

SÁU TRĂM NĂM

Nguyễn Trãi

THƠ * VĂN

NHÀ XUẤT BẢN
TÁC PHẨM MỚI

HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM

tpm

U+128

Sáu trăm năm
NGUYỄN TRÃI

PHẠM VĂN ĐỒNG — GIANG NAM — LÊ TRÍ VIỄN — BUI DUY TÂN —
MAI QUỐC LIÊN — BUI HẠNH CẦN — HOÀI THANH — NGÔ VĂN
PHÚ — XUÂN ĐIỀU — HOÀI ANH — SÔNG HỒNG — TỔ HỮU —
HUY CẦN — TẾ HẠNH — NGUYỄN HỒNG — HOÀNG MINH CHÂU —
PHẠM HỒ — NGUYỄN XUÂN SANH — TRINH ĐUÔNG — VƯƠNG
LĨNH — TẠ HỮU YÊN — PHAN XUÂN HẠT — TẠ VŨ — NGUYỄN
BUI VỘI — VŨ DUY THÔNG — MAI VĂN HAI — CHỦ VĂN LONG
ANH VŨ — XUÂN TÙNG — NGUYỄN TRỌNG TẠO — VŨ ĐÌNH
MINH — NGUYỄN THÁI VĂN — TRẦN ĐÌNH TUẤN — KHÁNH CHI
TÔ HÀ — VŨ ĐỨC DẬT — NGÔ VIỆT ĐÌNH — VĂN LONG — HỒ
MINH HÀ — TRẦN LÊ VĂN — NGUYỄN THÀNH LONG — QUANG
DŨNG — VŨ VĂN TRÚC — NGUYỄN TRƯỞNG THANH — NGUYỄN
QUÂN — Ảnh: HOÀNG KIM ĐĂNG — Trùng: LÊ CÔNG THÀNH,
TRINH DÂN — Tranh khắc gỗ: TÂN CŨ — Bìa VŨ GIA NGỌC —
Trình bày: NGỌC QUÝ

Sáu
trăm
năm
Nguyễn Trãi

thơ + văn



NHÀ XUẤT BẢN TÁC PHẨM MỚI
Hội nhà văn Việt Nam - Hà Nội 1980

Nhatbook.com

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

« Nguyễn Trãi là một danh nhân vừa tiêu biểu cho truyền thống anh hùng vừa tiêu biểu cho nền văn hóa ưu việt của dân tộc.

Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc vĩ đại, một con người văn võ song toàn có đủ nhân, trí, dũng, mãi mãi xứng đáng với lòng khâm phục kính yêu và tự hào của dân tộc.

Nguyễn Trãi là một thiên tài trên nhiều lĩnh vực — tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa — đã đem tài năng lỗi lạc và tất cả tâm hồn, nghị lực của mình hiến dâng cho sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Riêng về mặt văn hóa, văn học, Nguyễn Trãi đã để lại nhiều áng thơ văn kiệt tác chưa chán lòng ưu ái, làm rạng rỡ nền văn học cổ điển của nước nhà.

Di sản của Nguyễn Trãi về tất cả các mặt nói trên là vô cùng quý báu, nó tiếp tục bồi dưỡng cho tư tưởng, tình cảm của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và tự do, và trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới của nước nhà.

Đó là những đánh giá và khẳng định của Đảng ta trong bản chỉ thị tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi vào năm 1980 này. Và là năm tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) theo đề nghị của Ủy ban UNESCO của Việt Nam cũng đã quyết định ghi tên Nguyễn Trãi vào danh sách các danh nhân thế giới mà các nước hội viên UNESCO sẽ kỷ niệm năm 1980.

Tập sách này nhằm hướng ứng sự kiện trên của anh chị em sáng tác văn học. Đây là những tình cảm, những suy nghĩ của các nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu phê bình văn học đối với vị anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa vĩ đại đã và sẽ có những ảnh hưởng đến cuộc đời sáng tác văn học của mình.

Với khả năng có hạn, tập sách chưa tập hợp được đầy đủ giới sáng tác và nghiên cứu, phê bình văn học. Mong các đồng chí và bạn đọc thông cảm và thể tất cho những thiếu sót.

NHÀ XUẤT BẢN TÁC PHẨM MỚI

PHẠM VĂN ĐỒNG

Nguyễn Trãi người anh hùng của dân tộc

Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, « mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu » (*Bình Ngô đại cáo*), võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, « yếu đánh mạnh, ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa » (*Bình Ngô đại cáo*); văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm đao: « viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời » (Lê Quý Đôn), « văn chương mưu lược gần liền với sự nghiệp kinh bang tế thế » (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta.

Chúng ta thường nói: ôn cũ biết mới. Phải nói thêm: từ mới hiểu cũ. Chỉ có chúng ta, những người đã đập đổ chế độ cũ và dựng nên chế độ mới, chế độ người dân làm chủ; chỉ có chúng ta, những người vũ trang bằng quan điểm duy vật lịch sử, mới nhìn thấy một cách đúng đắn những sự kiện của lịch sử và đánh giá một cách công minh người và việc. Dưới con mắt sáng suốt đầy nhiệt tình của chúng ta, Nguyễn Trãi, đời sống và hoạt động, tâm tư và chí hướng, thơ và văn, tóm lại toàn bộ sự nghiệp và con người của Nguyễn Trãi sống dậy, lớn lên, và hướng tới chúng ta. Đối với người và việc của lịch sử, thời gian trôi qua dần dần làm lu mờ cái gì còn đục, chưa thật trong, ngược lại, làm thêm sáng tỏ những giá trị chân chính, những cống hiến thật quý cho thời đại và con người. Nguyễn Trãi không sợ thời gian. Nguyễn Trãi sẽ sống mãi mãi trong trí nhớ và tình cảm của

người Việt Nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.

Nhờ Nguyễn Trãi, chúng ta nhớ người anh hùng cứu nước, người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp « binh Ngô », người thảo *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi là một người yêu nước, yêu nước sâu sắc, mạnh mẽ, thiết tha, với tâm hồn và khí phách của người anh hùng. Đối với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân, đem lại thái bình cho dân, cho mọi người. Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phần dẫn đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân.

Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn: làm gì cho dân, người dân lầm than khổ cực. Bắt đầu *Bình Ngô đại cáo* có câu « Việc nhân nghĩa cốt ở an dân », chữ « an » ở đây có nghĩa an cư lạc nghiệp, cùng một ý với câu cuối của *Bình Ngô đại cáo*: « nên thái bình muôn thuở ». Nguyễn Trãi là tác giả của *Dư địa chí*, một cuốn sách có giá trị về địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị của nước ta thời bấy giờ. Đáng tiếc Nguyễn Trãi không có đủ cơ hội đem tất cả chí hướng và tài năng của mình cống hiến cho nước, cho dân, cho người đời. Nhưng nghĩ cho cùng, không thể khác được. Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi « bốn biển đã yên lặng », Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung trực quá, thanh liêm quá. Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị « tra di » ba họ là ở đó.

Chúng ta hãy ngắm nghĩ hai câu thơ (chữ Hán) dưới đây của Nguyễn Trãi:

*Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên*

Tạm dịch tiếng Việt:

*Họa phúc có nguồn, phải đầu một buổi,
Anh hùng để hận hàng mấy nghìn năm*

Hình như Nguyễn Trãi muốn trối mối hận của mình cho đời sau!

Nhờ Nguyễn Trãi là nhờ người anh hùng cứu nước, đồng thời là nhờ nhà văn lớn, nhà thơ lớn của nước ta. Từ *Bình Ngô đại cáo* qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược đến thơ chữ Hán và chữ nôm... ngòi bút thần của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp là thường! Nhiều tài hoa như vậy dồn lại ở một người, thật là hiếm có!

Bình Ngô đại cáo là khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta.
Hãy nghe Nguyễn Trãi lên án giặc ngoại xâm:

Tát cạn nước Đông Hải, khôn rửa sạch tanh hôi;
Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác.
Nghĩ khó đời trời cùng quân địch.
Thề không chung sống với giặc thù.

và đây là mấy câu diễn tả thế thắng của quân ta:

Voi uống mà cạn hết nước sông,
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi.
Cứu binh hai lộ kéo sang, chữa quay chân đã bại;
Cùng khẩu các thành khiếp sợ, đều cởi giáp ra hàng.
Tướng giặc bị tù, vẫy đuôi cạp dãi cầu thương hại,
Uy thần chẳng giết, thề lượng đất trời đức hiếu sinh.

rồi đến đoạn cuối, lúc dẹp xong giặc ngoại xâm:

Nước nhà từ nay bền vững,
Non sông bởi đó đẹp tươi,
Càn khôn bị cực thái lai,
Nhật nguyệt tối rồi sáng tỏ.
Đề mở nền thái bình muôn thuở,
Đề rửa điều hổ thẹn nghìn thu.

Những bức thư gửi tướng tá giặc trong Quân trung từ mệnh tập mà Phan Huy Chú cho là « có sức mạnh như mười vạn quân » là gương mẫu của tài hùng biện. Hãy nghe Nguyễn Trãi kể tội Phương Chính:

Bào mây giặc dữ Phương Chính: Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trị dân làm cảnh. Nay bọn mây chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hàng đánh hăng thua.

Nguyễn Trãi không quên bọn nguy, quân và quan lúc bấy giờ; trong một bức thư gửi cho chúng, Nguyễn Trãi viết: « Người xưa có nói: « Qua đi, lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi ». Cảm thù còn thế, huống nữa là người?... Quân ta đi đến đâu, nghĩa thành vang dậy; dân chúng bốn phương công đũa nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các người nếu biết rửa lòng dối dặt, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra đề đầu hàng, thì không những rửa mối hổ thẹn ngày

trước, mà cũng được phân soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các người lại còn tiếc tham nguy chước, chống cự vương sư, thì khi hũm thành, tội ác các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy ».

Phải nói rõ rằng Nguyễn Trãi, một mặt vạch tội ác quân xâm lược và kiên quyết đánh chúng, mặt khác luôn luôn cố gắng hết sức mình để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh cứu nước một cách đỡ tổn thất nhất, đồng thời sớm khôi phục bang giao bình thường với Trung Quốc nhà Minh. Trong một bức thư gửi Vương Thông, người chỉ huy quân xâm lược, Nguyễn Trãi đem hết tài hùng biện của mình để chỉ rõ thế tất bại của địch. Nguyễn Trãi kể sáu điều tất bại ấy như sau: điều 1: quân địch ngày càng suy yếu; điều 2: viện binh sẽ bị tiêu diệt; điều 3: quân mạnh của vua Minh phải điều lên phương Bắc để phòng quân Nguyên; điều 4: người dân Trung Quốc bị gánh nặng chiến tranh do nên tỏ ra chán nản; điều 5: nội bộ triều Minh không hòa, xương thịt hại nhau; điều 6: (xin trích nguyên văn) « Nay ta đây nghĩa binh trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, viện cứu ruồng lại vừa đánh giặc; quân sĩ trong thành thì đều mỗi một khôn khổ, tự chuốc lấy bại vong ». Biết rằng Vương Thông chỉ còn mong chờ viện binh nên bức thư lại nhấn mạnh: Cổ ngữ có câu: « nước xa không cứu được lửa gần ». Giả viện binh có đến cũng không có ích gì cho sự bại vong. Cuối cùng Nguyễn Trãi đưa sào cho Vương Thông: Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sẽ sửa xong, thuyền ghe sẵn đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cỗi, yên ổn muôn phần.

Nguyễn Trãi quả thật là một nhà chính trị có tầm mắt cao xa, rộng lớn, đồng thời là một nhà ngoại giao khôn khéo.

Trong lúc quân xâm lược Mỹ đơng giày xéo miền Nam nước ta, chúng ta cần đọc lại những trang oanh liệt kể trên của Nguyễn Trãi, ôn lại truyền thống anh dũng nghìn xưa của nước ta, của dân ta. Kẻ xâm lược đất nước này nhất định bị trừng trị!

Về thơ của Nguyễn Trãi, chúng ta nên quý trọng hơn nữa thơ chữ nôm, tiếng ta của Nguyễn Trãi, đó là vốn rất quý của văn học dân tộc. Bình luận về thơ tưởng không bằng đọc một vài câu thơ:

Nước biếc non xanh, thuyền gối bãi...

Bèm thanh nguyệt bạc, khách lên lầu...

Thơ của Nguyễn Trãi hay là như vậy! Vườn văn học của nước nhà có những hoa quả đẹp và thơm ngon, thế mà chúng ta hình như chưa thấy hết giá trị; tiếng nói của chúng ta có cái giàu và đẹp của nó, phải biết yêu nó, dùng nó, trân trọng nó, vì sao phải đi mượn đầu đầu?

Thơ của Nguyễn Trãi là tâm hồn của Nguyễn Trãi, trong sáng và đầy sức sống. Có người nói thơ của Nguyễn Trãi buồn vì cảnh đời của Nguyễn Trãi buồn. Thơ của Nguyễn Trãi có bài buồn, có câu buồn, vì lẽ gì chúng ta đều biết, nhưng cả tập thơ của Nguyễn Trãi là thơ của một người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước tươi vui.

Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau: «Giỗ thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho nước từ xưa chưa có bao giờ...». Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên, Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam, tâm hồn lồng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lý tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là linh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc. Nguyễn Trãi rất xứng đáng lòng khâm phục và quý trọng của chúng ta. Ca ngợi người anh hùng của dân tộc, chúng ta đã rửa mối «hận nghìn năm» của Nguyễn Trãi!

Kỷ niệm Nguyễn Trãi là nhớ Nguyễn Trãi, nhắc Nguyễn Trãi, làm quen với Nguyễn Trãi hơn nữa: người làm chính trị, người làm quân sự, người nghiên cứu lịch sử nước nhà, người làm văn, làm thơ đều nên hiểu biết, học hỏi Nguyễn Trãi hơn nữa,

(Bài viết nhân kỷ niệm lần thứ 529
ngày Nguyễn Trãi mất, báo Nhân Dân
số ra ngày 19-9-1962)

GIANG NAM

Nguyễn Trãi, một tâm hồn lớn

Nguyễn Trãi sống cách chúng ta hơn 500 năm vào một thời kỳ đầy biến động của lịch sử đất nước: nạn ngoại xâm và ách đô hộ hà khắc của bọn phong kiến Trung Quốc, sự xâu xé lẫn nhau giữa các tập đoàn cầm quyền trên nỗi đau khổ của nhân dân. Thời Nguyễn Trãi sống là thời dân tộc ta chiến đấu gian khổ và lâu dài để giành độc lập, chống lại một kẻ thù lớn gấp nhiều lần và ở ngay sát nách ta, hàng ngàn năm rồi vẫn chưa bỏ mộng đồng hóa các dân tộc nhỏ hơn. Thời Nguyễn Trãi sống cũng là thời kỳ đất nước bước vào một giai đoạn hoa bình, ổn định tương đối lâu dài, cả dân tộc tập trung vào nhiệm vụ phát triển kinh tế và văn hóa. Nhưng, cũng do bản chất của chế độ phong kiến thống trị, đã bắt đầu xuất hiện những yếu tố tiêu cực, kìm hãm mà Nguyễn Trãi cảm thấy rất rõ, đồng thời cũng là một trong những nạn nhân đầu tiên. Nguyễn Trãi đã sống một cuộc sống vô cùng phong phú — dù làm quan cho nhà Hồ hay bị quân Minh quản thúc ở Đông Quan; dù ở chiến khu Lam Sơn giữa những người nông dân áo vải hay khi thắng lợi rồi, đường đường là một « Khai quốc công thần » của nhà Hậu Lê; dù khi nhìn bọn Vương Thông, Mã Anh gục mặt, lùi thủi kéo về nước sau cuộc xâm lăng thất bại hay khi về quê ngoại Côn Sơn, xa những tị hiềm của triều đình để suy nghĩ, tổng kết cuộc đời của mình. Nguyễn Trãi đã gần bó máu thịt với tất cả những sự kiện lịch sử buồn, vui nổi trội và điều làm chúng ta hết sức khâm phục là ông đã vượt lên tất cả những biến động của lịch sử; của các triều đại nhìn rất xa, rất sâu vào tương lai, vào mỗi con người.

*Ước Trại tâm thương quang khuê tảo,
(Tấm lòng Ước Trại sáng tựa Sao Khuê)*

Câu thơ của Lê Thánh Tông viết về Nguyễn Trãi không chỉ là sự minh oan cho ông về cái án thảm khốc Lệ chi viên đã kết thúc đời một nhà chính trị, quân sự và văn hóa kiệt xuất mà còn là sự đánh giá đức độ, tài năng và sự cống hiến lớn lao của ông cho đất nước. Tấm lòng Nguyễn Trãi là một tấm lòng gần bó máu thịt với thời đại ông sống, rất trong sáng, rất yêu thương đối với con người.

Nhờ Nguyễn Trãi, chúng ta xúc động đọc lại câu mở đầu của bài cáo bình Ngô:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Trong Thơ mừng nhà vua về Lam Sơn, ông cũng viết:
Cốt lấy nhân nghĩa gìn giữ thì thế nước mới yên.*

Đây không chỉ là phương châm lãnh đạo kháng chiến, phương châm trị nước (chúng ta biết qua Ngô Thế Vinh đời Tự Đức, Nguyễn Trãi đã dâng *Bình Ngô sách* cho Lê Lợi, mà tư tưởng chủ đạo của quốc sách này là *đánh vào lòng người*). Đây còn là tấm lòng trân trọng, mến yêu và tin tưởng của ông đối với những người thực sự là lực lượng bảo vệ và xây dựng đất nước, làm nên sự tiếp nối và phồn vinh của các triều đại. Tiếc thay, không phải nhà chính trị nào của chế độ phong kiến, càng không phải nhà vua nào cũng có được cái nhìn sáng suốt và nhân hậu như thế. Trong bài *Chiếu* soạn cho Lê Lợi nghiêm cấm các quan tham lam, lừa dối, soạn ra chỉ sau hai năm giành được độc lập chúng ta tưởng như nghe nổi đau lớn của ông trước cảnh áp bức nhân dân của bọn vua quan nhà Trần, nhà Hồ (và có lẽ đã xuất hiện dưới thời Lê Lợi):

...Hơn nữa thuế má nhiều, phu dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ cốt ích mình béo nhà, không nghĩ khổ dân hại nước... Người trung trực phải khóa miệng, dân lương thiện phải ngậm oan, Thế mà cứ kiêu ngạo tự tôn, không sợ mệnh trời mắc họa.

Cũng trong bài *cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi đã giải thích điều kiện chấm dứt chiến tranh, chiến lược và sách lược của Lê Lợi.

*Họ đã tham sống sợ chết mà họa hiều thực lòng
Ta lấy toàn quân là hơn, đề nhân dân nghĩ sức*

Thương yêu binh lính và nhân dân đã chiến đấu và phục vụ chiến đấu lâu dài, đồng thời cũng là tranh thủ thời gian hòa bình để nghỉ ngơi, phát triển kinh tế và văn hóa, cải thiện đời sống, tăng cường

lực lượng quốc phòng chuẩn bị đánh trả những cuộc xâm lược mới. Kế thừa chiến lược, lâu dài còn đó, Nguyễn Trãi là người nhìn rõ hơn ai hết nên cũng có lòng yêu tin nhân dân sâu sắc hơn ai hết.

Lòng yêu nước thương dân ấy của Nguyễn Trãi chưa phải là lòng yêu nước, thương dân của những người cộng sản chúng ta hôm nay, song cái gốc của nó, điểm xuất phát của nó vẫn là một. Dù khi còn nếm mật nằm gai, *Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần, khi Khôi huyệן quán không một đội*, hay khi ra làm quan đầu triều của Lê Lợi, Nguyễn Trãi vẫn giữ tình cảm gần bó trước sau như một với nhân dân, vẫn nhìn rõ sức mạnh vĩ đại của nhân dân. Có thể nói nỗi đau lớn nhất của ông chưa phải là nỗi niềm riêng mà chính là nỗi thống khổ của nhân dân, nỗi bất lực của mình trước cảnh gian thần lòng bành, vua u mê không nhìn ra sự thật:

*Bính sinh độc bảo tiên ưu niệm
Tọa ưng hàn khâm dạ bất miên
(Cả đời ôm nỗi tiên ưu mãi
Đêm lạnh quàng chăn ngủ chẳng yên)*

*(Hồi khầu dạ bạc hữu cảm
Phan Võ dịch)*

*Niềm cũ sinh linh đeo đít nặng
Cát trắng hồ hồi đặt chưa an*

(Tự thân)



Đọc Nguyễn Trãi, nhất là phần thơ nôm của ông, lòng ta rung rung xúc động. Con người Nguyễn Trãi trong thơ — vui, buồn, yêu, ghét — gần gũi với chúng ta ngày nay biết chừng nào! Chúng ta hiểu cuộc đời Nguyễn Trãi đã qua nhiều sóng gió: cha bị giặc Minh bắt giải về Trung Quốc, bản thân bị giặc giam lỏng ở Đông Quan mười năm... Giai đoạn đẹp nhất trong đời ông có lẽ là lúc tìm ra Lê Sơn, đến với Lê Lợi. Cuộc kháng chiến lâu dài và gian khổ chống xâm lược hơn mười năm là thời cơ để ông mang tâm óc, tài năng của mình thực hiện lý tưởng giành lại đất nước chuyển xoay tình thế, đem hạnh phúc đến cho muôn người. Vậy mà thắng lợi rồi, chưa thỏa chí vẫy vùng, ông đã bị gièm pha, nghi kỵ. Từ đó ông luôn sống trong sự buồn phiền, khắc khoải lo âu. Cho riêng mình, nhưng lớn hơn nữa,

cho sự nghiệp chung. Điều này các bài thơ của Nguyễn Trãi đã nói nhiều: « *niêm cổ sinh linh; nổi tiên ưu; bui có một niềm trùg hiền cũ và*

*Quốc phú bình cường chàng có chước
Bằng tôi nào thừa ịch chừng dân*

(Trần tình)

Ông tự trách mình bất lực trong việc giúp nước, phò vua lại chẳng có ích gì cho dân cả... Chúng ta cảm thông nỗi buồn của ông, cái buồn của Nguyễn Trãi không phải là cái buồn thoát tục, xuôi tay. Không. Lòng ông vẫn thiết tha yêu đất nước quê hương, yêu từng nư hoa, từng ngọn cỏ, từng tiếng chày đêm:

Một tiếng chày đầu đêm cối nguyệt

(Tích cảnh)

Ông yêu mảnh đất Côn Sơn quê ngoại, ông yêu dòng sông Bạch Đằng và những người anh hùng đã làm nên lịch sử:

*Giang sơn như lạc anh hùng thế
(Giang sơn như cũ đầu bào kiệt)*

(Quá Thần phủ hồi khâu)

Ông yêu cuộc sống dù cuộc sống ấy đối với ông có lúc là một sự dày dạn:

*Hư danh thực họa thù khăm liều
Chung bàng có trung tuyệt khổ liên
(Danh suông, vạ mắc vòng oan uổng
Dạ thẳng, đời bao kẻ ghét ghen)*

(Oán thân)

(Ngô Văn Triện dịch)

*Anh hùng hữu hận diệp tiêu tiêu
(Người anh hùng mang nỗi uất hận, trong khi bao lá cây
xào xạc rụng xuống)*

(Văn hững)

Chính vì yêu cuộc sống và chưa hết hy vọng ở ngày mai — vừa thấy lỗi lầm của mình và sửa sai — nên đã ở ẩn rồi ông lại ra gánh vác việc nước cho đến ngày bị tai họa giáng xuống đầu. Trong thơ ông, ta gặp một tâm hồn luôn khao khát sống, khao khát hành động, khao khát yêu thương cái đẹp, cái mẫu nhiệm của đất trời, của con người.

Tôi yêu vô cùng cảnh sắc thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi, lúc hùng vĩ, lúc mơ màng, lúc đầy màu sắc rực rỡ lại cũng có khi xác xơ, tiêu điều. Tả cảnh quê hương, ông viết:

*Hồ lục đùn đùn lõn ập giương
Thạch lưu, hiền còn phau thức đồ
Hồng liên, tri đã tiễn mùi hương*

(Tư thuật bài 43)

*Hương cách gác vãn thu lạnh lạnh
Thuyền kẻ bãi tuyết nguyệt chênh chênh*

(Tư thuật bài 31)

Tôi yêu cảnh ngàn ngọn núi mọc dựng đứng như mống trong bài *Quý Thần phủ hải khẩu*, tôi yêu cảnh *Cao thấp lùn cây khói bốn liên* trong bài *Hải khẩu dạ bạc hữu cảm*. Trong cảnh của Nguyễn Trãi có tấm lòng, hơn nữa tấm lòng khắc khoải của một nhà yêu nước lớn, của một nghệ sĩ lớn.

Tấm lòng sáng tựa sao Khuê của Ức Trai mà Lê Thánh Tông đã viết dò chăng?

LÊ TRÍ VIÊN

Chất Đại Việt trong Ước Trai thi tập

Đánh rằng Nguyễn Trãi là một trụ cột của cuộc kháng chiến thần thánh mười năm chống quân Minh, tài năng, đạo đức của ông phát triển đến độ viên mãn trong thời gian ấy và còn xuyên được ánh sáng qua mười mấy năm về sau. Tìm hiểu ông trong bối cảnh lịch sử ấy là đương nhiên và hợp lý. Nhưng nếu muốn nhìn lên đến tận gốc rễ không những thấy con người anh hùng ấy được thời thế làm nên và đã làm nên thời thế, mà còn thấy được tài năng, đạo đức của đấng vĩ nhân bắt rễ từ nguồn thơm đất đẹp nào, thì phải ngược lên thời đại Lý Trần, một thời đại rực rỡ nhiều mặt mà đến nay cũng chưa tìm hiểu được bao nhiêu. Bởi vì ở Nguyễn Trãi không phải chỉ có ảnh hưởng của những gì tích cực trong thơ văn ông ngoại, thơ văn của cha, ảnh hưởng của một gia đình thanh bần về vật chất nhưng khoáng đạt về tinh thần, ảnh hưởng của đời sống gần gũi nhân dân, của giáo dục nho học phong kiến... — ấy là nói từ tuổi hai mươi về trước — mà còn vượt lên trên tất cả, bao trùm tất cả, là truyền thống cao đẹp mà bốn thế kỷ dựng nước, hai triều đại Lý Trần khôi phục, phát huy, nhân lên mọi giá trị tinh thần của dân tộc, đã kết tinh trong tâm não mọi người thành một chất chung: chất Đại Việt. Nguyễn Trãi là con người của Lý Trần trước khi là con người của đầu Lê.

Bài viết này muốn nhìn ở Nguyễn Trãi chất Đại Việt ấy, và xem nó đã được nhào nặn trong bản lĩnh vĩ đại ấy như thế nào. Phạm vi vấn đề như vậy khá rộng. Ở đây xin giới hạn trong một tác phẩm: *Ước Trai thi tập*.

Lý Trần là hai triều đại tiêu biểu của giai đoạn đầu tiên dân tộc ta giành lại được độc lập sau mười một thế kỷ bị nước ngoài đô hộ, và thời đại Lý Trần coi như bao gồm cả các triều đại ngắn ngủi Ngô, Đinh, Tiền Lê. Đó là giai đoạn lịch sử mà giai cấp phong kiến còn tiến bộ, tiêu biểu cho dân tộc. Nó là giai cấp bóc lột, xã hội nó xây dựng là một xã hội phong kiến có áp bức bóc lột. Không kể mấy mươi năm chót, bọn thống trị cuối cùng đã đưa xã hội vào chỗ bế tắc cùng cực dẫn đến sự mất nước sau đó. Nhưng những hạn chế giai cấp và thời đại đó không cản trở hai triều đại ấy thực hiện công cuộc đại phục hưng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước đạt những thành tích hết sức rực rỡ và oanh liệt, đặt nước ta vào địa vị một nước văn minh, cường thịnh thời trung đại ở Đông nam Á. Biểu hiện của nền văn minh, cường thịnh ấy là một đời sống vật chất tương đối no ấm và một đời sống tinh thần độc đáo mà nét tiêu biểu là lịch cực vui vẻ, « cởi mở » và « phong phú », « rộng rãi » và « sâu sắc, »⁽¹⁾ hay nói cô đọng hơn, là giàu chất dân chủ và chất rộng mở.

Nét tiêu biểu ấy, xét ra có nguồn gốc từ thời dựng nước. Khi mầm mống tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân đạo xuất hiện trong các thần thoại đầu tiên thì, trong điều kiện sinh tồn của cộng đồng người Việt, ngay từ bấy giờ, ý thức yêu nước và ý thức nhân đạo đã gắn chặt nhau trong một mối quan hệ hữu cơ. Yêu nước nhất định phải đi liền với thương dân, và thương dân cũng có ý nghĩa yêu nước. Khi đồng chí Lê Duẩn nói : « Xưa nay, mỗi phong trào dân tộc thật sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ nhất định, bởi vì bất cứ giai cấp nào muốn đấu tranh để giành lại chủ quyền dân tộc hoặc muốn tự mình trở thành dân tộc, thì không thể không đồng thời thực hiện những yêu cầu dân chủ nào đó đối với quần chúng nhân dân, lực lượng quyết định thành bại của phong trào dân tộc »⁽²⁾ là đồng chí đã đi từ cội nguồn của một chân lý lịch sử ở nước ta : yêu nước phải thương dân, một nhân tố quan trọng của yêu nước là nội dung dân chủ, chất dân chủ. Mặt khác, người dân xét trong mối quan hệ với nước là dân, công dân, nhưng xét trong mối quan hệ với xã hội loài người nói chung thì là con người, cho nên thương dân cũng có ý nghĩa thương người. Có điều tư tưởng nhân đạo còn rộng hơn nhiều, nó bao hàm mọi sự tôn trọng, bảo vệ, đề cao, ca ngợi con người, chống lại mọi cái gì phủ nhận, vùi dập, kìm hãm, nhằm giải phóng

(1) Một số điều tâm đắc về một thời đại văn học — Đặng Thai Mai — Thơ văn Lý Trần. Nhà Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 42.

(2) Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng... Lê Duẩn. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 16.

con người khỏi mọi sự ràng buộc, để con người được sống thoải mái, vui tươi, tâm hồn trí tuệ được khoáng đạt, rộng mở, lồng gió bốn phương. Và khi con người có được một đời sống như vậy, một tâm hồn như vậy, ở nước ta, con người ấy lại là con người yêu nước sâu xa. Cuối cùng, trong hai trục tư tưởng chính đã xuất hiện từ xa xưa là tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân đạo, từng bước theo đà tiến lên của lịch sử, nhất là đến Lý Trần, đã bày ra hai cái cốt lõi là chất dân chủ và chất rộng mở.

Có lẽ không cần phải chứng minh về hai cái cốt lõi này ở thời đại Lý Trần. Sử sách còn ghi khá nhiều sự việc thuộc nhiều mặt của đời sống, đủ làm bằng chứng cho một không khí, tuy có trên dưới, sang bên, có vua quan và dân thường, có triều đình và thôn ở, nhưng vua thường lẫn vào dân, dân có việc thường đến gõ chuông kêu thẳng lên nhà vua, vua chăm sóc đời sống của dân, việc lớn vua hỏi ý kiến dân, việc nhỏ người lính có cách xử trí đúng, tể tướng cũng vui lòng nghe... Nghĩa là đời sống xã hội còn giản dị, gần gũi, chưa có sự cách biệt quá gay gắt như sau này. Mặt khác, con người trong xã hội ấy được phản ánh là có bao nhiêu những nhân cách đặc xuất, không những cao về tài năng đạo đức, mà còn rộng về trí tuệ và tâm hồn. Nô tỳ, thiếu niên, thiếu nữ, lão bà, nông dân, tăng ni, đạo sĩ, nho sĩ, quí tộc, hoàng hậu, nhà vua... không tầng lớp nào, không tuổi nào, không giới nào mà không có những tính cách vượt xa trên mức bình thường. Thái hậu ở một triều đại, mà trước yêu cầu bức thiết của đất nước, dám đem ngôi vua của con mình trao cho một kẻ khác dù sức đánh tan quân xâm lược, giữ yên bờ cõi; tâm suy nghĩ ấy đã vượt lên trên cái ngai vàng của một dòng họ mà đạt đến đỉnh cao của thời đại: ngôi vua không nhất thiết phải thổ tập, người tài, giỏi, đức độ, được mọi người suy tôn thì làm vua. Sư tăng, đạo sĩ là người xuất gia và xuất thế, nhưng lại hăng hái dẫn thân, giúp đời, giúp nước. Người đáng làm vua bỗng đứng bỏ ngai vàng điện ngọc đi tu. Nhà vua anh hùng trong chống ngoại xâm, lại là người lấy tâm mình làm Phật, hơn nữa là người tham gia sáng lập cả một môn phái tu hành. Nhà sư mà khuyến tín đồ của mình hãy tự cứu mình bằng con đường của mình, chứ đừng đi theo con đường của Phật. Học kinh điển nhà nho mà dám suy nghĩ độc lập, lấy ý mình bác bỏ luận điểm của danh nho thừa trước...

Bao nhiêu biểu hiện dân chủ và rộng mở ấy, người ta thường cho là do nho học chưa át Phật và Đạo nên mọi sự ràng buộc khắt khe của nó chưa có tác dụng gì lớn đối với xã hội. Điều đó có đúng nhưng sâu xa và cơ bản hơn là những truyền thống dân chủ và rộng mở trong truyền thống yêu nước và nhân đạo của dân tộc đã được phục

lưng và phát triển lên với bao nhiêu đóng góp của các tư tưởng ngoại lai khác trong thời đại Lý Trần này. Chính những truyền thống yêu nước và nhân đạo của dân tộc được phát huy cao độ đã làm nên cái bản lĩnh vững chắc, lành mạnh, khỏe khoắn, làm cơ sở cho những yếu tố dân chủ và rộng mở được tự do đua nở. Cái bản lĩnh ấy làm nên cái cao, cái lớn, cái vĩ đại của thời này. Nói chất Đại Việt là nói chất dân chủ và chất rộng mở ấy...

Ở Nguyễn Trãi hình như có một số mâu thuẫn, mâu thuẫn với mình và với người khác. Là con cháu ngoại nhà Trần và hẳn có biết chuyện Quý Ly giết một lần những 370 người họ Trần, nhưng ông vẫn đi thi và cả hai cha con cùng nhận chức quan. Nhà Hồ mất, con cháu họ Trần nổi lên chống quân Minh, ông vẫn không theo, mãi sau lại tìm về với Lê Lợi. Cảm thù giặc Minh đến mức gọi hoàng đế chúng nó là thằng nhãi con, thế mà chúng nó chịu thua, rút quân, thì lập tức chỉ còn nói chuyện hòa bình, tha sạch chúng nó. Quý Ly, Hạng Thưởng, bao nhiêu nhố sĩ trước đó bài xích đạo Phật, nhưng ông lại có cảm tình. Hành, tàng, xuất, xử, nhập thế, xuất thế, ở người khác thì dứt khoát, ngăn cách tuyệt đối, ở ông thì không...

Kỳ thực, với bản thân mình là không mâu thuẫn. Bởi vì các hiện tượng có vẻ trái ngược nhau ấy đều thống nhất ở một nền tảng chung, đó là cái bản lĩnh vững chắc và hết sức tốt đẹp của con người vĩ đại, và đặc điểm lớn nhất của nó là rộng mở.

Biểu hiện đầu tiên của chất rộng mở ấy nằm trong thái độ đối với các triều đại từ Trần đến Lê. Nguyễn Trãi có dòng họ với nhà Trần nhưng chỉ là cháu ngoại. Bản thân vua Trần đối xử với cha ông chả ra gì. Quan trọng hơn là tình hình sa đọa của nền chính trị cuối Trần, khiến nhân dân, cả cha con ông, phải lâm than điều đình. Thành pho ông đã có ghi điều đó:

*Lại tư vông cỏ hỡi đã kiệt
Dân mệnh cao chi dân dĩ tiếu*

(Thôn cư cảm sự...)

*(Quan lại vợ vết bớt sạch
Xương thịt của dân nửa đã mòn)*

(Cảm cảnh nông thôn)

hoặc: Vạn tính ngao ngao dãi bộ cừ
Thủy gia kim ngọc á cao khâu

(Tặng Hồng Châu kiểm chính)

(Muôn dân nháo nhác trông được cơm ao
Nhà ai vàng ngọc chất gần cao như gò)

(Tặng Hồng Châu...)

Ngay ông ngoại ông, khá lâu về trước, ý chừng cũng dự tính nhà Trần sắp mất khi nói: « Thời sự như thế, ta được chết là may rồi, sao còn cầu sống đã thấy họa hoạn? »⁽¹⁾. Về sau Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng nổi lên, chống Minh nhưng không phải là kẻ có thể vãn hồi tình thế. Còn đối với nhà Hồ, chắc chắn có mặt ông không đồng tình, nhưng lúc đầu, nhà Hồ cũng tỏ ra muốn hồi phục nền thịnh trị của đất nước, nên cha con đều có chút mừng: « Lại mừng nguyên khí vừa thịnh », và sẵn sàng đóng góp: « Còn cây vi hay một chữ đình » (Ngôn chí 6). Nhưng họ Hồ gặp chống đối từ bốn phía và bại vong, mặc dù, về mặt binh lực và quốc phòng không phải không có nỗ lực lớn.

Với Lê Lợi, gặp nhau thì như rồng mây gặp hội. Ông sẽ các cung tặn tuy cống hiến hết sức lực mình cho sự nghiệp cứu nước rồi dựng nước. Toàn bộ thơ văn đều nói tới điều đó với lòng khâm phục, tin tưởng tuyệt đối.

Lấy gì giải thích sự thay đổi về thái độ chính trị đối với các triều đại tiếp nhau này? Cũng phải nói có bao nhiêu kẻ trước sau chỉ khư khư cố chấp, như kiểu Lý Tử Cấu. Có điều nhà nho từ Đông Trạng Thư trở đi thường theo quan điểm thần bí hóa vương quyền, tìm câu trả lời ở thiên mệnh. Bản thân Nguyễn Trãi không nhấn mạnh mệnh trời ở phía đề cao kẻ được trời giao mệnh lệnh mà ở phía lên án kẻ gây tội ác quá nhiều đối với dân: « Dẫu rằng họ Hồ là bất trung, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Trinh (tức họ Trần) bất đức mà mượn tay người khác vậy », hay: « Tuy rằng giặc Ngô tham tàn, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Hồ bội nghịch mà mượn tay người khác vậy » (Chiến). Nguyễn Trãi bỏ ai theo ai là do biết mệnh trời ấy chẳng? Sự thật, ở nước ta, cho đến giai đoạn lịch sử này, cả về sau cũng còn, tư tưởng chính thống chưa phải quyết định. Câu chuyện sáu ngữ của Vạn Hạnh tuyên truyền cho Lý Công Uẩn cũng

(1) Bài viết này dựa theo bản dịch trong Nguyễn Trãi toàn tập Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

chỉ là một thứ mượn uy trời, kỳ thực là phản ánh nguyện vọng của quần chúng, kể từ triều đình đến nhân dân, không chịu nổi ách của những tên Ngoại Triều mà tôn kẻ có tài đức lên làm vua đó thôi. Như vậy là có cái gốc dân tộc rất sâu trong vấn đề này. *Ưc Trai thi lập* sẽ nói tách bạch hơn:

*Trượng sách hà tòng qui Hán thất?
Bão cầm không tự thảo Nam âm*

(Mạn thành 1)

(Chống vọi do đâu về Hán nhĩ?
Ôm dân chỉ đánh khúc Nam thới)

(Lâm chơi)

Tiếc rằng chưa xác định hẳn được bài thơ này sáng tác hồi nào. Giả như được viết vào thời còn dương tìm đường thì tâm trạng trong hai câu thơ trên đáng quý, đáng thương biết bao vì sâu sắc biết ngần nào! Nó là một câu hỏi giằng vò tâm can, tri tuệ hàng chục năm mà chưa có câu trả lời: Về đâu? Nó là một tiếng lòng xốn xang mà đường tơ đường chỉ mới đau buồn, chứ chưa có một hướng âm thanh nào tươi sáng, chưa thấy một Chung Kỳ nào. Nhưng đặt câu hỏi là đã có trả lời. Và câu trả lời cũng chính là đây. Ta như Chung Nghi chỉ gảy nhạc phương Nam, ai là Chung Nghi với ta thì ta theo với. Cũng như Lưu Tú dẹp loạn Vương Mãng cho dân nhờ thì Đặng Vũ cầm roi ngựa tìm đến. Cái gốc của vấn đề là ở chỗ họ nào thật sự vì nước vì dân, có khả năng làm được nhiệm vụ đó. Trần hay Hồ hay Lê hay ai nữa cũng được, miễn là có tấm lòng Chung Nghi như ta, lại có đủ tài đức đảm đương thì thái độ ta sẽ là thái độ Đặng Tú, không đợi với mà vọi vàng ruổi ngựa tìm theo.

Cái gốc ấy là chỗ dựa vững chắc để nhà yêu nước yêu dân vĩ đại vượt qua mọi thành kiến hẹp hòi, có được cái nhìn rộng mở trong thái độ chính trị của mình.

Đối với các triều đại trong nước đã vậy, đối với quân thù xâm lược cũng có cái nhìn rộng mở còn kỳ lạ hơn. Ai cũng biết chủ trương phi thường của Lê Lợi — Nguyễn Trãi hội thề với giặc Minh và cho chúng toàn vẹn rút về nước. Lịch sử ca ngợi hết lời, thơ văn Nguyễn Trãi coi như đó là hành vi thiêng liêng của trời, «xưa nay chưa từng thấy» *Ưc Trai thi tập* cũng có cách nói riêng.

Trước là nói chiến công oanh liệt bằng những hình ảnh lớn lao: Cho quân giặc là dữ là mạnh, thì tiêu diệt chúng là như chém cá

mập cá voi ngoài biển đông: « Bắc hải dương niên dĩ lục kinh » (Biển Bắc năm xưa đã diệt kinh — Xem duyệt thủy trận), « Ngạc đoạn kinh phân sơn khúc khúc » (Chôm chôm núi đá kinh rời đoạn — Cửa Bạch Đằng). Coi chúng như tai họa từ phương Bắc tràn xuống thì quét sạch chúng là như trừ khử được thứ yêu khí của quỷ ma: « Sóc tâm dĩ thanh » (yêu khí phương Bắc dẹp xong — mừng về Lam Sơn). Nhưng sau đó là nỗi vui trời trong biển lặng, nơi nơi yên ổn thái bình, mọi gian nan, kể cả mọi oanh liệt đều để lại ở sâu lưng, như muốn quên đi, xóa đi: « Sóc tâm dĩ thanh kinh lãng tức » thì nổi lên, « Nam chân vạn cổ thử giang san ». Tuy « Yên an do lý cật nhung binh » (Yên rồi còn nghĩ luyện nhung binh — Xem duyệt thủy trận), nhưng cái đáng quý đáng mừng không phải chỉ là nỗi vui hòa bình của riêng đất nước mình, mà còn là nỗi vui hòa bình cho cả nhân dân đất nước giặc, cùng chan hòa trong một tình cảm chung mát rượi hòa bình hữu nghị.

Ái nấy đều biết tinh thần « từ hải giai huyah đệ » chỉ giới hạn trong « thiên hạ », mà thiên hạ, hiểu theo quan điểm phong kiến bành trướng phương Bắc thì đi liền với tinh thần « Dưới trời không đất nào không là đất của vua, không người nào không là tôi của vua ». Phải đến chủ nghĩa tư bản với thị trường thế giới thì mới có Bai-ron (Lord Byron) sang hy sinh cho nền độc lập của nhân dân Hy Lạp, và đến chủ nghĩa xã hội mới có tinh thần quốc tế vô sản chân chính « Bốn phương vô sản đều là anh em ». Nói như vậy để thấy nỗi vui mừng trong câu « Hồ Việt nhất gia kim hạnh đồ » thật là một điều kỳ lạ, một bằng chứng lớn cho chất rộng mở trong tâm nhìn chính trị của con người đặc xuất.

**

Lịch sử chế độ phong kiến nước ta tất yếu ngày càng dành địa vị ưu thế cho Nho giáo. Phật giáo, Đạo giáo, dù sao cũng không phải là đạo trị dân. Từ giữa đời Trần nho sĩ đã bắt đầu công kích nhà chùa. Điều đó gắn liền với tình hình kinh tế của địa chủ thu dân ngày một phát triển, tầng lớp nho sĩ xuất thân từ đó, thông qua khoa cử mà giữ vai trò chính yếu trong bộ máy Nhà nước. Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu đi trước. Cha con Hồ Quý Ly tiếp tục. Sau này Lê Thánh Tông còn gắt gao hơn.

Tuy nhiên, Nho giáo chủ yếu là một học thuyết chính trị và đạo đức. Nhu cầu của đời sống con người lại nhiều mặt. Nho giáo rất

phiến diện, không đủ đáp ứng. Nó cũng đã vay mượn nhiều nơi để tự bổ sung, nhưng vẫn không đủ. Cho nên từ lâu đã xuất hiện tư tưởng « tam giáo đồng nguyên », ba hệ tư tưởng bổ sung cho nhau. Ở nước ta, thời Lý Trần coi trọng cả ba giáo, trên cơ sở khôi phục, phát huy những truyền thống dân tộc, chủ yếu là truyền thống yêu nước và nhân ái, kết tinh những mặt tích cực của cả ba, thành một tinh thần rộng mở sáng ngời, trước và sau ít thấy trong thời phong kiến. Nó không phải là một tinh thần chiết trung hay thỏa hiệp, nó cũng không phải là một sự hỗn hợp tùy tiện, nó đúng là một sự kết tinh quanh một cốt vững chắc là cốt dân tộc những nhân tố tích cực, phù hợp của ngoại lai, cho nên nó là một sự nâng cao chói vọt, sáng rõ.

Nguyễn Trãi chắc đã kế thừa được tinh thần ấy. Hiền Nho học nhưng không sách vở, mà theo yêu cầu của đời sống Việt Nam, nên nhân nghĩa không giống của Khổng Mạnh. Không đi tu nhưng lại nhập diệu đạo thiền đến độ biến ra thơ chứ không phải chỉ hiểu. Có người đã phân tích khá kỹ bài « Mộc càn » (Hoa đàm bút) đề chứng minh điều đó ⁽¹⁾. « Bút ấy là lòng bút há câu? » (Mạn thuật 8), câu thơ thiền ấy không phải là câu độc nhất.

Ước Trãi thì tập lại rõ hơn. Nói nhà quan mà giống nhà chùa là uoi tấm lòng muốn trong veo sự đời (Mạn hứng 3). Lên chùa Tiên Du là như ngộ được đạo, theo pháp chỉ của thiền, « vô ngôn đốn ngộ »:

Cá trung chân hữu ý

Dục ngữ hốt hoàn vương (vong)

(Tiên Du tự)

Ở trong dường có ý

Muốn nói bỗng quên rồi,

(Chùa Tiên Du)

Tâm sự một đêm với nhà sư, bạn cũ, sao mà tâm đầu ý hợp đến kỳ lạ! Nhắc chuyện cùng nhau dạy học buổi còn trẻ, thôi không nói làm gì. Đến bàn việc trút bỏ việc đời, đi sâu vào mọi lẽ nhân duyên mà hóm hớ, xoắn xít như bắt được cua, rồi lại hẹn hờ sẽ cùng nhau thả lỏng nghe suối chảy ở Côn Sơn thì đã kỳ. Mà cuối cùng, như sợ bạn không tin mình nói thật, nên phải vội rào đón rằng mình nói ngóng, thì quả là là:

(1) Nguyễn Trãi: Huyền thực và sắc không. Trần Ngọc Ninh Tập ch Bách khoa, số 390, tháng 4 năm 1973.

*Lão khừ cuồng ngôn hừ quái ngã
Lâm kỳ ngã điệp thượng thừa thiền*

(Tổng tăng Đạo Khâm qui sơn)

(Già rồi hay nói cuồng điên là ta
Từ biệt nhau rồi thì ta cũng sẽ đi tu đạo thượng thừa.

(Đưa sư Đạo Khâm về núi)

«Ta cũng sẽ đi tu» là nói chơi hay nói thật? Dù sao đó cũng là một ý nghĩ, cho dù là thoáng qua. Có lúc ý nghĩ đó kèm theo một nỗi gì xót xa, hồ thẹn với tuổi, với rừng, trước một cảnh chùa:

Giàn qui lâm lâm tức nguyện quai (Đe Hồng Sơn tự)

(Thẹn rừng núi nước xưa sai — (Đe chùa Hồng Sơn)

Thế là thế nào? Đối với một tâm hồn như Nguyễn Trãi, không được phép hiểu giản đơn. Điều có thể khẳng định là con người ấy không chỉ là khách vãng chùa mà thôi.

Còn Đạo giáo, Đạo gia? Không nói những hình ảnh của chim bằng trên chín tầng mây, của lửa nóng trong lò luyện đan, của tử phù dao đài, Bồng Lai Nhược Thủy đã nhập vào văn vần học. Còn bao nhiêu những chuyện mê tin của phong thủy, của điềm trời, báo mộng, không xa lạ gì với thế giới quan trung đại trong *Lam Sơn thực lục*, *Văn bia Vĩnh Lăng*. Thực ra, những điều hoang đường ấy, ở đây cũng nhằm mục đích cứu nước. Trực tiếp hơn cả là nhắc đến chuyện nấu thuốc luyện đan, người tiên cười hạc, Thiên thai hái thuốc, cuộc đời là giấc mộng, kể cả nhà lý luận của Đạo giáo phù thủy là Cát Hồng. Và lạ lùng là câu kết của bài «Đề Bảo phúc nhâm»:

Thị xứ chân kham dung ngã ưn

Sơn trung hoàn hữu cụ sa phù?

(Chốn ấy thực đáng cho ta ăn

Trong núi có còn đan sa cũ (để luyện đan) chăng? —

(Đe lên Bảo Phúc)

Thật khó mà nói Nguyễn Trãi không dính dáng gì đến Đạo giáo, nhưng câu thơ trên phải chăng chỉ là một cảm tưởng thoáng qua lúc bức mình với cuộc đời?

«Còn Sơn ca» không chỉ là lời ca ngợi cảnh đẹp, kêu gọi «về đi» đối với người muốn từ bỏ cuộc đời công danh trần luy, mà còn va chạm yếu là sự nhận thức có màu sắc Đạo gia về cuộc đời danh lợi trên phù thế, nhưng nó lại kết luận ở thái độ thanh cao, trong sạch của những kẻ không màng công danh phú quý mà chỉ yêu thích cuộc sống thanh bần giữa thiên nhiên, cuộc sống ấy vừa có màu sắc cả Đạo lẫn Phật, Nho.

Cái tinh thần chót vót, sáng rõ nói trên kia sẽ được biểu hiện trong một vấn đề nhân sinh quan cơ bản, vấn đề xuất thế nhập thế.

Nhà nho có quan niệm hành tàng, xuất xứ, nhưng là một học thuyết nhập thế. Phật và Đạo, tu Phật tu Tiên đều là xuất thế. Xuất thế thì sống ở chùa, ở quán, với Phật, với Tiên, xa trần tục, gần thiên nhiên. Nhà nho trong lúc làng, xứ, cũng sống đời sống thôn dã, trong sạch. Họ gặp nhau ở điểm quý trọng thiên nhiên và trau dồi đạo đức cao thượng, cổ nhiên mức độ có khác nhau. Họ cũng gặp luôn tâm lý chuộng thiết thực, ít bay bổng siêu hình, và phong cách sống cân đối giữa thiên tạo và nhân tạo của người Việt. Cái rộng mở từ Lý Trần đã tiếp nhận cái nhập thế của Phật và Đạo vốn là cái xuất thế, cái xuất của Nho đi từ cái xứ. Nho vốn là chính trị đạo đức nghiêm khắc khô khan, thì cảnh u tịch của Phật, cảnh thoát trần thanh khiết của Đạo bù vào. Cái hành cái tàng của nhà nho có nhà bị động và cứng nhắc, thì có nhập mà xuất, xuất mà nhập của nhà Phật nhà Tiên bồi bổ thêm. Tiến lên một chút nữa thì trong hành có tàng, trong tàng có hành, xuất thế nhưng vẫn nhập, nhập thế nhưng vẫn xuất. Giữ thẳng bằng cho sự linh có vẻ trái ngược ấy là bản lĩnh của người Việt, bản lĩnh vững chắc mà thanh cao, yêu nước thương dân trên hết, rồi ở bên cạnh làm tiên làm Phật cũng hay, làm Phật làm tiên cũng tốt, nhưng trước hết phải biết yêu nước thương dân. Tuồng như đã có quan niệm bên Đạo bên đời như ở phương Tây. Điều chắc đó là tinh thần của Trần Thái Tông trong « Thiên tông chỉ nam tự », xa hơn nữa, của Đỗ Pháp Thuận trong « Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn ».

Chính tinh thần rộng mở ấy đã đưa Nguyễn Trãi đến nhận xét: « Niên lai xuất xứ lược tương đồng » (Mấy năm nay xuất và xứ đại khái giống nhau — Họa văn ông người làng...) và « Vị xuất gia thời thả trú gia » (Chưa xuất gia thì hãy ở nhà». — Họa bài Yên hà...). Có phải đó là những nhận xét do bức mình hay cảm cảnh gây lát không? Đương có bức mình, cảm cảnh, nhưng bật ra những lời có tính chất khái quát, liên quan đến vấn đề nhân sinh như vậy, trong tâm sự và trong suy nghĩ của tác giả, đó hầu như là một quan niệm. Chưa xuất gia đi tu thì ở nhà. Nghĩa là đi tu hay ở nhà chỉ còn khác nhau ở còn ở và chưa đi, chỉ là vấn đề thời gian. Xuất hay xứ đại khái giống nhau. Nghĩa là giống mà cũng có khác, có khác nhưng mà giống.

Chả thế mà trong cảnh làm quan lại thấy mình như ở ẩn:

Tiền tiêu hiên song ngy, ngy lu

Quan cư đồn giác loạt u cư

Thương ba giang thượng nhân thủy diêu

Lục thủy âm trung tình khản thư

(Tâm sự)

(Hiện song nhỏ nhỏ mái sàn sàn
 Nhà ăn, đầu mà phải cửa quan!
 Sông biếc rợn sông, cầu thả nổi
 Cây xanh um bóng, sách xem nhàn

(Tức cảnh)

Cũng như đang quên mình trong cảnh «Giang sơn đậm được đồ hai bức, Thế giới dòng thành ngọc một bầu» thì lại đồng thời nhớ đến «Vui xưa chẳng quản đeo âu» (Ngôn chí 18).

Thật ra, vấn đề cũng không giản đơn. Có khi Nguyễn Trãi cũng tách rời xuất và xử. «Lấy đầu xuất xử trọn hai bề. Được thù làm quan mất thú quê» (Tự thân 39). Nhưng nhiều nhất, đậm nhất, da diết đến xốn xang, lo sợ đến hoảng hốt, là cái áng «công danh» đầy «tủ nhục», ở đó «lòng người cực hiểm sâu» «đi yèn» mà vẫn sợ «lật giữa dòng», «việc dằng chảy nước mồi mà không mở miệng nổi» (An hành mỗi cụ phúc trung lưu. Sự kham thế lệ phi ngôn thuyết — Đáp bạn gửi cho), và cuối cùng là lời thúc giục thường xuyên: «Lần thân làm chi áng mạn đào», «Đồng Sơn khao khát trở về chưa? (Đồng Sơn nhật nhật phú quý dư! — Mạn thành 2), «Nửa đời bụi bặm hoài lẫn lóc», Người sao còn chưa về đi? (Bán sinh trần thổ trường giao cốc, Vấn quân hà bất qui khứ lai? — Côn Sơn ca). Đến nỗi tưởng chừng như có sự đối lập tuyệt đối giữa cảnh xuất và xử.

Nhưng đó là cảm tưởng bên ngoài. Cảnh xuất của con người ở đây có nét riêng biệt. Không rõ thời còn kháng chiến, ăn gió nằm sương ở chốn «non hoang», tuy có chức thừa chỉ đó, nhưng đã gọi là làm quan chưa. Cứ câu thơ «Thừa chỉ ai rằng thì khó ngất, Tủi thơ chưa hết mọi giang san» (Tự thân 2) thì bây giờ là thời mùa hát như mùa gươm, đánh lòng ba thành, nhưng đồng thời cũng «nong túi thơ cho hết gió trăng vào»⁽¹⁾, vậy làm gì có thư trực trực, lũng củng trong việc đời để đến nỗi có điều đau xót, bị thương trong cõi lòng. Nhưng đến mười năm làm quan sau hòa bình thì sự đời có như thế, nên cõi lòng cũng có như thế thật. «Nhà ngất quan thanh lạnh nửa đèn». Nguyễn Trãi nói thế. Ông bạn Nguyễn Mộng Tuân cũng nói thế: «Nhất điều thủy lãnh tri tam quán» (Một dòng nước lạnh, biết đó là nhà quan tam quán — Mừng nhà mới Ưc Trai). Đó là mười năm thấy cảnh bạn bè, anh em đều là kẻ tài đức vẹn toàn, trung thành một dạ, bỗng bị nghi kỵ, giết hại, bản thân mình cũng suýt chết oan, mười năm bị «chúng bầy cò trung», bị sắp ngang hàng với một tên hoạn quan mặt hạng, muốn cống hiến, muốn thi thố, nhưng

(1) Thơ Cao Bá Quát.

dành khoan tay, chẳng được dùng mà cũng chẳng được về. Chưa kể chuyện cô vợ Nguyễn Thị Lộ phải vào hầu hạ trông chừng, nào phải chỉ có vui.

Tự Đức sau này sẽ chê ông sao không biết theo con đường « công thánh thân thoái » và đem luôn cả « mây ngài » kia về. Thì ông có muốn ở đâu. « Cho về cho ở đều ơn chúa », nghĩa là có phải do mình quyết định đâu. Trần Nguyên Hân không phải về mà bị hại ngay đó sao?

Chính cảnh ngộ trở trêu ấy đã làm cho ý về trong ở nổi lên da diết và dường như có sự tách rời, thậm chí đối lập giữa hai đường xuất và xử. Đó là một nét cá biệt, một hiện tượng có lý do riêng. Còn bản chất con người thì lại khác. Ông từng nói trong thơ nôm:

*Tiểu sai mấy lòng đã mặc được
Bảo chăng khứng mặc một lòng thơm*

(Tự thân 27)

hay: *Chẳng bực chẳng tiền ai chẳng phạm*

(Tự thân 27)

Và rõ hơn: *Dù bực dù tiền ai kẻ hỏi
Ông này đã có thù ông này*

(Mạn thuật 6)

hoặc: *Ài hay ai chẳng hay thì chờ
Bui một ta khen ta hữu tình*

(Tự thân 13)

Trong thơ chữ Hán cũng vậy:

*Nhất thôn đan tâm chân cống hỏa
Thập niên thanh chức ngọc hồ băng*

(Mạn hứng 2)

(Thanh chức mười năm băng ngọc
Đan tâm một mảnh lửa lò tiền)

(Hưng chơi 2)

*Bình sinh vu khoát chân ngộ bệnh
Vô thuật năng y lão cánh giu*

(Ngẫu thành)

(Vu khoát đời ta mang bệnh ấy
Chữa đành không thuật, tuổi thêm ra)

(Ngẫu nhiên làm)

Tấm lòng thơm không sao vẽ ra được ấy, tấm lòng son vừa nóng bỏng như lửa vừa trong suốt tựa băng ấy, cái bệnh vu khoát không thuốc nào chữa được mà càng già càng tăng ấy, cái thú của riêng « ông này » ấy, cái hữu linh mà « ta khen ta » ấy là cái gì vậy ? Toàn bộ cuộc đời, toàn bộ thơ văn là câu trả lời, mà riêng câu « Chẳng bực chẳng phiền ắt chẳng phàm » cũng là lời gợi mở. Ngay từ thời còn tìm đường, một cuộc sống gần thiên nhiên, với suối rừng, mai trúc, trong cảnh sinh hoạt nông thôn cấy ruộng ươm sen, « ao bỏ quên cát » dựa muối nài chỉ đủ như một ước hẹn thề bởi từ thuở nào. « Lâm tuyền hữu ước na kham phụ (Suối rừng có hẹn sao nên phụ — Sau loạn đến Côn Sơn cảm tác). Và một ước ao cháy lòng thường trở đi trở lại trong thơ cũng như trong mộng là « bao giờ dựng được nhà bên rừng mai », « dưới ngọn núi mây phủ », « bên khóm hoa », hoặc gửi mình cho « sông hồ », « hang núi », « lều tranh ». Cho nên không lạ gì khi vướng vào cảnh làm quan mà chẳng khác cảnh cung nữ bị bỏ rơi, mong ước ấy lại càng xốn xang da diết, thành một lời hối hận chua cay:

*Ta dự cứu bị, nhơ quan ngộ
Bản thị canh nhân điều tịch nhân*

(Đề Canh ần đường...)

(Than ôi mũi áo lằm ta mãi
Vốn khách cầu thanh với cuộc nhân)

(Đề Canh ần đường...)

hay một lời nhận tội:

Cố sơn tuyền thạch phụ tình duyên

(Oan thân)

(Non quê khe suối phụ duyên rồi)

(Than oan)

Nguyễn Mộng Tân cho rằng ông cố đáng đáp ông tiên, nhưng Nguyễn Trãi không tu phật tu tiên để thành phật thành tiên, xa lánh cõi đời, ông không là cao sĩ nhất định giấu mình để đọc thiện kỳ thần, ông là một người trí thức Việt Nam yêu nước thương dân, chỉ những

muốn cứu nước, yên dân, nhưng trí tuệ thật là rộng mở, đón nhận ánh sáng từ bốn phương đến để làm cho lòng yêu nước thương dân của mình càng sáng rõ, càng cao vút, và trong quan niệm nhân sinh của mình, phong cách sống của mình, vừa làm việc hết mình cho dân cho nước, nhân nghĩa trí dũng có đủ, nhưng lòng bao giờ cũng sạch, nhẹ như kẻ xuất gia, không hề nặng danh lợi của kiếp trần, và cũng vừa biết sống lành mạnh, vui tươi, giữa cuộc sống của nông thôn lao động, với mọi cảnh vật thiên nhiên, dễ thường thức từ một quang cảnh to rộng như «bầu trời trong tựa nước» đến «một chén nước chè tươi giải sạch mọi nỗi ưu phiền», không hiểu «lòng thương» của ông như vậy, thì khi ông đang sống như ở ẩn tại Côn Sơn, mà được vời ra làm việc trở lại, cái vui mừng hơn hờ như trút phăng được gánh nặng nghìn đời, cái vui mừng tưởng như làm người trẻ lại đến mấy mươi tuổi, cái hờ hờ gần như vô vấp đáng quý đáng thương mà cũng đáng là ở con người đã ngoài sáu mươi, lấy gì cất nghĩa được?

Cũng từ đó, nhìn ngược về bên trên, làm sao không nhìn nhận rằng trong lòng nhân ái truyền thống của dân tộc, không những có đức thương người vốn có của cơ sở cộng đồng tồn tại lâu đời ở nông thôn, mà còn có nhân nghĩa của nhà nho, từ bi bác ái, bình đẳng của nhà Phật, có cái thoát trần cao khiết, cái yêu say thiên nhiên của nhà Đạo, và trong một chủ trương chính trị như chủ trương hòa bình, hữu nghị với bốn phương kiến bành trướng phương Bắc, trong những điều kiện lịch sử thời bấy giờ, không phải không có lòng nhân ái cao cả, rộng mở ấy đối với nhân dân nước chúng. Không có cái rộng mở ấy khó lòng có được chủ trương đó. Lại ngay trong thái độ bỏ Trần, İa Hồ mà theo Lê, đánh là do tấm lòng đối với nước với dân quyết định, nhưng sao lại không thấy ở đó ý thức độc lập suy nghĩ chứ không chịu theo vế mòn trong tinh thần «Nam nhi tự hữu xung thiên chí, Hưu hường Như Lai hành xứ hành» của đạo thiền, trái ngược với tinh thần phước tông giáo chỉ của tiền thánh tiền vương?

Kết quả của một tinh thần rộng mở như vậy trong thế giới tư tưởng tinh cảm, nhiều cái thật bất ngờ.

Cái nhìn của Nguyễn Trãi đối với sự lao động sản xuất ở nông thôn, tuy chưa xa cái khí vị «cây Sắn câu Vẹ», nhiều nhất cũng mới «cây ruộng cuốc vườn», tạt ao thả ruộng... nhưng đã có gì rất gần gũi chan hòa, một ông già tóc bạc bạn bè với «thằng Chải», ngang hàng với «mấy đứa thôn dân».

Và từ đây ông phát hiện ra cả một thế giới thẩm mỹ, cũng có thể nói từ xưa, kể cả trong văn thơ Trung Quốc, chưa có và mãi lâu về sau cũng không có, trừ trong văn học dân gian, mà với một con mắt

hội họa, một lỗ tai nhạc sĩ — Nguyễn Trãi thao cả họa lẫn nhạc —, một tâm hồn đạo đức thanh tao tuyệt vời trong sáng: cái đẹp hết ngời trong gánh nước gánh luôn cả bóng trăng cùng về, trong hức thư tình cuộn tròn trên đọt chuối non, trong hình ảnh vưa huyền vưa thực ở bóng dâm but chiếu dưới nước, trong bóng tháp cái trâm vào tóc xanh rừng cây, trong tiếng suối như đàn cầm, trong giọng quàn huyền riu rít của chim rừng, trong điệu nhạc hòa hợp tri âm của mây và núi, của gió và cây, trong cái thanh khiết chan hòa giữa lòng thanh và mũi núc nác, giữa người quân tử với ba bạn mùa đông... Đẹp bất ngờ trong quan hệ tình cảm với cảnh vật, coi cảnh vật như con cái, hầu bạn anh em, như cổ nhân, như người yêu cùng mình có lời thề nguyện.

Đủ biết trong lĩnh vực tình yêu, tâm hồn rộng mở kia còn duyên dáng đậm đà biết bao. Có mầm mống chủ nghĩa tư bản mới có ý thức về cá nhân; mới có tiếng nói mới mẻ của con tim. Nhưng tình duyên với người con gái vừa đẹp vừa hay thơ Nguyễn Thị Lộ hẳn là một chuyện đẹp. *Truyện kỳ mạn lục* cho anh thư sinh họ Hà lên hình học cu Ưc Trai mà chỉ lo chuyện yêu đương, phải chăng là ngẫu nhiên? Trong thơ thì đúng là chẳng kém đa tình, mặc dù thơ Hán thơ nôm phần nhiều đều thuộc tuổi già. Riêng cảm xúc trước cảnh xuân cũng đã nói dùm cho trái tim đắm thắm những lời chân thật, kín đáo, mà không thiếu phần hóm hỉnh. Và kỳ lạ thay! một bài như bài « Lânh noãn tịch » (Chiều mát ấm) sao mà người đọc cứ nghĩ có gì như một khi vị nhọc cảm.

Đi rộng ra đến phạm vi hình thức nghệ thuật thì việc dùng tiếng Việt, mạnh dạn đi vào nguồn văn học dân gian để trau dồi ngôn ngữ của mình, rồi từ đó, du nhập hàng loạt chất liệu Hán từ ngôn ngữ đến hình ảnh, đến thể thơ... tất cả đều gần như là đi đầu cho sự phát triển văn học trong thời đại bấy giờ, đó cũng là kết quả rực rỡ của chất rộng mở trong tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Trãi.



Nguyễn Trãi là một thiên tài nhiều mặt. Chính trị, quân sự, văn hóa, giáo dục, lịch sử, địa lý, văn thơ, họa nhạc, mặt nào cũng xuất sắc. Rất tiếc là tiểu sử còn quá sơ sài, chưa soi sáng thêm quá trình hình thành thiên tài ấy được bao nhiêu. Những lời bình luận thời xưa cũng chẳng chú ý cái nghĩa. Căn cứ vào sự nghiệp và thơ văn thì thấy ở cơ sở của thiên tài ấy, nơi gốc rễ đẻ ra bao nhiêu ngành nhánh, có hai nhân tố cơ bản: lòng thương dân và đầu óc rộng mở,

chất dân chủ và chất rộng mở. Dân chủ và rộng mở là trung tâm của yêu nước và nhân đạo. Ở nước ta, yêu nước và nhân đạo lại liên quan mật thiết, bổ sung nâng đỡ cho nhau. Yêu nước mà thương dân thì yêu nước sâu sắc, thương người mà rộng mở thì thương người mới trọn vẹn. Đã dân chủ sâu sắc thì dễ dàng rộng mở, mà rộng mở bao la thì lấy dân chủ làm phương hướng qui tụ. Thiên tài Nguyễn Trãi phong phú, đúng là « một tâm hồn rộng mở thời đại », thời đại đầu Lê, chủ yếu là thời đại Lý Trần, một tâm hồn rộng mở bốn phương nhưng quy về một hướng, hướng dân chủ, hướng yêu nước thương dân, hướng Việt Nam truyền thống. Thiết tưởng đó là chỗ vĩ đại của Nguyễn Trãi.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 1979



Nguyễn Trãi
Tranh khắc gỗ của Tấn Cừ

BUI DUY TÂN

Nguyễn Trãi — nhà văn chính luận kiệt xuất

Tác phẩm văn học ở thời đại nào cũng phải có ý nghĩa thâm mỹ, cho nên chỉ có một số chứ không phải tất cả những văn kiện chính trị, ngoại giao, hành chính, v.v... còn lại của người xưa đều được coi là văn chương chính luận, đều xứng đáng là những tác phẩm văn học. Khẳng định như thế, quả thực còn chung quá. Song trong tình hình người xưa còn chưa phân biệt rạch ròi văn học và các phạm trù khác của ý thức, ý nghĩa thâm mỹ và ý nghĩa chính trị xã hội của văn học thì cũng khó vạch ra ranh giới thật rõ giữa những văn kiện còn lại. Nếu hiểu phạm vi của những thể loại văn chương chính luận bao gồm những tác phẩm viết về đời sống chính trị xã hội, những vấn đề trọng đại của quốc gia dân tộc, hoặc những vấn đề lớn của nhà nước phong kiến có liên quan đến vận mệnh của đất nước, đến sinh hoạt chính trị xã hội của thời đại mà lại phải có ý nghĩa thâm mỹ, thì trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi, văn chương chính luận có một khối lượng lớn. Văn chính luận của Nguyễn Trãi, thường gọi là hùng văn (tức văn chương hùng biện) chủ yếu được viết bằng văn xuôi, nhưng cũng có khi được viết bằng văn vần ngẫu, tất cả đều dùng chữ Hán — Việt. Trước hết phải kể đến bảy mươi bức thư trong *Quần trung từ mệnh tập*; một tác phẩm kiệt xuất của văn chương chính luận dân tộc, được viết trong bối cảnh của cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại. Đến khi đất nước được giải phóng, triều Lê được thành lập, Nguyễn Trãi lại viết nhiều bài văn nổi tiếng: Bản tuyên ngôn độc lập *Bình Ngô đại cáo*, một áng hùng văn vào bậc nhất trong lịch sử nước nhà. Những bài: *Chiếu cầu hiền tài*, *Chiếu bàn về phép liên lạc*, *Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ*, *Chiếu cấm*

các đại thần tổng quản cùng các quan ở viện sảnh, các tham lam lười biếng. Chiêu cho Tư Tề quyền nhiếp quốc chính. Chiêu ban sự sau khi bình Phục lễ. Chiêu giáng Tư Tề làm quân vương, đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp. Chiêu về việc làm bài «Hậu tư huấn» đề răn bảo thái tử, Văn bia Vĩnh Lăng, v.v... được tập hợp vào phần Văn loại trong *Ưc Trai di tập* cũng là những tác phẩm chính luận có tiếng của Nguyễn Trãi viết về công cuộc xây dựng đất nước khi triều đại mới thành lập.

Cũng như thơ phú, bộ phận văn chương có tính nghệ thuật, thư từ, chiếu cáo, biểu chương, bộ phận văn chương có tính chính luận của Nguyễn Trãi từng được nhiều thế hệ đánh giá rất cao. Nguyễn Mộng Tuân dành cho Nguyễn Trãi địa vị hàng đầu trên văn đàn đương thời với dòng viết: «Thư từ nổi tiếng một thời, người ta tôn ông là bậc văn bá». Tô Thế Huy trong bài tựa *Quần hiền phú tập* vì hùng văn của Nguyễn Trãi «trong thiên hạ không ai hơn được nữa». Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* khen Nguyễn Trãi «viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời» Nguyễn Án và Phạm Đình Hồ trong *Tang thương ngữ lục* thì cho rằng «văn chương của Nguyễn Trãi có khí lực dồi dào... như bài *Bình Ngô đại cáo*, *Văn bia Vĩnh Lăng*..., đều làm cho người ta đọc không chán miệng». Dương Bá Cung, đọc thư văn của Nguyễn Trãi để lại như «được thấy cái phong quang sáng chói của Tương công, còn rõ ràng và sang sảng trong khoảng trời đất vậy». Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Nguyễn Hậu Trai, Đỗ Nghi, Bùi Huy Bích, Phạm Lập Trai, Phan Huy Chú v.v... đều nói đến cái «văn chương mưo lược», «từ chương hoa quốc» gần liền với sự nghiệp «kinh bang tế thế» «kinh bang hoa quốc» của ông. Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng nhận định: «Từ *Bình Ngô đại cáo* qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược đến thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm... ngòi bút thần của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường!»⁽¹⁾.

Trong lịch sử văn học, văn chương chính luận thời nào cũng có, những nhà văn viết văn chính luận không ít. Song xứng đáng «là sông Giang sông Hán trong các sông và sao Ngưu sao Đẩu trong các sao»⁽²⁾ thì chỉ một *Ưc Trai*, độc nhất vô song, vĩnh dự thật là hiếm có. Nếu cho rằng toàn bộ sáng tác của Nguyễn Trãi có một vị trí to lớn ở thời đại ông, và có tính chất tiêu biểu cho những chuyển biến hết sức

(1) Nguyễn Trãi người anh hùng của dân tộc — Phạm Văn Đồng, báo Nhân dân số 3099, 19-9-1962.

(2) Tô Thế Huy — Tựa *Quần hiền phú tập*.

quan trọng của lịch sử văn học, thì trước hết và chủ yếu là đóng góp của ông về văn chính luận với tư cách là nhà văn chính luận kiệt xuất trong lịch sử văn học dân tộc.



Văn chính luận trong lịch sử văn học nước ta có một vị trí trọng yếu bên cạnh văn học bình tượng. Văn chính luận thường dùng tư duy luận lý để diễn tả một cách minh bạch những nội dung chính trị, xã hội, thời sự, những nội dung triết học, lịch sử, đạo đức... Văn chính luận vốn có nhiều thể loại, thường là những thể loại ngắn, mỗi thể loại nhằm đáp ứng những yêu cầu nhất định. Ở nước ta, do cuộc đấu tranh xã hội bang ngàn năm nay luôn luôn sôi động, đặc biệt là cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước luôn luôn nổi lên hàng đầu của các thời kỳ lịch sử, những thể loại văn chính luận có tính chiến đấu cao như hịch, cáo, thư từ, luận thuyết... phát triển mạnh mẽ. Những người viết văn chính luận nổi tiếng hầu hết là những người hoạt động nhà nước, những nhà kinh bang tế thế, những trưởng lĩnh cầm quân, những nhà yêu nước. Xét về mặt nguồn gốc, văn chính luận thường xuất hiện nhiều trong bối cảnh của những cuộc chiến tranh yêu nước hoặc trong những thời kỳ có cao trào dựng nước. Văn chính luận của Nguyễn Trãi cũng xuất hiện trong những hoàn cảnh ấy.

Trước Nguyễn Trãi, văn chính luận đã hình thành. Nhiều chiếu, biểu, hịch, văn lộ bố, sớ thư... đã đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề cơ bản của đất nước, nhiều vấn đề lớn của các vương triều. *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, *Văn lộ bố* của Lý Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Thất trảm sớ* của Chu An, là những tác phẩm chính luận nổi tiếng. Hoài bão và khí phách dựng nước qua *Chiếu dời đô* tinh linh hoạt và tầm nhận thức sáng suốt, phân biệt rạch ròi về quốc thổ và chúng dân trong *Lộ bố văn*, tinh thần quyết chiến quyết thắng, xả thân thủ nghĩa vì độc lập dân tộc trong *Hịch tướng sĩ*, nghĩa khí động đất trời trong *Thất trảm sớ*... cùng với những thành tựu về một lối văn « già dặn súc tích » « có phép tắc nhã nhặn, và trau chuốt, nghị luận phơi bày có sở trường »⁽¹⁾, đều đã ít nhiều ảnh hưởng đến văn chính luận Nguyễn Trãi.



(1) *Vũ trung tùy bút* - Phạm Đình Hồ (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960)

Văn chính luận Nguyễn Trãi có hai chủ đề lớn: kháng chiến và kiến quốc. *Quán trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo* và *Văn bia Vĩnh Lăng* là những tác phẩm viết về cuộc kháng chiến chống quân Minh. Hàng chục bài chiếu biểu là viết về buổi đầu xây dựng đất nước và triều đại mới. Cả hai loại chủ đề này, Nguyễn Trãi đều viết hoặc là với danh nghĩa Bộ tham mưu của nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, hoặc là với danh nghĩa Nhà nước phong kiến thời Lê Sơ đứng đầu là các vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông. Thế là văn chính luận của Nguyễn Trãi trước hết phát biểu những quan điểm và tư tưởng của nghĩa quân và triều đại phong kiến. Kể ra thì văn chính luận trong lịch sử văn học nước ta hầu hết đều như thế cả, từ *Lộ bố văn* đến *Hịch tướng sĩ*, từ *Bình Ngô đại cáo* đến *Hịch Tây Sơn* văn chính luận ngoài tình dân tộc, tình nhân dân lại thường có tính chất quan phương. Cho nên khi nhà nước phong kiến còn thịnh, giai cấp phong kiến còn hành động như kẻ đại diện cho quyền lợi dân tộc thì văn chính luận viết về những vấn đề chính trị xã hội thường có phong cách hào hùng và nội dung tích cực. Đến khi nhà nước phong kiến suy thoái, giai cấp phong kiến mất vai trò lịch sử tích cực thì không ai có thể biện luận về nó một cách hào hùng được nữa, và văn chính luận thời này thường không có giá trị cao. Đó chính là lý do cất nghĩa tại sao, sau Nguyễn Trãi, mãi đến phong trào Tây Sơn, văn chính luận mới lại hưng thịnh. Điều cần xem xét ở đây là, nếu văn chính luận thường có tính chất quan phương thì nên nhìn nhận vai trò cá nhân của người viết như thế nào. Có lẽ cần phải xét trước hết là quan điểm và tư tưởng giữa Bộ tham mưu nghĩa quân hay nhà nước phong kiến và quan điểm tư tưởng của bản thân người viết tức là người chấp bút. Ở Nguyễn Trãi, trong thời kháng Minh, giữa ông và Bộ tham mưu nghĩa quân đứng đầu là Lê Lợi là hoàn toàn thống nhất về quan điểm và tư tưởng. Căn cứ vào những tư liệu còn lại, không thấy sự kiện gì chứng tỏ những điều Nguyễn Trãi viết cho Lê Lợi bấy giờ mâu thuẫn với bản thân ông. Hơn nữa, chủ trương đường lối của nghĩa quân Lam Sơn chủ yếu lại do Nguyễn Trãi đề ra, đường lối «mưu phạt tâm công» từ *Bình Ngô sách* đến thư từ đối nội và đối ngoại trong *Quán trung từ mệnh tập*. Trong *Biểu tạ ân* sau này, Nguyễn Trãi đã viết: «*Cửa yên rau ngựa, làm việc lớn mà nửa đời trảng nghĩa được tròn. Miếng hồ lần mình quyết nghị hòa mà hai nước cân qua đều nghỉ. Đắc ân may được, chính thức dự vào. Nói tất nghe mà kẻ tất theo. Công đã thành mà danh đã toại*». Lời bình luận của Đỗ Nghi cũng viết: «*Vua Thái Tổ được thanh kiếm ý thiên, nhóm họp các bề tôi đồng đức; mà những chế cáo, sắc dụ do ông thảo ra, đã kích thích được chí khí của người trong nước, những biểu thư qua lại, lại được lòng người Minh. Cho nên cuối cùng hai bên Nam Bắc thôi việc chiến tranh, non sông*

đã vạch trên sách trời, lại rành ròi y nguyên như cũ. Nhà Lê sợ đi lấy được thiên hạ đều do sức ông cả». Trong bức thư gửi cho Vương Thông và hai Thái giám Sơn Mã, nhân danh Lê Lợi, có câu « Nhân Chủ là con tôi, Nguyễn Trãi là mưu sĩ của tôi. Tất cả công việc phá thành đánh trận đều là công của hai người ấy ».

Nhưng sau khi giặc tan, quan hệ giữa Nguyễn Trãi và nhà nước phong kiến, đứng đầu là Lê Lợi đã dần dần đổi khác. Nguyễn Trãi không giữ được địa vị chủ chốt trong triều đình, không còn là người được tin cậy như trước. Mâu thuẫn giữa ông và bọn cường thần ngày một gay gắt, sự chèn ép ngày một tăng. Nhiều sự việc xảy ra chứng tỏ lý tưởng xây dựng một đất nước thịnh vượng với chính sách thân dân, huệ dân, giản chính, khoan hồng... của ông đã vấp phải sự chống đối của những người cầm quyền bấy giờ. Người xưa đã từng than tiếc : « Nếu lúc ấy trời không sinh ra Lê Sát, để cho ông được cùng các bậc quân tử như Lý Tử Tấn, Nguyễn Thiễn Hưng, Nguyễn Hữu Tích và Phan Thiễn Trắc đem đạo học ra mà giúp rập thiện tử, thì các cuộc thịnh trị... đời xưa bấy giờ có thể lại được trông thấy. Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức Hành khiển Đông đạo, không được giữ hết những hoài bão của mình. Việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy » (Đỗ Nghi). Nguyễn Trãi đã từng viết trong *Biếu tạ ân rằng*, *Mưa ghen ghét, chiếu gièm pha, chợt nặng xanh như vết*. *Mới biết quả hợp thì người khó thích*. *Đề cho trong trắng thì bần dễ giấy* ». Có thể khẳng định rằng : Trong những chính sách trị nước thời bình, Nguyễn Trãi đã đứng ở vị trí cao hơn thời đại đương thời. Nguyễn Trãi đã sống trên tầm thời đại, đức độ của ông cơ hồ muốn vượt ra ngoài chế độ phong kiến ngay trong buổi thịnh thời của nó. Nói như Thủ tướng Phạm Văn Đồng : « Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi « bốn biển đã yên lặng », Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá ! Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị « tru di » ba họ là ở đó »⁽¹⁾. Văn chính luận của Nguyễn Trãi viết cho nhà nước phong kiến thời này vì thế chỉ thể hiện được một phần hoài bão, lý tưởng chính trị xã hội vì dân vì nước của ông. Phần đó thấp hơn nhiều những gì mà ông có thể biểu lộ một cách chân thành hơn, tự do và riêng tư hơn trong thơ ca của mình. Tìm hiểu văn chính luận của Nguyễn Trãi thời này phải thấy văn ấy vừa là cái chung, vừa là cái riêng, cái chung thường bao hàm cái riêng, nhưng cái riêng cao quá nên có khi đã

(1) Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc — Phạm Văn Đồng.

không thể hiện được hết trong cái chung hạn hẹp của lịch sử. Dầu sao thì vào chính luận của Nguyễn Trãi, nhìn chung vẫn cứ phản ánh được một cách trung thực và cao đẹp những tư tưởng lớn thuộc giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc.

Quán trung từ mệnh tập là tác phẩm thể hiện rõ nhất chiến lược và sách lược « mưu phạt tâm công » của nghĩa quân mà cũng là của Nguyễn Trãi. Tác phẩm có những bức thư giao thiệp với tướng Minh, có biểu tấu gửi vua Minh. Ngoài ra còn có *Văn tấu cáo (liệt thành nhà Trần)*, *Chiếu khuyển dụ hào kiệt*... Thư, biểu tấu có tính chất đối ngoại thì giọng cao ngạo cơ chính nghĩa của dân tộc, vừa tố cáo tội ác của quân xâm lược và kiên quyết đánh chúng, vừa thuyết phục vua Minh, tranh viện với tướng giặc, nhằm giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh cứu nước nhanh nhất, đỡ tổn thất nhất, đồng thời, sớm khôi phục bang giao bình thường với nhà Minh. Tấu cáo, chiếu lệnh có tính chất đối nội thì cổ lệ tượng biểu quân nhân nỗ lực giết giặc, lập công, kêu gọi hào kiệt ra giúp nước, cầu nguyện tổ tiên âm phù con cháu diệt quân Minh, đem phúc thái bình muôn thuở cho sinh dân.

Bình Ngô đại cáo và *Văn bia Vĩnh Lăng* thể hiện cách nhìn toàn diện hơn đối với toàn bộ cuộc kháng chiến. *Văn bia Vĩnh Lăng* với tính chất một bài bi ký ghi lại dòng dõi và công trạng của Lê Lợi, đã phản ánh lý tưởng và sự nghiệp cứu nước gian nan mà anh dũng của một anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất của thời đại. *Bình Ngô đại cáo* là một thiên anh hùng ca, một bản tuyên ngôn lịch sử về nền độc lập của dân tộc, sau thời kỳ đấu tranh tự giải phóng khỏi ách thống trị ngoại bang và đánh thắng những đạo quân xâm lược lớn mạnh. *Bình Ngô đại cáo* vừa đề cao vai trò của Lê Lợi vừa khẳng định vị trí và sức mạnh của tướng sĩ, dân chúng, vừa vạch tội ác của giặc, vừa thể hiện thái độ bao dung độ lượng, tinh thần nhân nghĩa, hòa nghị của dân tộc, vừa trình bày một cách trung thực và hào hùng diễn biến của cuộc kháng chiến, vừa phản ánh một cách cụ thể và sinh động khí thế chiến đấu và chiến thắng của quân dân ta, vừa khẳng định vừa nêu cao ý chí độc lập tự do, truyền thống quyết cường bất khuất, tinh thần nhân ái Đại Việt — những phẩm chất cao quý của dân tộc.

Chiếu biểu tấu cáo viết sau ngày đất nước được giải phóng thì hoặc là cầu hiền tài ra coi quản trị dân, hoặc bàn hỏi về phép dùng tiền tệ thế nào cho thuận lòng dân, hoặc truyền chỉ cho các quan không được làm những lễ nghi khánh hạ, gây thói tục xa hoa, hoặc cấm các đại thần tông quản cùng các quan tham lam, lười biếng, hoặc yêu cầu kẻ cầm quyền từ vua cho đến quan nhỏ cáo tình thần trách nhiệm, đoàn kết nội bộ, cần kiệm trung hòa, thi hành nhân

chính, giản chính khoan hình & thỉnh thoảng cũng có khi dùng đến uy pháp nhưng không nên lẫn lộn là phải chống trở về với nhân nghĩa & v.v... (1)

Cái hay trong văn chương chính luận của Nguyễn Trãi, là sự kết hợp tài tình giữa trí tuệ nhạy bén, sáng suốt và tư tưởng nhân đạo cao quý.

Nhưng cái hay của văn chính luận Nguyễn Trãi là ở bút pháp của nhà văn. Nguyễn Trãi có bút pháp vào loại đại gia. Tất cả thư từ, chiến cáo Nguyễn Trãi viết ra đều có nội dung biện luận về những vấn đề chính trị, xã hội. Trong những tác phẩm này, cách đặt vấn đề, cách lý giải vấn đề là nội dung chính. Bút pháp tình diệu của Nguyễn Trãi là ở chỗ biện luận sắc sảo và tự nhiên, là ở chỗ đã đặt rõ vấn đề và đưa ra cách lý giải có sức thuyết phục. Trong mỗi thiên văn, tư tưởng của tác phẩm chứ không phải hình tượng là sợi dây liên kết ngôn từ, tạo ra tình liên tục và nhất quán trong toàn thiên. Tư tưởng tác phẩm và quan điểm của tác giả thường thể hiện thông qua phong cách biện luận hoặc dộc thoại, hoặc đối thoại. Ý tứ trong bài văn có khi đối lập nhau, có khi dẫn dắt nhau, khi lời khi căng, khi tung khi hứng, khi cất vắn, khi phản bác... tất cả đều phục vụ cho mục đích lật đi lật lại vấn đề, xét soi mọi lẽ để chứng minh cho quan điểm, lập luận của tác giả về các vấn đề chính trị, xã hội, nhân sinh. Viết thư cho địch khi thì lễ độ khiêm tốn, khi thì châm biếm hài hước, khi thì mặt sát đả kích, khi thì đánh thép phần nộ, khi thì ân cần khuyên nhủ... để giữ vững tư thế của mình và để đánh cho trúng địch. Lời văn trong những bức thư này tất nhiên vẫn cần trau chuốt nhưng cái chính là phải tìm được lời lẽ xác đáng để nói cho địch hiểu ta và hướng địch hành động theo yêu cầu của mình. Nguyễn Trãi đã hiểu ta, hiểu địch, rất nhạy cảm với thời thế và tâm lý, đã tìm được lời lẽ thích hợp.

Mặt khác cũng như văn chính luận truyền thống, văn chính luận Nguyễn Trãi dùng tư duy logic và ngữ ngôn chính luận để phân tích, lý giải, biện luận. Nét đặc sắc trong văn chính luận của Nguyễn Trãi là tính logic chặt chẽ và ngôn ngữ thì lại giàu hình ảnh và nhiều biện pháp tu từ. Tính logic chặt chẽ biểu hiện ở chỗ những lý lẽ đưa ra đều có căn cứ, được công nhận như là những chân lý phổ biến, không có thể bác bỏ được, sự kiện thì lấy ra từ lịch sử, từ thực tiễn của cuộc đấu

(1) Lời tâu của Nguyễn Trãi với Lê Thái Tông nhận việc xử án 7 tên kẻ cướp còn ít tuổi

tranh, của đời sống rất cụ thể và sinh động. Trong những tác phẩm của Nguyễn Trãi, lại thường có tính nhất quán, trước sau như một, trên dưới thông thuận, không hề có mâu thuẫn trong mạch suy lý, phân tích, khiến cho toàn bài cổ kết chặt chẽ như một khối thống nhất có sức mạnh thuyết phục, lời cuốn mạnh mẽ. Hãy chỉ dẫn ra một bức thư vào loại ngắn gọn Nguyễn Trãi viết để bác bỏ những lời khiêu khích của giặc, thách thức nghĩa quân ra chỗ đồng bằng đất phẳng để giao chiến: «*Bảo cho mây ngược tặc Phương Chính biết. Người dùng binh giỏi thì không cho đâu là hiểm trở, đâu là không hiểm trở, không lấy đâu làm binh dị, đâu làm không binh dị. Thắng hay bại là ở lương, chứ không ở địa thế hiểm trở hay binh dị đâu. Vào nơi hiểm để chiến đấu không khác gì hai con hổ đánh nhau ở trong hang trống, khéo thì được, vụng thì thua. Bởi vậy, đất không có hình thường nhất định, trận không có thế thường nhất định, sao lại phân biệt hiểm trở với binh dị! Mây nên không lui, ta lại đưa quân đến để quyết chiến» (Lại thư trả lời Phương Chính). Đối lập chính nghĩa của quân dân ta, với làn bạo của bọn cướp nước, Nguyễn Trãi cất vãn một cách danh thép: «*Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy nhân nghĩa có gồm đủ thì công việc mới thành được. Nước mấy nhân dịp họ Hồ lổi đạo, mượn tiếng chiêu dân phạt tội, kỳ thực là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng hình nhiều, vơ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống. Nhân nghĩa lại làm thế ư?» (Lại thư trả lời Phương Chính). Đã biết lập luận, phân tích, lý giải sắc bén, gọn chắc, chặt chẽ, thuyết phục biết bao! Văn chính luận Nguyễn Trãi lại thường sử dụng nhiều hình tượng, ngôn ngữ trong tác phẩm có nhiều tính chất nhiệm cảm của câu văn, làm cho lời nói thêm cụ thể, màu sắc. Khi bình luận thường phải đề cập nhiều đến những vấn đề chính trị, xã hội, lịch sử nên Nguyễn Trãi hay sử dụng những điển cố uyên bác trong văn chính luận. Có điều bao giờ dùng cũng đúng chỗ và bao giờ cũng phải chủ động đưa ra những quan điểm của mình chứ không cần kỳ, khuôn sáo. Điển cố ở đây thường được chọn lọc để làm cho lập luận, phân tích có căn cứ, hàm súc, thuyết phục. Cho nên khi đã dịch ra ngôn ngữ dân tộc thì văn chính luận Nguyễn Trãi có thể đến nay được đồng đảo công chúng dễ lĩnh hội.**

Chính luận là phương thức phổ biến trong văn Nguyễn Trãi, nhưng bút pháp Nguyễn Trãi không đơn điệu. Trong nhiều bài, ông đã kết hợp thêm phương thức tự sự và phương thức trữ tình. Chính luận thì chặt chẽ, danh thép, sắc bén, trang nghiêm, trịnh trọng. Tự sự thì sinh động, mạch lạc, giàu hình tượng. Trữ tình thì lắng đọng.

thân thương, tha thiết, xót đau, phẫn nộ. Tất cả tạo thành một sự hài hòa tuyệt diệu, làm cho văn chính luận vẫn có cái đồng đặc, hùng hồn mà lại thiết tha nồng bỏng như chính những tác phẩm đầy cảm hứng sáng tạo. Tiêu biểu cho sự kết hợp này là *Bình Ngô đại cáo*. Nếu mọi văn chính luận Nguyễn Trãi là hùng văn thì *Bình Ngô đại cáo* là « khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta »⁽¹⁾. Khác với nhiều tác phẩm, *Bình Ngô đại cáo* sử dụng văn vần ngẫu linh hoạt và vững vàng, với lợi thế về nhịp điệu và âm thanh, với những hình ảnh liên tiếp và dồn dập, cụ thể và sinh động, tác phẩm xứng đáng là sử thi hùng biện, là « thiên cổ hùng văn », là một thiên anh hùng ca tuyệt vời về hình ảnh của một dân tộc anh hùng.



Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận kiệt xuất, đó là điều hiển nhiên. Đóng góp của ông đối với sự phát triển của văn học dân tộc trong đó có thành tựu của văn chính luận là to lớn và có ý nghĩa thời đại. Nguyễn Trãi là nhà văn đầu tiên đã có ý thức dùng văn chính luận như một vũ khí chiến đấu có hiệu quả nhất cho cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì quyền lợi nhân dân, vì lý tưởng nhân nghĩa. Văn chính luận Nguyễn Trãi có giá trị mẫu mực, cổ điển và là cột mốc đánh dấu sự phát triển của văn chính luận dân tộc. Văn chính luận ấy là trí tuệ, là tâm hồn, là khí phách ngàn đời của dân tộc. Văn chính luận ấy là thành tựu của lịch sử, đồng thời cũng là thành tựu của Nguyễn Trãi, nhà văn chiến sĩ của thời đại...

Hà Nội, tháng 12, năm 1979

(1) Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc — Phạm Văn Đồng.

MAI QUỐC LIÊN

Bình Ngô đại cáo, hùng văn muôn thuở

Bình Ngô đại cáo là tác phẩm tiêu biểu cho thiên tài văn học Nguyễn Trãi. Hơn năm trăm năm qua, « khúc ca hùng tráng bất hủ »⁽¹⁾ này đã đem lại biết bao sức mạnh và niềm tin cho nhiều thế hệ. Ngày nay, trước sự mệnh lịch sử mới đánh bại chủ nghĩa bá quyền nước lớn Bắc Kinh, *Bình Ngô đại cáo* lại càng « sống dậy, hướng tới chúng ta »⁽²⁾, trở thành một tác phẩm dồi dào tính chất thời sự hiện đại.



Bình Ngô đại cáo lớn vì mang tầm tư tưởng lớn. Khó mà tách bạch Nguyễn Trãi — nhà văn, người thảo *Bình Ngô đại cáo* và Nguyễn Trãi — nhà tư tưởng, nhà chiến lược, của cuộc chiến đấu vĩ đại của dân tộc ta thế kỷ XV. *Bình Ngô đại cáo* là một luận văn tổng kết lịch sử tư tưởng yêu nước Đại Việt, dưới hình thức một áng văn được viết với « ngòi bút thần », một áng hùng văn, hơn nữa, « thiên cổ hùng văn ».

Bình Ngô đại cáo là sự chưng đúc những tinh hoa của tư tưởng yêu nước Việt Nam, đến Nguyễn Trãi, qua Nguyễn Trãi đã được nâng lên một tầm cao chưa từng thấy trong lịch sử tư tưởng Việt Nam trước khi nhà yêu nước vĩ đại Nguyễn Ái Quốc gặp chủ nghĩa Mác — Lênin

(1) Phạm Văn Đồng: Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc. Xem: Tô quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ. Nxb. Văn học Giải phóng, thành phố Hồ Chí Minh, 1975, tr. 269 — 274.

Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng, Nguyễn Trãi tổng kết ngắn gọn, súc tích lịch sử chiến đấu chống xâm lược của dân tộc. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng, Nguyễn Trãi nêu cao giá trị lớn lao của truyền thống dựng nước và giữ nước. Truyền thống đó, theo ý Nguyễn Trãi là đáng «khảo xét» (*kê chú vãng cổ*) để «xét xưa nghiệm nay» (*lúc cổ nghiệm kim*)⁽¹⁾; vì đó là một trong những nhân tố lớn dẫn đến thắng lợi. Nguyễn Trãi cũng là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thấy được vai trò cực kỳ quan trọng của văn hóa trong việc cấu thành dân tộc; là người đầu tiên khẳng định sự tồn tại độc lập của nền văn hóa Đại Việt tách dứt khỏi quỹ đạo của văn hóa phương bắc. Độc lập dân tộc không phải chỉ dừng ở mức phân chia núi sông, cương vực: yếu tố lãnh thổ là rất quan trọng và đã được nhấn mạnh cùng với bài thơ – bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Lý Thường Kiệt. Nhưng cùng với lãnh thổ là văn hóa mà Nguyễn Trãi quan niệm gồm *văn* (văn chương, sách vở...) và *hiến* (hiến tài, hào kiệt – chủ thể của văn hóa)⁽²⁾. Phải có đồng văn hóa dân gian của dân tộc mà Nguyễn Trãi chịu ơn sâu để có thể viết nên những bài thơ hay và đẹp trong *Ức Trai thi tập*. Nền văn hóa dân gian ấy với «phong tục» lập quán, lối cảm nghĩ, triết lý cùng lời ăn tiếng nói sản sinh ra trong đấu tranh dựng nước và giữ nước, lao động và chiến đấu đã luôn luôn chội lại nền văn hóa mà phong kiến phương bắc muốn áp đặt. Lại cũng phải có mấy trăm năm độc lập dưới các triều Đinh, Lê, Lý, Trần... để xây dựng nên nền «văn hóa Thăng Long», phải có những con người «trì mưu tài thức» đã làm nên «thi thư»⁽³⁾ của Đại Việt, những con người vừa làm nên chiến thắng vừa làm nên văn hóa của mấy trăm năm... để cho Nguyễn Trãi viết nên những dòng chói lọi về văn hóa, về con người Việt Nam:

*Như nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến
Cổ bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Trải Triệu Đinh Lý Trần gây nền độc lập
Cùng Hàn Đường Tống Nguyên xưng đế mỗi phương
Dẫu cường nhược có lúc khác nhau
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.*

(1) *Bình Ngô đại cáo*.

(2) Chữ *soát* từ từ thiên *Bát đại, Luận ngữ*.

(3) *Thư dụ thành Bắc Giang*, trong *Quản trung từ mệnh tập* Nguyễn Trãi toàn tập. Nxb. K.H.X.H. 1976, tr. 126.

Sự khẳng định dứt khoát của Nguyễn Trãi về văn hóa, về con người Việt Nam là sự trả lời cho tư tưởng phân biệt giữa « hoa hạ » và « từ di » vốn là tư tưởng cực kỳ phân động của các triều đại phong kiến Trung Quốc mà ông cha ta chống lại quyết liệt. Đặc biệt đối với triều Minh, triều đại đã xâm lược tàn bạo đất nước ta, mưu toan hủy diệt toàn bộ nền văn hóa dân tộc của ta (như đã thể hiện trong cái gọi là *Tuyên minh giáo hóa*, hay trong mệnh lệnh của vua Minh ngày 21 tháng 5 năm 1407 cho Trương Phụ nói rằng phải « lập tức hủy hoại hết » từ « một mảnh giấy, một nửa chữ cũng những bia khắc... »), thì những lời đánh thép trên kia của *Bình Ngô đại cáo* có giá trị như một tuyên ngôn văn hóa dân tộc.

Đòi hỏi với sự khẳng định truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa của dân tộc. Nguyễn Trãi khẳng định vai trò của nhân dân, đặc biệt của những người gọi bằng *manh lệ*. Đây là một bước phát triển mới so với tư tưởng yêu nước của thời Lý thời Trần. Trong tất cả các cuộc chiến tranh chống xâm lược, yếu tố quyết định, xét đến cùng vẫn là nhân dân. Nhưng Lý Thường Kiệt, trong bốn câu thơ với một không gian quá nhỏ hẹp, chỉ mới kịp đem *Nam đế* ra chơi với *Bắc đế*. Với Lý Thường Kiệt, cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc là cuộc chiến đấu bảo vệ cái mà theo ông, tương đương cho Tổ quốc, đồng thời đồng nhất với Tổ quốc: ngai vàng của nhà Lý, của *Nam đế*. Nhân dân không ở trong diện phải quan tâm của người anh hùng thắng Tống và viết nên bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên. Đến thời Trần, Trần Hưng Đạo, không phải không biết đến vai trò của nhân dân, nhưng mới chỉ nghĩ đến « khoan dân » để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là lập trường của đại quý tộc, những người đang nắm vận mệnh lịch sử của dân tộc. Vì vậy, bài *Hịch tướng sĩ* là khúc ca bất diệt của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam phong kiến, nhưng bài hịch chỉ nói đến thái ấp, gia thanh, bổng lộc của vương hầu, tướng sĩ...

Nguyễn Trãi, một người tri thức đã sống trong nhân dân và đã thể nghiệm đầy đủ sức mạnh của nhân dân vùng lên từ trong điều linh, lầm than giành lại nước. Nguyễn Trãi đã « bữa ăn chỉ có dưa muối »⁽¹⁾ cùng với nhân dân, ông đã tận mắt thấy « dân chúng bốn phương cố gắng nhau mà kéo đến » với nghĩa quân: « manh lệ chỉ đồ từ tập », Nguyễn Trãi mang nặng Tổ quốc và nhân dân trong trái tim mình, Nguyễn Trãi không chỉ nghĩ về dân, Nguyễn Trãi không chỉ thấy vai trò của nhân dân bằng lý trí; ông bản khoắn, thao thức, vì dân. Nhân dân là nỗi xót thương, niềm tin yêu, là sức mạnh cuộn cuộn như nước triều đông, nhân dân là sự định hướng cho toàn bộ tư

(1) *Ngôn chí*, bài III, *Quốc âm thi tập*, Sách đã dẫn, tr. 398.

tướng của Nguyễn Trãi. Hai vẽ đầu tiên trong *Bình Ngô đại cáo*, hai định đề tổng quát của toàn bài, Nguyễn Trãi nói đến dân, hướng về dân: «an dân», «điều dân», và vì «an dân», «điều dân» mà phải đánh kẻ có tội và trừ khử bạo ngược. Nguyễn Trãi nói đến nỗi đau khổ của nhân dân bằng những lời văn thống thiết và những hình ảnh cụ thể từ trong đời sống thực của nhân dân, từ những chiếc khung cửi bị bỏ phế đến sưu thuế và tạp dịch nặng nề, đến việc phải làm mồi cho cá mập, thường lương để mò ngọc, phải xông pha lam chường để đãi vàng. Đó là nỗi thống khổ ngút ngàn của người dân, của những người mà Nguyễn Trãi gọi là «dân mọn các làng». Là người dân trong «thôn cùng xóm vắng» là người *đi cấy, đi ở*; (những người sau đó mấy trăm năm, Nguyễn Đình Chiểu cũng sẽ nói đến bằng những lời rất thương: «Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó»). Lên án tội ác «trời, người đều giận» của quân Minh, Nguyễn Trãi lên án tội ác của chúng với nhân dân. Nhắc đến nhà Hồ, nhắc đến cha con Hồ Quý Ly, ông nói đến «lòng dân oán phẫn» vì «chính sự phiền hà» của họ, và vì thế mà nhà Hồ bại vong trước sự thừa cơ xâm lược của quân Minh. Nguyễn Trãi rất nhất quán với tư tưởng này của mình. Sau chiến thắng, nhân bản về nhạc, ông đề ra một «cương lĩnh» cải cách xã hội «sao cho trong thôn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận oán sầu»⁽¹⁾. Có thể gọi đó là *lý tưởng xã hội chủ nghĩa sơ khai* như nhà nghiên cứu xô viết N. I. Nikulin đã gọi ⁽²⁾. Lý tưởng này rồi cuộc đã không thể thực hiện được và cái chết thảm khốc của Nguyễn Trãi thường được quan niệm như một bi kịch, thực chất là cái chết của một người anh hùng đấu tranh và xả thân vì lý tưởng của mình⁽³⁾.

Trên cơ sở của tư tưởng yêu nước và nhân dân, trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã chống lại những tín điều cơ bản của tư tưởng Nho giáo truyền thống, lợi khí tư tưởng của chủ nghĩa bành trướng nước lớn trong suốt hàng nghìn năm.

Trước hết, Nguyễn Trãi chống tư tưởng «con trời», một tín điều quan trọng bậc nhất của Nho giáo. Đối với vua nhà Minh đang tại vị là Tuyên Đức, ông gọi hần là «giảo đồng» (trẻ ranh, nhãi ranh), lên án hần là tên đại diện cho những cuồng vọng xâm lược «cung binh độc vũ». Nguyễn Trãi chiến đấu cho quyền tồn tại độc lập của đất nước Đại Việt, ngang quyền với các triều đại Trung Quốc «mỗi đảng xưng đế một phương». Quan hệ thiên tử — chư hầu; quan hệ nước

(1) Việt sử thông giám cương mục, quyển XVIII, tờ 2—3.

(2) N. I. Nikulin: *Văn học Việt Nam*, Matxcova, Nxb. Khoa học 1971, tr. 30.

(3) Xem: Trần Thanh Đạm, Phan Sĩ Tấn, *Văn thơ Nguyễn Trãi*, Nxb. Giáo dục, 1971, tr. 20—21.

lớn — phiên thuộc... đã bị Nguyễn Trãi lật nhào một cách vô cùng dũng cảm. Thời bấy giờ, có người Trung Quốc nói rằng ông bị tru di ba họ là vì đã dám gọi vua Minh là « nhãi ranh »⁽¹⁾ dù biết Nguyễn Trãi đã vì đại nghĩa của dân tộc mà vượt qua cương thường của Nho giáo truyền thống.

Đối với phạm trù trung tâm trong học thuyết Nho giáo là nhân nghĩa mà bọn xâm lược nhà Minh lợi dụng như một chiêu bài, Nguyễn Trãi đã xé toang bức màn dối trá của nó : « Nước mấy nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng là « điều dân phạt tội », kỳ thực làm việc bạo tàn, lên cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng hình phiền, vợ vè của quý, dân mọn các làng không được sống yên. Nhân nghĩa mà lại thế ư ? »⁽²⁾.

Nhân, nghĩa theo Nguyễn Trãi là yêu nước, cứu nước, cứu dân : « triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi chẳng qua là lòng yêu nước thương dân : cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân » (Phạm Văn Đồng)⁽³⁾ :

Rút cuộc, đem đại nghĩa thắng hung tàn.

Lấy chí nhân thay cường bạo.

Nhân và nghĩa hiểu như thế thì Khổng, Mạnh và toàn bộ nho giáo chưa bao giờ hiểu. Trong Luận ngữ, gần 150 lần Khổng Tử định nghĩa về chữ nhân chưa bao giờ ông định nghĩa nhân bằng yêu dân, thương nước. Mạnh Tử có tinh thần dân chủ hơn Khổng Tử, ông thông trách các vua chúa đương thời « tranh đất, đánh nhau, giết người đầy đồng, tranh thành đánh nhau, giết người đầy thành »⁽⁴⁾ nhưng thời Mạnh Tử là thời theo chính ông, không có « chiến tranh chính nghĩa » (« Xuân thu vô nghĩa chiến »), nên dù tiến bộ hơn Khổng Tử, ông cũng không thể đem lại cho khái niệm nhân nghĩa một nội dung chân chính như Nguyễn Trãi. Phải có Nguyễn Trãi « trái cây của thời đại mình », theo lời của Các Mác, hay nói như Thủ tướng Phạm Văn Đồng « Nguyễn Trãi dẫn đội trời, chân đạp đất Việt Nam », phải có Nguyễn Trãi của dân tộc Việt Nam ở thời đại đánh thắng bọn cường Minh, thì mới vượt qua được những hạn chế của tư tưởng Nho giáo truyền thống mà đi xa được đến thế trên hành trình tư tưởng của mình.

(1) Thiên Nam thực lục xem Dương Bá Cung dẫn lại trong « Bình luận chú thuyết », xem : *Mấy vấn đề sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*. NXB. Khoa học, tr. 311.

(2) *Lời thư trả lời Phương Chính*. Sách đã dẫn. tr. 106.

(3) Phạm Văn Đồng. Sách đã dẫn.

(4) Mạnh Tử. Lý lâu, Thượng.

Những đặc sắc trên đây của tư tưởng yêu nước Nguyễn Trãi thể hiện trong *Bình Ngô đại cáo* đã làm cho nó trở thành đỉnh cao của tư tưởng Nguyễn Trãi. Và nếu như nói văn hay nhờ có tư tưởng lớn, thì *Bình Ngô đại cáo* là một áng văn như vậy. Sức mạnh của hùng văn trước hết phải là sức mạnh của tư tưởng, của trí tuệ lớn.

**

Tư tưởng và trí tuệ ấy lại được văn chương của Nguyễn Trãi thể hiện để trở thành « hùng văn thiên cổ ».

Theo một giai thoại chép trong *Tang thương ngẫu lục* ⁽¹⁾ thì Nguyễn Trãi đã từng gọi Lê Quý Đôn, người đã cả gan dám xé sặc văn công thần khai quốc của mình, đến quỳ trước mặt và mắng rằng :

-- Công danh sự nghiệp của ta cổ nhiên không thêm so sánh với chú. Duy ngày thường chú hay lấy khoa bảng lên mặt với người ta. vậy chú hãy về mà đọc lại *Bình Ngô đại cáo*, nếu làm hơn được như thế thì dù có xé sặc văn của ta cũng không quá đáng.

Ông bâng nhâm đã nín thở không dám nhìn lên. Tính đây, ông đã viết đạo sắc cũ trả lại.

Thực chất của giai thoại là lời khẳng định thêm một lần giá trị của *Bình Ngô đại cáo*.

Văn chương *Bình Ngô đại cáo* hay đến đâu mà được nhất trí khen tặng như vậy? Nó chứa chất trong nó những nhân tố gì để được gọi là hùng văn? Và tại sao, cho đến tận ngày nay, qua gần sáu thế kỷ, với một sự thu cảm thẩm mỹ khác người xưa, chúng ta đọc *Bình Ngô đại cáo* vẫn thấy có cái cảm giác « đọc không chán, miệng » ⁽²⁾ của Phạm Đình Hổ, và vẫn nghĩ như Tô Thế Huy : « Hùng văn trong thiên hạ không ai hơn được nữa, đó là sông Giang sông Hán trong các sông và sao Ngưu sao Đẩu trong các sao vậy » ⁽³⁾.

Trước hết, chính bão táp chiến đấu của toàn dân tộc, của khởi nghĩa Lam Sơn mà Nguyễn Trãi là người ở trung tâm cơn bão táp, đã đem lại nguồn cảm hứng lớn lao cho Nguyễn Trãi, giục giã ông cầm bút viết nên những tư tưởng, những tình cảm cao quý, tổng kết lại

(1) Phạm Đình Hổ, *Nguyễn Ân, Tang thương ngẫu lục*, Đạm Nguyên dịch, Sài Gòn, 1962, tr. 112 — 129 (Q. II).

(2) Vẫn theo « Bình luận chú thuyết » của Dương Bá Cung. Xem « Mấy vấn đề sự nghiệp và văn thơ Nguyễn Trãi » Sách đã dẫn, tr. 315.

(3) Tô Thế Huy : *Tựa Quần hiền phủ tập*. Xem : *Bình luận chú thuyết* của Dương Bá Cung trong *Ước trãi di tập*, Q. V, tr. 25 — 38.

những bước đường chiến đấu, những thử thách hiểm nghèo và những đỉnh cao của vinh quang toàn dân tộc. Không có mười năm tham gia chiến đấu, Nguyễn Trãi làm sao có được bút lực và tâm huyết để viết đại cáo Bình Ngô? Văn chương không bao giờ, chưa bao giờ chỉ là chuyện chữ nghĩa, mà văn chương, trước hết là tâm huyết của đời sống, ở đây là đời sống chiến đấu của dân tộc. Có cảm tưởng là lúc viết *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã sống lại trong những giờ phút đat dào cảm hứng ấy toàn bộ cuộc chiến đấu đã qua, và nhờ đó mà cảm hứng của ông đã như một cánh chim băng bay lên cao mãi trên ngọn gió lớn của thời đại. Cảm hứng của *Bình Ngô đại cáo*, do đó, dồi dào đến nỗi đọc xong, người đọc có thể thấy tác giả có dư sức bút, ngọn bút tung hoành, mà vẫn giữ được « nhất khí quán hạ ».

Nhưng cảm hứng về hùng văn trong *Bình Ngô đại cáo* là sự tiếp nối từ những kiệt tác có tầm quan trọng lịch sử như bài *Chiếu dời Đô* của Lý Công Uẩn, như bài thơ *Lý Thường Kiệt*, bài hịch *Trần Hưng Đạo*, như những câu thơ « thoát lộ » của Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn... Nguyễn Trãi là nhà văn hóa lớn bậc nhất của nước Đại Việt xưa, người đã được đào tạo trong nền văn hóa Lý - Trần, Nguyễn Trãi đã có một sự kế thừa tất yếu đối với văn hóa dân tộc. Đồng thời, khi viết *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi cũng đã kế thừa chính bản thân mình. Có thể nói, đã viết *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi có cái « lam bản » là *Quân trung từ mệnh tập*. *Quân trung từ mệnh tập*, những bức thư luận chiến với giặc, về cơ bản, cũng là *hùng văn*. Cảm hứng của những bức thư ấy cũng là cảm hứng về chính nghĩa, về đại nghĩa; những tư tưởng thể hiện trong bức thư ấy là những tư tưởng lớn của thời đại và của nghĩa quân Lam Sơn, bút pháp, hình tượng của những bức thư ấy thật là đa dạng, biến ảo, kỳ diệu (Những hình tượng ấy, những tư tưởng ấy đến *Bình Ngô đại cáo* thì được nâng lên, được diễn đạt lại, nhưng về đại thể, có thể thấy nhiều ý trong *Bình Ngô đại cáo* bắt nguồn từ *Quân trung từ mệnh tập*).

Mặc dù những điều kiện khách quan thuận lợi ấy, vẫn cần phải có bản lĩnh sáng tạo của thiên tài văn học Nguyễn Trãi để biến « khả năng » thành « hiện thực ». Và đây rõ ràng là một trong số những thiên tài văn chương không có nhiều của dân tộc, của cả nhân loại, do một sự kỳ diệu của đời sống và lịch sử, đã trở thành người anh hùng, nhà chiến lược, người lãnh tụ của cuộc chiến tranh giải phóng. Phải có tài năng văn chương của Nguyễn Trãi được ông cha mình — được nền văn hóa dân tộc hun đúc, và được sự dùi mài công phu

của bản thân mình — phải có thiên tài văn học của Nguyễn Trãi để làm bật ra được cái hay cái đẹp của « văn chương làm vẻ vang cho nước »⁽¹⁾.

Bình Ngô đại cáo là một sự cách tân về thể loại. Những bài cáo trong kinh Thư, « ngao nha cội khuất », cổ tình dùng những chữ cổ như *đô, du, nhưc,...*, đã tỏ ra là một thể loại bị truất phế trong văn học Trung Quốc. Nguyễn Trãi đã với tay ra xa hàng mười lăm thế kỷ để dùng lại một thể loại đã chết trong văn học Trung Quốc, và với Nguyễn Trãi thì nó sống lại, trở thành một thể loại mới. Tâm vóc của nó đã biến đổi khi nó từ một loại văn công bố mệnh lệnh chính phạt của thiên tử đối với các « rợ », trở thành một tuyên ngôn có tầm quan trọng lịch sử của một dân tộc chiến đấu và chiến thắng. Nội dung của nó đã thay đổi hẳn vì từ những lời răn đe, xoa dịu, lừa bịp, trở thành nơi chứa đựng lòng yêu nước thiết tha và lòng căm thù không đội trời chung với kẻ thù xâm lược. Phong cách của nó là phong cách của *Chiếu dời đô, Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ...*, một phong cách hoành tráng và cao cả (sublime). Trong văn chương Trung Hoa không có và không thể có những áng văn như *Bình Ngô đại cáo*, vì trong lịch sử dài dằng dặc của mình, Trung Quốc không có hoặc rất hiếm có « nghĩa chiến » mà chỉ có phần lớn nội chiến giữa các tập đoàn quân phiệt trong nước với mục đích tranh quyền đoạt lợi, nôi da xáo thịt, tiêu diệt lẫn nhau...

Bình Ngô đại cáo là một văn bản tổng kết chiến tranh, và sự tổng kết ở đây thật là độc đáo. Nguyễn Trãi đã dựng lại toàn bộ diễn biến của cuộc chiến tranh, từ nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, từ những ngày mới nổi dậy, trải qua những bước đường chiến đấu đầy gian truân thử thách mà lớn dần lên, có được thế chủ động chiến lược, thế áp đảo quân thù và cuối cùng giành được thắng lợi trọn vẹn. Nghệ thuật miêu tả chiến tranh của Nguyễn Trãi cũng thật là độc đáo. Với một số phương tiện ngôn từ tiết kiệm đến mức tối đa (bài văn gồm 1343 chữ), Nguyễn Trãi đã làm việc thu nhỏ lại toàn cảnh của một cuộc chiến tranh rộng lớn và vô cùng phức tạp mà người đọc vẫn thấy chu tất, tỉ mỉ, có cân nhắc... Nghệ thuật miêu tả các trận đánh cũng rất đa dạng, biến hóa. Có thể nói không trận nào giống trận nào. Từ Bồ Đằng « sấm vang sét dậy », Trà Lân « trúc chẻ tro bay », đến Ninh Kiều « máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm », từ Tốt Động « thây chất đầy nội như dề ngàn năm », đến Lãng Giang, Xương Giang

(1) Lời chú của Lê Thánh Tông trong bài thơ Minh lương. Xem: Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X — thế kỷ XVIII. Nxb. Văn học, 1976, tr. 405 — 406.

«thấy chắt đầy đường» «màu trời đỏ nước», «phong vào phải đời, nhất nguyệt phải mờ»..., mỗi trận đều được chỉ định một hình tượng riêng, một màu sắc riêng tinh tế. Đặc biệt trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, tiêu diệt hai đạo viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh và giải phóng Đông Quan, đã được Nguyễn Trãi dành cho một sự miêu tả tỉ mỉ hơn, xứng với tầm vóc của nó. Ngày tháng, diễn biến, các sự kiện chính đã được Nguyễn Trãi gọi lại trong một đoạn văn dài gồm 50 câu, một đoạn văn có thể nói là hào hứng nhất của bản văn.

Một trong những độc điểm về mặt kết cấu nghệ thuật của Bình Ngô đại cáo là nó có một kết cấu bề sâu theo hai tuyến ta — địch. Đây là tuyến đối lập trong thực tiễn được phản ánh vào trong tư duy nghệ thuật của Nguyễn Trãi và được biểu hiện thành hình tượng. Đề nói về ta, Nguyễn Trãi đã dựng lại một cách đầy xúc cảm trữ tình hình ảnh người lãnh tụ cuộc chiến đấu là Lê Lợi; và qua Lê Lợi mà nói lên lòng căm thù quân giặc, nói đến những băn khoăn, đôi lúc có một chút gì dường như xao xuyến về những ngày gian khổ, thất bại lúc ban đầu và đặc biệt nói đến chiến lược, chiến thuật của khởi nghĩa. Chiến lược đó, chung quy là đoàn kết mọi tầng lớp phản dân, từ mạnh mẽ cho đến tướng sĩ trong đạo binh «phụ tử», dưới ngọn cờ «đại nghĩa» và «chí nhân». Với chí nhân và đại nghĩa, ta đã lớn lên nhanh chóng, cuối cùng chiến thắng kẻ thù, và cũng vì chí nhân và đại nghĩa mà ta đã kết thúc chiến tranh một cách «cực kỳ thâm viễn», «xưa nay chưa nghe thấy bao giờ»: ta đã tha cho tất cả, từ bọn tướng giặc đầu sỏ đến những tên lính bại trận trốn chui trốn nhủi, bị «người chăn trâu kiếm củi»⁽¹⁾ bắt được và không những tha mà còn cấp cho chúng phương tiện về nước.

Có thể nói trong việc thể hiện nhân vật trữ tình trung tâm của bài cáo là Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã có sự đồng cảm cao độ, đã có một sự hóa thân, nhập thân vào Lê Lợi như thế, thể hiện nhân cách Lê Lợi, Nguyễn Trãi cũng thể hiện cả nhân cách, tâm huyết, chí bường của mình. Về sau, khi viết văn bia Vĩnh Lăng (1433), khi làm những bài *Hạ thập, Đề kiếm...*, đầu vẫn một lòng kính yêu Lê Lợi, Nguyễn Trãi không còn có được tình cảm nồng hậu như thế nữa. Vì sao, chúng ta đều đã rõ.

Lời văn của Nguyễn Trãi biết bao hùng tráng, sảng khoái khi nói về ta, thì cũng biết bao căm giận và khinh bỉ khi nói đến kẻ thù. Đó là bọn người mà Nguyễn Trãi gọi là *thê thú*, là *ngịch tặc*, bọn *cường Minh*, bọn *lâm thương nhân bại nghĩa*, bọn *hung tàn, cường bạo*, bọn «*cổ chấp kỷ kiến*» bọn tham lam, và đặc biệt hèn nhát, tham sống sợ

(1) Đại Việt sử ký toàn thư (bản dịch). Nxb. K-H.X.H. 1968, tập III, tr. 45.

chất. Ở đây ta thấy từ chữ dùng, cho đến hình tượng, nghệ thuật, Nguyễn Trãi đều có suy nghĩ, cân nhắc sao cho vừa khái quát được tâm địa và bản chất của kẻ thù, đồng thời không làm lu mờ những nét cá thể hóa. Từ tên vua đầu sỏ, tên Tuyên Đức, Nguyễn Trãi dùng cho nó chữ « giáo đồng » (thằng trẻ con giáo quyết), đến bọn Liễu Thăng, Mộc Thạnh được dán nhãn hiệu « nhu tướng » (tướng hiền, tướng nhát); từ tên đồ đốc Thôi Tu « lê gối dâng tờ tạ tội » đến tên thượng thư Hoàng Phúc « trối tay để tự xin hàng », rồi đến bọn Vương Thông, Mã Anh, Mã Kỳ, Phương Chính, chúng nó đều một được như thế cả; có thể nói là chúng mỗi đứa một vẻ hoàn chỉnh bức chân dung của tướng tá thiên triều. Sự miêu tả của Nguyễn Trãi có linh chất nghệ thuật nhưng không phải là phóng đại hay ngoa dụ mà dựa trên sự thực lịch sử. Chẳng hạn, Toàn thư chép là « khi quân Minh bị thua, Phúc bị quân ta bắt được xuống ngựa lay rập, quân ta không nỡ giết » (Q. 10); còn bọn Phương Chính, Mã Kỳ trước đây cực kỳ ngoan cố, tàn ác, nay được tha về « đều đến đình Bồ Đề lạy tạ..., vừa cảm ơn vừa xấu hổ đến chảy nước mắt »⁽¹⁾.

— Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của áng văn này là nhịp điệu của nó. Nhịp điệu hùng vãn. Nhịp điệu của sử thi kết hợp với nhịp điệu trữ tình. Vai trò của nhịp, của tiết tấu trong thơ (Bình Ngô đại cáo là một bài thơ văn xuôi), là điều đã được nhiều thiên tài thơ ca xác nhận. Nhịp điệu là « đặc tính nguyên thủy của thơ » theo Goethe⁽²⁾, nhịp điệu là « sức mạnh cơ bản, năng lượng cơ bản của câu thơ » theo Maiakovski⁽³⁾. Nhịp điệu không phải chỉ là vấn đề hình thức, mà là hình thức mang tính nội dung, bởi vì nhịp của bài thơ thể hiện cảm hứng, thể hiện cách cảm thụ cuộc sống của thi sĩ. Nhạc còn đóng vai trò tạo ra một môi trường âm điệu có tính cảm xúc, trong đó các hình tượng tư tưởng... hòa quyện vào nhau trong một tổng thể hài hòa. Nhịp của Truyện Kiều, nhịp của Chinh phụ ngâm... quan trọng và có sức mạnh nghệ thuật như thế nào, chúng ta đều biết.

Bình Ngô đại cáo đã có một nhịp điệu phong phú và điều này giúp rất nhiều vào việc biểu hiện nội dung. Đây là một bài văn viết theo thể tứ lục biến cách, các câu đối nhau và móc xích vào nhau từ

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, tr. 50.

(2) Dẫn theo giáo sư Loq Xuân Huy: Một vài vấn đề dịch thơ chữ Hán. Xem: Những nhiệm vụ mới của văn học. Nxb. Văn học, 1963 tr. 225.

(3). Maiakovski: Làm thơ như thế nào? Xem: Hoàng Ngọc Hiến: Maiakovski, con người, cuộc đời và thơ, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp 1976, tr. 137.

đầu đến cuối. Nguyễn Trãi rất sành dùng những từ làm móc xích (cổ, khoanh, ngi đi, tốt năng...), đó cũng là những chỗ nghỉ hơi, những chỗ chuyển làn điệu, chuyển hồ cú. Nhịp điệu bài văn nổi lên mạnh mẽ hào sảng ngay từ đầu và cứ thế, như những đợt sóng dồn dập, liên tiếp nhau, gối đầu lên nhau cho đến cuối bài. Nhưng đọc kỹ nguyên tắc thì thấy đề tránh rơi vào đơn điệu, tác giả đã nhiều lần thay đổi nhịp, làm cho nó khi thì trầm lắng, phần khích, thể hiện sự căm hờn tội ác quân Minh; khi thì hào hùng, dồn dập, sảng khoái... khi nói đến chiến thắng, nói đến lòng tự hào. Đề tạo ra được nhịp điệu phong phú như vậy, trong một đoạn, tác giả thay đổi độ dài ngắn của câu. Lấy thí dụ đoạn đầu:

Nhân nghĩa chỉ cử, yếu tại an dân (4/4) : Điều phạt chi sự, mạc tiên
khử bảo (4/4)

Duy ngã Đại Việt chi quốc (6) : Thực vi văn hiến chi bang (6)

Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần triều tạo ngã : Dữ Hán Đường Tống Nguyên
quốc (10) : chi các đế nhất phương (10)

Tuy cương nhược thời hữu bất đồng (7) : Nhi hào kiệt thế vị thường
pháp (7)

Cổ Lưu Cung tham công dĩ thất bại (8) : Nhi Triệu Tiết hiếu đại dĩ
xúc vong (8)

Toa Đô ký cầm ư Hàm tử quan (8) : Ô Mã hựu ử Bạch Đằng
hải (8)

Kê chư vãng cổ (4) : Quyết hữu minh trung (4).

Như vậy ta thấy chỉ trong một đoạn, độ dài ngắn của từng cặp câu đối nhau đã thay đổi đến 6 lần, tức là toàn bộ tiết nhịp của đoạn văn cũng đã được thay đổi. Các đoạn khác, cũng đều như vậy.

Nhạc điệu, từ ngữ, và cả cú pháp nữa⁽¹⁾ đã góp phần tạo cho văn *Bình Ngô đại cáo* một sự đa dạng mà nhất quán, dứt khoát, mạnh mẽ mà liên tục, xuôi thoát, tạo nên sự truyền cảm, sự lôi cuốn, tạo nên sự khẳng khái, sự mãnh liệt, tạo nên rạng văn hùng tráng của muôn đời.

Anh hùng mới biết anh hùng

Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?

Câu thơ của Nguyễn Du, vận vào Nguyễn Trãi trong thời đại chúng ta thật là đắc thể. Những người của một thời đại đã đánh bại hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, những người đang gánh vác sứ mệnh mà lịch sử trao cho là tiếp tục sự nghiệp bình Ngô, giờ đây đọc *Bình Ngô đại*

(1) Ở đây rất khó mà đi sâu thêm nữa vào cú pháp chữ Hán cổ của Nguyễn Trãi. Nhưng những ai quen với cách viết của văn cổ, đều thấy trong những câu như: *Ấm lương nhi hà thủy cạn* (chữ không phải *tượng âm*) tất cả cái hay, cái già dặn của cú pháp văn Nguyễn Trãi.

cáo, càng thấy hiểu thêm cha ông, hiểu thêm mình, hiểu thêm kẻ thù và càng thêm quyết tâm chiến thắng chúng. Một dân tộc đã có những người con như Nguyễn Trãi, đã có những áng văn như Đại cáo bình Ngô, dân tộc đó quyết không bao giờ chịu khuất. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, hơ được sáng rực của cuộc chiến đấu một thời oanh liệt từ hơn 500 năm trước chuyển đến chúng ta, sẽ càng nóng trong lòng chúng ta hơn bao giờ hết.



Nguyễn Trãi đọc "Bình Ngô đại cáo".

Tượng của Lê Công Thành

BUI HANH CẦN

Đọc lại mấy bài thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi

Đúng sáu thế kỷ trước, tại kinh thành Thăng Long dài đặc lịch sử, một người đã ra đời. Đó là Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, văn võ song toàn. Sự nghiệp của Ông Trãi sáng ngời nhiều mặt: chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học. Riêng về văn học, chỉ với những tác phẩm đã lưu lại cho tới hiện nay, Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta nhiều thể loại: thơ, phú, từ chương, truyện ký. Ở thể loại nào, ngôi bút của ông cũng đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật, xứng đáng là một phần tiên biểu trong kho báu Việt Nam. « Làm được vài câu thơ hay đã là một việc khó, làm được nhiều câu thơ hay, lưu lại được năm trăm năm mười năm, mà vẫn cứ còn hay, là một việc khó vô cùng! ». Vì đem lời nhận định trên đây của Xuân Diệu và Huy Cận (viết năm 1957) về 254 bài thơ nằm trong « Quốc âm thi tập » để đánh giá thơ chữ Hán « Ông Trãi thi tập » của Nguyễn Trãi tưởng cũng vẫn hoàn toàn xác đáng.

Việc phân tích sâu sắc đầy đủ về nội dung tư tưởng cũng như hình thức biểu hiện trong hơn 100 bài thơ chữ Hán của Ông Trãi, chắc chắn sẽ có những nhà nghiên cứu chuyên đề đang làm và sẽ làm. Ở đây, xin chỉ nói lên đôi chút cảm nghĩ sau khi đọc mấy bài thơ chữ Hán của ông. Tôi thường xem đi xem lại bài thơ « Đề gươm ».

Tạm dịch :

Rồng thần từ trước nấu non Lam
Việc thế trong tay sớm rõ ràng
Thánh triết trời trao tài lớn nổi
Hùm thiêng sinh cảnh vạn may sang

*Nghìn năm rửa rửa xong thủ nước
Muốn thuê công ghi mãi hộp vàng
Trời đất từ nay yên xếp đặt
Anh hùng mấy nữa hỡi nhân gian.*

Đây là bài thơ ca ngợi sự nghiệp của Lê Lợi — chỉ với tám câu ngắn gọn ta thấy bát lên khi phách, tài năng, chiến công của người anh hùng đất Lam Sơn. Như trong « Đại Việt sử ký toàn thư » có ghi : Lê Lợi thường nói : « Ta sở dĩ dấy quân đánh giặc, không phải có lòng tham phú quý, mà chỉ muốn cho người nghìn năm sau biết là ta không chịu làm tôi tớ cho lũ giặc tàn ngược thôi ». Hoài bão, nguyện vọng ấy, sau này có thể thu gọn vào lời kêu gọi của Bắc Hồ kính yêu : « Không có gì quý hơn Độc lập Tự do ». Chính vì vậy, Lê Lợi đã nuôi chí rèn tài để « Rửa sạch được sỉ nhục nghìn xưa... Yên toàn thế nước, trở nên sự nghiệp vô song ».

Chúng ta đều nhớ, trong thời kỳ chống quân Minh xâm lược từ 1407 tới 1413, Đặng Dung, một người tham gia chiến thắng lớn ở Bô Cô của nghĩa quân Trần Quý đã từng viết bài thơ « Cầm hoài », trong có những câu (tạm dịch) :

*Giúp chừa những móng nâng trục đất
Rửa binh không lối kéo sông Ngân
Quốc thù chưa trả đầu mau bạc
Mấy đạo gươm mài loáng ánh trắng.*

Quả là một tiếng than dài nỗi nuốt của một người anh hùng phải nuốt hận vì lỡ vận. Bài thơ « Đề gươm » của Nguyễn Trãi đã nói tên sự gặp thời tốt đẹp. Gặp thời không phải ngẫu nhiên ; mà do biết tính toán, cân nhắc, dựa vào ai dễ đánh giặc, biết vận dụng mọi lực lượng mọi cách kể trong mọi lúc nguy lúc an nên hòa nên đánh để tạo nên thời thế chiến thắng. Cái giỏi của Lê Lợi là ở những chỗ ấy. Cái giỏi của Nguyễn Trãi cũng là ở chỗ ấy. Giữa lúc lửa binh mà mịt, mà Nguyễn Trãi biết hướng vào non Lam, biết tìm người như Lê Lợi để theo giúp, chính là ông đã hiểu rõ thời cơ, thời thế, thời điểm, để đi với ai có cái tài lớn thu phục lòng dân, đánh thắng giặc ngoại, yên định sông núi. Nói như Nguyễn Du : « anh hùng đoán giữa trần ai ». Do đó nài « muốn thuê công ghi mãi hộp vàng ».

Ngôi bút của ông cũng là thanh gươm luôn luôn mài nhọn cảnh giác. Mặc dù trước sau như một : « Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân thay cường bạo », và « Trời đất từ nay yên xếp đặt »

công như «Lòng trên muốn với dân cùng nghĩ», nhưng ông vẫn không quên nhắc nhở người dân phải thường xuyên rèn luyện việc quân. Điều ấy được thể hiện sâu sắc qua bài «Quan duyệt thủy trận».

Tạm dịch:

XEM TẬP TRẬN NƯỚC

Biên bác năm xưa đã diệt Kinh
Yên hàn còn nghĩ luyện quân binh
Tinh kỳ phát phối mây liên sắc
Chiêng trống âm vang đất động minh
Hùm gấu oai ngử ngại vạn giáp
Ngổng ngan dân trận đập nghìn mình
Lòng trên muốn với dân cùng nghĩ
Văn trị rồi nên nếp thái bình.

«Muốn với dân cùng nghĩ», muốn dùng văn hóa để xây dựng đất nước thanh bình, nhưng không thể «ngọn cỏ ngọn ngành, trống canh trê trảng». Bởi lẽ, qua lịch sử trước đây, cũng như qua mấy chục năm dài binh lửa, mà bản thân đã trải khắp, ông thấy rõ gan ruột bọn ngoại xâm phương bắc. Đọc những bài thơ «Hạ tiếp» — Thắng trận —, rồi liên hệ với tình hình biên giới giữa ta với Trung Quốc hiện nay, nào là: «ngu xuân man tù cầm nhiều biên» (ngu xuân man tù đám quấy biên), nào là: «Lấy thể cứu thân lân cảnh oán» (thủ hện truyền đời biên giới oán) chúng ta vẫn thấy như những vần thơ mới viết nhằm vạch rõ mọi âm mưu, ý đồ thâm độc đen tối của bọn bành trướng Bắc Kinh.

HOÀI THANH

Một vài nét về con người Nguyễn Trãi qua thơ nôm

Đọc thơ nôm Nguyễn Trãi, người đọc nhiều khi cứ nôm nớp không biết thơ Nguyễn Trãi có đúng là như vậy không. Trong bản chú thích của mình ⁽¹⁾, Đào Duy Anh chốc chốc lại nói: « Chữ nôm này có lẽ do chữ... đã viết lộn thành, vì vậy chúng tôi nghĩ nên phiên âm là... ». Dầu không bị viết lộn thì một chữ nôm vẫn có thể phiên âm theo hai ba cách. Bài 11 có một câu Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Diễm phiên âm là:

Ngày vắng xem hoa bọ cây

Xuân Diệu đã dựa vào bản phiên âm ấy mà nói về cái yêu thương của Nguyễn Trãi đối với mọi sinh vật qua hai chữ *bọ cây*. Nhưng gần đây anh lại thấy Đào Duy Anh đã phiên âm câu ấy là:

Ngày vắng xem hoa bẻ cây

Anh liền viết một bài ⁽²⁾ để nói thêm về giá trị của hai chữ *bọ cây*. Vậy *bọ cây* hay *bẻ cây*?

Cho nên nhiều khi người đọc khó mà biết có đúng là thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải dễ mà hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu, câu hiểu mà toàn bài không hiểu vì

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập*, in lần thứ hai, nhà xuất bản Khoa Học Xã hội, Hà Nội, 1976.

(2) Đăng trên báo *Văn Nghệ* của Hội nhà văn ngày 17-11-1979.

không biết chắc bài thơ đã được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều nổi chìm của Nguyễn Trãi. Cùng một bài thơ nếu viết năm 1420 thì một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì ý nghĩa lại khác hẳn.

Do đó đi vào thơ nôm Nguyễn Trãi là chuyện vất vả. Có khi thấy rối rít như đi vào rừng sâu. Nhưng cứ chịu khó đi và đi nhiều lần sẽ thấy công phu bỏ ra không uổng. Đây đó sẽ ánh lên những lời thơ đẹp.

Đọc một tập thơ, nếu chỉ thấy ánh lên một vài lần cũng đã là không uổng. Ở đây thì không phải chỉ vài lần mà nhiều lần và ánh lên rất đẹp.

Thơ văn Nguyễn Trãi có những phần ngất trời hào khí thương là viết ra trong cảnh thuận buồm xuôi gió. Phần thơ văn ấy xưa nay vẫn rất dễ dàng đi đến với người sau. Nhưng có lẽ cũng nên tìm nghe tiếng nói của người xưa cả trong những cảnh đời không thuận.

Phần lớn thơ nôm Nguyễn Trãi đã được viết ra trong những cảnh đời như thế. Hình như những lúc này, nhà thơ thấy cần hơn lúc khác một cách nói, một giọng nói tâm tình. Ta được gặp lại ở đây vẫn con người ấy, một con người rất đẹp, mà gần gũi hơn, thân mật hơn.

Có bài làm từ thời còn đi học, đi thi mà thi chưa đỗ :

Một thân lần quất đường khoa mục
Hai chữ mơ màng việc quốc gia

Quần thân chưa báo lòng canh cánh
Tinh phụ com trời áo cha (1).

Lúc này sự nghiệp chắc chưa có gì nhưng con người thì đã rõ. Người thanh niên này không phải vì mình mà đi học đi thi. Đi học đi thi là vì cái nghĩa lớn đối với nhà với nước (2).

(1) Trong bài viết này tôi dựa vào bản phiên âm và chú thích của Đào Duy Anh trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sách đã dẫn.

(2) Có thể so sánh những lời thơ tâm tình này của Nguyễn Trãi với những lời khuyên học trò người ta đã gán cho ông trong *Gia huấn ca*. *Gia huấn ca* khuyên học trò nên chăm học vì một khi thi đỗ thì :

Bao nhiêu là gái thuyền duyên
Lưng ong má phấn cũng chen chân vào.
Đã má đỏ lại má đào
Thơm tho mùi xạ, ngọt ngào mùi hương.
Đủ mùi hương thức cao lương
Sơn hào hải vị bữa thường đôi trao.

Ta biết giặc Minh sợ dĩ không giết ông là vì chúng nuôi ảo tưởng sẽ lôi kéo được ông như chúng đã từng lôi kéo nhiều người. Về những người này, ông có mấy lần nói đến trong thơ, nói một cách kín đáo thôi, nhưng thái độ chán ghét, thái độ đã kích thì vẫn rõ. Xin trích một bài thơ nhẹ nhàng mà đẹp viết liền trước khi gặp Lê Lợi:

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười
 Năm nay tuổi đã ngoài tư mươi⁽¹⁾
 Lòng người mọi sự yếm chừng một⁽²⁾
 Đèn khách mười thu lạnh hết mười.
 Phụng những tiệc cao, điều hỷ liệng.
 Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi.
 Ai ai đều có hai con mắt
 Xanh bạc đầu chừng một chúng người.

(Bài 120)

Nói mắt xanh mắt bạc tức là nói người đời nhìn đúng và nghiêm chờ hòng che mắt người đời. Có thể xem đây là một lời cảnh cáo những kẻ theo giặc Minh gây tội ác.

Riêng ông, ông đã thoát được bàn tay nhờ nhờ của giặc. Cũng trong một bài thơ làm năm bốn mươi tuổi, có hai câu:

Phủ quý chẳng tham thanh tựa nước
 Lòng nào vay vò hơi hơi.

(Bài 22)

Nhưng vấn đề đâu có phải chỉ là giữ vững tiết sạch giá trong. Phải đi đến chỗ:

Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược
 Có nhân, có trí, có anh hùng.

(Bài 132)

Lặn quay xôi gác chè tàu
 Ai ai là chẳng đến hầu làm tôi
 Quạt lông gối xếp thảnh thơi
 Một lời dạy đến trăm người dạ vâng.

Thật là một trời một vực từ Nguyễn Trãi thực đến Nguyễn Trãi trong Gia huấn ca.

Cũng xin nói thêm là những lời khuyên trên đây tôi đã chép lại theo một quyển sách giáo khoa trong nhà trường Mỹ nguy.

(1) Tức là vào khoảng 1420. Sử chép Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang. Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn năm 1418 nhưng đến khoảng 1420 — 1421 mới dời sang hoạt động ở miền Lỗi Giang tức miền thượng lưu sông Mã (chủ thiên theo Đào Duy Anh).

(2) Chán hết mọi sự.

Cái thế bên thấp bên cao, giữa điều và phượng, phải chuyển nó từ trong quan niệm thành cái thế thực tế đứng trên đầu thú như trong *Bình Ngô đại cáo*. Muốn thế đầu có dễ. Phải có chí lớn, có đức kiên trì, phải vượt muôn ngàn khó khăn. Nhưng:

Khó khăn thì mặc, cò mòng bao
Càng khó bao nhiêu chí mới hào
Đại địa dày. Nam nhạc khỏe
Cửu tiêu vắng, Bắc thần cao

(Bài 66)

Một lần nữa ta lại gặp những câu thơ sáu chữ và lần này những câu thơ ấy, với nhịp điệu ấy, đã tăng thêm rất nhiều chất rắn rỏi, danh thép, chất khỏe của ý thơ; đất càng dày núi càng khỏe; chín tầng trời càng vắng, sao Bắc thần càng cao. Ta còn gặp lại ý này trong một bài khác:

Nước càng tuôn đến bể càng cả
Đất một chồng thêm núi một cao.

(Bài 122)

Gặp lại ý thơ nhưng có lẽ vì không có nhịp thơ sáu chữ nên đã không gặp lại đầy đủ khí phách của lời thơ.

Những lời thơ vừa trích dẫn (các bài 132, 66, 122) không rõ là viết trước hay viết sau ngày chiến thắng. Nhưng nói chung thơ nôm Nguyễn Trãi nói nhiều hơn đến những khó khăn ông đã vấp phải sau chiến thắng, những khi không được nhà vua tin dùng. Và rõ ràng có những hoàn cảnh rất khó:

Góc thành nam, lều một gian
No nước uống, thiếu cơm ăn

(Bài 1)

Bài này thường được xem là viết trong thời gian bị quân Minh giam lỏng. Nhưng nếu viết vào lúc đó thì sẽ khó hiểu tác giả muốn nói gì trong câu 7 của bài thơ:

Triều quan chẳng phải, ăn chẳng phải.

Đào Duy Anh cho là bài thơ đã được viết ra sau khi bị Lê Thái Tổ bắt giam (1429). May mắn hơn Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, Nguyễn Trãi lần ấy được thoát chết, được trả lại chức quan nhưng chỉ là chức suông. Câu thơ đã nói lên đúng cái tình thế dở dang lúc bấy giờ của Nguyễn Trãi: làm quan không ra làm quan, ở ẩn không ra ở ẩn. Cũng có thể chính trong tình thế dở dang ấy mà đã bật lên những lời thơ bức bối:

Dễ hay ruột bề sâu cạn
 Khôn biết lòng người vẫn dài
 Sự thế dữ lạnh ai hỏi đến
 Bảo rằng ông đã điếc hai tai.

(Bài 6)

Rất có thể ông bị oan vì có những kẻ lòng dạ nham hiểm đã nói oan cho ông mà ông không ngờ đến. Thế sao ông không lấy mặt xanh mà chôn bặt? Nhưng chôn lựa như thế thì mệt quá. Uốn lưng theo thói thường cũng mệt quá. Nguyễn Trãi từng nói theo cách nói ngắn gọn, dứt khoát mà rất bướng của ông:

Mắt hóa xanh, đầu dễ bạc
 Lưng khôn uốn, lộc nên từ.

(Bài 36)

Tất nhiên trong suốt mười mấy năm sau chiến thắng, không phải lúc nào ông cũng bị dồn vào cảnh « no nước uống, thiếu cơm ăn ». Nhưng nói chung thời Lê Thái Tổ cũng như thời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi không có điều kiện làm theo hoài bão của mình. Mà hoài bão của ông lại rất lớn. Hoài bão ấy — như có lần Nguyễn Trãi đã bày tỏ với Lê Thái Tông — là làm sao cho « trong thôn cùng xóm vắng không một tiếng ồn giận oán sầu »⁽¹⁾

Đất nước vừa trải qua hơn hai mươi năm bị quân thù tàn phá. Bao nhiêu công việc phải làm. Vậy mà riêng mình lại chẳng có việc gì làm:

Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh
 Cảnh ở tựa chiến, lòng tựa sàng.

(Bài 117)

Nói một cách khác: chức quan rỗng không, nhà rỗng không và lòng cũng rỗng không.

(1) Trích theo Nguyễn Trãi toàn tập. Sách đã dẫn, trang 19

Phải chăng vì:

Quốc phú binh cường chẳng có chước
Bằng tôi nào thuở ich chừng dân?

(Bai 57)

Chắc hẳn đó chỉ là một lời nói chưa chắc đáng cay. Còn đây mới là lời nói thật, một lời nói « vừa ngang tàng vừa pha một chút gì như là « u-mua » vậy ». (Xuân Diệu):

Lừng lợng người rằng chuông ấy đã
Đong thì cũng có tiếng con con.

(Bai 61)

Cũng có lần Nguyễn Trãi nói thẳng, không « u-mua »:

Vệ Nam mãi mãi ra tay thươc.
Điện Bắc đã đã yên phận tiên⁽¹⁾

(Bai 183)

Trương Lương sau khi giúp Hàn Cao Tổ thì đi tu tiên. Nguyễn Trãi muốn sánh mình với Trương Lương. Điều đó hoàn toàn không có gì quá đáng.

Tài năng của ông là chuyện không thể nghi ngờ. Vậy thì sao lại không được dùng?

Thì vẫn là chuyện muôn thuở. Có ngựa hay, có gươm quý, lại còn phải có người biết nhìn ngựa, nhìn gươm:

Bà ngựa đầu lành, nào Bà Nhạc?
Cái gươm nhãn cỏ, thiếu Trương Hoa.

(Bai 114)

Trong nhiều năm, Nguyễn Trãi từng gặp được ở Lê Lợi một cái nhìn như thế. Nhưng giờ đây một cái nhìn như thế đối với ông không còn nữa. Do đó mà bỗng thấy ở chung quanh mình:

Miệng thế nhọn hơn chông mào nhọn.
Lòng người quanh nửa nước non quanh.

(Bai 136)

(1) Điện Bắc: đánh dẹp phương Bắc lúc là dẹp giặc Minh.

Cả bạn bè và con cũng bỗng trở nên lạnh nhạt, không ai tìm đến mình, mà mình có muốn đến với ai cũng không dễ:

Một phen bạn đến còn đắm thắm
Hai bữa mừng nhau một mặt không

(Bài 178)

Tức là về một mặt nào đó không còn đắm thắm như lần trước. Thế gian những ai trải qua cảnh đoạn trường này chắc đều hiểu tất cả cái tủi cực trong cảnh ấy đối với một người như Nguyễn Trãi từng có công đầu trong một sự nghiệp lay trời chuyển đất. Nhưng thái độ của Nguyễn Trãi trong cảnh ấy vẫn khách quan và bình tĩnh:

Mưa trách thế gian lòng dậm bạc
Thế gian dậm bạc dầy lòng thường

(Bài 125)

Và tuy biết thời thường là như thế, tự mình vẫn chờ đi theo thói thường đen bạc:

Lêu không con cái hằng tình phụ
Bếp lạnh anh tam biếng hỏi han⁽¹⁾
Lòng thế bạc đen dầu có biển
Ta già nhận nghĩa chớ loàn đản⁽²⁾

(Bài 139)

Phần ta, ta vẫn cứ nên tự khuyên mình và khuyên người những lời khuyên trung hậu. Tục ngữ có câu:

Khôn ngoan chẳng lộ thật thà
Lương thơm trào đầu chẳng qua dong dầy

Thơ Nguyễn Trãi cũng chung một ý ấy:

Nhiều khôn chẳng dă bề khôn thật
Trăm khéo nào qua chước khéo dầy

(Bài 171)

Muốn thật thà, muốn trung hậu, phải chú ý giữ mình từ trong chuyện ăn, chuyện mặc. Nguyễn Trãi rất thực tế. Ông nói đi nói lại về chuyện ăn, chuyện mặc và nói rất hay:

(1) Anh tam; anh em.

(2) Loàn đản; Lãng loàn, trái đạo.

Cơm kẻ bất nhân, ăn, ấy chờ.
 Áo người vô nghĩa, mặc, chẳng tha.

(Bài 39)

Ý không phải ý riêng Nguyễn Trãi, nhưng cách nói ấy đúng là cách nói của riêng ông. Cho nên rõ ràng không phải lời nói ngoài miệng mà là lời thốt từ đáy lòng.

Đối với ông cuộc sống giản dị không phải là điều dễ sợ. Ta sẽ thấy, qua thơ ông, ông rất thích sống giản dị, sống thanh thoi giữa non xanh cảnh vắng ở Côn Sơn, nơi ông từng được sống những ngày tuổi nhỏ. Có lần đang sống ở kinh đô ông mơ thấy mình đã trở về quê và giấc mơ diễn ra như thật, thật đến trong từng chi tiết:

Cảnh cũ non quê nhất chốc mừng⁽¹⁾
 Chiêm bao ngò đã đến trong.
 Chè tiên nước ghin bầu in nguyệt⁽²⁾
 Mai rụng hoa đeo bóng cách song.

Cả lúc tỉnh rồi mà vẫn còn mơ, vẫn lo chưa ai quét nơi cái cửa có gốc thông:

Thức nằm nghĩ ngợi còn mừng tượng.
 Lá chưa ai quét cửa thông.

(Bài 51)

Vậy vì sao không xin về để được thỏa ước mơ? Hay là vì lòng vẫn nặng đối với công danh phú quý? Không:

Phú quý treo sương ngọn cỏ
 Công danh gửi kiến cảnh hờ.

(Bài 73)



Thơ Nguyễn Trãi ca ngợi cuộc sống ẩn dật không biết bao nhiêu lần. Người đọc ngày nay đọc mãi có lúc như muốn phát ngốt. Nhưng chúng ta cần hiểu tâm lòng của người xưa. Nguyễn Trãi ca ngợi là ca ngợi thật, ông tha thiết muốn được sống ở nơi quê hương yêu dấu. Nhưng đó chưa phải là niềm thiết tha lớn nhất của ông.

(1) Nhất chốc mừng: nhớ mong luôn. Chốc mừng là âm-xưa của -hử chốc mừng.

(2) Ảnh trăng in vào trong cái bầu dùng để gánh nước nấu trà.

Ông từng nói trăm năm chỉ là chuyện khách qua đường. Nếu chỉ nhìn vào sự nghiệp cá nhân, lợi ích cá nhân thì đối với ông thật chẳng có gì đáng đề bụng. Nhưng đối với trách nhiệm góp sức mình vào sự nghiệp chung thì lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Tiếp theo cái ý « trăm năm chỉ là chuyện khách qua đường » là một lời tâm sự « Chưa từng một bữa ăn nào nhớ đến vua »:

Mỗi thân bách niên đồng quá khách
 Là tặng nhất phạn nhân vong quân

(Thơ chữ Hán bài 61)

Thực ra ông chưa muốn về, hoặc có người nghĩ tài năng của ông giờ đã lỗi thời rồi nhưng tấm lòng của ông, ông biết, thì vẫn son sắt như xưa:

Người hiếm rằng cút qua trùng cửu.
 Kẻ hãy bằng qui hướng thái dương.

Cho nên

Nón que ngày nọ chiêm bao thấy
 Viên học chẳng hơn lại những thương.

(Bài 71)

Thương vì cuộc sống lận đận nhiều bề, càng thương vì tấm lòng đối với dân với nước.

Chính do tấm lòng sắt son ấy mà tuy không thích làm quan, ông vẫn nấn ná chưa về:

Nợ quân thân chưa báo được.
 Hải hoa còn bộn dặm thanh vân

(Bài 12)

Và dần không được tin dùng, ông vẫn chưa thể nào yên trong cuộc đời ẩn dật. Vì sao? Vì tấm lòng vốn có từ xưa đối với sinh linh, đối với người dân cùng khổ. Ông hoàn toàn không chút băn khoăn vì những thiếu thốn riêng:

Thừa chỉ ai rằng thì khó ngặt⁽¹⁾
 Túi thơ chưa hết mọi giang san.

(Bài 72)

(1) Thừa chỉ: là chức quan của Nguyễn Trãi.

Cũng không hề bán khoán vì thói đời tráo trở:

Không khảy kẻ cười cùng kẻ thất (1).
 Khó khăn người rẻ liền người roi
 Nhân gian mọi sự đều người hết
 Một sự quân thân chẳng khứng người.

(Bài 106)

Tấm lòng ưu ái không người đó ngay trong hoàn cảnh khó khăn chính là nét tiêu biểu của một tâm hồn vĩ đại. Thơ ông, cả thơ nôm và thơ chữ Hán, không biết bao nhiêu lần nói lên niềm thiết tha lớn nhất, có thể nói là duy nhất đó của ông:

— Nhất phiên dan tâm chân cống hóa
 Thập niên thanh chức ngọc hồ băng.
 (Thanh chức mười năm băng ngọc
 Đơn tâm một mảnh lửa lò tiên).

(Thơ chữ Hán bài 62)

— Bui một tắc lòng ưu ái cũ
 Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.

(Bài 50)

— Còn có một lòng âu việc nước
 Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung

(Bài 68)

— Chữ học ngày xưa quên hết dạng
 Chẳng quên có một chữ cương thường.

(Bài 82)

Ở trên, ta đã thấy Nguyễn Trãi có lần tự so sánh mình với Trương Lương. Lại có lần ông tự thấy mình không thể sánh được với Trương Lương:

Kham hạ Trương Lương chẳng khứng ở
 Tìm tiên đã nộp ấn phong hầu.

(Bài 162)

Thực ra nhìn vào tấm lòng của ông đối với người cùng khổ, một tấm lòng như nước triều ngày đêm, cuộn cuộn, một tấm lòng luôn

(1) Không khảy: vui vẻ thịnh vượng.

luôn nóng bỏng như lửa trong lò, ta thấy với tấm lòng ấy ông vượt rất xa Trương Lương và tất cả những người tu tiên học đạo.

Dưới một chế độ quân chủ chuyên chế, trong khi nhà vua không còn tin mình, chung quanh lại rất những kẻ ganh ghét với tài năng, với công trạng của mình mà vẫn giữ được tấm lòng ưu ái ấy, vẫn muốn ở lại giúp vua, đâu phải là chuyện dễ. Nhất là khi mình vẫn rất thích thú với nước non cây cỏ chốn quê hương. Nhưng Nguyễn Trãi từng phân biệt rõ. Trong một bài thơ sau khi gọi lên cảnh gió, trăng, mai, trúc cùng với non cao nước biếc, ông viết thêm:

Tieu sai mấy lòng đã mặc⁽¹⁾ được
Bảo chẳng khùng mặc một lòng thơm

(Bài 97)

Lòng thơm là tấm lòng vì dân vì nước, với ông đó mới là điều quý nhất.

Nhưng ở trong triều, chung quanh ông, ngày ngày vẫn diễn ra bao nhiêu cảnh đơ dầy. Nội hai câu thơ về hoa mai cũng đủ nói ông đã khổ tâm như thế nào trong vòng vây của những cảnh đời đơ dầy:

Xuân đến nào hoa chẳng tốt tươi
Ưa mi vì tiết sạch hơn người.

(Bài 224)

Ông đành xin về và năm sáu mươi tuổi (1439) thì ông được về hưu. Nhưng chỉ mấy tháng sau ông được nhà vua vời trở ra làm việc. Nhân dịp ấy, ông có bài biểu tạ ơn. Đọc bài biểu, người đời sau thấy đối với ông càng thêm trọng, thêm thương:

Thương thần như ngựa đến tuổi già,
Còn kham rong ruổi, cho thần như thông
Qua năm rét, càng dạn tuyết sương.
Quần môn mặc kệ gièm pha; thánh ý cứ bền tin nhiệm.
Khiến cho suy nát trở lại sáng tươi.

Cảm mà chảy nước mắt, mừng mà sợ trong lòng.

(Phan Duy Tiếp dịch⁽²⁾)

(1) Mặc: vờ.

(2) Trích theo Nguyễn Trãi toàn tập, sách đã dẫn, tr. 205 -- 206.

Nhưng như ta biết, chưa được bao lâu thì một tai họa lớn đã xảy ra, một tội ác đáng nguyên rủa đến muôn đời của những thế lực bao tàn và ngu xuẩn đã sớm được tung hoành ngay trong lòng triều đại mới. Khiến người ta càng thấy nhói lên những lời thơ đau xót, những tiếng thơ kêu xé lòng» (Tố Hữu):

Bằng ta sinh uồng có làm chi!

(Bài 100)

Trời ơi! Một người mà sự nghiệp mãi mãi còn chói ngời trong lịch sử, một người mà ngay thời đó một người bạn là Nguyễn Mộng Tuân đã nói: «Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ...», một người như thế mà... Đáng rằng cũng phải là người như thế, một người không bao giờ thỏa mãn với những đóng góp của mình mới có thể nói như thế. Nhưng một người như thế mà phải nói một lời như thế! Và những lời khác nữa:

— Uồng có thân nhân cực thừa nuôi!»

(Bài 106)

— Gia sơn đường cách muôn dặm
Ưu ái lòng phiền nửa đêm.

(Bài 115)

Xuân Diệu là người đầu tiên từ tháng 7-1957 đã viết bài bình thơ nôm Nguyễn Trãi, về nỗi đau của Nguyễn Trãi. Xuân Diệu có những lời cảm thông sâu sắc:

«Các bạn ơi! Hơn năm thế kỷ rồi thơ Nguyễn Trãi không bao giờ ngủ... trong thơ Việt Nam, với với cái lo âu điển hình của Nguyễn Trãi... Tóc bạc trên đầu, hòa lẫn với đêm khuya không ngủ, thơ Nguyễn Trãi thao thức một nỗi niềm gì... Người thi sĩ trước năm trăm năm đốt tâm hồn cháy với vọi ở giữa trời đất... Khắc khoải như con cuốc suốt một đời, cho dầu chết rồi, lòng ưu ái của ông vẫn cứ còn cháy ran trên trang thơ, trong lịch sử.»

Đến đây, ta có thể khẳng định nét tiêu biểu nhất của con người Nguyễn Trãi qua thơ, ấy là ý thức trách nhiệm đối với dân, với nước. Ý thức ấy đã ra đời từ rất sớm, đã lớn mạnh không ngừng, đã bền bỉ gắn với mọi suy nghĩ và hoạt động của ông cho đến ngày tắt thở. Do đó mà ông đã xác định được một thái độ đúng trong chuyện đi học đi thi, một thái độ đúng trong thời gian phải sống dưới ách quân

(1) Thân nhân thì có thân cũng uồng, càng thương cha mẹ đã cực nhọc nuôi mình.

thù và điều khó nhất là giữa bao nhiêu bạc ác, ganh ghét, li tiện ở chốn triều đình vẫn kiên trì ở lại giúp vua hồng đưa lại cuộc sống yên vui cho trăm họ.

Ý thức ấy bắt nguồn từ đâu? Tư tưởng nhân nghĩa của đạo Nho chăng? Nhưng *Bình Ngô đại cáo* cũng mở đầu bằng nói nhân nghĩa mà *Bình Ngô đại cáo* thì khó mà xếp gọn trong khuôn khổ đạo Nho. Với đạo Nho là có thiên tử, có chư hầu, có nước lớn, nước nhỏ và nước nhỏ phải thờ nước lớn. Với đạo Nho, không thể có chuyện Bắc, Nam, « đều làm đế một phương », không thể xem tướng tá thiên triều như những con « hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng » lại càng không thể gọi hoàng đế thiên triều « thẳng nhai con Tuyền Đức », một sự phạm thượng tào bạo đến mức đời sau có người xem đây là nguyên nhân đã đưa Nguyễn Trãi đến họa tru di — những người này thì đúng là những nhà Nho chính cống! *Bình Ngô đại cáo* rõ ràng đã phá tung rường mối của đạo Nho ngay trên những vấn đề then chốt. Cho nên có lẽ không nên nói tư tưởng Nguyễn Trãi nằm trong hệ thống tư tưởng của đạo Nho, tư tưởng ấy chủ yếu bắt nguồn từ truyền thống yêu nước thương dân của trí thức Việt Nam, những người trí thức đời sống rất gần với đời sống của người dân. Trong hoàn cảnh đất nước không ngớt bị bọn ngoại xâm tàn phá, người trí thức Việt Nam luôn luôn cùng chung với người dân một niềm khao khát là khao khát độc lập, khao khát hòa bình hạnh phúc. Chính do niềm khao khát lớn ấy mà kiên quyết chiến đấu, kiên trì chiến đấu, cũng do niềm khao khát lớn ấy mà có thái độ nhân đạo và sáng suốt khác thường sau chiến thắng.

Xưa nay lòng yêu nước thương dân bao giờ cũng là phần cao quý nhất, quyết định nhất trong những yếu tố làm nên phẩm giá một con người. Cuộc đời và văn thơ Nguyễn Trãi về phương diện này đã để lại cho ta một tấm gương tuyệt vời, trong suốt. Trong những thao thức, trăn trọc, trong niềm ưu ái không nguôi của vị anh hùng dân tộc và nhà thơ lớn đầu thế kỷ XV, ta như được gặp lòng yêu dân, yêu nước đến say mê của Bác Hồ cũng đều ham muốn duy nhất, ham muốn tốt bậc của Người cho dầu lúc bấy giờ chưa thể nào có được ánh sáng của thời đại chúng ta như trên trang thơ của Bác.

..

Trong bài viết nhân kỷ niệm 520 năm ngày Nguyễn Trãi mất đăng trên báo Nhân Dân ngày 19-9-1962, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nhận xét:

« Có người nói thơ của Nguyễn Trãi buồn vì cảnh đời của Nguyễn Trãi buồn. Thơ của Nguyễn Trãi có bài buồn, có câu buồn, vì lẽ gì chúng ta đều biết, nhưng cả tập thơ của Nguyễn Trãi là thơ của một người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước tươi vui ».

Đó là một nhận xét đúng và sâu. Không phải vô cớ mà người ta cho thơ Nguyễn Trãi buồn. Thơ Nguyễn Trãi, thơ chữ Hán cũng như thơ nôm, quả thật có nhiều lời buồn, thậm chí có không ít lời nặng màu sắc hư vô. Nhưng thơ Nguyễn Trãi cũng bao nhiêu lần nói đến chữ nhân, thế mà ta chỉ cần đọc một vài câu trong bài biểu tạ ơn khi được nhà vua vời trở ra làm việc là liền thấy những lời thơ nhân kia chỉ là lời tự mình an ủi mình trong cảnh thanh nhàn bất đắc dĩ.

Thơ Nguyễn Trãi có những lời đau xót đọng lại rất sâu trong lòng ta. Ngoài ra, phần ta nhớ nhất không phải là những lời thơ buồn nó chỉ như những đám mây mù, không sao che lấp được cốt cách tráng kiện của con người ông, che lấp được tấm lòng tin yêu hèn hỉ của ông đối với con người, đối với cuộc sống. Từ trong truyền thống lâu đời của dân tộc còn hàng bạc cả trong những chuyện thần thoại, chuyện cổ tích và trong dân ca, trong nghệ thuật, Nguyễn Trãi đã mang tấm lòng tin yêu ấy đi vào cuộc chiến đấu và qua chiến đấu càng thêm vững tin yêu, không phải bóng chốc mà những vấp vấp ở trong triều có thể phá vỡ nổi. Vì tin yêu ở đây trên thực chất là tin yêu Tổ quốc, tin yêu nhân dân. Không phải ông quan nào sống trong cảnh bình yên và được hưởng lộc vua cũng biết nghĩ như Nguyễn Trãi:

Ở yên thì nhớ lòng xung đột
 Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày.

(Bài 146)

Bài thơ sau đây có lẽ đã được viết ra trong một hoàn cảnh không thuận lắm nhưng ta vẫn được gặp ở đây một tư thế khoan thai điềm đạm và được nghe tiếng nói của một niềm tin:

Đứng đỉnh chiều hôm đất tày
 Trông thế giới phút chim bay
 Non cao non thấp mây thuộc
 Cây cứng cây mềm gió hay
 Nước mấy trăm thu còn vậy
 Nguyệt bao nhiêu kiếp nhân này
 Ngoài chừng mọi chốn đều thông hết
 Bui một lòng người cực hiểm thay!

(Bài 146)

Chúng ta đã thấy sống trong cảnh thanh nhàn với ông là chuyện cùng bất đắc dĩ. Nhưng cùng bất đắc dĩ mà vẫn vui. Vui thật sự. Thơ là chuyện không thể dối nhau. Không vui thật không thể nào có những lời thơ nhẹ nhàng, thanh thoát như:

Lộ chi tiên bút nhọc tâm phương
Được thú an nhàn ngày tháng trường
Song có hoa mai, tri có nguyệt
Ấn còn phiến sách, triện còn hương ⁽¹⁾

(Bài 82)

hoặc nhẹ nhàng yên chuyện như:

Giậu thưa thưa hai khóm trúc
Giường thấp thấp một nồi hương
Vườn chim kết bạn non nước quanh
Cầm sách cùng nhau ngày tháng trường
Hải cò đẹp chân đi đứng dĩnh.
Áo bờ quen cất vạt xênh xoang ⁽²⁾
Bốn dân nghiệp có cao cũng thấp
Đều hết làm tôi thánh thượng hoàng.

(Bài 126)

hoặc đĩnh đạc dang hoàng như:

Trong tạo hóa có cơ màu
Hay đổ hay dừng mời kéo lâu ⁽³⁾
Nước biếc non xanh thuyền gối bãi
Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu.

(Bài 153)

Âm thanh nhịp điệu ở đây là âm thanh nhịp điệu có hồn. Nó gọi với ta phong thái rất mực ung dung của nhà thơ và truyền về cho ta một niềm vui cao khiết. Niềm vui ấy còn có những lúc mệnh mông bất ngái:

Láng giềng một áng mây bạc
Khách khừ hai ngàn núi xanh
Cỏ thuở biếc thăm bạn cũ
Lòng thơ nghìn dặm nguyệt ba canh

(Bài 169)

(1) Triện : là hương có nắp khắc chữ triện.

(2) Áo bờ : áo vải, Vạt : mặc.

(3) Biết khi nào nên đổ lại, nên dừng lại mời khời la

hoặc sôi nổi say sưa và tràn đầy hào khí trong cách nhìn gió trăng, nhìn mây khói :

Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc
Thuyền chớ yên hà nững vạy then ⁽¹⁾
Bui có một lòng trung liễn hiếu
Mãi chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen.

(Bài 69)

Với Nguyễn Trãi, vận mệnh của đất nước, hạnh phúc của người dân, đó là điều quan trọng nhất. Tất cả tin yêu vui buồn của ông đều bắt nguồn từ đó. Có thể nói ông chưa bao giờ thực sự chán đời. Ông từng có câu thơ từ ý đến lời đều rất hiện đại :

Khó ngủ qua ngày, xin sống.

(Bài 38)

Câu thơ cô đúc và dứt khoát như một lời tuyên ngôn. Không phải vì chán đời mà quay ra yêu cỏ cây sông núi. Ở ông, yêu cỏ cây sông núi với yêu đời xét cho cùng vẫn là một. Đó là yêu đất nước Việt Nam, yêu cuộc sống trên đất nước Việt Nam.

Không có một cái nhìn rất đẹp về cuộc sống, không thể vẽ nên cái cảnh bướm vờn hoa, sinh động và nên thơ :

Làm sử đi thăm tin tức xuân
Lay thay cánh nhẹ mười phân
Nội hoa tốp tốp vẫy đòi hỏi ⁽²⁾
Doanh liễu khoan khoan kéo lửa lần.

(Bài 250)

Càng không thể trong khi nhìn cảnh đẹp bỗng cảm thấy như khi thiêng của trời đất đã đông lại thành ngọc :

Tà dương bóng ngả thuở giang lâu
Thế giới đông nên ngọc một bầu

(Bài 14)

Cũng không thể có những giấc mơ kỳ diệu :

Tạc dạ nguyệt minh thiên tự thủy
Mộng kỳ hoàng hạc thượng tiên đàn.

(1) Chỗ nặng quá then thuyền bị oằn xuống.

(2) Nội hoa : cánh đồng đầy hoa.

(Đêm qua trăng sáng trời như nước
Mộng cõi hạc vàng lên đàn tiên)

Vân-Trinh dịch ⁽¹⁾
(Thơ chữ Hán — bài 75)

★
★

Một hồn thơ chan chứa tin yêu như thể tự nhiên là có những lời thơ tinh tú. Như những lời về cảnh bướm vờn hoa, như hai câu thơ này về đợt chuỗi :

Tinh thư một bức phong còn kín
Gió nơi đâu ? Gượng mở xem

(Bài 236)

Tinh tú cả trong cách gọi gió...
Nguyễn Trãi từng tự giới thiệu :

Vừa sáu mươi dư tâm chín thu ⁽²⁾
Lặng gầy đa xỉ tương lộ khứ.

(Bài 15)

Nhưng qua thơ, ta thấy ngay trong tuổi già, ông cũng chẳng lấy gì làm lù khù chơ lăm. Lù khù thì đâu có thể nói với người trẻ :

Tiểu thiếu niên qua lật hện lạnh ⁽³⁾
Hoa hoa nguyệt nguyệt lưỡng vô tình
Biên xanh nữ phụ cười đầu bạc ⁽⁴⁾
Đầu bạc xưa này có thuở xanh.

(Bài 202)

Có khi giữa ngày hè chỉ cần một cánh hoa nở chen vào những chòm lá lục cũng đủ khiến nhà thơ nào lòng nhớ tiếc sắc xuân :

Vì ai cho cái đồ quyền kêu ⁽⁵⁾
Tay ngọc dùng dâng chỉ biếng thêu

(1) Trích theo Tài liệu giảng dạy văn học lớp 8, tập II, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1976.

(2) Tức là khoảng 51, 52 tuổi.

(3) Lật : ló.

(4) Biên : mái tóc.

(5) Chim quyền kêu vào mùa hè.

Lại có hờn hoa chen bóng lục
Thức xuân một điểm nảo lòng nhau.

(Bài 197)

Nhưng bạo nhất dưới ngòi bút Nguyễn Trãi có lẽ là một bài thơ tình gửi người đẹp:

Loàn đàn ướm hỏi khách lầu hồng⁽¹⁾,
Bầm ăm thì thương kẻ lạnh lòng.
Ngoài ấy đâu còn áo lễ.
Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng⁽²⁾

(Bài 208)

Bài thơ nhắc ta nhớ lại câu chuyện xướng họa bên Hồ Tây với cô hàng bán chiếu.

Thơ Nguyễn Trãi giàu chất đạo lý, lời thơ thường dứt khoát, rành ròi, ngang tàng nhưng không mấy khi khô khan. Trãi lại người đọc tưởng như trông thấy cây bút nhà thơ mỗi bước một nở hoa trong những câu thơ giàu hình ảnh và nhạc điệu. Có khi cùng một ý mà tỏa ra trong nhiều câu khác nhau:

— Áng cục thông quen vầy bầu hạn
Cửa quyền qui ngại lượn chân tay

(Bài 75)

— Những mảng lẩn quất vườn lan cục
Át ngại lạnh chanh áng mạn đào.⁽³⁾

(Bài 52)

— Giữ bao nhiêu bụi, bụi lăm
Giơ tay áo đến tùng lăm.

(Bài 5)

Nhạc điệu và hình ảnh trong mỗi câu đều một khác nhưng tất cả đều sinh động, đều có hồn. Trong câu nào cũng rất rõ một dáng đứng,

(1) Loàn đàn: lừng lờn, mào mào.

(2) Cả lòng: rộng lòng.

(3) Vườn lan cục là chỗ ẩn dật, áng mạn đào là nơi quyền qui.

một bước đi và cả một cách nhìn, một nét mặt, Cảnh trí nơi lui về cũng được dựng lên rất rõ:

Chân mềm ngai bước dậm mây xanh⁽¹⁾
 Quê cũ tìm về cảnh cũ thanh
 Hương cách gác vãn thu lạnh lạnh⁽²⁾
 Thuyền kẻ bãi tuyết nguyệt chênh chênh.

(Bài 138)

Trong khung cảnh đẹp như tranh ấy là một ông già:

Tuổi cao, tóc bạc, cái râu bạc
 Nhà ngất, đèn xanh, con mắt xanh.

(Bài 99)

Đầu bạc nhưng mắt vẫn xanh. Vẫn nhìn rõ việc hay người tốt. Và thình thoảng khi trăng đã lên:

Thuyền mọn còn chèo chẳng khủng dõ
 Trời ban tối ước về đâu?

(Bài 14)

Rất có thể đó cũng là chiếc thuyền chúng ta đã biết từ lâu trong bài *Tự thân*:

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông
 Biết đem tâm sự tỏ cùng ai hay?
 Chắc chi thiên hạ thời nay
 Mà đem non nước làm rầy chiêm bao?
 Đã buồn về trận mưa rào
 Lại đau về nổi ào ào gió đông
 Mây trời nước chảy xuôi dòng
 Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.

Bài này đã có lúc chúng ta ngỡ không biết có phải thơ Nguyễn Trãi không vì lời thơ hình như quá mới. Nhưng sau khi đọc tập thơ nôm Nguyễn Trãi, tôi lại nghĩ bài này ý thơ cũng rất có thể đã bắt nguồn từ thơ Nguyễn Trãi. Nỗi đau ở trong thơ, đau không chỉ vì mình mà

(1) *Dậm mây xanh*: tức là đường làm quan.

(2) *Gác vãn*: là nhà để sách của nhà vua nơi Nguyễn Trãi từng làm việc. Ngày xưa người ta thường dùng gỗ vãn là một thứ gỗ thơm để trừ sâu mọt ăn sách.

vì tương lai của đất nước, đau không chỉ lúc thức mà cả lúc ngủ, đau đến trong chiêm bao, nỗi đau không người ấy ta từng gặp trong nhiều bài thơ Nguyễn Trãi.



Bọc thơ văn Nguyễn Trãi từ những bài viết ra trước khi gặp Lê Lợi đến những bài viết trong quá trình tham gia khởi nghĩa, ta thấy rõ chiến đấu và chiến thắng đã đưa Nguyễn Trãi cùng với toàn thể dân tộc ta lên một tầm cao vói vọi. Từ trên tầm cao ấy đã ra đời bài *Đại cáo Bình Ngô*.

Chiến thắng là điều Lê Lợi và Nguyễn Trãi nắm chắc từ trước:

Lam Sơn tự tích ngọc thần long
Thế sự huyền tri tại chưởng trung
(Lam Sơn tự thuở rồng chưa bay
Từng liệu việc đời nắm giữa tay)

(Thơ chữ Hán, bài 22)

Chiến thắng đã đến đúng với dự tính từ đầu. Có bất ngờ chăng chỉ là ở chỗ sao lại đến nhanh như vậy:

Nhất nhưng đại định hà thần tốc
Giáp tây cung nang lạc thái bình.
(Một phen dẹp loạn bao thần tốc
Rửa giáp treo cung hội thái bình).

(Thơ chữ Hán, bài 21)

Y như sự bất ngờ của chúng ta trước chiến thắng Điện Biên Phủ và trước đại thắng mùa xuân 1975.

Phải chăng vì chuyện đánh giặc cứu nước là chuyện chúng ta vốn quen làm từ hàng ngàn năm nên trong lĩnh vực này chúng ta có khả năng nắm bước đi của lịch sử? Dầu sao đối với Nguyễn Trãi, sau ngày chiến thắng, tình hình sẽ khác hẳn. Ông là người trong *Bình Ngô sách* đã đề ra chiến lược đánh vào lòng người và đã thành công lớn trong chiến lược ấy, thế mà lúc này ông đành chịu không sao hiểu nổi thế thái nhân tình:

Ngoài chung mọi chốn đều thông hết
Bui một lòng người cực hiểm thay

(Bài 26)

Đến nỗi nhiều khi mù mịt chưa biết sẽ đi tới đâu :

Ráp tôi đã chẳng hay chốn tôi

Hầu đi lại chưa biết đường đi

(Bài 100)

Sự nghiệp lớn lúc này là xây dựng cuộc sống yên vui cả ở những nơi thôn cùng xóm vắng. Kẻ thù chính không còn là những thế lực ngoại xâm. Kẻ thù chính lúc này là thời ich kỷ của bọn địa chủ phong kiến, là chủ nghĩa cá nhân của từng người trong giai cấp bóc lột, một thứ chủ nghĩa cá nhân nhỏ nhen và tàn bạo sẵn sàng đạp lên đầu lên cổ người khác để nhồi lên.

Ngay đối với Đảng của giai cấp công nhân được vũ trang bằng tư tưởng Mác -- Lê-nin vô địch và được sức hậu thuẫn lớn lao của quần chúng thế mà việc làm thế nào để trên bước đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, ra sức quét cho hết các thủ nọc độc của chủ nghĩa cá nhân đồng thời bảo đảm những lợi ích cá nhân chân chính cũng không phải chuyện dễ. Huống nữa đối với Nguyễn Trãi thời bấy giờ. Mới hôm qua hàng vạn vạn người cùng ông cùng tiến bước, thế mà hôm nay trên chiến trường mới ông lại thấy trợ trợ chỉ một mình mà chung quanh thì chông gai đầy dẫy.

Nhưng ông không chịu bỏ cuộc, ông kiên trì bám trụ. Ông giữ vững khí tiết, giữ vững lòng tru ái, giữ vững niềm tin và mặc dầu chịu đủ điều tủi cực vẫn nhân hậu với người, chan hòa với cảnh, vẫn luôn luôn bình tĩnh ung dung. Cuối cùng có thể nói ông đã vì nghĩa lớn mà hy sinh. Nhưng trước lịch sử, trước muôn đời ông vẫn là người chiến thắng.

Rõ ràng hôm nay ông đang cùng chúng ta hành quân tất thắng trong khi lịch sử một lần nữa lại giao cho chúng ta sứ mạng tiếp tục Bình Ngô song song với sứ mạng đưa đất nước tiến lên một giai đoạn hoàn toàn mới mẻ « mở nền thái bình muôn thuở » cho tất cả mọi người như ông vẫn hằng ước mơ. Nhưng ước mơ ấy phải đến thời đại chúng ta mới có khả năng biến thành hiện thực. Nhất định nó sẽ biến thành hiện thực do sự phấn đấu của chúng ta, và như lệ thường hiện thực sẽ vượt xa mọi ước mơ, vượt xa cả những ước mơ đẹp nhất.

30-11-1979

NGÔ VĂN PHÚ

Mấy suy nghĩ về thể thơ sáu lời⁽¹⁾ (lục ngôn) xen bảy lời trong Quốc âm thi tập

Thơ Nguyễn Trãi (Ức Trai di tập) bao gồm một phần thơ chữ Hán và một phần thơ nôm. Theo tài liệu còn sưu tập được đến ngày nay của Trần Khắc Kiệm, Lê Quý Đôn, Dương Bá Cung và những người đời sau, thì, phần chữ Hán, gồm 105 bài (không kể các bài còn xác định chưa hẳn là của tác giả), phần thơ nôm bao gồm 254 bài... Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, làm theo thể năm lời và bảy lời. Theo thể thức thơ Đường thì đó thuộc loại cổ thể và cận thể. Thơ nôm của Nguyễn Trãi không hẳn thế. Trong Quốc âm thi tập thì thơ bảy lời và sáu lời chen nhau khá nhiều. Tập thơ này, nhiều người đã nghiên cứu về mặt nội dung, nhưng chưa ai đi sâu nghiên cứu thể loại. Mà, cho đến nay, ngoài giá trị tư tưởng, ngôn ngữ, tập thơ còn là cái mốc, mang đậm dấu ấn thời gian, ghi lại được một thể thơ Việt Nam khá đặc biệt ở thời kỳ chữ nôm bắt đầu phát triển, lưu hành cho mãi đến lúc thơ bảy lời, thơ lục bát, song thất lục bát định hình, chiếm ưu thế. Do hoàn cảnh đất nước luôn luôn phải chống ngoại xâm, sách vở phần thì thất lạc, không được lưu trữ; phần do bọn xâm lược đốt hoặc vơ vét về Trung Quốc theo chính sách văn hóa nô dịch, triệt hạ các tinh hoa của các dân tộc mà chúng đến cướp nước và thống trị; do định kiến của các triều đình phong kiến còn coi rẻ chữ nôm, nên phần thơ nôm trước Nguyễn Trãi, không được truyền lại. Trong hợp tuyển thơ văn từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVII (Nhà xuất bản Văn học) phần thơ nôm, từ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, các truyện nôm khuyết danh, hầu như các tác giả khác chỉ sưu tập được các bài thơ chữ Hán.

(1) Chúng tôi tạm dịch chữ ngôn là lời cho dễ hiểu (Thất ngôn bát cú : bảy lời, tám câu).

Một hiện tượng thật độc đáo : ở những tác giả lớn, ở những câu lạc bộ thơ lớn, thơ nôm lại khá tập trung. Đó là trường hợp của tập thơ nôm của Nguyễn Trãi và tập thơ nôm đời Hồng Đức.

Riêng « Ước trãi di tập », thì phần nôm cũng khá nhiều, tỷ lệ gấp đôi thơ chữ Hán. Điều đó chứng tỏ, Nguyễn Trãi cũng thích làm thơ nôm lắm. Xét theo mặt đề tài, thơ chữ Hán bao gồm nhiều bài trong suốt cuộc đời xuất, xử của ông, lúc đắc thời cũng như khi long đong, lận đận; lúc công thành danh toại cũng như khi bị bỏ rơi, ẩn dật ở Côn Sơn. Tập thơ nôm thì không thế, dấu ấn thời làm quan, giúp vua Lê rất ít, các bài thơ phần lớn nghiêng về việc nói chí mình, nói những quan niệm của mình về cuộc sống, về đạo đức, kỷ thác tâm trạng trong sáng và ưu thời mẫn thế của ông... Triều đình cho nôm na là cha mách què, nhưng thơ nôm vẫn là nguồn tâm đắc của người làm thơ. Dù không được coi là chính thống, thơ nôm, vẫn chiếm một vị trí văn học khá quan trọng trong đời sống văn hóa ở thời kỳ này. Việc ngâm vịnh thơ nôm cũng là một sinh hoạt phổ biến của các nhà nho.

Thơ nôm thời ấy, thì thể thơ sáu lời xen bảy lời lại thịnh hành hơn thơ bảy lời. Quốc âm thì tập là một tập thơ rất quý. Chúng ta có thể coi đó là cái mốc để hình dung ra diện mạo của một thể thơ Việt Nam xưa không còn nữa, cùng với các tập thơ đời Hồng Đức và thơ của Nguyễn Bình Khiêm sau này.

— Về ngôn ngữ thơ và từ vựng.

Giữa thơ chữ Hán và thơ nôm của Nguyễn Trãi có nhiều điểm khác biệt mà đồng nhất. Những điểm đồng nhất là :

- nhất quán về nội dung tư tưởng
- nhất quán về bút pháp
- nhất quán về phong cách

Điểm khác biệt ở thơ nôm và thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, do tình xã hội chi phối, do quan niệm thơ chính thống đương thời về thơ nôm. Nó không thoát khỏi những qui luật phát triển giữa hai dòng thơ, một được chính quyền phong kiến chọn làm phương tiện giao lưu văn hóa, truyền bá tư tưởng, quan niệm đạo đức, nhân sinh quan và thế giới quan; một phát triển theo tinh đấu tranh đề tồn tại, đề tự khẳng định, theo sự bảo tồn những tinh hoa của tiếng mẹ đẻ.

Không riêng gì ở thể thơ 6 lời với thơ 7 lời việc Đường luật hóa đến mức hoàn thiện thể thơ nôm 7 lời, việc hoàn thiện đến mức tinh xảo thể thơ dân tộc, 6 8, và 7 7 6 8 thể hiện sức sống tuyệt vời của tiếng Việt. Đó là một sự sàng lọc cái hay, cái thích hợp với lối nói bị hạn chế; sự vươn tới và chiến thắng của tiếng Việt của chữ nôm so với tiếng Hán và chữ Hán.

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của một dân tộc, ý thức về tự do độc lập, hàng nghìn năm không tiếc máu xương để giành cho được nền tự do và độc lập ấy, cũng phản ánh vào trong cuộc đấu tranh ngôn ngữ. Nếu trong triết học, dù bị du nhập từ nước ngoài một cách chính thống như: Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo: dù tư tưởng có nhiều hạn chế, chi phối, chịu ảnh hưởng sâu sắc, nhưng các nhà văn hóa Việt Nam như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Huyền Quang, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm... vẫn tìm cách lập hệ thống tư tưởng mang đậm đà bản sắc Việt Nam, thì trong việc tạo lập một khoa học ngôn ngữ bao gồm chữ viết và các ngành có liên quan với việc phát triển tiếng Việt, trong đó văn học là chủ yếu, cũng đi từ tự phát thành quy luật hóa; từ phối thai đến một phong trào sâu rộng, đạt những thành tựu khá nhanh. Chữ nôm đến thời Trần (Hàn Thuyên - Nguyễn Sĩ Cố) mới ra đời, đánh dấu một cái mốc lớn đầy tự hào của dân tộc. Không được chính quyền phong kiến ủng hộ đưa vào chính thống, nó phát triển theo con đường nhân dân. Nó được các sĩ phu hâm mộ, được các nhà thơ ưu ái. Và, qua những tài năng lớn, nó đạt đến thành tựu này đến thành tựu khác.

Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Trãi, từ liệu chữ nôm không còn bao nhiêu. Nhưng qua Quốc âm thi tập, qua vốn từ vựng, qua thể loại; của tập thơ, ta cũng có thể thấy rằng, phải thông qua một phong trào bên ngoài như thế nào thì thơ nôm trong Quốc âm thi tập mới đạt tới trình độ như thế. Mặt khác với tài thơ của Nguyễn Trãi, tiếng nôm, thơ nôm ngày càng được khẳng định, có vị trí vững vàng báo hiệu những triển vọng lớn sau này. Tuy nhiên; ở thời điểm ấy, tiếng nôm, chữ nôm do còn non trẻ nên còn có nhiều mặt hạn chế so với tiếng Hán, chữ Hán. đem so sánh thơ chữ Hán của Đặng Trần Côn với bản dịch Chinh phụ ngâm; thơ nôm, thơ Hán của Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Cao Bá Quát, ta có cảm giác sự đồng nhất gần như hoàn toàn. Trình độ hai thứ thơ này hầu như không có chuyện gì phải bàn cãi. Nhưng ở thơ Nguyễn Trãi, thì không thế. Ta hãy xem hai bài thơ về mùa xuân, một nôm, một Hán của Nguyễn Trãi:

THANH MINH

*Nhất tông luân lạc tha hương khứ,
Khuất chi thanh minh kỷ độ qua
Thiên lý phân uyng vi bất tảo
Thập niên thân cựu tộn tiêu ma*

Sự tình thiên khí mớ lãng vũ
 Quả bán xuân quang tẻ củ hoa
 Liều bả nhất bối hoàn tự cường
 Chân giao nhật nhật khổ tư gia.

Dịch nghĩa :

Từ khi lưu lạc khỏi quê hương. Đêm đốt tay đã bao lần tiết thanh minh. Việc chăm sóc phần mộ tổ tiên, (Kẻ) đi xa khôn chu tất được; Mười năm đi qua, người thân thích đã chết gần hết. Trời ảm chợt sắp vào tuần mưa rào. Hoa đồng nở đã báo mùa xuân gần hết. Thôi hãy gượng uống chén rượu để ngày ngày quên nỗi nhớ nhà.

CUỐI XUÂN

Tình tứ gấp tiết lương thân
 Thiếu một hai mà no chín tuần
 Kiếp thiếu niên đi, thương đến tuổi
 Ốc dương hòa lại, ngõ dừng chân
 Vườn hoa khóc, tiếc mặt Phi tử
 Trì cô tươi, nhưng lòng tiêu nhân
 Cầm được chơi đêm này khách nói
 Tiếng chuông chùa giống ải còn xuân.

Về mặt cấu tứ, hai bài thơ hầu như đồng điệu. Bài trên xem ra có vẻ buồn, nhưng tâm lòng đôn hậu. Nên nổi riêng đề làm việc lớn là điều ta cảm thấy ngoài bài.

Bài thơ thứ hai, có thể diễn ra như sau: Gặp thời tiết tốt, vài tuần nữa (vài chục ngày) thì đã gần hết chín tuần rồi. Thương cho thời thơ trẻ đã đi mất. Nhà ảm áp dần, nên qua ngõ muốn dừng chân. Đến vườn, thấy hoa Phù Dung nở (xưa có kẻ) còn khóc tiếc nàng Dương Quý Phi. (Nhìn) cô tươi bên hồ, nhưng cô ấy thì chỉ vì với phường liều nhân thôi. Khách say cảnh còn nói câu « Cầm được đi chơi đêm mùa xuân » kia mà! Tiếng chuông chùa chưa báo sáng thì ắt là còn hương xuân đấy!

Ý thơ của bài này khá kín đáo, mang nhiều tình ẩn dụ. Có lẽ Nguyễn Trãi làm trong lúc lưu lạc chưa vào Lam Sơn tìm Lê Lợi. Bài này nằm trong chùm thơ về mùa xuân, gồm bốn bài *Dầu xuân* đặc ý, *Đêm trừ tịch*, *Cuối xuân*, và *Hoa xuân*... Cả bốn bài đều thấm một ý tứ: trong cái lạnh lẽo, cái muộn màng của thời tiết đã thấy cái hơi xuân về, một mùa xuân rất đẹp... Mỗi bài hàm một tứ. Bài thơ

trên, ý tứ ấy lại càng rõ. Thời gian cứ đi. Tuổi thơ, thiếu niên cũng qua đi luôn... Mà trời đất, mùa xuân đẹp cứ lặng lẽ nhuần thấm vào muôn cảnh vật. Mùa xuân làm ấm áp mọi nhà, làm bừng tỉnh thứ hoa khiến người ta nhớ tới vẻ đẹp của Dương Quý Phi. Đến bờ ao, bao loài cỏ dại, cũng sống động một cách rực rỡ... Từ thể phú, thể tỉ, tác giả tả luôn cảm xúc riêng: « Mùa xuân còn mãi với lòng ta chứ... Dù là tiết xuân muộn nhưng lòng ta vẫn nhận ra cái vẻ đẹp của mùa xuân ». Bài thơ nói về cảnh cũng là khẳng định niềm tin tưởng ở triển vọng của đất nước.

Từ thơ rất mới, rất thâm thúy. Đến bây giờ đọc, ta vẫn còn rung động. Tâm hồn Nguyễn Trãi trong sáng quá! Nhưng bài thơ quả là khó hiểu. Có thể nói, đây là bài thơ khá tiêu biểu cho thơ nôm của Nguyễn Trãi. Nó có những yếu tố sau đây:

a) Một số từ dùng nguyên tiếng Hán chưa được dịch ra tiếng nôm. Ví dụ: lương thân: thời tiết tốt. Ốc: nhà, Tri: ao. Phi tử: nàng Phi.

b) Một số từ mang nghĩa cổ, đến nay không còn thông dụng hoặc đã được thay thế bằng từ khác. Ví dụ: no = đủ, đóng: giống hoặc đánh, thỉnh...

c) Lối nói tắt mang dấu ấn của ngôn ngữ nói chứ chưa phải ngôn ngữ thành văn. Ví dụ các câu: *Thiếu một hai mà no chín tuần*; (còn hai tuần nữa thì mới đủ chín tuần của mùa xuân) Vườn, hoa khóc, tiếc mặt Phi Tử (trong vườn, hoa đượm sương như khóc, khiến nhớ đến gương mặt nàng Dương Quý Phi); Tri cô tươi, nhưng lòng tiêu nhân... (bên ao, cỏ tươi đấy, nhưng loài cỏ là ví vợi bọn tiêu nhân ta không thích); Tiếng chuông chưa đóng, ắt còn xuân (Chuông chưa đánh, chưa báo hạn mai, ắt hẳn đêm mùa xuân vẫn còn chưa dứt...)

d) Bài thơ dấu không thoát được lối nói vận dụng điệp tích trong sách xưa của Trung Quốc để tả cái đẹp, tuy vậy ở đây còn ít chứ không đậm đặc như thơ nôm ở các thế kỷ XVII trở đi... Bài Cuối xuân trên chỉ có hai điệp cổ: Câu 5 gọi đến câu thơ tả Đường Minh Hoàng nhớ Dương Quý Phi của Bạch Cư Dị: « Phù dung như điện, liễu như mi, đối thử như hà bất lệ thủy » (hoa Phù dung như gương mặt, lá liễu như lông mày, trước cảnh ấy ai là người chẳng khóc...) câu 7 dẫn câu: « *Cò nhân bình chúc dạ du* (Người xưa thấp được chơi đêm) trong bài *Xuân dạ yến đào viên* từ của Lý Bạch.

Nhưng cũng những yếu tố ấy khiến Quốc Âm thi tập thành văn bản có giá trị nhiều mặt. Từ đây ta có thể tìm thấy nghĩa xuất phát của những từ đã biến nghĩa, ví dụ; no trong no đủ; ngọt trong ngọt

nghèo, gìn trong giữ gìn, tày trong riêng tày... những từ cổ hiện nay không còn lưu hành trong sinh hoạt nữa như: Mưa, liếp, tua, bụi, nhẵn, dăng dỏi, dàu dàu, anh tam, song viết, vắn... vắn...

Những từ ở thời quá độ của âm gốc Mường sang âm Việt. Ví dụ: giầu (tầu, trâu), Trời (Blời), Trắng (Blăng), giận (Tlận, Trận) v.v...

Những từ Hán Việt sau này được thay thế bằng tiếng Việt. Ví dụ: Tri = ao, nhi tôn = con cháu, trợ đánh (đánh hổ), đệ huynh (anh em), lục (xanh), thử (vẽ), cổ gia (nhà cũ), thi khách (khách thơ) v.v...

Rõ ràng, những yếu tố này cản trở việc giao lưu tình cảm giữa người viết và người đọc, phản ánh tiếng nôm chưa được hoàn thiện và trong sáng: ngữ pháp, cú pháp chưa ổn định. Ta không lạ gì, trong Hồng Đức Quốc âm thi tập, do qui luật phát triển với một tốc độ nhanh, một khi nó đấu tranh thắng lợi, tự khẳng định, tiến lên được coi trọng, được chính vua, tời triều đình dùng ngấm vịnh, tiếng Việt đã nhanh chóng khắc phục được những yếu tố kể trên. Ngay một bài thơ khó hiểu nhất thời Hồng Đức cũng dễ hiểu hơn, gần với chúng ta hơn về ngôn ngữ. Ví dụ, bài *Chùa Trấn Quốc*:

Trung lập kiến khôn giữa để đo
Mang danh Trấn quốc ở Tây hồ
Xuân thu thêm có mười phần lạ
Hoa cỏ dành hay một thức pho
Hây hây hương trời thơm nữa xạ
Lâu lâu đèn bụi rang như tồ.
Kia ai dùng đỉnh làm chi đấy
Một tiếng kinh khua, một chữ mờ.

-- Sự hình thành thể thơ sáu lời.

Cho đến nay chúng ta chưa có đủ tài liệu để trở về nguồn gốc của thể thơ 6 lời này. Trước *Quốc âm thi tập* chưa có tập thơ nào ghi lại được thể thơ 6 lời xen 7 lời. Theo sử sách, đến thời Trần, Hàn Thuyên, có làm văn tế nôm đuổi cá sấu, nhưng bài văn của ông cũng không được giữ lại.

Do lấy tiếng Hán, chữ Hán làm phương tiện chính thức giao lưu văn hóa trong và ngoài nước, nên các thể thơ Đường, Nhạc phủ, phú lục, văn sách đã sớm du nhập vào nước ta. Khi có tiếng nôm, các nhà thơ Việt Nam ứng dụng ngay. Điều đó cũng dễ hiểu và dễ tìm nguồn gốc. Nhưng với thể thơ 6 lời, thì trong kinh Thi, sử tử và các thể thơ khác cũng không tìm thấy. Ở kinh Thi đó đây chỉ thấy mấy câu thơ 6 lời xen vào không đáng kể với khối lượng ba trăm bài (*Bác Môn*,

Phật dân, Dương chí thủy, Thương lưu diên hành...). Những câu 6 trong các bài này xen với các câu 3, 4, 7, 9 lời chữ không phải cách xen 6 lời và 7 lời thời trong Quốc Âm thi tập. Thơ thời Trần còn lưu lại bài thơ của nàng Diễm Bích:

Văng vặc trắng mai ánh nước
 Hiu hiu gió trúc ngâm sen
 Người hòa thanh lịch cảnh hòa lệ
 Màu Thịch Ca nào thuở hữu tình.

Đồng thơ nôm trong truyền nôm, trong văn học dân gian (ca dao, dân ca) lại có hướng di khác, nghiêng về lục bát, song thất lục bát, các câu dài ngắn khác nhau, tạo được sự bông trâm, duyên lý của âm thanh, tạo được nhiều vẻ của giai điệu, dễ có nhạc, dễ hát.

Thể thơ 6 lời xen 7 lời, có thể là do các nhà nho ta tự sáng tạo ra... Trong *Việt Nam văn học sử yếu*, ông Dương Quảng Hàm gọi thể này là loại Lục Ngôn: Ông định nghĩa: *Thơ Lục ngôn là thể thơ có các câu lục ngôn xen với các câu thất ngôn*. Thật ra đây là loại thơ 6 lời xen 7 lời (từ hai thể 6 lời và 7 lời chế biến thành). Chữ Lục ngôn thể như đúng nghĩa của nó chỉ tìm thấy vài bài ở trong Hồng Đức Quốc Âm thi tập⁽¹⁾. Vậy là thơ nôm thời kỳ này có những thể loại sau, cùng song song tồn tại:

- thơ sáu lời
- thơ sáu lời xen bảy lời
- thơ bảy lời
- thơ lục bát (6, 8)
- thơ song thất lục bát (7, 7, 6, 8)

— Những thể thơ này ngày càng được hoàn thiện và làm trong sáng tiếng Việt trong văn học có chữ viết⁽²⁾.

(1) Chùa Non Nước:

Nơi gọi Đổng, nơi gọi Như
 Hai bên góp làm non nước
 Đá chồng hóa thấp hơn cao
 Sông gục lở sâu lấp trước
 Phật hư vô, cảnh thiếu thừa
 Khách danh lợi, buồn xuôi ngược
 Vắng nghe trên gác vọng vọng
 Lầu thần dưới triều lần bước.

Thơ Khuyết danh, Hồng Đức Quốc Âm thi tập)

(2) Thể song thất lục bát của thơ Hoàng Sĩ Khải, thế kỷ XV, về văn tương còn gieo ở cuối câu tám vào chữ thứ ba ở câu bảy thứ nhất:

Từ những điều trên, chúng tôi thấy, Nguyễn Trãi, với tài thơ của mình, về hình thức, đặc biệt về mặt nội dung, đã chính thức coi thơ nôm là một điều tâm đắc. Với Quốc âm thi tập, Nguyễn Trãi đã đem một cách nghĩ Việt Nam, một tâm hồn thơ Việt Nam; đặc biệt là tâm hồn vắng vẻ như sao Khuê của ông. Đó là nét mới, một đóng góp lớn cho loại thơ này định hình và tồn tại. Ông đưa vào những đề tài Việt Nam, cảnh sắc Việt Nam hoàn toàn; những đề tài hết sức dung dị như Lợn, Cây mía... Như trên đã nói, đề tài ở hai phần thơ nôm và Hán khác nhau. Những bài viết về chiến công, về hiện thực trong lúc làm quan, thơ khẫu khi tặng bạn bè Nguyễn Trãi đều làm bằng thơ chữ Hán: Tặng hữu nhân (Tặng bạn), Thần phù hải khẩu (Cửa Thần Phù), Quan duyệt thủy trận (Xem duyệt thủy trận), Đề kiếm (Đề gươm), Hạ hiệp (Mừng thắng trận), Họa vận Trần Thượng thư đề Nguyễn bổ chánh thảo đường (Họa thơ Thượng thư họ Trần đề nhà tranh của quan bổ chánh họ Nguyễn)... nhưng những bài thơ kín đáo, tâm trạng hòa đắm vào tình yêu thiên nhiên, đất nước, ông lại viết bằng thơ nôm. Cùng một chủ đề, ông diễn đạt nhiều vẻ. Dù sau này, người sưu tầm đưa các bài thơ làm ở những thời kỳ khác nhau, vào một thể loại như Mạn thuật, Thơ cây cỏ, Thơ cầm thú, Thơ giải bày tâm sự (Trần tình)..., ta đọc qua bài nọ sang bài kia không thấy nhàm. Thời này, tiếng nôm sơ với Hán, số vốn liếng về ngôn ngữ còn ít ỏi hơn, nhưng Nguyễn Trãi đã vận dụng hết ưu thế của nó. Ông chỉ thêm vào những từ nào ngày ấy còn dùng từ Hán Việt vì tiếng nôm chưa có từ thôi.

Nhớ hồng hoàng khi còn trùng trục
 Hình trứng gà trùng trục mới vò
 Thời bằng trường dạ một mùa
 Xem trang tựa hỡi, xem mùa tựa đồng
 Đã Thái Xung tự sinh thái cực
 Huyền với hoàng hai thực chia đôi...

sơ với Chinh Phụ Ngâm của Đoàn Thị Điểm sau này, thể song thất lục bát đã tiến khá xa:

Ngoài đầu cầu nước trong như lọc
 Đường bên cầu cỏ mọc còn non
 Đưa chàng lòng dằng dặc buồn
 Bỏ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền...

Ta cũng có thể so sánh lục bát trong Thiên Nam Ngữ lục với lục bát của Truyện Kiều của Nguyễn Du và Hoa tiên của Nguyễn Huy Tự.

Ví dụ: Bài Ngôn chí thứ 14.

Tà đương bóng ngả thuở giang lâu,
Thế giới đông nền ngọc một bầu
Tuyết sọc treo (bleo) cây điểm phấn
Cối đồng dãi nguyệt in câu
Khôi chìm thủy quốc quỳen phẳng
Nhạn triện hư không gió thâu
Thuyền mơn cồn chèo chẳng khùng đồ
Trời (blời) ban lối ước về đầu.

Trong bài này các từ Hán Việt là: tà đương (ánh mặt trời chiều), giang lâu (lâu bên sông), sọc (phương bắc), Thủy quốc (mặt nước), hư không (trời thăm), những từ ấy thì các nhà thơ thế kỷ sau vẫn còn dùng lẫn với tiếng Nôm. Nhiều bài, hầu như là nôm cũ. Ví dụ:

Góc thành nam, lầu một gian
No nước uống, thiếu cơm ăn
Con đôi trốn, dưng ai quyến
Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn
Ao bờ hẹp hoi khôn thả cá
Nhà quen xưa, ngại nuôi uân
Triều quan chẳng phải, ăn chẳng phôi
Góc thành nam, lầu một gian.

(Thủ vĩ ngâm)

hoặc:

Thân nhân dầu tới dầu lui,
Thua được bằng cờ ai kẻ đối,
Bạn cũ thiếu dầu đèn liên sách
Tinh quen chẳng kém trúc cùng mai
Cây chống tuyết ngấm đôi cảnh
Cuộc chơi xuân khắp mọi đời
Con cháu mưa hiềm nó bực tiền
Nghìn dầu cam quit ấy là lời...

Nguyễn Trãi là người mở đường cho việc khi làm thơ vận dụng cho hết cái đẹp của tiếng mẹ đẻ. Ông coi thơ nôm là phương tiện để mình giải bày những điều thâm kín, hấp thụ, nghiền ngẫm của mình về

cuộc sống. Ông dùng thơ nôm nói khá nhiều về đạo làm người, về cách cư xử, thậm nhủ giữ sao cho nguyên vẹn phẩm chất cao đẹp của con người. Ông thương dân, yêu nước, chín chu với tất cả mọi người. Mỗi bài thơ của ông là một lời gửi gắm, một nỗi giải bày. Tâm trạng hồn hện của Nguyễn Trãi dành trút vào phần thơ nôm nhiều hơn.

Không phải ngẫu nhiên, mà dù Hồng Đức Quốc Âm thi tập có những giá trị rất quý về nhiều mặt, ta đọc Quốc âm thi tập vẫn thích hơn. Bởi lẽ, sang thời Hồng Đức lối thơ ngâm vịnh, thù tác, vui vẻ, khoe tài thơ nhiều hơn là ký thác tâm sự, đã bắt đầu xuất hiện. Thêm vào đó, lối nói khẩu khí dễ vương, anh hùng (Vịnh cái cối xay, thẳng ăn mày...) đã thành một lối thơ thượng. Rơi vào điều đó rất dễ nhảm. Mặc dù thời Hồng Đức có lợi thế rất nhiều về vốn liếng từ vựng, về ngữ pháp, lại có một phong trào thơ nôm rộng rãi phát triển, nhưng nhiều bài không được hay bằng thơ Nguyễn Trãi. Cùng vịnh cây Mai già, Nguyễn Trãi viết:

Hoa này cây nên thuở đốc sương
 Chẳng tàn chẳng cối: hãy phong quang
 Cách song khác ngõ hồn Cò-dịch
 Thoáng bóng in nền mặt Thọ Đường
 Đêm có mây, nào quyến nguyệt
 Ngày lung gió, chẳng bay hương
 Nhờ ơn vũ lộ đã no hết,
 Đông dôi dầu đông, hãy một dương.

Hồng Đức Quốc Âm thi tập viết:

Dòng dôi Giang Lăng tiếng đã đồn
 Già còn hơn nữa thuở còn non
 Xuân thêm cốt cách hương còn bội
 Tuyết giúp tinh thần ngọc hãy còn
 Kể mặt hay thông đều bạn tác
 Theo chân chiêm bái những em con
 Tiết là đá sắt thêm khoe mậu
 Sức nước danh thơm kiếp chẳng mòn.

Rõ ràng bài trên lối thể hiện khác hẳn, từ cây Mai già, cách dựng ý của bài thơ tìm từ phẩm chất của loài hoa. Hai câu 3 và 4 nói: Khi được dùng thì sự trong trắng của hoa càng tồn thêm vẻ đẹp của nữ thần núi Cò Dịch và gương mặt con gái Tống Vũ Đế. Đến lúc trời không trắng, lúc gió mạnh thì hoa vẫn có thể tạo lấy được vẻ đẹp,

hương thơm. Trời đất đã tạo cho mai phẩm chất ấy, nên, giữa mùa đông lạnh lẽo thế nào, cây Mai vẫn giữ nguyên cốt cách. Bài thơ sau thì những ý tứ đều mượn trong sách vở, trong thơ cổ, rơi vào thứ sáo mòn đã gặp.

Trong Hồng Đức Quốc Âm, lối chơi chữ dễ thấy cái lạ chứ không phải là chuyện cách tân về nội dung, đã dần dần lộ. Ví dụ bài *Ngư giang hựu vọng* (Sông và thuyền nhìn qua buổi sớm) theo lối thơ song điệp:

Sông lồng lộng, nước mênh mênh
 Lượn lượn chèo qua nếp nếp mình
 Gió huu huu, thuyền bé bé
 Mưa lún phún, nón kèn kèn
 Chuông chiều mỗi mỗi, coong coong giống
 Mỏ xà lâu lâu, cốc cốc lênh
 Bến liễu đầu đầu, tìm mộng mộng
 Đường về thân thôn, nguyệt, chính chính

Thơ Nguyễn Trãi hầu như không có lối chơi chữ như thế. Thơ của ông mỗi tiếng là một tiếng tâm tình, nói được điều mình muốn nói với mình hoặc nói với mọi người. Ông không bao giờ chỉ tả cảnh đẹp, mà thường ký thác tâm sự trong bài thơ:

Đứng đỉnh chiều hôm đất tay
 Trông thế giới phút chim bay
 Non cao non thấp mây thuộc
 Cây cứng, cây mềm gió hay
 Nước mấy trăm thu, còn vậy
 Nguyệt bao nhiêu kiếp, nhân này
 Ngoài chung mọi chốn đều thông hết
 Bui một lòng người cực hiểm thay.

(Mạn thuật, bài 4)

Cũng tả cảnh nhưng hai câu: Non cao, non thấp mây thuộc. Cây cứng, cây mềm, gió hay; thì tả cảnh mà là nhận xét về việc đời. (Núi cao hay núi thấp mây thuộc rõ cả mà cây cứng hay cây mềm thì lúc ngọn gió đã biết).

Tất nhiên ở tập thơ nôm Hồng Đức cũng có nhiều vẻ đẹp, cái hay về mặt nội dung lẫn hình thức, nhưng nó cũng không giấu được nhiều ảnh hưởng không tốt của lối thơ sáo mòn từ phần văn học chữ Hán phủ vào... Tập Quốc âm thì tập, càng đọc, càng thấy vẻ hay, vẻ độc đáo của nó...

Nguyễn Trãi không để lại những quan niệm của ông về thơ ca, về ngôn ngữ. Nhưng qua tập Quốc âm thi tập của ông, ta thấy được sự đóng góp rất lớn của ông trong lĩnh vực này, nhất là thơ tiếng Việt, trong giai đoạn tiếng nôm chữ nôm mới hình thành, phải vượt lên biết bao khó khăn về công luận, về quan niệm, về những qui luật khách quan của bản thân ngôn ngữ để tồn tại, để đấu tranh với thứ ngôn ngữ phải mượn từ nước ngoài.

Nếu như *Dư địa chí* là sách mẫu mực về khoa nghiên cứu địa lý thời Tiền Lê, *Quân trung từ mệnh tập* là mẫu mực cho lối thư từ, công hàm, bị vong lục cổ về đối ngoại, thơ nôm của Nguyễn Trãi giữ một vị trí mở đường cả một dòng văn học mới của thơ ca Việt Nam.

XUÂN DIỆU

Một bài thơ của Nguyễn Trãi: «Ba tiêu»

Trong 251 bài thơ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, có một bài thơ chỉ 4 câu thôi, mà tôi trải qua 24 năm, mới dám tự bảo mình rằng gọi là hiểu. Đó là bài *Ba tiêu*.

Từ bên hơi xuân, tốt lại thêm
 Đây buồn lại mầu sầu đêm
 Tính thơ một bức phong còn kín,
 Gió nơi đâu, gương mở xem.

Từ 1956, lúc bắt đầu phát hiện được trở lại *Quốc âm thi tập*, đọc hai thơ Ức Trai tiên sinh viết về cây chuối này, tôi đã rất yêu thích. Tuy nhiên, sức đọc, trình độ của tôi cũng chỉ mới thấy được cái hay của hai câu 3, 4.

Người đời trước viết trên lụa; tàu lá chuối non kia màu xanh ngọc thạch, còn cuộn lại như lụa cuộn, như bức thư quì bầu trang nhả viết trên lụa bạch, đó là một bức thư tình e ấp, vậy mới trang phong lưu là gió, hãy mở thư xem... Dẫn trong bài bình luận, hoặc đọc lên trong các cuộc nói chuyện, tôi đều chỉ nhấn mạnh vào hai câu dưới, coi hai câu trên hầu như là không có. Bởi theo tôi nhận thấy, hai câu dưới có hình tượng sáng tạo hơn cả, đập mạnh vào tâm trí hơn cả. Và bởi: tôi không hiểu hai câu trên, coi là những câu thơ thường. Mà thường tình, người ta không hiểu một điểm gì, thì cứ lờ đi, là tiện nhất.

Câu thứ hai: *Đây buồn lại mầu sầu đêm*, ai có ngờ lại là câu khó hơn cả, mà cũng «diệu» hơn cả. Bản Trần Văn Giáp phiên âm

là mầu và chú thích: — «Cứ theo chữ nôm viết ở nguyên bản, cho nên phiên âm là mầu, nhưng đáng lẽ là mùi mới đúng. Mùi thâu đêm là mùi hương suốt đêm; chứ như vậy, thì «buồng lạ» tức là buồng chuối chín thơm ngào ngạt. Bản Đào Duy Anh chú: — «*Buồng lạ*: Chỉ buồng chuối, so với các quả cây, khác thì cũng lạ. Mầu thâu đêm: Chuối chín thơm ngát suốt cả đêm». Hai lời chú thích đều hiểu *buồng* là buồng chuối. Và tôi cũng hiểu như thế, chứ không có cách nào khác.

Tuy nhiên, những năm gần đây, tôi suy nghĩ lại, và bỗng nhận thấy một điều, nhưng tôi thấy không tiện nói ra. Vì không tiện nói ra, cho nên tôi không dám dấy đưa dẫn hai câu đầu. Bởi, nếu giới thiệu cả 4 câu, thì tôi bắt buộc phải góp ý kiến rằng: Đây là hai bài thơ chồng lên nhau, chứ không phải một bài; bởi hai câu đầu nói tới «*buồng lạ*», buồng chuối, hai câu sau thì nói tới lá chuối non. Mà khi cây chuối đã trở ra buồng, thậm chí buồng chuối chín, thì nó không còn có thể ra lá non, thậm chí lá non cuộn lại, được nữa. Như vậy phải là hai cây chuối khác nhau ở trong bài thơ, như vậy là hai bài thơ chắp vào nhau trong 4 câu, chứ không phải một bài tứ tuyệt, nhất quán, nguyên khối. Như vậy thì Ưc Trai làm thơ như thế hay sao? Và tôi không dám «phát hiện» sự này, bởi tôi thấy sự này vượt quá sức suy nghĩ, quá khả năng hiểu của tôi, cho nên tôi đã không dẫn, không nói gì hết về hai câu trên.

Đến hôm nay, tôi rất cảm ơn người bạn của tôi, vắng nhau mấy năm, mới đến chơi nhà tôi, và nhân trò chuyện về thơ Nguyễn Trãi, anh ấy bảo với tôi: *Buồng* đây là cái buồng, cái phòng, chứ không phải là buồng chuối đâu! — Anh lại mách cho tôi: Trong thơ chữ Hán của Ưc Trai, có bài *Lãnh nhôn tịch*, nghĩa là «Chiếu lạnh âm» (được in trong phần «lời nghĩ» của quyển *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1962; anh không tán thành quyển *Nguyễn Trãi toàn tập lần thứ II* đã bỏ hẳn bài này); bài thơ nói về chiếu, về nệm, có hai câu 3, 4 (dịch nghĩa): *Lóng mềm nệm êm, mát thơm lọt vào xương — Da nhuyển chiếu lạnh, hơi mát ngấm vào da thịt*; tác giả của những câu này có chí khí anh hùng, có tài năng kinh bang tế thế, có tâm huyết, và còn có xương, có thịt, có da, có một sự xúc cảm rất da thịt, biết hưởng rất tinh vi bằng cái thân thể của mình: mùa đông khi nằm trên một tấm nệm lông êm, thì «như hương thấm tận vô xương tủy», mùa hè chỉ lăn mình trên một chiếc chiếu cói mát rượi, thì khoan khoái như tắm trong hồ ngọc ở cung tiên; sau khi câu 5 của bài thơ đã nói đến «Viện trúc ngày dài khi nắng đã lui», thì tiếp đến câu 6:

Hồng lâu dạ vĩnh giác xuân tư,

nghĩa là: « *Lâu hồng đêm thâu cảm thấy có một mùa xuân riêng mình, tức là thơ chữ Hán cũng nói một từ với thơ chữ Nôm. « Đầy buồng lạ mầu thâu đêm» đó.*

Anh ban tôi sách cho tôi như vậy, thì tôi hổng « ở » lên một tiếng, và thấy mình bừng sáng hiểu vào sự huyền diệu của cả bài thơ. Tôi không cần phải « phát hiện » hai bài thơ nào mầu thuẫn nhau hết, mà đây chính là một bài thơ nguyên khối, nhất quán, của Nguyễn Trãi làm; tại vì tôi chưa hiểu nổi, nên mới thắc mắc. Trước hết, trong câu mở đầu:

Tự bén hơi xuân tốt lại thêm,

ta hãy đề ý: tại sao Nguyễn Trãi không viết « lại tốt thêm »? Lại tốt thêm thì có bề dung tục, không đủ trân trọng đối với chữ từ của câu, chẳng qua theo đà, theo thế, theo thời, mà thêm tốt, bớt tốt; còn tốt lại thêm tức là: vốn cái tốt đã là bản chất rồi. Nay từ lúc bén hơi xuân thì tốt thêm. — Sau khi tôi hiểu được toàn diện, đúng đắn rồi, thì hóa ra cái thần của bài thơ không ở hai câu 3, 4, một hình tượng mà ở câu 2, một xúc cảm:

Đầy buồng lạ, mầu thâu đêm.

Đầy phòng, đầy buồng khuê, là một sự « lạ »; mầu đây, theo ý tôi, là nhiệm mầu; mầu nhiệm thâu đêm; đồng thời và cũng cần hiểu chữ mầu như ở trong « đất mầu ». — Ôi! nếu nhà thơ Ưc Trai nói về sự rung động đầu tiên của giai nhân vào tuổi đương thi, việc ấy có giảm gì uy tín của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi? Bao nhiêu nhà thơ lớn trước Nguyễn Trãi ở Á đông, ở trên thế giới đã nói và nói một cách trang nhã, sao lại muốn rằng Nguyễn Trãi đừng nói, dù là nói một cách trang nhã? Sự thật, là Nguyễn Trãi đã nói rồi, câu thơ chữ Hán *dạ vịnh giáe xuân tư*, « đêm thâu cảm thấy một xuân riêng » bênh vực cho câu thơ chữ Nôm « đầy buồng lạ mầu thâu đêm », và chữ « lạ » với chữ mầu làm cho câu thơ chữ Nôm gọn dáo dạt ngai ngạo hơn câu thơ chữ Hán, đến nỗi đầy cả một *buông*! — Hơn năm trăm năm sau, hàng châu chắt của nhà thơ Ưc Trai là nhà thơ Hàn Mặc Tử (1912 — 1940) cũng có một từ thơ gần với Ưc Trai, và đã gộp cả chữ « lạ » trong thơ chữ Nôm và chữ « xuân » trong thơ chữ Hán của Ưc Trai: « *Chàng ơi, chàng ơi, sự lạ đêm qua — Mùa xuân tới, mà không ai biết có* ».

Nếu hiểu *buông* là buồng chuối như tôi đã hiểu, và như hai nhà phiên âm Trần Văn Giáp và Đào Duy Anh đã hiểu, thì bài thơ lại tách ra làm hai bài mầu thuẫn nhau một cách vô lý — điều mà nhà thơ Ưc Trai quyết không làm.

Và khi đã vào được chữ « điệu » của bài thơ, khi đã hiểu đây là mùa xuân riêng xuất hiện, thì hai câu cuối đến đỉnh liền một cách thoải mái vào hai câu trên. Hiểu là một ngôi thứ ba, một « nhà văn » nào đó nói hộ tâm sự cho giai nhân, và mỗi hộ gió mở bức thư là chuỗi non thì cũng được; tuy nhiên, tưởng tượng một người thứ ba ở bên ngoài đến làm mối lái trung gian mỗi hộ gió mở thư tình của lá, thì vai trò của người mối này cũng khá vô duyên, đã là thư tình thì chính người viết, người cuộn, người gửi mới lấy bằng cách này hay cách khác để tự xưng của mình đọc; cho nên tôi muốn hiểu cả bài thơ tuyệt là một ngôi thứ nhất, phía sau cây ba tiêu là một giai nhân tự nói lấy cho mình; đây phòng ngáo ngot thâu đêm, chẳng lẽ lại người nào ngoài phòng nói điều ấy, phải là người ở trong phòng tự nói:

Tự bên hơi xuân tốt lại thêm

Đây buồng: lạ, mầu thâu đêm

Tình như một bức phong còn kín.

bức thư tình của lá: em còn e ấp cuộn lại, còn kín, một cách ghen tuông phóng thủy; ngôi thứ hai là « gió », là đối tượng: anh; người mà ta mong mỗi đang ở nơi đâu? gương đây không phải là gương gao, mà gương nhẹ, khẽ khàng:

Gió nơi đâu? Gương mở xem.

Từ lúc Quốc âm thi tập được phát hiện lại (1956) đến nay, một bài thơ như *Ba tiêu* của Nguyễn Trãi đã trải 24 năm mới chịu gửi cái bí mật tâm tình mình cho người bạn đọc.

HOÀI ANH

Nguyễn Trãi trong trái tim người xưa

Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi có đoạn viết:

« Nguyễn Trãi là một danh nhân vừa tiêu biểu cho truyền thống anh hùng, vừa tiêu biểu cho nền văn hóa ưu việt của dân tộc.

Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc, vĩ đại, một con người văn võ song toàn, có đủ nhân, trí, dũng, mãi mãi xứng đáng với lòng khâm phục, kính yêu và tự hào của dân tộc.

Nguyễn Trãi là một thiên tài trong nhiều lĩnh vực — tư tưởng chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa — đã đem tài năng lỗi lạc và tất cả tâm hồn, nghị lực của mình hiến dâng cho sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Riêng về mặt văn hóa, văn học, Nguyễn Trãi đã để lại nhiều áng văn thơ kiệt tác, chứa chan lòng ưu ái, làm rạng rỡ cho nền văn học cổ điển của nước nhà ».

Đó là lời đánh giá chính xác và toàn diện nhất về Nguyễn Trãi từ xưa tới nay. Chỉ có dưới ánh sáng của Đảng vận dụng quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê nin, thông qua thực tế đấu tranh chống xâm lược mấy chục năm nay mới có thể đánh giá một cách thấu đáo và sâu sắc đến như vậy. Viên ngọc Nguyễn Trãi không cần phải lấp bụi thời gian vẫn sáng mà lại càng ngày càng sáng. Mỗi ngày chúng ta lại phát hiện thêm một khía cạnh về thiên tài nhiều mặt của Nguyễn Trãi và càng thêm kinh ngạc, khâm phục trước tầm lớn « bay trên đầu thế kỷ nhân gian » như lời thơ Mich-khê-ê-vich mà

Tổ Hữu nhắc lại. Đó là điều may mắn cho Nguyễn Trãi nhưng may mắn hơn, Nguyễn Trãi được đánh giá đúng — tuy chưa đầy đủ — ngay từ lúc còn sinh thời.

Người đồng thời với Nguyễn Trãi đã nhiều lần nhiệt thành ca ngợi ông. Nguyễn Mộng Tuân, bạn đồng khoa và đồng chí của ông, có bài thơ *Hạ Thừa chỉ Úc Trai tán cự* (Mừng nhà mới của quan Thừa Chỉ Úc Trai) trong đó đoạn viết:

*Nhất điều thủy lãnh Tri lam quán,
Tả bích gia bản phủ lục kinh
Mai ảnh nguyệt niên lai giảng trường
Hà hương phong độ tổng sơ linh.*

dịch:

*Lạnh lẽo một dòng, quan cự phẩm
Xác xơ bốn vách, sách nghìn pho.
Bóng mai trăng rồi nơi màn đỏ.
Mùi gió sen đưa cửa sổ thưa.*

Tác giả ca ngợi đức thanh liêm rất mực của Nguyễn Trãi. Một dòng nước lạnh là nơi ở của quan Tri tam quán. Làm quan đến cực phẩm coi cả ba quán: Chiêu văn quán, Tập hiền viện và Sở quán là những cơ quan của Nhà nước coi về văn hóa, văn học mà nhà vẫn nghèo. Nhưng cái giàu ở đây là giàu về sách vở, câu thơ tiếp ca ngợi lòng yêu chuộng trí thức và văn học nghệ thuật của ông. Hai câu sau ca ngợi tâm hồn phóng khoáng gần với thiên nhiên của Nguyễn Trãi. Bức chân dung tinh thần của Nguyễn Trãi mà người bạn ông phác họa cũng tạm coi là hoàn thành những nét cơ bản, nhưng có thể bổ sung thêm bằng một số nét của Lý Tử Tấn, một người cũng là bạn đồng khoa và đồng chí của ông, ghi lại trong bài *Đề Úc Trai bích* (Thơ đề lên vách nhà ông Úc Trai).

*Tâm kinh tương phòng khái ngẫu nhiên,
Biệt khai thành thị nhất lâm tuyền.
Uu du lễ nhượng an nhân trạch,
Xuất nhập khìêm cung lạc tính thiên.
Lại tán, đỉnh tiền duy thảo sắc,
Khách lai, trúc ngoại hữu trà yên.
Công dư thoái thực phần hương tọa,
Họa trục trường cầm lạc tuế niên.*

dịch :

Lồng gương chọn chỗ há lành cờ,
 Thành thị riêng bày một cảnh thơ.
 Lễ độ ung dung, nhân nghĩa giữ,
 Kinh nhường đi đứng, tình tình xa.
 Lại về, sản đất tro màu cỏ,
 Khách đến, rào tre nơi khói trà,
 Xong việc, đối hương ngồi lặng nghĩ,
 Phim đàn nét họa tháng ngày qua.

Ngoài những đặc điểm mà Nguyễn Mộng Tuân đã nêu, Lý Tử Tấn còn đề cập đến cái nhân nghĩa — tư tưởng chủ yếu của Nguyễn Trãi, khiêm cung — đức tính nổi bật của ông, và là người đầu tiên nói lên ý lòng Nguyễn Trãi sáng như gương. Tuy vậy, sự đánh giá Nguyễn Trãi vẫn chưa thật đầy đủ, phải đợi đến bài *Hạ Giám nghị đại phu Nguyễn Úc Trai* (Mừng quan Giám nghị đại phu Nguyễn Úc Trai) mới khá là toàn diện :

Châu nguyên hội hợp hạnh phúc thân
 Tả trị danh nho hi hữu nhân,
 Ấu học tráng hành, hành thi đạo
 Sinh tri tiên giác, giác tư dân.
 Diêm mai, đỉnh nổi điều hòa mỹ,
 Lễ nhạc, qui mô chế tác-tàn,
 Tứ hải phương kim qui thống nhất,
 Thủy năng lộ dã ngoại đảo quân.

dịch :

Mở đầu dựng nước thuở phồn vinh.
 May gặp danh nho giúp trị bình.
 Trẻ học, lớn làm, làm đạo lớn,
 Sinh khôn, sớm biết, biết dân tình.
 Muối mơ, xanh vec, điều hòa khéo,
 Lễ nhạc, thước khuôn, sắp đặt tinh
 Bốn biển nay đã về một mối.
 Ai hay lộ tạo cô tiên sinh.

Ngôi bút của nhà thơ kiêm nhà sử học Phan Phú Tiên, đã chú ý đầu tiên đến sự nghiệp cứu nước và dựng nước của Nguyễn Trãi, nhưng vẫn nặng về mặt chính trị và văn hóa, còn mặt quân sự chưa nhắc

đến. Phải chăng vì lúc đó đang còn nhiều công thần là võ tướng, nên các văn quan không tiện nhắc nhiều đến tài năng quân sự của Nguyễn Trãi để tránh hiềm khích lời thôi.

Việc Nguyễn Trãi bị bọn Lê Sát chèn ép, hăm hại, nhất là sau vụ án oan Lê chi viện, cho ta thấy sự lo lắng đó không phải không có cơ sở và ta càng hiểu thêm câu thơ đầy chua chát của Nguyễn Mộng Tuân tặng Nguyễn Trãi từ trước: *Giai tây tùy nhân, vật độc tình* (Say theo người, chớ tình mình ta). Ngay Nguyễn Trãi cũng đã từng viết trong bài *Quan hải* (Đóng cửa biển) «Họa phúc hữu mối phi nhất nhất (lọa phúc đều có nguyên nhân đâu phải chỉ một ngày mà có) và trong bài *Oán thân* (Than nỗi oan uổng): Chúng báng cô trung tuyệt khả liên (Một mành ngay thẳng mà bao kẻ gièm pha, nông nỗi này thật đáng thương). Cho nên ta thấy đương thời Nguyễn Trãi không được đánh giá đầy đủ, để tránh sự ghen ghét của kẻ khác, cũng là do sự thận trọng cần thiết của những người chân chính lúc bấy giờ. Không cử các quan, ngay cả Lê Nhân Tông, người kẻ nghiệp Thái Tông, cũng không dám trái ý mẹ và các quyền thần, nên tuy thừa nhận là Nguyễn Trãi bị oan nhưng vẫn nói quanh co đổ lỗi cho Nguyễn Thị Lộ: «Nguyễn Trãi là người trung thành giúp Đức Thái Tổ lấy võ dẹp quân khấu loạn, giúp Đức Thái Tông lấy văn xây nền trị bình, văn chương đức nghiệp các danh tướng của bản triều không một ai so bì kịp. Không may vì kẻ phụ nhân gây biến mà người lương thiện mắc oan, thật rất đáng thương».

Sau khi Nguyễn Trãi được Lê Thánh Tông xét rõ nỗi oan, phục chức tước cho ông, sự đánh giá đã đúng mức hơn. Trong bài: Chế phong tặng tước Tể Văn hầu cho Nguyễn Trãi, niên hiệu Quang Thuận thứ 8 (1461) của Lê Thánh Tông có đoạn viết:

«Xét vị công thần khai quốc trước kia được phong tước Trụ quốc Tán trù bá, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu là Lê Trãi đem đạo học chân chính mà giúp việc nước nhà, vạch kế hoạch rộng lớn mà sửa nền chính trị. Trong buổi Tổ phụ ta khởi nghĩa ở Lam Sơn để gây dựng lại cơ đồ nước Việt, ông đã vào Lối Giang theo quân, lập được nhiều thành tích tốt trong việc bình Ngô, danh vọng của ông vang lừng trong bốn bể, mưu lược của ông rõ rệt dưới hai triều» (chỉ hai triều Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông). Ở đây, tư tưởng, tài năng chính trị, quân sự, văn hóa của ông đều được nhắc đến, lời câu cuối thì sự nghiệp văn học của ông cũng được ca ngợi: «văn chương sự nghiệp dấu xưa, truyền cho hậu thế».

Trong bài thơ Minh lương (Vua sáng tôi lành) viết năm Hồng đức thứ 25 (1494) Lê Thánh Tông viết: *Ưc Trai tâm thượng quang Khuê* (Ưc Trai trong lòng sáng như sao Khuê; đẹp như cỏ lảo, hai thứ

tượng trưng cho văn chương), dưới chủ thích : « Thừa chỉ Quán phúc hầu Nguyễn Trãi hiệu Ưc Trai đậu khoa bảng từ đời Hồ. Khi Thái Tổ mới dựng nghiệp, về phò tá ở Lôi Giang, trong thi giúp mưu lược ở chốn mào quân, ngoài thì thảo văn từ chiêu dụ các thành, từ chương của ông làm vẻ vang cho nước, rất được vua yêu đương tin dùng ». Sự đánh giá ở đây cụ thể hơn về công lao đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi,

Hà Nhiêm Đại (1525 — ?) trong tập *Lê triều khiêu vịnh thi tập* đã phát triển ý thơ Lê Thánh Tông trong hai câu thơ vịnh Nguyễn Trãi :

*Tâm quang khuê đảo, khẩu thành văn
Chinh đồn căn khôn, chế độ tân*

dịch :

*Lòng sáng như sao Khuê, đẹp như cỏ thảo, mở miệng thành văn
Chinh đồn tại trời đất, sắp đặt chế độ mới.*

Trong tập *Khiêu vịnh thi tập* lưu trữ ở Thư viện Khoa học Hà Nội bài thơ trên mất hai câu cuối. Nhưng theo sách *Lịch đại thi biên* thì trong *Khiêu vịnh thi tập* còn một bài thơ nôm vịnh Nguyễn Trãi như sau :

*Giấc mộng hai nơi khéo tỏ tường.
Tơi non Lam gập đưc Cao Hoàng,
Hịch thư nhiều thừa tài mau mắn,
Pháp độ trăm đường sức sửa sang.
Công giúp hồng đồ cao như núi,
Danh nghi thanh sử sáng bằng gương
Họa kia gây bởi Văn Hoàng lỗi,
Xà nọ lời đầu chửi lạ nhường.*

Sự đánh giá Nguyễn Trãi ở đây đã ở một mức cao hơn trước. Nhưng đáng quý nhất là tinh thần khách quan khoa học của tác giả. Nhà thơ quy tội cho Lê Thái Tông vì ham tiêu sắc nên mới chết ở Lệ chi viên, để gáy cho Nguyễn Trãi cái vạ tru di tam tộc. Còn chuyện Thị Lộ vốn là răn bảo oan, dẫn độc vua để gieo vạ cho Nguyễn Trãi chỉ là chuyện xằng bậy. Tư tưởng chống mê tín của tác giả sống dưới chế độ phong kiến thật đáng khen ngợi ! Không những thế nó còn gián tiếp vạch được tội ác của bọn cầm quyền phong kiến gian ác đã hãm hại người anh hùng, đó cũng là một thái độ dũng cảm đáng kính trọng. Phải thấy rằng bọn phong kiến Lê sau này vẫn bám vào truyền thuyết răn bảo oan để làm nhẹ bớt lỗi cho tổ tiên họ.

Nhà sử học và nhà văn Ngô Thi Sĩ viết : « Nho sĩ ở cuối đời Trần : Nguyễn Ước Trai chính là bậc nhất ». Lê Quý Đôn ca ngợi Nguyễn Trãi « viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời. » Tô Thế Huy trong bài tựa *Quần hiền phú tập* đã viết : « Nguyễn Ước Trai giúp cho lớp sông thêm mạnh, hùng văn trong thiên hạ, không dẫu hơn được nữa. Đó là sông Giang, sông Hán ở trong các sông, là sao Ngưu, sao Đẩu ở trong các sao ». Phạm Quý Thích gắp chặt tên tuổi Nguyễn Trãi với sông núi quê hương. « Công lao hăng nghìn ngọn núi Lam, phúc dãi như một dòng Tô Lịch ». Bài Huy Bích trong bài tiêu dẫn ở sách *Hoàng Việt thi văn tuyển* khẳng định : « Nguyễn Trãi có công lao bậc nhất trong việc lấy võ công giúp Lê Thái Tổ đánh đuổi giặc Minh và lấy văn trị giúp Lê Thái Tông xây dựng nước nhà ». Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng nhận định về Nguyễn Trãi « văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế ». Những lời đánh giá ấy đã đề cập đến tất cả các mặt trong sự nghiệp cứu nước và dựng nước của người anh hùng dân tộc.

Ngô Thế Vinh trong bài tựa *Ước Trai di tập* viết năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) cũng ca ngợi *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi « hiển mưu lược lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người, cuối cùng nhân dân và đất nước của mười lăm đạo nước ta đều đem về cho ta cả ». Dương Bá Cung trong *Bình luận chư thuyết* nhận định : « Nhà Lê lấy được thiên hạ đều do sức ông (Nguyễn Trãi — HÀ) cả. Đến lúc thờ vua Thái Tông, ông có trí sáng mưu hay, vượt lên trên hiểu biết của mọi người ».

Cũng trong bài tựa *Ước Trai di tập*, Nguyễn Năng Tĩnh đánh giá thơ văn Nguyễn Trãi như sau : « Văn chương của tiên sinh tinh vi, thâm thúy, rộng rãi, chính đáng, cứng rắn. Tiên sinh vốn không có ý dục chuốt văn chương, nhưng một khi lời nói thổ lộ đều sáng sủa, mạnh mẽ, dồi dào, không có cái gì có thể che lấp được. Cứ xem bài *Bình Ngô đại cáo* và mệnh lệnh viết trong quân thư, những nghị luận bàn bạc ở triều đình, lời nào cũng bao hàm đầy ý nhân nghĩa đạo đức. Những lời ấy đều có thể làm bài học dạy cho đời bây giờ và lưu truyền mãi về sau ».

Tất cả mọi người, đều chung một nhận định với Lê Quý Đôn, danh thơm của Nguyễn Trãi « không bao giờ có thể mai một được » *Dại Việt sử ký toàn thư* cũng chép việc Nguyễn Trãi viết thư chiêu dụ các thành « không phải đánh mà giặc ra hàng cả ». Như vậy, sau khi Nguyễn Trãi mất, công lao của Nguyễn Trãi trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược đã được nhất trí khẳng định. Đến thờ Nguyễn Trãi ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình) có treo tấm hoành đề bốn chữ « Khai quốc công thần » (Công thần mở nước), người dân ở

đây bao đời nay vẫn gọi Nguyễn Trãi bằng danh hiệu « ông Khai quốc ». Điều đó chứng tỏ sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi sống mãi trong ký ức và tình cảm của nhân dân.

Trong bài thơ tiễn bạn là Nguyễn Trác Khê ra nhận chức tại phủ Thường Tín, quê hương Nguyễn Trãi, Cao Bá Quát viết:

*Thủ bang cõ vị phủ danh nhân.
Tiêu Ân, Úc Trai đình song nguyệt
Trương phu sinh bất năng phi can chiết hạm vị thể phủ cương
thương,*

*Tọa thị đương đạo kiều sài lang;
Bạch đầu trú cầm ó cổ hương!
Phục bất năng thuận ty ma mặc, phi hịch định tứ phương.
Đề đầu oải ốc khí bất xương,
Mộ niên tứ chầm nhĩ nữ bàng,
Túng nhiên địa hạ quý lai kiến nhĩ lâu,
Diện hậu tâm qui, thân thâm thương!*

Dịch:

*Đất này xưa tắm anh tài,
Cụ Tiêu Ân, cụ Úc Trãi ại bi?
Khách nam nhĩ chẳng vì thể thái
Đem thân ra đỡ lấy cương thường;
Ngồi nhìn lòng sỏi nghênh ngang,
Bạc đầu áo gấm về lòng bối nhớ.
Lại không hay mực hòa đầu thuận,
Tờ hịch bày yên trấn bốn phương,
Mất nhà vào cái rá luồn
Già đời nằm chết bên giường vợ con.
Về chín suối gập hồn hai cụ,
Hắn mặt dày, hình rã khó trông.*

Cao Bá Quát viết bài thơ trên trong hoàn cảnh triều đình phong kiến Nguyễn mục ruỗng, thối nát, ông đề cao tấm gương sáng của Chu Văn An và Nguyễn Trãi, nhân đó mặt sát bọn quan lại tham nhũng bóc lột dân, sống một cách nhue nhũ, không nghĩ gì đến dãi nước đang bị họa xâm lăng đe dọa. Rồi ông nhờ bạn thay ông đến lay trước tứ đường hai vị danh nhân.

Giọng thơ Cao Bá Quát mang khí phách ngang tàng và tình cảm tha thiết chứng tỏ sự nghiệp lớn lao và tài đức cao cả của Nguyễn Trãi đã gây một tác động mạnh mẽ đến ông, nâng cao hoài bão và lý tưởng của ông đề cố gắng noi theo tấm gương sáng của bậc tiền bối. Tâm sự

« tiên tru » (lo trước thiên hạ) của Nguyễn Trãi cũng là tâm sự của Cao Bá Quát đứng trước cảnh giặc Pháp đang nhòm ngó mà vua quan nhà Nguyễn thì bất lực, uơ hèn. Tâm sự ấy thường xuyên day dứt trong lòng Cao Bá Quát. Khi lên chơi núi Côn Sơn, nơi Nguyễn Trãi từng ở, Cao Bá Quát làm bài *Côn Sơn hành* trong đó có đoạn nhắc đến bài *Côn Sơn ca* của Nguyễn Trãi:

*Thấu Ngọc kiêu biên dã hoa tiêu,
Thanh Hư động lý vân đề điều.
Ưu Trai phú tại hữu thù luận?
Thiên cổ cao danh phổ tình hiếu.*

Dịch:

*Thấu Ngọc ven cầu lăm lăm hoa,
Thanh Hư động văng liêng chìm ca.
Ưu Trai phú đấy cùng ai đọc,
Muôn thuở danh cao trời thăm xa.*

Biết hẳn cùng ai về bài phú của Ưu Trai cũng có nghĩa là biết hẳn cùng ai chuyện cứu dân, cứu nước như Nguyễn Trãi ngày trước. Danh cao từ nghĩa xưa phổ mặc cho vòm trời xanh ngắt. Câu thơ phẳng phất một vẻ buồn nhưng là cái buồn của một người có chí khí và tâm hồn lớn. Cái buồn không dè hẹp con người xuống mà nâng cao tâm trí người ta lên ngang với « vòm trời xanh ngắt ».

Không phải ngẫu nhiên mà mỗi khi đất nước thiếu người anh hùng đủ sức chuyển xoay thời thế, người ta lại càng nhớ đến Nguyễn Trãi và thơ Nguyễn Trãi. Phan Huy Ích sống dưới thời Lê Trịnh thối nát, khi lên núi Bàn An làm bài thơ, nhắc lại câu thơ Nguyễn Trãi: *Giòng sông như lục anh hùng thế* (Non sông như cử anh hùng vãng). Người anh hùng của thời ấy chỉ mấy năm sau, Phan Huy Ích đã gặp được, đó là Nguyễn Huệ. Còn Cao Bá Quát thì phải đợi đến thời đại Hồ Chí Minh — sau khi Cao mất một trăm năm — mới có thể người được nói buồn lo cho tiền đồ đất nước.

SÔNG HỒNG

Độc thơ Ưc Trai

Đêm đông
sương lạnh.
Quanh nhà tiếng trùng ra rả.
Dưới đèn lần đọc thơ Ưc Trai⁽¹⁾
Canh khuya nói chuyện với người xưa.
Và thức tỉnh một thời qua.

Hơn năm trăm năm trước,
Nhân dân ta vùng lên đuổi quân xâm lược.
Ai chi khi biên ngang,
Hơn đời mụn lược,
Cứu dân cứu nước, nhớ lời cha,
Một lòng ru ai vì dân tộc,
Lo trước vui sau giữ nếp nhà.

Mười năm quyết chiến,
Ngang dọc xông pha.

(1) Ưc Trai là tên hiệu của Nguyễn Trãi (1380 — 1442) người anh hùng dân tộc đã cùng Lê Lợi lãnh đạo nhân dân ta chiến thắng quân xâm lược nhà Minh trong cuộc kháng chiến mười năm (1418 — 1428).

Lấy nhân nghĩa chống bạo tàn,
 Dưa sức dân dẹp tan kinh ngạc.
 Vung gươm khiếp vía quân Minh
 Múa bút mềm gan tướng giặc

Sau khi sóng kinh im bặt,
 Chỉ đang hằng dựng nước buổi thanh bình.
 Vì dân phải lui về núi cũ,
 Ban với cù từng cho ngày tháng trôi qua!

Tưởng thoát chốn phồn hoa,
 Mặc ai bon chen danh lợi
 Đau đớn nhìn việc đời biến đổi
 Như mây trôi nước chảy xuôi dòng
 Lúc thuyền ai

hở hững

ở trên sông (1)

Những duyên nợ nước mây chưa trọn
 Chỉ to việc lớn vẫn hằng say.
 Bị kịch Lê Chi viên để lụy bậc thiên tài,
 Hận anh hùng,

nước biển Đông

cũng không rửa sạch!

Nay đọc thơ Người,
 Lòng ta đau xót.
 Thăm từng câu:
 Yêu nước thương dân,
 Tâm hồn cao khiết.
 Sự nghiệp muôn năm vẫn sáng ngời.

(1) Hai câu này nhắc lại hai câu thơ dưới đây được coi là của Nguyễn Trãi:

"Mây trôi nước chảy xuôi dòng
 Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình".

Ở ừ gió thổi bên ngoài,
 Trắng bạc rung rinh cánh sâu,
 Trông ra tưởng thấy Ưc Trai
 Trên đỉnh Côn Sơn đang mỉm cười
 Nhìn con cháu thời Hồ Chí Minh anh dũng
 Đã lấy máu viết nên

Bình Tây đại cáo.

Hà Nội, mùa đông năm 1963

TỔ HỮU

Ghi ở sò vàng Côn Sơn

Thăm Côn Sơn càng nhớ người xưa. Dân tộc ta tự hào có một người con vĩ đại như Nguyễn Trãi. Thế giới có thể tự hào có một người vĩ đại như Nguyễn Trãi

Vì anh hùng dân tộc
 Nhà chiến lược thiên tài
 Nhà thơ của nhân dân

Một cuộc đời vì nhân nghĩa sáng chói như sao Khuê,
 Mỗi mẩu là bài học lớn toàn diện cho con cháu muôn đời

... Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu
 Tiếng giơng khua, tiếng thơ kêu xé lòng...

HUY CẬN

Về thăm đất Lam Sơn

Ngày đẹp trời, ngày cũng đẹp đất.

Ngược dòng thời gian, chúng tôi về thăm lại đất Lam Sơn. Dòng sông Chu — xưa lên sông Sũ — vẫn ngang đường như hào sâu học ngoài căn cứ. Núi Dâu — mất thần thuở trước — vẫn sừng sững vươn cao làm đồn trạm tiền tiêu trong nắng vàng, gió lộng.

Chúng tôi bước vào đất Lam Sơn, mỗi bước mỗi bồi hồi tưởng nhớ. Có phải lòng hồi hộp của chúng tôi là vang vọng năm trăm năm của bước chân Nguyễn Trãi rời đất Đông Quan đi về tu nghĩa. Lối Giang là đây, hồ hẹn lớn là đây. Đất Lam Sơn phi nhiên mà hiểm trở, đất cơ động của nghĩa quân những ngày trứng nước. Ôi những đất trung du ấp trứng đại bàng, ủ mầm lịch sử: những Lam Sơn, Bình Khê, Yên Thế, những Hoa Lư, Vạn Quang, Ba Tơ...

Rừng rậm vừa để dấu che quân, thung lũng vẫn tụ phù sa, quân lương bảo đảm. Trung du thoáng gió, trung du bản lẻ để lại những trang sử lớn.

Về thăm đất Lam Sơn hôm nay, chúng tôi không gặp đàn quạ quây quần trên lưng, chim đậu đất lạnh. Chúng tôi gặp lại hồn cha ông bốn mươi thế kỷ, chân biên thù, chân nội địa, cây sâu cuộc bầm, gương ngang lưng và bút cầm tay.

Đất Lam Sơn! Bia Vĩnh Lăng chữ còn sắc nét, lịch sử đất nước này còn sắc nét nghìn đời. Những kẻ chặt tượng, đập bia, cướp nghề, cướp sách thuở ấy, và chủ mưu diệt chủng ngày nay hãy nhớ lấy!

Đất Lam Sơn!, Đất của ngày xưa, đất của ngày nay, đất tươi tốt mở những mùa đại lịch sử.

Bài thơ kính tặng

Mỗi lần muốn viết về Nguyễn Trãi
Mỗi lần cầm bút lại phân vân
Viết sao cho xứng cùng ông được?
Một đấng anh hùng, một vĩ nhân

Nhắc đến tên ông thấy nước mình
Từng hòn đất nhỏ cũng quang vinh
Mười năm khởi nghĩa Lam Sơn đỏ
Đánh đuổi lợi bởi lũ giặc Minh

Như thấy Đông Quan cờ xí giăng
Như nghe giọng bão ải Chi Lăng
Xương Giang, Tốt Động hay Đan Xá
Rung chuyển non cao, dậy đất bang

Nhắc đến tên ông là thấy thơ
Như một nguồn thiêng chẳng bến bờ
Nghìn năm sự việc bao thay đổi
Một nét tâm tư chẳng thể mờ

Thơ suy nghĩ nhân tình thế cuộc
Thơ ngợi ca cảnh đẹp non sông
Thơ nói đến con mèo, con vện
Thơ nói về cây trúc, cây thông

Nhắc đến tên ông thấy một người
Cao hơn làm vóc của bao đời
Lại chết dưới lưỡi gươm cường bạo
Nổi hân nghìn sau chẳng thể nguôi

Một người con yêu cha rất mực
 Một người dân thương nước trọn đời
 Một người tình thủy chung như thế
 Ai sánh cùng người — Nguyễn Trãi ơi!

Sáu trăm năm kỷ niệm Nguyễn Trãi
 Tôi xin kính tặng một bài thơ
 Sáu trăm năm nữa, ai sau đó
 Nhắc đến lòng tôi lúc bây giờ?

1980

NGUYỄN HỒNG

Phố Nguyễn Trãi ở Hải Phòng

Nguyễn Trãi ở Thăng Long
 Kinh đô mình, giặc đông
 Mười năm dòng đen thẳm
 Giữ trọn hồn trắng trong

Một gian lầu cô tranh
 Một đèn chong năm canh
 Làm gì tóc chẳng bạc
 Làm gì « mắt chẳng xanh ».

«No nước uống, đói cơm ăn»

Thù nhà khôn người hận

Nợ nước thêm nặng tình

Chỉ lớn nuốt trời xanh

Thăng Long! Mười năm trước Nguyễn Trãi ăn

Thăng Long! Mười năm sau Nguyễn Trãi ra

Tiếng loa truyền dậy đất

Cờ rợp bến Bồ Đề.

Bình Ngô cáo trước toàn dân cùng trời đất

Non sông Nam Việt rạng rỡ ngàn thu

Nay trên lối ra Cảng mới

Hải Phòng xưa lắm than

Năm ngã đường mở rộng

Năm phố lớn thành thang.

Một tháp đèn cao áp

Đêm sáng như trăng rằm

Học trò từng nhóm ngồi với sách

On thi cuối năm.

Một bãi bóng đông hơn hội

Thợ thuyền chơi tan tằm

Áo đỏ tràn sang bên áo trắng

Nắng cũng reo «bàn» với áo xanh.

Một hàng ăn hai tầng gác

Giò thổi các chòm cây

Ô tô quân đội qua như thác

Trẻ con đứng ăn kem trên cao vẫy tay.

Ai kia đấy?

Ai kia đang hỏi đường khách đấy?

A! Một cụ bà trong què ra

Hai tay hai cháu dắt
Lên coi hoa trĩu quả nhà.

— « Vàng, dây phở Nguyễn Trãi »
Một khách qua đường thưa.
Chính xướng bố cháu cu tìm đây
— « Kia kia, bà ơi! đúng rồi ô tô « bố » đang ra »

Hải Phòng, 12-1977

HOÀNG MINH CHÂU

Ôi câu thơ ấy...

... Sống và cách sống ra sao?
— Câu thơ Nguyễn Trãi trước sau chẳng mờ
Lung khôn uốn, lộc nên từ.
Sáu trăm năm bắc, bây giờ vẫn khuyên.

☆

Hỡi Người thơ trước chưa tin
Trắng xa há dễ chiếu xuyên trúc này ⁽¹⁾
Hãy mừng con cháu hôm nay

(1) « Nguyệt xuyên hà dễ thấu lòng trúc » Nguyễn văn.

Sống theo da thủng lòng ngay của Người
 Đứng lên làm chủ cuộc đời
 Ngay trên đất nước rặng ngời sao Khuê.

1980

PHẠM HỒ

Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi, đó là niềm tự hào của Việt Nam,
 cùng thời gian lớn mãi
 Đó là một người con bình thường, một người dân vĩ đại;
 Đó là sự bôn ba đi tìm ra sức mạnh
 Đi tìm ra đất nước, ra mình...

Đó là dấu chân giẫm nhẹ lên bóng trúc
 Cũng là dấu chân giẫm nát ngực quân Minh

Đó là lòng nhân nghĩa biết cảm giuờm, cảm giáo
 Biết làm thơ để thành Bình Ngô đại cáo

Đó là niềm vui lớn, cộng với nỗi đau dài
 Tích lại cho đời thành chất ngọc Cúc Trãi.

1978

NGUYỄN XUÂN SANH

Về Côn Sơn

Hàng thông già, trứa lại dừng im
Tôi bước vào, trên những tiếng chim
Cả lời và thời gian trầm mặc
Nặng bao la, lóng những kiếm tìm...

Mùi hương lá, dáng còn xanh non
Sôi đường cây lác đác khoanh tròn
Bao chuyện cũ trong quãng gió sáng
Khu rừng xưa thảo thức, chon von.

Đi đây — nghe đất rộng xa xôi
Vạn ước mơ nghìn thuở bởi hồi
Vui hơn cả là trông Tô quốc
Cùng thời nay đi bước song đôi.

Quê hương mình thăm thiết đời ta
Khi ven hồ bán nguyệt rảo qua
Thấy đá ấp ôm tuổi đời Nguyễn Trãi
Lắng trong kia ngổ trêu la đà.

Nguyễn Trãi gửi, cho khắp ngày đêm
Tâm hồn Người thăm dạo biển thêm
Trãi thơ vọng bốn trời đất nước
Tâm huyết trao sông núi xanh thêm.

Lòng Ưc Trãi thăm mỗi cội tùng
Cảnh Côn Sơn biêng biếc không trung
Người hò hẹn khúc ca trong núi
Cho quê hương ta ngày hôm nay
một giao hưởng anh hùng.

Ngắm rừng xưa, chọn hương mai sau
 Lộc tơ sôi dòng thác sắc màu
 Mỗi khoảnh trời ấm hẳn năm tháng
 Người vẫn chờ - ta có bên nhau.

Một trưa Chi Linh, 1978

TRINH ĐƯỜNG

Tưởng niệm Ưc Trai

(trích)

... Ra mọi chân trời con đến
 ông đã từng qua từng đã để thơ
 Chùa Tiên Du, Bạch Long Vĩ, Cửa Thần Phù...
 bao danh thắng vào thơ ông cùng thế trận
 Con gặp lại cố nhân ông: duềnh sâu núi lớn
 và người bạn thơ không tuổi bóng trắng khuya
 Con cũng có một quê hương để phải xa lìa
 hết giấc bả con còn chưa tới nữa
 Thương ông một đời áo gai giấy cỏ
 đèn sách mười năm nghèo suốt xương da
 Không uốn lưng cùi ngựa giống người ta
 ai tước được của ông ba tấc lưỡi?
 Với quắc giắc vẫn ông là trái núi
 bút vung gươm làm Đại cáo bình Ngô
 Một lời văn má biến hóa trên đồ

một câu phú mà quyền gian sợ hãi
 Với lẽ dân ông là mùa lúa mới
 là lời ca gia huấn mẹ đưa nói
 là đạo nghĩa nhân ngồi ngời Ưc Trai
 chảy sông suối nghìn đời nuôi đất nước
 Con đọc lại ông những dòng con đã đọc
 lại gặp thêm châu ngọc ở nhiều nơi
 Qua văn ông lồ lộ một con người
 và thời đại hưng vong, và cuộc đời vinh nhục
 thấy tâm huyết rờn rờn qua bút mực
 bên bữa cơm rau muống chiếc giường không

Xuân năm qua con có đến Mường Khương
 âm ả giữa khuya súng Bắc Kinh tàn bạo
 nghe sang sàng dài phát lên bài Bình Ngô đại cáo
 cả đơn vị xô chặn ngồi dậy bồi hồi
 Bỗng mất đi khoảng cách thời gian sáu trăm năm trời
 giữa vĩ đại Ưc Trai và dân hậu sinh cháu chắt
 Tiếng Bình Ngô âm vang còn cao nao nức
 chạy qua dãy Hoàng Liên sơn, qua mường bản, qua lòng...

Bao nhiêu « nhà nghệ thuật » ở Tây Đông
 mỗi người vạch một hướng đường trước tác
 Thiên cận tuyên truyền giải sầu nhấm nháp
 văn phong ông là viết lại nỗi lòng
 Vừa dân gian vừa bác học hợp đồng
 vừa chinh khách thi nhân vừa hiền triết
 Một đỉnh núi ngất trời không tịch tịch
 một ngọn bút uyên thâm không có tận cùng
 Lúc này văn ông là trận tấn công
 lúc khác là lời tâm sự
 khi muôn trượng sóng gào
 khi cúc vàng bé nhỏ
 Ông phóng bút tung hoành trong thế cũ
 không cơ hội a dua không uốn lười nói càn

Một túi thơ chứa hết mọi giằng san
 đầy trách nhiệm với nhân dân và đất nước
 và trăm vạn binh đoàn trong bút lực
 Chao ôi cái gốc của nhạc thơ
 là trong dân không có tiếng oán sầu!
 Viết câu này xong
 ông có thêm bạc mài đầu?...

Đầu xuân, 1980

VUONG LINH

Về thăm lại Nhị Khê

Hôm nay về lại Nhị Khê
 Trông bát ngát cánh đồng quê, nhớ Người.
 Cánh đồng hợp tác thêm tươi
 Mưa thêm mát đất, mát đời sống chung.
 Lòng từ quê mẹ miền trong
 Mang tôn kính đất Quang Trung đến Người.

Đất thiêng nuôi dưỡng anh tài
 Đêm ngày hăm mát nằm gai, đoạn trường.
 Quyết tâm rửa nhục đau thương
 « Một grom đại định » phi thường nghiệp công.

« Bình Ngô khai quốc nguyên huân »
 « Túc thanh cao » nét sáng trưng cõi bờ.

★

Tồn nghiêm đốt nén hương thờ
 Lửa như lửa tự bấy giờ nhen lên
 Lửa từ ngọn lửa thiêng liêng
 Lửa lòng yêu nước còn truyền đến nay.
 Lửa căm thù giặc đêm ngày
 Lửa bùng bực lửa trong bài Bình Ngô.
 Lửa bùng lên, thoảng hương đưa
 Lòng nghe vẫn ấm cơn mưa bất ngờ.

Ôn chuyện cũ, nhớ lời xưa
 Ôi bây giờ... vẫn bây giờ còn đây
 Với bọn giặc Minh trước và nay
 Nguyễn Trãi ơi, chữ « Thời » này khôn quên.

25-4-1980

TA HỒU YÊN

Xin đến với Người

Mùa xuân tôi đến Côn Sơn
 Cho tâm hồn được giàu hơn về Người
 Sáu trăm năm đã qua rồi
 Sao Khuê vắng vắng bầu trời. Sao Khuê.

Thơ Người dẫn lối tôi về
 Với nghĩa quân. Với lời thề sắt son
 Nghìn năm một dải nước non
 Mang gươm ra trận, Người còn mang thơ.

Vẫn Người ấm áp ngọn cờ
 Tỏa soi đến tận bảy giờ. Mai sau
 Đời riêng đau hết nỗi đau
 Nhưng nhân nghĩa thấm từng câu, từng dòng.

Xin Người sống với non sông
 Trong tình yêu lớn: Tấm lòng nhân dân
 Gương trong chông chửi bụi trần
 Như bông sen muộn góc đầm vẫn thơm.

Mùa xuân tôi đến Côn Sơn
 Cho tâm hồn được giàu hơn về Người
 Tôi gọi thăm: Nguyễn Trãi ơi!
 Tiếng chim rừng trúc đáp lời. Riu ràn.

Côn Sơn, 1-1980

PHAN XUÂN HẠT

Ngày vui nhất
 trong đời Nguyễn Trãi

Cả cuộc đời Lê Trãi
 Vui nhất, ấy ngày
 Viết « Bình Ngô đại cáo ».

Trời Đông Quan tạnh ráo
 Gió từ Phong Châu mát rượi thổi về
 Nắng mới Nhị Hà lóa sáng chân đê
 Ngọn bút sông chú⁽¹⁾ múa trên giấy điệp.

Tội ác giặc Minh hiện lên khủng khiếp
 Vài con đò dưới hồ tai ương
 Xã tắc ngập chìm trong biển đau thương
 Ngọc trai, nhân tài vét vẽ phương Bắc!

Mười năm trời gian lao đuổi giặc
 Khi vào Thanh — Nghệ, khi ra Đông Quan
 Nắm mặt nắm gai, chí lớn bền gan
 Đại quân đến ngày hăm thành, diệt viện
 Liễu Thăng rơi đầu, Đông Quan rung chuyển
 Vương Thông bủn rủn xin hàng.

Ngọn bút Ôc Trai lướt dọc, bay ngang
 Những dòng chữ đen, ngời ngời lấp lánh
 Những nét son tươi điểm vào thấp thoáng
 Trang giấy bừng lên như có tâm hồn
 Niềm vui Ôc Trai thành suối trào tuôn
 Đòi mắt Người ngán lệ

Giọt lệ mừng vui, có gì hơn thế
 Nhớ lại thuở nào đau nỗi biệt ly
 Nước mắt tiên cha — « khóc nữa làm chi?
 Hãy quay trở về trả thù cho nước »⁽²⁾
 Nghiền ngấm lời cha, liền năm thao thức
 làm nên kế sách bình Ngô
 để có hôm nay lấy lại cơ đồ
 Trăm họ cùng nghe hùng văn đại cáo.

(1) Bút lông hai đầu

(2) Nguyễn Phi Khanh dặn Nguyễn Trãi ở Ái Chi Lăng:
 «Hữu quy phục quốc thù, khóc hà vi dã?»

Nhật nguyệt hồi lai minh
 Đất trời thôi giông bão
 Ôc Trai thấy đời mình
 Vui nhất ngày chỉ nhân thấy cường bạo.

6-1979

TA VŨ

Đêm ngủ ở Côn Sơn

Đêm Côn Sơn trần trọc
 Sáng đây dón câu thơ Ông xanh giữa trời
 « Cuộn lá chuối non như cuộn tình thơ » nổi nươt
 Hiểu tấm lòng Ông mệnh mỏng sâu

Và tôi đi ngược chiều thời gian
 sáu thế kỷ chập chờn trước mặt
 Nhận bắt một điều gì
 Như nhận bắt ánh sao ngày ấy
 Dội xuống giữa hồn tôi hôm nay

Đường biên giới gập ghềnh
 Phi Khanh quốc mất bắt con trở lại
 Hãy gạt nỗi đau riêng để đo hết chiều sâu nỗi đau đất nước
 Hãy chiến thắng sâu thương

Là vach hươu đi giành lại xã tắc sơn hà
 Nếu người cha không có tình phụ tử tru thời mẫn thế
 Chắc Nguyễn Trãi cũng cỡ khâu một năm
 Đất giặc quanh bên, hồn vọng cổ hương

Nếu Trần Nguyên Hân không trao gươm tổ phụ
 Thời thúc Ức Trai lên đường
 đất Lam Sơn tự nghĩa

Nếu Lê Lai không đổi áo
 Nguyễn Trãi làm sao tung hoành
 Chắc lại quần quanh
 «góc thành Nam, lều một gian»
 Ngâm thơ chiêu nước lã
 Hôm nay ta có một Ức Trai thi sĩ
 Làm sao có một Ức Trai khai quốc anh hùng
 Bài cáo Bình Ngô hôm nay ta đọc
 Đọc lòng Ông, hiểu dân tộc ta nhân hậu đến tột cùng
 Hiểu võ công của tổ tiên mờ mờ rưng rưng
 Ta tự hào mà nước mắt rưng rưng
 Bài cáo ấy sẽ do tay ai viết?

Cả đời vì dân
 Lòng sao Khuê vắng vặc
 Ba họ đầu rơi pháp trường
 Nỗi oan khuất ánh sao càng khởi sắc
 Ánh sao Khuê bùng lên thành ngọn lửa hồng
 Tỏa rạng rỡ từ tâm hồn ông trung thực
 Sáu trăm năm vẫn nghi ngút khói com thơm
 Dâng lên bên Ông mới bữa
 Những trai làng đến chào Ông trước ngày nhập ngũ
 Những người yêu nhau, quý bên chân muốn tới vui nay có Ông
 tới dự

Sáu thế kỷ qua đi Ông vẫn sống đời thường
 Búp chuối non xanh... ngoài cửa sổ
 Câu thơ cò
 Mà sao trẻ thế
 Ông vừa ở đây chống gậy dạo chơi vườn trúc
 Hay xuống làng nói chuyện mùa màng với các lão xã viên.

1930

NGUYỄN BUI VỢI

Vắng vặc sao Khuê

Giã biệt cha bên ai Nam Quan
 Nuốt lệ đắng, trong tim hồn máu đọng
 Đêm Đông Quan, đèn vật vờ một bóng
 Nói thà nhà nợ nước đôi vai
 Tiếng rên xiết của lê dân xói óc
 Lưỡi kiếm vùng thay tiếng thở dài.

Cả non nước tim bầm đồn lũy giặc
 Một góc rừng ẩm lửa sáng đêm đen
 Lương cạn Linh Sơn, giặc tràn Khôi Huyện
 Giữa trùng vây, củ nâu chát thay cơm
 Bài phú viết giữa hai lần giặc đuổi
 Ngọn bút lòng chống trăm vạn binh cường
 Đêm sương lạnh đèn khuya một bóng
 Ngồi ngồi nhân nghĩa tỏa từng chương.

... Dân là gốc. Một niềm Dân là gốc
 Thảo bình thư vẫn nhớ kẻ cuốc cày
 Cảm thương người hát rong đêm trở gió
 Người hái dâu bãi vắng trắng sương đầy.
 Dân nó bọc đầm đìa nước mắt
 Tiếng cuốc kêu khắc khoải đêm hè
 Người ngạp biển sâu mò châu ngọc
 Kẻ xác treo thông lọng cánh đa
 Chỉ tiếng gió hú dài đêm bãi vắng
 Đau quặn lòng nhìn một ánh sao sa.

Trên nhung lụa mà đêm không chợp mắt
 Áo vua ban chưa ấm một bên lòng
 Đánh xong giặc trở về đầu bạc
 Tim vẫn đau vì trăm nỗi nhân gian.

Về với suối với cây khỏi nghe lời xiêm-ninh
 Lều cỏ gianh khuất mặt lũ gian thần
 Đêm tỉnh giấc lại gặp người dân đói
 Bên lửa hồng vồng lọng với dài cần.

Ôi một tấm cô trung cay đắng quá
 Họa ngấm khôn khuấy, rượu uống buồn
 Chỉ mong manh một tắc lòng hậu thổ
 Có soi vào vắng vặc bóng đêm chăng?

Sáu trăm năm. Ồ đã sáu trăm năm
 Thời gian vùi lên bao tội ác
 Những mưu đồ bị chôn sâu trong đất
 Những kẻ lộng hành thành bụi tro.

Gác tia lều son nào dấu cả
 Chỉ muôn đời vắng vặc sao Khuê.

Thăng Long
 Xuân Canh Thìn 1980

VŨ DUY THÔNG

Trong chiều Côn Sơn

I

Lặng lẽ cầm tay em
 Côn Sơn chiều cao ngất
 Khe can hoa lau bạc
 Ngọn ngang bóng thông gãy

Còn gì đâu nơi đây
 Am mây nền lơ sỏi
 Lối trúc mưa nắng dãi
 Suối cũ lá rụng đầy

Hoa nào xưa trắng cây
 Động nào xưa sương khói
 Trăng hồ nào ngọc nổi
 Buồng câu ngai tan vừng

Đàn đá xưa Người nằm
 Dầu mưa mờ dếp cỏ
 Đàn gỗ thu Người mở
 Đón bóng núi vào nhà

Sáu trăm năm đi qua
 Thời gian không ngoài lại
 Chân trời dằng dẵng núi
 Minh nắng minh mà lèn

II

Lòng không thể nguôi quên
 Sáu bao nhiêu đời đời
 Vào một thời dữ dội
 Đất nước từng có người...

Tóc rụng ngắn một đời.
 Nát gan nhìn mái dột
 Mất nước càng thương nước
 Nhà nghèo đèn hăm xanh

Lòng dân ngút hờn căm
 Người khơi bùng biển lửa
 Sức dân như núi lở
 Người cuốn dậy thác ngàn.

Mười năm tre ngói tan
 Phất áo vào trận thắng
 Khi trời xanh biển lặng
 Lại sống đời thương dân

Lòng canh cánh nghĩa nhân
 Trùm chăn không ngủ nổi
 Hai lần sa ngục tối
 Ôm mặt khóc sao trời

Máu khóc cho một thời
 Thấm đầm địa cỏ rồi
 Thế kỷ không kham nổi
 Con tim quá đau đời

III

Dưới kia khói bếp bay
 Đồng nặng đầy lúa sữa
 Bãi non sông vừa nhú
 Lơ mĩa mặt khay nông

Dưới kia vợ gặp chồng
 Người yêu người mong nhớ
 Em rau dưa, cảm bã
 Mẹ thúng thặng bỏ cau

Niềm vui hái vụ đầu
 Như tấm len gối lửa
 Hổ bom vừa mới khỏa
 Bên đất đỏ chiến hào

Cừ thù mà yêu nhau
 Cừ thù mà thắng giặc
 Những cuộc đời chân đất
 Suốt đời Người ở bên

Dừng kiếm tìm nữa em
 Con Sơn chiều vắng vẻ
 Con người nông âm thế
 Lẽ nào còn ở đây.

26-2-1980

MAI VĂN HAI

Trái tim Nguyễn Trãi

Mỗi ban mai
 Người muốn được ngấm nga cùng khóm trúc
 và khi ấy trái tim của Người
 sẽ khoan thai gõ nhịp
 trước màu lá xanh

những trưa vàng rừng thông rắc phấn
 Người muốn được ngã mình trên phiến đá rêu in
 còn trái tim
 khe khẽ hát
 ru cho Người ngon giấc

rồi đêm đêm
 Người sẽ ngồi trầm mặc
 dõi bầu trời xa xăm
 để trái tim thì thầm
 chuyện trò cùng những vì tinh tú

nhưng trên hết
 là « dân đen », « con đỏ »
 Người tự buộc trái tim mình vào tháng ngày của họ
 đập dữ dội
 sau lần áo vải mong manh.

CHỮ VĂN LONG

Nghe kể chuyện Ưc Trai

Năm còn tuổi học trò
 ở một trường quê
 tôi nghe thầy giáo kể chuyện về Ưc Trai...

— Đoạn Người theo cha lên Ai Bắc
 đến cầu Nguyễn Phi Khanh dặn con
 « con hãy lau nước mắt
 đừng khóc lóc như đàn bà
 con phải về rửa hận cho cha, trả thù cho nước »
 câu ấy còn lại trong tôi
 như những câu cách ngôn tôi thuộc
 nhưng mãi bấy giờ
 tôi mới nghĩ
 đã mấy người cha như thế dặn được con
 và từ lời dặn ấy
 mới có
 một Bình Ngô sách
 một Nguyễn Trãi nhà thơ
 một Nguyễn Trãi nhân dân bất tử

— Đoạn sau cùng
 tôi nhớ ánh mắt long lanh của thầy giáo già tôi kể
 « có con rắn đứt đuôi
 bò qua chồng sách của Người
 để giọt máu thấm sâu ba trang giấy
 về sau Người bị tru di ba đời ! »

đoạn này làm tôi ngậm ngùi
 ban bè tôi đùa náo cũng vậy !
 những trang sử thuở ấy
 chưa dạy cho chúng tôi cách nhìn
 nên tuổi thơ tôi tin
 có một cái gì con người không thể nào vượt nổi.

Bây giờ kỷ niệm Ưc Trai sáu trăm tuổi
 tôi cầm bút làm thơ
 biết nhân dân là sức mạnh vô bờ
 càng cảm lòng Ưc Trai nghĩa tình cao rộng

tôi nghĩ về cuộc sống:

lịch sử dân tộc nào chẳng có anh hùng

nhưng những người anh hùng vì nhân dân không phải bao giờ
cũng có.

ANH VŨ

Hương ngâu thành cũ

Tặng liêu đoàn Xương Giang

Thành đã thành xanh, xanh lũy tre

Quân đi, tin thắng mới tràn quê

Xương Giang thuở ấy sôi Đông Trận⁽¹⁾

Thấp thoáng hương ngâu hiện hiện về

Tiếng chim vườn vải

Sông Đổng bùn se chân giẫm dãi

Mà nghe tu hú Lê Chi Viên⁽²⁾

Thương người ái quốc qua oau xót

Độc cả xuân thì dợi nắng lên

Tháng 1-1980

(1) Đông Trận ở gần thành cũ Xương Giang, nơi ghi dấu trận quyết chiến giữa nghĩa quân với giặc Minh

(2) Lê Chi Viên thuộc huyện Gia Lương nơi Nguyễn Trãi bị án tru di.

XUÂN TÙNG

Gặp Nguyễn Trãi trên sân khấu

Tấm màn nhung từ tốn mở ra
Sân khấu hiện một người áo nâu, tay nải
Tôi nhận không nhầm đó là Nguyễn Trãi
Chàng khoác áo đại quan, đội mũ cánh chuồn

Dáng vóc người đang độ thanh xuân
Quay lại Đông Quan, sau khi tiễn cha lên Ai Bắc
Đất nước bị bao trùm trong bóng đêm của giặc
Nổi đau riêng mơ một cánh chim bằng

Chiều Tây Hồ làn nước gợn lăn tăn
Chàng Trần Võ như chiều hôn si tử
Cỏ cây Thăng Long mang bao điều tăm tối
Gió từ Lam Sơn, ngọn cờ nghĩa đang reo

Giã biệt Đông Quan và lớp học nghèo
Chia tay người yêu qua những lời rất thực
Đôi mắt sáng nói lên niềm háo hức
Khắc trong tim lời cha dặn bên đời...

Trên sông Hồng con đò nhỏ êm trôi
Đưa một chàng trai đến phương trời cao rộng
Đề mười năm sau bến Bồ Đề rợp bóng
Sông nước âm vang lời Đại cáo bình Ngô

Sân khấu như lắng trong âm điệu mơ hồ
Kéo khán giả lùi về năm thế kỷ
Cùng nghĩ những điều Ưc Trãi đã nghĩ
Quá khứ, tương lai và hiện tại bồi hồi

Qua sáu trăm năm, bồng thức dậy trong tôi
 Một Nguyễn Trãi bằng xương bằng thịt
 Sống giản dị và yêu tha thiết
 Giữa nhà hát hôm nay, ông cũng vui buồn

Khi ra làm quan, dù dội mũi cánh chuồn
 Người vẫn một lòng vì dân vì nước
 Với năm tháng khó ai sánh được
 Tuổi thanh xuân đi suốt đến bây giờ

Nguyễn Trãi cổ xưa mà hiện đại bất ngờ
 Tôi cứ băng khuỷng khi màn nhung đã khép

Hà 1980

NGUYỄN TRỌNG TẠO

Đi dọc đường Nguyễn Trãi

Con đường này, ngày ngày tôi lại qua
 tấm biển đường nhỏ nhắn
 tấm biển đường như bao tấm biển đường nền xanh, chữ trắng
 treo ngang cây sấu đã già
 mưa nắng thời gian phôi pha
 nét chữ cũ rồi lại mới
 tấm biển đường đã mấy lần thay đổi
 vẫn nền xanh
 chữ trắng: một dòng tên.

Nhưng con đường này xui tôi nhớ em
 lần hò hẹn đầu tiên
 tôi cùng tìm hiền đường hồi hộp đợi
 nhưng con đường này có lẫn đi dạo
 em mỉm cười nhằm dọc một dòng tên
 có thể là lúc ấy quá nửa đêm
 trắng như quả chín vàng bất chợt
 có thể là một chiếc xe cứu thương lướt qua đột ngột
 để lại trên đường khuya vắng im
 tôi và em
 và Nguyễn Trãi không ngủ...

Tôi nhớ người xưa, thời xanh trẻ
 những đêm buồn tha thân Đông Quan
 mình đi với bóng mình
 trắng mắt nước đỏ bầm như máu
 chốn nghèo khó, ai người mưu nghiệp lớn?
 nơi giàu sang cách mắt hạn hân?
 con đường về đâu? Đất nước về đâu?...
 bàn chân đặt trước bộn bề đau hỏi.

Tôi nhớ người xưa câu thơ buồn màu tra
 ảo mong manh không phân biệt đông, hè (1)
 dứt ruột tiễn cha lên Ai Bắc, trở về
 nước mắt nên mười năm, viết nên Bình Ngô sách
 đâu con đường tới Lam Sơn người đi dằng dặc
 đâu lối người về sang sông Gáo Bình Ngô
 đâu Kinh Đô thuở ấy rợp bóng cờ
 một cổ nhưng y nên công oanh liệt... (2)

Tôi nhớ người xưa bao thăng trầm bạc tóc
 mãi vẫn nhìn xanh mượt cỏ bên đường
 lều vắng canh khuya ngồi với nỗi buồn
 thơ vẫn thủa trở trần cùng dân, nước

(1) (2) Ý của Nguyễn Trãi.

cho tôi gặp sáu trăm năm oan nghiệt
trái tim người nhỏ máu suốt nguồn thơ
ôi trái tim thương cảm tận bây giờ
đất rộng rãi và trời xanh liên tưởng...

Gió thổi sáu trăm năm không người lãng
cứ xôn xao nào động lá trên đầu
tôi đi đâu, tôi về đâu
tắm biển đường như mắt nhìn nhắc nhở
đoàn quân ra đi ngày giặc giã
đôi lứa dạo chơi lúc thanh bình
ai còn nhớ, ai vội quên:
người chết vào lòng dân, người hóa thành đại lộ!

Con đường như nhiều con đường trong thành phố
mà có gì cạnh cạnh một niềm riêng...

1980

VŨ ĐÌNH MINH

Chân dung

Xin đừng nói gì to, Người đang về
đôi hài cô đi êm như gió thu
Người vừa thương mai, trăng còn vương áo mỏng
ý thơ mới đang về trong mắt sáng...

Có thể bài thơ sắp tới sẽ về hoa
sẽ về suối giữa am sâu tịch mịch
ngờ như không còn bận việc gì
chén trà sóng bóng trăng thanh bạch
giọng thơ Người đã cất, hãy lắng nghe:

Câu thơ buồn như lá dứt cây di
lại canh cánh một lòng trung mấy hiên
câu nhân tàn, bụi đời đường khuất nẻo
lại lo đời đau-dầu suốt canh thâu...

*

Người tần ngần không nở buông câu
sợ sóng đông tan ánh trăng vàng óng
Người ngại phát cây rừng, lo cánh vắng
không nơi chim bầu bạn vui vầy

Người quét ang dề đón một làn mây
đôi gót nhẹ sợ đau ngọn cỏ
lông như tiên ấy, gót như mơ...
ai có tưởng đã một thời giông gió?
lặng guơm thét qua bao thành quách đồ
ngọn bút mềm trôi giặc lẽ cương nhu
máu giặc xối chảy trôi chân ngựa
áo bào bay bốn phía gió lửa...

Xin đừng nói gì to, Người đã về
Người đang nhăm vắn thơ bên khóm cúc
con người ngỡ không thể trong đời thật
tôi đã gặp Người thân thoi ấy trong thơ...

NGUYỄN THAI VẬN

Giọt lệ

Có thể phút ấy mặt trời lên
 Dòng nước lạnh thấm thảo khe đá.
 Có thể là phút chìm về tổ,
 Có ai Nam Quan hiu hiu sương buong.

Mắt người trai nhìn cha rung rung,
 Tay nắm tay cha nắm vào dây trời,
 Giọt lệ trái tim hăm bảy tuổi
 Buốt một niềm thương nước thương cha.

«Hãy lo đèn nợ nước, trả thù nhà»
 Lời cha dặn cháy sôi dòng nước mắt
 Giặc Minh dập yên sơn hà, xã tắc,
 Lời dặn của cha vọng tự dinh trời.

Lời cha dặn thấm vào dòng máu tươi,
 Mười năm Đông Quan năm gai nếm mật,
 Hòn cấm và dục trông nên chặt,
 Trăng ba ngàn đêm nghĩ kẻ diệt thù.

Người trai thành người viết cáo bình Ngô
 Giọt lệ khô xưa rơi vui từng chữ,
 Nét bút bay như một trời nâng gió
 Thôi đọc hai mươi năm lời dặn thiêng liêng.

Nguyễn Trãi không một lần trở lại biên cương,
 Cha chẳng có ngày về Tổ quốc...
 Quân thù hôm nay vẫn quân thù thuở trước,
 Chúng tôi lên đường vượt Mã Yên, Chi Lăng.

Giọt lệ mấy trăm năm không người quên
 Rơi vào vương đất nào dưới vòm trời buổi ấy
 Cho chúng tôi diệt thù như lửa cháy
 Mơ Nguyễn Trãi về viết tiếp cao bình Ngô.

3-1980

TRẦN ĐÌNH TUẤN

Nhớ tiếng guơng, tiếng thơ, và tiếng hồn Nguyễn Trãi

Sáu trăm năm—

Nguyễn Trãi lại về!

Giữa rừng biển đang điệp màu thống nhất
 Màu xanh thời gian — Hịch môn từng tuổi đất
 Góc thành Nam — gian lậu ấy... còn chăng?
 Giọt biểu trưng chưa nhòa ải Nam Quan
 Và gánh chiếu gòn — Tây Hồ thuở n, l
 Rêu phong chẳng làm mờ bia cổ
 Vươn Lẻ Chi hương vải mãi ngát ngào
 Bướm, ong đàn trong lá biếc rón rạo
 Lòng Nguyễn Trãi vẫn sáng hồn dân tộc!

Thăm dáng thông xưa

Sỏi mòn lối dốc

Vách Côn Sơn từng phiên đá cũng « tru thời »!

Tiếng suối trong
 Chưa rửa sạch thói đời
 « Dưới danh lợi chứa nhiều thác cả! »⁽¹⁾
 Một tiếng chuông thừa
 Mảnh trăng xanh giá
 Dải Thân Phù — mình rắn cuộn mòng mành!
 Rừng Lam Sơn một thuở oai nghiêm
 Tay bút, tay gươm trừ bạo!

Sáu trăm năm — tựa cánh chim báo bão
 Nguyễn Trãi lại về vui tiếp cáo bình Ngô!
 Nhìn núi sông tròn trặn bến bờ
 Lấp lánh Huân chương phẩm giá!
 Nắng xuân ấm cái muôn ngả
 Ước Trai ơi! Ta thề cùng Người
 Lấy chữ « nhân » để sống với đời
 Đem chữ « nghĩa » trừ tham, bạo ngược...
 « Nhân nghĩa giữ yên bền thế nước »⁽²⁾
 « Lòng dân là sức chở, lật thuyền »⁽³⁾
 Họa hung nô đang phá mốc, vượt biên
 Càng chắc súng giành trời, giữ đất!
 Hãy giữ « Quốc âm... »

chọn tiếng thơ ru ái nhất

Làm tấm gương soi: sáng, sạch lòng mình
 Như cuộc đời của Bắc thuở bình sinh!

Hà Nội, 2-1980

(1) Ý thơ của Nguyễn Trãi.

(2) Nhân nghĩa duy trì quốc thể an... (Thơ mừng về Lam Sơn)

(3) Ý thơ của Nguyễn Trãi.

KHÁNH CHI

(14 tuổi)

Nghĩ về những cây tùng ở Côn Sơn

Tháng sáu em theo bà lên Côn Sơn
 Con đường núi sáu trăm năm rồi vẫn nặng
 Mưa hạ sao nhiều mây trắng
 Những cây tùng thì xanh như mùa thu

Nhiều cây tùng già có gương mặt rất xưa
 Đứng hàng dọc như xếp hàng leo núi
 Có những cây tùng đứng nghe gió thổi
 Lá lùm dim mờ mộng như trẻ thơ

Núi Côn Sơn cong giống mũi rùa
 Đá tròn đầu chồm chồm như cóc nhảy
 Trên đá nhiều cây tùng đâm rễ
 Rễ tùng đi như những đường trên bản đồ

Có phải ngày xưa Ông Nguyễn Trãi làm thơ
 Hành giặc xong về trồng tùng cho núi
 Cho nên cây nào cũng có tiếng gọi
 Mỗi lần một ngọn gió đi qua

Em ngồi dưới cây như ngồi dưới mái nhà
 Con mưa nhỏ phượng bắc về không ướt áo
 Chim trên ngọn hót như thổi sáo
 Cây tùng nhìn em như gật gù

Thương con đường ngày xưa Ông lên đời
 Cho đến bây giờ mây vẫn theo che nắng
 Sao Ông lại chết dưới lưới gươm phong kiến
 Nên nước mắt cây tùng thành nhựa chảy trong bàn tay em

Bọn phong kiến có phải con rắn độc không?
 Hai mắt lim dim nhưng lưỡi là mũi máu
 Chúng giết Ông — chúng giấu đầu trong bão nổi
 Tùng gọi nhau thành rừng đi theo dằng Ông bay

Quả tùng rơi vào hai bàn tay
 Con mắt quả tùng nhìn em nhấp nháy
 Trong con mắt quả tùng em nhìn thấy
 Ông vẫn lên đồi trồng cây xanh

Đêm về dọc cây tùng trong thờ Ông
 Gió cây tùng Côn Sơn thổi vào trang sách
 Sáng ra ông mặt trời mọc
 Lên từ những đồi từng Côn Sơn

*Kỷ niệm ngày đi thăm Côn Sơn
 Tháng 6-1976 — 1979*

TÔ HÀ

Nhị Khê - làng Nguyễn Trãi

Từ thuở xa xưa đã có làng
 Duy một diều cháu con chưa biết
 Tên nhà thơ có trước hay tên làng có trước?
 Phi Khanh — Nhị Khê, khe nước thơm...

Sông qua làng lấp loáng ánh trắng xanh
 Cầu hát cũ vẫn bắc cầu dài yếm
 Em, gái Khanh Vân — anh, trai Dũi Tiện⁽¹⁾
 Đã yêu nhau ta rủ nhau về...

(1) Tên cũ làng Nhị Khê.

Làng êm đêm bóng lá xanh tre
 Đường gạch chỉ lát hồng tận ngõ
 Dầu ó rỏ lá khóc bướm về
 Ôi vườn ai cảnh mọc với qua đường

Trại Ôi⁽¹⁾ xưa còn dấu tích đỏ chăng
 Người hộ tộc nào đến đây quần tụ ?
 Đất thấm máu bao phen giặc giã
 Cổng chòi xây bền chắc bấy rêu xanh ?...

Như ong bay cần mẫn trước thời gian
 Làng Dũi Tiện -- công lưng vẫn tiện
 Ngón tay xiết vệt cán vỡ gỗ nghiêng
 Mà cuộc đời cơ cực có ra sao ?...

Lương Văn Can nổi sóng một phong trào
 Lương Ngọc Quyến, Đồng du chống Pháp
 Con nổi cha, đời nổi đời, quyết liệt
 Cùng quân thù không đội trời chung !

Làng sĩ phu vô ngựa thầy đừng cương
 Đền Nguyên Trãi -- ngựa qua phải đất
 Ngõ chinh vào làng, đây -- Ngõ Quốc
 Con đường sửa mới rộng thênh...

Nước đã thanh bình -- cây thắm xanh
 Giếng hai này nhé ! hạn qua thắm
 Biết đâu chẳng gặp trên đồng Nguyễn
 Người về nón lá, vác bừa xuân...⁽²⁾

Nhị Khê, 22-1-1978

(1) Tên cũ làng Nhị Khê

(2) Từ một ý thơ Nguyễn Trãi :
 "Tha niên Nhị Khê ước
 Đoàn tụ bà xuân rừ"

VŨ ĐỨC DẬT

Viết dưới rừng thông Côn Sơn

Về Côn Sơn với Thách Bân
Gặp rừng sim chín chạy ngang chân đồi
Bóng đứng lòng thấy bồi hồi
Nghe thông hát giữa đất trời Côn Sơn

Tiếng trầm như oán như hờn
Tiếng trong ai chuốt cung đàn canh khuya
Gió rung vọng tiếng gươm khua
Trắng lay động một trời thơ rộng dài
Hắn là thương nhớ Ưu Trai
Nên thông vì vút cùng ai tháng ngày?

Quần về vũng mắc ngàn cây
Rừng thông xanh — lũy thành dây che quanh
Lạ cho cái lá thông xanh
Chạm đầu ngọn lửa cháy thành niềm vui
Gốc thông mắt mẹ chào mời
Bát chè xanh mát một trời nắng trưa

Còn dè như thực như mơ
Ấy ai khăn áo gió đưa hội mùa
Cho lòng em ngát hương chùa
Côn Sơn ca — khúc hát xưa vọng về
Cho người đi trên cầu thơ,
Tiếng gươm Nguyễn Trãi sớm khuya thét gươm
Tôi về đây giữa chiều xuân
Rừng thông xanh với trăng ngàn hoa may
Sưởi xưa con nước còn đầy?
Mà hồ Thấu Ngọc tháng ngày không vơi
Bàn-cờ-tiên-ấm hơi Người
Hiệp ngang thông đứng giữa trời hát ru

Cho lòng tôi hóa tương tư
 Còn Sơn ơi! tự Bình Ngô đến giờ
 Vượt lên bom đạn quân thù
 Dáng thông xanh đứng thẳng như dáng Người
 Vượt qua mưa nắng cuộc đời
 Thông xanh lại hái những lời thiết tha...

NGÔ VIỆT DINH

Đường về Nhị Khê

Dặm dãi con lộ cái quan
 Tôi đứng chân giữa phố hàng lơ thơ
 Bối lòng ước vọng người xưa
 Sáu trăm năm ấy nắng mưa vẫn còn.

Đường về thăm Nhị Khê thôn
 Sắc quân phục sắc cỏ non giao màu
 Con đường có nơi gi dẫu
 Hồn tôi gió dập trên đầu mũi bay

Sống trâu gò dọc cõi gầy
 Nắng nơi không một bóng cây bên đường
 Ước Trai xanh lộng tâm hồn
 Lẻ đơn bước giữa gió sương tháng ngày

Mặt đường quê rợp cỏ may
 Ước Trai xưa dặt dẫu này nơi dẫu
 Được Người lòng đất in sâu
 Lối mòn như sợi chỉ màu bền dai

Tôi đi bước ngắn, bước dài
 Lòng dân theo lối Úc Trai đi về
 Máy bóng sen dập cỏ lè
 Nếp hoa vàng trải bốn bề nặng thơm

Bờ tre cỏ, trắng công vòm
 Trống chàn cò đợi vẫn còn dang xưa
 Làng Dũ Tiệp vẫn nhất thừa
 Phải là bóng Nguyễn vác bừa xuân xa⁽¹⁾

Rêu phong loang mái hồi nhà
 Cau lưu niên rắc cánh hoa cuối thềm
 Hương cau thơm cả mái đèn
 Cho hồn tôi lọc trong thềm bao lần

Đường ra biên giới thấy gần
 Nhị Khê làng Nguyễn một lần ghé thăm
 Bánh dày Quân Gánh tiễn chân
 Đậu hương nếp quýt nhớ lòng người xưa.

VÂN LONG

Nền trường xưa - Quê Nguyễn Trãi

Hoa muôm trái hương lối vào đền Nguyễn Trãi
 Mưa bay nhòa tre trúc nhớ người xưa
 Tôi băng khuôn xuôi dòng nước sông Tô
 Lòng trở nước sáu trăm năm quá khứ

(1) Một ý thơ Nguyễn Trãi.

Vườn ươm cây đặt trên nền trường cũ
 Nơi mười năm Nguyễn Trãi dùi mài
 Nơi đại bàng nuôi chí lớn dậm dãi
 Học sử sách, học dòng sông, ngọn núi.
 Hân rằng cây tre non ngày ấy
 Cùng Người trau dồi ý niệm quê hương!
 Phẩm chất nhành mai thanh sạch lạ thường!
 Cùng Nguyễn Trãi « chẳng theo người mà cúi ngửa »⁽¹⁾
 Cây đa tơ đã hẹn ngày cõng thu
 « Bông cả như còn rợp đến dân »⁽²⁾
 Người nung đúc ở đây đại nghĩa, chí nhân
 Cho ngọn bút đường gươm một phen đại định
 Dựng lại nước, ngày đêm lo bách tính
 « Xóm vắng thôn xa không hờn giận oán sầu »⁽³⁾
 Nhân cách lớn lồng trong tâm sự lớn
 « Tóc hai phần bạc bởi thương thu »⁽⁴⁾
 « Một ngọn đèn xanh » « tiếng quyền khắc khoải »
 « Sự nghiệp buồn đêm trống ha »⁽⁵⁾
 Đêm đọc thơ Người không ngủ được
 Sáu thế kỷ rồi giọt lệ vẫn sa...
 Cũng ngọn bút viết những dòng hào sảng:
 « Một tiếng trống ngạc kinh dứt đoạn
 Hai tiếng trống chim muông sợ tan »⁽⁶⁾
 Giặc phương bắc còn bàng hoàng... tiếng trống!

Trong mưa bay chợt sáng những chồi non
 Vườn ươm mùa xuân, anh hồn Nguyễn Trãi
 Vẫn cây cỏ, vẫn một quê hương ấy
 Ươm nơi đây lồng lộng một tâm hồn!

Nhị Khê, mùa xuân 1980

(1) (2) (3) (4) (5) (6) Trích ý và câu trong thơ Nguyễn Trãi.

HỒ MINH HÀ

Viết ở Nhị Khê

Sông Tô dẫn bước cháu về
lúa xuân mở lá chừng khoe đất bồi
quê Ông Trại Ôi đây rồi
ao Huê — trang nước, trang trời, trang thơ
Đâu trường Ông học thuở xưa?
Gấu ai chạm giếng như vừa mài nghiêng?
vườn nhà rơi tiếng chim quen
hoa thơm bờ gấu, nắng xiên chân tường
Một đời Ông, gần muôn phương
đường quê đây — những bước đường đầu tiên
Ôi cây đại thụ thiên niên
ra đi. Ông có đứng nhìn hồi lâu?
Hồn thơ dào mấy nguồn sâu
mà hương hay suốt muôn sau nồng nàn?

★

Nuôi cây — ơn nước, ơn làng
cây to — mưa dạt, gió giăng — càng to
cho đời có sách Bình Ngô
lửa tôi từng chữ, máu cô từng dòng
giấy đàn căng — trái tim Ông
rung lên nhịp của muôn lòng lê dân
khi đời lặng khúc ca xuân
trái tim lớn ấy trở trần vì đời

Ông giăng thể-trần-lông-người
Chim muông, kinh ngạc xác vui biển Đông...

★

Châu đứng, rửa nước ao trong
vào đèn, lặng ngẫm — chân dung đang ngồi.
Sáu trăm năm mấy kiếp người
dễ quên dấu sống cùng thời cũng quên
Ông là nỗi nhớ vẹn nguyên
Tình Ông : hạt gạo thơm trên cõi đời.

Nhị Khê, xuân 1980



Cảnh Côn Sơn

TRẦN LÊ VĂN

Mấy nét Nhị Khê

Làng Nhị Khê vốn có tên nôm là Dũ. Vì có nghề tiện nên thường được gọi là « Dũ tiện ». Trên các câu đối cũ, khi nói về tên làng, thường nhắc đến những chữ « Ôi trắng » (làng Ôi), « Ôi trai » (trai Ôi). Như vậy làng lại đã từng có tên nôm là Ôi. Các cụ nói ngày xưa ở đây, ôi mọc như rừng.

Cái tên Nhị Khê hẳn được đặt sau những tên nôm vì chúng ta đều biết các làng cổ ở trong đù và đồng bằng của ta thoát đều được đặt tên bằng tiếng Nôm, về sau mới đặt thêm tên bằng chữ Hán.

Nhị Khê xưa thuộc tổng Cồ Hiền, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam thượng. Từ đời Nguyên Minh Mệnh, « trấn » chia nhỏ ra làm « tỉnh ». Nhị Khê thuộc Hà Nội, sau thuộc Hà Đông, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình. Qua nhiều thay đổi về cương giới làng xã, hiện nay xã Nhị Khê có bốn thôn. Nếu kể từ phía Quán Gánh đi vào, là Thượng Đình, Văn Xá, Trung Thôn, Nhị Khê. Mặt Đông của xã trông ra đường quốc lộ số 1, mặt Tây và mặt Bắc ngoảnh ra sông Tô. Đây là khúc sông Tô duy nhất còn lại của đồng sông xưa.

Nhị Khê vốn là một làng nổi tiếng,* nằm trong một vùng phủ huyện nổi tiếng. Về phủ Thường Tín, Phan Huy Chú viết trong Lịch triều hiến chương loại chí: « Phủ Thường Tín ở phía bắc Sơn Nam, địa giới gần Trung đô, các huyện đều men theo đường quan lộ, đất bằng rộng rãi, không có rừng núi ngăn cản. Duy có dòng sông Tô quanh vòng trong hạt. Ba huyện (Thanh Đàm, Thượng Phúc, Phú Xuyên) đều có tiếng văn học, nhưng huyện Thanh Đàm, huyện Thượng Phúc thịnh hơn... »

Đất Cung Hoàng, đất Nhị Khê, càng đáng khen là đứng đầu trong phủ...

Làng Cung Hoàng ở huyện Thanh Đàm (sau đổi là Thanh Trì) là nơi Văn Trinh (Chu Văn An) ở... Làng Nhị Khê ở huyện Thượng Phúc là quê hương Nguyễn Trãi... ».

Chu Văn An và Nguyễn Trãi, hai đỉnh cao trong lịch sử danh nhân đất nước, đều quê ở phủ Thường. Lại nhớ Cao Bá Quát làm thơ «Tiền Nguyễn Trãi Khê di nhậm chức ở Thường Tín» có câu :

*Vùng ấy xưa đã giấu danh nhân
Tiêu Ân, Ưc Trai, hai tuyệt đỉnh* (1)

Tiêu Ân là Chu Văn An, Ưc Trai là Nguyễn Trãi. Họ Cao dẫn bạn là làm quan ở quê hương hai cụ thì phải noi tấm gương thành cao, chính trực, khéo mà

*Nếu về dưới đất gặp hai cụ
(Anh sẽ) một dầy, lòng then, hồn thấm thương!* (2)

Cao dẫn bạn :

*Anh về thăm Nhị Khê và Cung Hoàng
Hãy lên nhà thơ hai cụ
Thay lời, cúi lạy, dâng chén vàng* (3)

Trong ý nghĩ của Cao, những tên đất như Nhị Khê, Cung Hoàng đã trở thành những tên đất thiêng. Đất thiêng vì có người hào kiệt.

Cũng ở huyện Thượng Phúc có một nhân vật cùng thời và gần cùng tuổi với Nguyễn Trãi, cũng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và cũng được đánh giá là « học vấn rộng khắp ». Đó là Lý Tử Tấn, quê ở làng Triều Đông (nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín). Ông là tác giả bài Phú Xương Giang, một áng văn hùng tráng ngợi ca một chiến công lừng lẫy của nghĩa quân Lam Sơn. Lời văn sang sảng của Phú Xương Giang cũng có hơi thở của Đại cáo Bình Ngô.

Nguyễn Trãi quê ở Nhị Khê. Sử sách đều ghi rõ tiền ông vốn quê ở xã Chi Ngại, huyện Phụng Sơn (tức Phụng Nhãn, trấn Kinh Bắc, nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng). Vậy Nhị Khê là chính quán hay trú quán? Có thể khẳng định rằng Nhị Khê đối với dòng họ Nguyễn này, từ trú quán đã trở thành chính quán. Dòng họ này ở Nhị Khê, tính đến đời Nguyễn Trãi, ít nhất là đã ba đời. Theo sử sách, Nguyễn Ưng Long (sau đổi là Nguyễn Phi Khanh) — thân phụ của Nguyễn Trãi — sinh ở Nhị Khê. Như vậy, lý đương nhiên, ông bà nội của

(1) (2) (3) Nguyễn văn chữ Hán, Trần Lê Văn dịch.

Nguyễn Trãi đã an cư ở Nhị Khê. An cư và hẳn cũng lạc nghiệp. Một truyền thuyết trong làng còn kể rằng ông nội của Nguyễn Trãi nhà nghèo, làm nghề chăn vịt. Đường đồng ngày nay còn mang tên Đường Vịt, chính là con đường lùa vịt của ông cụ. Một thuyết khác lại nói: ông cụ vốn là người làm thuê cho nhà bán tương. Gần đây, mấy nhà sử học đã có cứ liệu để bác những thuyết trên và cho rằng ông cụ là người có học và có làm quan chức. Điều này có thể đúng, vì trong hai biểu là ơn của Nguyễn Trãi gửi lên Lê Thái Tông có câu: «Thần, tảo thân dòng cũ» (nghĩa là: tôi thuộc dòng cũ của những người làm quan). Tuy nhiên, nếu ông cụ có làm quan thì cũng là chức quan nhỏ, không xa dân thường là bao nhiêu. Nếu không phải thế thì tại sao trước cuộc hôn nhân của Nguyễn Ứng Long và Trần Thị Thái, thượng hoàng Trần Nghệ Tông lại phán rằng: «Bọn ấy lấy vợ con nhà phú quý; là kẻ dưới phạm người trên, bỏ không đúng!»⁽¹⁾ Câu ấy chung tỏ rằng: Nguyễn Ứng Long không phải là con nhà phú quý, gia đình không «môn đăng hộ đối» với gia đình quan Tư đồ họ Trần, lấy con nhà quý tộc là «phạm người trên». Và chỉ vì ba tiếng «bỏ không đúng» của thượng hoàng mà «suốt 27 năm trời, kể từ khi thi đỗ cho đến hết đời Trần, Nguyễn Ứng Long sống đời nhà nhỏ nghèo, mở trường dạy học nuôi thân và nuôi bầy con đại»⁽²⁾.

Một buổi chiều, tôi cùng Nguyễn Mây, cán bộ văn hóa xã, cháu chắt xa đời của Nguyễn Trãi, từ trong làng đi ra cánh đồng, thăm một di tích gọi là «Giàn cắm dĩa». Đây là phần mộ của ông cụ cháu sinh ra Nguyễn Ứng Long. Mộ không xây, nhưng luôn luôn được sửa sang chu đáo. Một nấm đất đầy đặn, phủ cỏ xanh, nằm giữa một bãi cỏ phẳng phiu trên cánh đồng phía đông bắc làng. Nếu từ phía Quán Gánh đi vào thì đến Quán Phượng rẽ sang tay phải, đi theo bờ mương nổi độ 300 mét là tới. Quán Phượng ở ngay trên lối vào làng, dễ nhận ra lắm. Đứng trước cái quán lợp ngói có cây muôm già đã mấy trăm năm. Nghề nói ngày trước có bà cụ trong làng quý cây muôm đẹp, sợ người ta chặt bẻ để xẻ gỗ, bèn bỏ liễn ra mua cây, có văn tự văn khế hẳn hoi, để giữ nó ở đấy cho làng. Khách vào làng, trước khi tới Cổng Quốc đã thấy cây, thấy cầu, thấy quán, thấy dòng nước trong, cũng có cảm giác thú vị. Dòng nước mương nổi này từ trạm bơm Hồng Vân chạy về, tưới cho đồng làng Nhị Khê. Bãi mộ Tổ ở ngay chân bờ mương. Bãi trước kia dài rộng khoảng trên một sào, nay còn lại nhỏ hơn. Gọi là «Giàn cắm dĩa» vì không ai được xâm phạm đến mảnh đất này, dù

(1) Theo tài liệu của Trương Chính trong bài «Tìm hiểu Nguyễn Phi Khanh» (Danh nhân quê hương, tập II, Hà Tây 1974).

(2) Tài liệu trên.

là dễ mở dễ mà xen vào. Để bảo vệ cùm địa, cách đây mấy năm, con cháu trong dòng họ — như Nguyễn Nây — đã cùm ở bốn góc bốn cột mốc xi-măng làm địa giới. Xung quanh cùm địa, có những ngôi mộ của con cháu trong họ, coi như những người linh canh gác ngôi mộ Tổ.

Chắc chắn đây là nơi in đậm vết chân Nguyễn Ứng Long thường đến viếng thăm. Và cũng in đậm vết chân Nguyễn Trãi.

Những đêm màu lệ tươi mở tổ tiên⁽¹⁾

Cảnh cây bừa, cấy lúa nhộn nhịp trên đồng Nhị Khê hôm nay gọi nhớ câu thơ Nguyễn Trãi:

Nhị Khê hện năm khác

Nón ngàn, vác bừa xuân

Nguyễn Trãi yêu quê Nhị Khê cũng như yêu quê Côn Sơn. Cái tình của ông đối với Nhị Khê bắt nguồn từ thuở ông bà, nhất là từ người cha thân yêu đã gửi rất nhiều năm tháng đời mình ở đất Nhị Khê.

Nguyễn Ứng Long mãi đến đầu đời Hồ (khoảng năm 1401) mới đổi tên là Nguyễn Phi Khanh. Nhưng ngay khi còn là Ứng Long, ông đã lấy tên hiệu là Nhị Khê, tức là lấy tên làng đặt làm tên mình. Tên làng với tên người là một. Tập thơ của ông cũng được đặt nhan đề là « Nhị Khê thi tập ». Người ta gọi ông là Nhị Khê tiên sinh. Cụ Tư đồ Trần Nguyên Đán, bố vợ ông, cũng gọi ông là « Thầy Kiêm Nhị Khê ». Dù biết sự gần gũi giữa Phi Khanh với Nhị Khê đến như thế nào. Thơ Phi Khanh giúp ta hiểu cuộc đời và tâm sự của ông, lại giúp ta thấy được quan hệ giữa con người ông và làng quê của ông. Thơ ông không phải là thứ thơ phong hoa tuyết nguyệt chung chung của nhiều nhà nho xưa, thiếu diện mạo riêng của tác giả, thiếu cá diện mạo của một quê hương. Thơ Phi Khanh thấm vào hồn Nguyễn Trãi từ lúc còn ấu thơ, khơi động trong đó những gì sâu kín nhất để rồi tạo nên một thể giới riêng cho thơ Nguyễn Trãi.

Đạo trong một khoảnh đất thơ Phi Khanh cũng thoáng thấy nhà ông ở, việc ông làm, những bước đi của ông xuất phát từ Nhị Khê ra Thăng Long, lên Côn Sơn và phiêu du ở nhiều nơi hồ hải. Đi đâu ông cũng nhớ về Nhị Khê:

Tôi mơ về phía bắc Nhị Khê

Bạn cố trí ở lại bên phủ hộc⁽²⁾

(1) Nguyên văn chữ Hán, Trần Lê Văn dịch.

(2) Như trên.

Bó là dịch nghĩa hai câu trong bài « Đêm thu lưu biệt kiêu chinh Hồng Châu ». Kiêu chinh Hồng Châu là Nguyễn Hán Anh, em cọc chèo của Phi Khanh. Phi Khanh và Hán Anh đều tài hoa, đều học giỏi, đều được cụ Tư đồ Trần Nguyên Dán mến yêu và gả con gái cho. Phi Khanh lấy cô chị, Hán Anh lấy cô em. Hai chàng đều có lúc ở rể trong dinh hoặc bên dinh cụ Tư đồ ở kinh thành Thăng Long. « Phủ Hòe » là chỉ dinh cụ Tư đồ. Giống nhau về cảnh ngộ, về tâm chí, về tình duyên, hai anh em cọc chèo cũng là hai người bạn cố tri, xa nhau ít ngày cũng nhớ nhau da diết. Đêm thu này, thấy kiêu Nhị Khê tam biệt thấy kiêu Hồng Châu. Phi Khanh về « phía bắc Nhị Khê ». Hán Anh ở lại « bên phủ hòe ». Phía bắc Nhị Khê, cụ thể là chỗ nào? Cứ xem trong bản đồ Nhị Khê xưa và nay thì thấy cái mồm cực bắc ở phía tây Nhị Khê là bãi Sếu bên sông Tô, kể cả Văn Bãi Sếu nhỏ cao như đất gò, hiện nay còn cái bệ văn chỉ cũ và những tấm bia. Những tấm bia đứng dưới mái hiên nhỏ nhỏ sẫm màu (hơi gian). Tấm bia xưa nhất đề niên hiệu Chính Hòa năm thứ 11 (1690). Đọc bia, thấy:

— Nguyễn Phi Khanh, mười chín tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh...

— Nguyễn Trãi, hai mươi một tuổi, đỗ tiến sĩ đệ nhị danh, khoa Canh Thìn...

Câu văn bia ghi về việc thi đỗ của Phi Khanh gợi nhớ thơ ông:

Long Khánh nhị niên tân tiến sĩ

Kiều tài tam quán cựu thư sinh

(Vị tiến sĩ mới đỗ vào năm Long Khánh thứ hai)

Vốn là chàng thư sinh cũ ở nhà quan Tề tướng)

Long Khánh thứ hai là năm 1374. Quan Tề tướng là cụ Tư đồ họ Trần, bố vợ của Phi Khanh.

Câu « Tôi mơ về phía bắc Nhị Khê » khiến ta có thể phỏng đoán rằng nhà của Phi Khanh có lúc đã ở bãi Sếu. Chỗ này mát mẻ, cao ráo, và cảnh cũng đẹp.

Phan Huy Chú có ghi: « Cha sinh ra Nguyễn Trãi là Phi Khanh, thường làm phòng đọc sách ở cái gò trong làng, dời nhà đến ở đấy rồi sinh ra Nguyễn Trãi... »

Cũng có thể cái « phòng đọc sách » mà Phan Huy Chú nói chính là cái nhà trường, nơi Phi Khanh ngồi dạy học. Còn cái nhà ở phía bắc làng — giả thiết là ở bãi Sếu — là nhà của cha mẹ để lại. Hoặc giả Phi Khanh cũng có khi ở trường, cũng có khi ở nhà cũ chăng? Ông làm thơ là cái « Thú vui vườn cũ »:

Loạn xong, vườn cũ nhà xưa

Trẻ thơ sáu tuổi đã ưa sách rồi

Ngõ sáu, chim rộn, hoa rơi
 Gió trưa, tỉnh giấc, song ngoài thênh thang
 Lòng nhàn, sạch hết lo toan
 Học mà mãn nguyện, nhẹ nhàng chân tay
 Một vì vật dục, lìa thay!
 Chữ này hợp với chốn này thanh a⁽¹⁾.

Theo Phan Huy Chú, «trê thơ sáu tuổi» trong câu thứ hai của bài thơ chính là Nguyễn Trãi. Cha khen con còn nhỏ đã ham mê đọc sách. Nhờ một câu thơ của Phi Khanh, chúng ta biết được một nét khá cơ bản trong tính cách Nguyễn Trãi là sớm hiểu học. Lại biết được rằng muốn nhất là từ lúc sáu tuổi, Nguyễn Trãi đã ở Nhị Khê và được cha dạy học. Cha con ông Phi Khanh đã ở Nhị Khê thì bà Trần Thị Thái, vợ ông Phi Khanh, dù khi ở Thăng Long, khi ở Côn Sơn, nhưng theo phép xưa «thuyền theo lái, gái theo chồng», hẳn có thời gian ở Nhị Khê. Nếu đúng như lời ghi của họ Phan: «Phi Khanh... làm phóng đọc sách ở cái gò trong làng, dời nhà đến ở đấy, rồi sinh ra Nguyễn Trãi...» thì bà Trần Thị Thái sinh ra Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, chứ không phải ở nơi nào khác. Chỉ tiết quan trọng này, xin đề các nhà sử học nghiên cứu, xác minh thêm.

Nhà trường của Phi Khanh hiện nay cũng còn dấu tích. Đây là một khu đất rộng, phẳng ở phía nam làng, thuộc xóm Hạ và cũng ở bên sông Tô. Đây mới chính là Trại Ồi, nơi xưa kia Ồi mọc như rừng. Nay không còn rừng Ồi, trại Ồi nhưng nhiều loại cây ăn quả, cây bóng mát và rau, khoai, đậu... của Tô phụ lão đang nảy nở sum suê. Giữa vườn cây là một ngôi nhà nhỏ dùng làm trụ sở của Tô phụ lão. Không khí tịch mịch lạ thường. Ánh sáng thì mờ mờ và gió cũng không đủ gây tiếng động trên cây lá. Một con vện nằm ngủ ngủ sưởi nắng ở sân, nghe tiếng chân khách bước vào, thụt dấy sủa mấy tiếng và rồi lại ngủ. Chủ nhà là mấy bà em ra tiếp khách và giới thiệu với khách rằng trụ sở này ở đúng vào nền trường của Phi Khanh. Lại dẫn khách đi thăm dấu cũ của giếng, của bếp, của chân tường nhà trường; thăm Ao Huê (thủ lại còn nhỏ lắm). Lại khoát tay chỉ ra khu ruộng Bãi Quan trên 9 mẫu — loại ruộng thượng đẳng điền — vốn là ruộng «miễn hoàn» (miễn tội, miễn điền) mà vua Lê Thánh Tông cấp cho con cháu ông Khai quốc để giữ gìn hương khói cho ông. Các cụ bà trong Tô trồng cây vui mừng báo cho khách biết ý định của xã là sẽ khơi lại Ao Huê và trồng sen như cũ, sẽ gây lại một vài vườn Ồi để nhắc nhở kỷ niệm xưa.

(1) Nguyễn văn chữ Hán. Trần Lê Văn dịch

Ao Huê (dịch ra chữ Hán là *Hoa Đàm*) ở trước nhà trường Nguyễn Phi Khanh, đã từ lâu được coi là biểu tượng thơm hương của truyền thống văn học trong làng. Thơ văn của các dòng họ, khi ca ngợi truyền thống này, thường sử dụng biểu tượng ấy. Thử dụ một vế câu đối của dòng họ Dương:

Truyền đời hương ngọt ướp Ao Huê

(Lưu phương thế đại tiếp Hoa Đàm)

Nhà trường Nguyễn Phi Khanh, nơi dạy học của một nhà giáo kiêm nhà thơ, nơi đào tạo tài năng và rèn đức làm hồn phải là một nơi đẹp về cảnh trí, có khả năng gây được hứng thú về tinh thần. Rừng đi tỏa bóng mát lên mái trường và phủ hương thơm của mùa hoa mùa quả lên những trang sách vở chỉ chút nét mực nét son. Bữa cơm của thầy nhất định có canh cua đồng làng và khúc cá sông Tô. Chén trà của thầy nhất định có hương sen Ao Huê.

Các cụ trong làng còn kể rằng sau giờ học, thầy Phi Khanh thường cùng với học trò bơi thuyền chơi trên sông Tô rồi bơi vào một con ngòi lượn quanh trường học. Sau đây là cảnh trường học do chính ngọn bút của Phi Khanh phác họa trong bài thơ « Ở nơi thôn xóm »⁽¹⁾. Bốn câu đầu dịch nghĩa ra văn xuôi là:

Vài gian nhà học khuất trong lau lách

Có ao, vườn rừng vào giấc mộng thơ

Sương phủ mái nhà, trêu nững ngàn viên ngói

Mặt trời lặn cửa, lên cao tới lưng giậu

Sau khi nói về cuộc sống trong lành của mình dưới mái nhà ấy, tác giả kết thúc bài thơ:

Gió xuân đầy thềm, vui thú xiết bao!

Cảm hứng đến với nhà thơ vào một buổi sáng mùa xuân nắng ấm. Sau một đêm mưa phùn hoặc sương gieo nặng, buổi sớm « mặt trời lặn cửa ». Như vậy cửa trường quay về hướng đông hay đông nam. Ao Huê trước cửa trường lúc ấy chưa nảy sen, chỉ thấy toàn những cỏ. Cái chi tiết « ngàn viên ngói » cho biết nhà trường lợp bằng ngói, rất nhiều ngói. Trường sở chắc hẳn là khá to, khá rộng để thu nhận được nhiều học trò. Ngày xưa, những thầy dạy học vào bậc cụ phách như Chu Văn An, Nguyễn Phi Khanh ngồi dạy học nơi nào thì không phải chỉ có học trò ở thôn xã ấy đến học, mà học trò ở xa — có khi xa

(1) Tham khảo bản dịch trong « Thơ văn Lý Trần » tập III. NXB khoa Học xã hội. Hà Nội 1978.

lắm — cũng cấp sách đến học. Cho nên Trại Ôi đã từng là nơi tập nập ra vào của nhiều lớp trẻ đến thụ giáo thầy Phi Khanh. Trong số môn sinh của thầy có con thầy. Ai có biết chẳng ngôi sao Khuê Ức Trai bắt đầu lộ ra từ Trại Ôi? hẳn con mắt tinh đời của người Cha (đồng thời là người Thầy) đã nhìn thấy trước phần nào tương lai của người Con nên mới viết câu: «Trẻ thơ sáu tuổi đã ra sách».

Đến thăm dấu tích ngôi trường xưa, cứ muốn tìm xem (mà tìm làm sao được!) chỗ nào là chỗ cậu thư sinh Nguyễn Trãi ngồi học, thường chơi đùa; chỗ nào ở bờ sông Tô là chỗ cậu thường xuống tắm; góc nào là góc cậu đứng ngó ra trời đất và bắt gặp tứ thơ đầu tiên...

Nguyễn Trãi có giống cha về dung mạo hay không? Điều đó chúng ta cũng tò mò muốn biết. Về dung mạo thể chất, không có hai bức tranh ảnh để so sánh, nhưng về dung mạo tinh thần — nhất là dung mạo thơ — thì thật «cha nào con ấy».

Đọc thơ Phi Khanh có thể thấy ông đã truyền dạy những gì cho con mình và những người học trò khác. Không phải ông chỉ đem kinh thánh, truyện hiền ra làm bài giảng. Ông còn «chuyên chú chép chuyện trồng cây để dạy bảo trẻ nhỏ». Trong một bài họa thơ Phạm Nhân Khanh, ông có viết như vậy. Nguyên văn câu chữ Hán là «Đặc sao chúng thụ khóa nhi đồng». Thi ra thấy đồ Nhị Khê lại là một giáo sư thực vật học, một môn học đầy chất thơ của đất quê. Thấm nhuần môn học đó, Nguyễn Trãi, con trai ông (cũng là học trò xuất sắc của ông) hiểu cây, yêu cây đến mức như yêu người:

Rừng liếc chim về ngại phát cây⁽¹⁾

Và ham thích trồng cây, kể từ những cây rau, cây hoa thân cận trong vườn, trong ao

Ao cạn, vớt bèo cấy muống

Trì thanh phát cỏ trong sen⁽²⁾

«Trì», đây không biết có phải là cái Ao Huê về mùa xuân còn đầy những cỏ mà Phi Khanh nói đến trong bài «Ở nơi thôn xóm» chăng?

Các loài thảo mộc trong thơ Nguyễn Trãi không phải chỉ có thông, mai, cúc, trúc mà còn có rất nhiều loài của đồng nội quê hương như rau muống, mồng tơi, cây ổi, cây đa, cây núc nác v.v.. Những cây cỏ

(1) (2) Thơ Nôm Nguyễn Trãi

dân dã này thường vắng bóng trong cái thư văn chương phù phiếm của nhiều người làm thơ ngày xưa rập khuôn ngoại lai một cách hết sức máy móc. Xét ra trong lĩnh vực văn chương nghệ thuật, cái *tài* là quan trọng, nhưng còn có cái quan trọng hơn nhiều. Ấy là cái *tâm*.

Chữ « *tâm* » kia mới bằng ba chữ « *tài* »

Nguyễn Du đã nói một điều chân lý muôn thuở. Nguyễn Trãi có cái *tâm* ấy nên mới có cái *tình* ấy; có cái *tình* ấy nên mới có *con mắt* ấy đối với quê hương: *con mắt* của một người yêu. Nguyễn Trãi nổi tiếng dòng máu của một « *nội tình* », trước hết là *tình* đối với cái đất sinh thành. Phi Khanh luôn luôn bộc lộ sự đam mê cái « *Thư quê nhà* » ⁽¹⁾

Mưa ngừng, lách rón ao chuôm
Hoa rơi, tởn bùn thơm vách nhà

Sau giấc ngủ trưa:

Tỉnh rồi, dỗi trẻ hươc ra
Gặp người, câu chuyện chỉ là nóng tang

Như vậy rõ ràng Phi Khanh sống hòa mình với dân làng và nói chuyện làm ruộng chân tâm cũng tự nhiên như thở hút không khí. Ông cảm nhận sâu sắc cái phong phú vô tận của đất quê nuôi mình. Trong một bài thơ khác⁽²⁾ ông viết:

Xóm sông, ai bảo nghèo nàn
Quanh nhà xanh nẩy mỡ màng dầu gai

Cách cảm nghĩ ấy đã ngấm vào thơ Nguyễn Trãi, nhất là thơ Nôm:

Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày

Người nho sĩ Nguyễn Trãi, vị Khai quốc công thần Nguyễn Trãi cũng không xa lạ gì với công việc chân lấm tay bùn

Một cây một cuốc thú nhà quê
Áng các lan chen vãi đậu kê

Và cũng tin vào của kho vô tận nảy sinh từ đất và nước nơi quê nhà:

Quê cũ nhà ta thiếu của nào?
Rau trong nội, cá trong ao

(1) Nguyễn văn chữ Hán. Trần Lê Văn dịch.

(2) Thơ chữ Hán « Sơn thôn cảm hùng » Trần Lê Văn dịch.

Ở trên đã nói « thầy Kiêm Nhị Khê » gần bó với làng quê này đến mức dù dời Nhị Khê không xa, không lâu cũng nhớ Nhị Khê. Thiết tưởng cần nói thêm để nhấn mạnh. Trong một dịp vì công việc gì đó phải nấn ná « ở quán xá miền sông Thao »⁽¹⁾, Phi Khanh ghi lại cảnh, tình:

*Chốn vang chim núi kêu vài tiếng
Mộng tình, nghĩ là xóm Nhị Khê*

Khi còn thanh niên, Phi Khanh xuống phủ Thiên Trường dự khoa thi. Bận bịu về việc thi cử trong chốn phồn hoa của quê vua nhà Trần có « dáng hoa lay động trong vườn ngự », có « sắc liễu xanh non trong mưa phùn », ông cũng vẫn thấy nhói lên một nỗi nhớ:

*Sớm nay cực xột lòng ta
Cách xa cha mẹ chốn đầu xuân⁽²⁾*

Lúc ấy ông hướng về cha mẹ tức là hướng về Nhị Khê, nơi cha mẹ ở. Nguyễn Trãi lớn lên, lao mình vào sự nghiệp trọng đại, đi đó đi đây, thường cũng nhiều lúc nhớ quê. Những lúc việc đời bất như ý, nỗi nhớ quê lại pha một vị chua chát. Rõ nhất là trong thơ Nôm:

Phần du lẻo đẻo thương quê cũ

« Phần du » là những tên cây tượng trưng cho quê làng. Đây là cái nơi « lẻo đẻo đi về chiêm bao » của nhà thơ Ức Trai.

*Giang sơn cách đường nghìn dặm
Sự nghiệp buồn đêm trống ba*

« Giang sơn » đây là con sông, trái núi cụ thể ở quê nhà, có lẽ là đất Cồn Sơn. Hai câu thơ viết vào một đêm trăn trọc tâm tư.

Cái tình quê của hai cha con Phi Khanh — Nguyễn Trãi tuyệt nhiên không phải là một thứ tình cảm hẹp hòi, địa phương chủ nghĩa, cục bộ chủ nghĩa. Nó là một mảng máu dăm dả trong một bức tranh lớn. Nền của bức tranh là tấm lòng ưu ái mênh mông. Cha đã như thế, con càng như thế. Nếu đi ngược dòng lên chút nữa, chúng ta lại gặp ngay tấm lòng ưu ái của cụ Bổng Hồ Trần Nguyên Đán đối với dân:

*Hè nóng hạn, thu mưa dầm
Lúa khô mà thổi, bột phần lòng đông
Sách ba vạn quyển, khôn dùng
Bạc đầu vẫn phụ tâm lòng yên dân*

(1) Nguyên văn chữ Hán: Đào Phương Bình dịch.

(2) Nguyên văn chữ Hán: Trần Lê Văn dịch.

Bài thơ trên nhan đề là «Thơ làm vào tháng sáu năm Nhâm Dần»⁽¹⁾ Nhâm Dần là năm 1362, Bổng Hồ lương công mới có 37 tuổi. Chưa quá cái «tuổi đang xoan» bao nhiêu mà đầu đã bạc. Đến năm 43 tuổi, đầu bạc gần hết, như bài «Thơ làm vào tháng giêng năm Mậu Thân (1368) đã nói rõ:

Ba phần tóc bạc, tức lòng son...⁽²⁾

Tóc đầu sớm phai nhưng lòng thương dân không hề nhạt.

Nguyễn Phi Khanh, người con rề đồng tâm, đồng điệu với bố vợ, ca ngợi phẩm chất cao quý của bố vợ ngay cả trong thơ chúc Tết⁽³⁾:

Lời chúc tụng này đâu phải vì tình riêng của kẻ sĩ dưới trướng

Mà chỉ vì cảm tâm lòng (của cụ) tha thiết yêu dân

Con rề làm thơ gửi bố vợ không phải chỉ nói chuyện nhân tâm, ngấm hoa thường trững mà còn nói đến nơi đến chốn về đời sống của dân. Bài «Ở quê, xúc động trước sự việc xảy ra, gửi trình Tướng công Bổng Hồ» có những câu dịch nghĩa ra văn xuôi như sau:

Ruộng nương nghìn dân đổ như chảy

Đồng quê than vãn, không biết trồng cấy vào đâu?

Nón sòng của Hậu thổ đang nứt nẻ

Mưa móc của Hoàng Thiên hãy còn xa vời!

Lưới tham quan lại vơ vét hết kiệt

«Ở quê» đây là ở Nhị Khê. Vào cái thời cuối nhà Trần ấy, có cái thực tế ấy. Đọc lại bài thơ, chanh thương người xưa mà mừng cho Nhị Khê ngày nay, đầu dịch họa thiên tai liên tiếp nhưng đời sống dân làng vẫn tương đối dễ chịu. Mưa nhiều đã có mương tiêu, hạn nhiều đã có mương tưới. Đấy, trước mắt ta, mạ xanh khỏe báo trước vụ lúa xuân tốt đẹp. Và đường làng ùn ùn những khoai tây, cà chua, cải bắp...

Nguyễn Phi Khanh nói chuyện với bố vợ về đời sống của dân, lại cũng thường nói với người em cọc chèo kiêm hạn trí âm là Nguyễn Hán Anh về đề tài ấy. Trong một bài thơ tặng Hán Anh⁽⁴⁾ Phi Khanh nói về dân rồi nói về cảnh ngộ của đời bạn:

Dạn giống xe lăn trong hiểm trở

Tôi như thuyền dạt giữa ba đào

(1) Nguyên văn chữ Hán, Trần Lê Văn dịch.

(2) Nguyên văn chữ Hán, Đào Phương Bình dịch.

(3) B-n dịch trong sách «Thơ văn Lý Trần».

(4) Nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Nguyễn Đức Văn.

«Hiềm trở» và «bạ đào» của thời kỳ phong kiến nhà Trần đang suy.

Dòng sông ưu ái từ ông ngoại qua cha đẻ đến Nguyễn Trãi thì mở ra như biển:

Bui một tắc lòng ưu ái cũ

Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông

Tắc lòng thương dân, yêu dân, lo lắng vì dân ở con người có tâm cỡ vượt ra thời đại ấy nếu là biển thì cũng không phải là biển ầm biếc lặng mà là biển luôn luôn sôi động sóng gió. Với con người ấy, gian nan thử thách chỉ có tác dụng làm cho tâm hồn cao hơn, lớn hơn:

Nước càng tuôn đến, bề càng cả

Đất một chồng thêm, núi một cao

Thơ Nguyễn Trãi thường hiện diện dưới hai trạng thái dường như trái ngược nhau. Nhiều khi thanh thản lạ thường, có chiều hướng muốn phiêu diêu ngoài sự ồn ào thế tục. Không khí tĩnh đến mức có thể nghe thấy âm thanh rất nhẹ của những cánh hoa do tiếng động của chim làm rơi xuống đất và nghe thấy cả cái sóng sánh của vàng trắng trong nước mức về để nấu pha trà:

Khách đến chìm mừng, hoa xây rụng

Chè liền nước ghỉn, nguyệt đeo về

Liền ngay bên sự thanh thản ấy — nói cho đúng là trong sự thanh thản ấy — là một sự khắc khoải triền miên. Nói như cách nói của Nguyễn Du sau này thì con người ấy «mình buộc lấy mình» vào một chữ «Tĩnh» lớn: «Tĩnh nước», «Tĩnh dân». Là «tĩnh» mà cũng là «trách nhiệm», khiến cái bụng phải lo, cái đầu phải nghĩ. Thế cho nên tóc mới chổng bạc, giống cha và giống ông ngoại:

Tóc nên bạc, bởi lòng ưu ái

.....

Tóc hai phần bạc bởi thương thu

«Thương thu» là thương cái tuổi mình đã xế chiều mà chưa thật toại chí.

Nhớ thuở Lam Sơn đọc võ kinh

Bấy giờ chỉ đã ở thượng sinh

«Thương sinh» là dân đen. Trên đây là dịch hai câu trong bài « Mừng về Lam Sơn »⁽¹⁾ mà Nguyễn Trãi viết sau ngày chiến thắng.

Tấm lòng ưu ái của Nguyễn Trãi là một động lực vô cùng mạnh khiến ông trở thành người anh hùng góp phần trọng yếu vào sự nghiệp Bình Ngô:

Thù nước rửa sạch sỉ nhục nghìn năm!

(Quốc thù tẩy tận thiên niên sỉ)

như ông đã reo lên sáng khoái trong thơ «Đề gương». Tấm lòng ưu ái khiến ông dù «tóc bạc, cái râu bạc» vẫn muốn góp sức làm cho «quốc-phù bình cường». Và tự như mình dù gặp tình huống khó khăn đến mấy cũng gắng sức cho mạnh, giữ chí cho bền:

Khó bền mới phải người quân tử

Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu

Tấm lòng ưu ái của Nguyễn Trãi đã được đáp lại bằng tình cảm kính yêu của dân nước qua nhiều thế kỷ. «Cụ già, con trẻ vẫn ngửa mặt ngắm trông tấm chân dung còn để lại». (Hoàng đồng bạch lâu ngưỡng di dung) đứng như lời văn ghi trên cột trụ đền thờ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê.

Về thăm làng quê Ước Trại, có thể nói là bước vào xóm nào ngõ nào cũng gặp chứng tích của truyền thống văn hóa vẻ vang, tuy những cái còn lại không nhiều và sự thiếu thốn về tư liệu gây khó khăn không nhỏ cho nhà nghiên cứu.

Xóm Tây làng ngoảnh mặt ra sông Tô, đối diện với Khánh Vân. Bên cạnh đền thờ ông Tể nghề tiện là từ đường nhà họ Dương. Năng chiều một ngày hánh khô còn là cà khủ lâu trên giậu ruối, trên cái công tre phía trước sân từ đường, và làm bốc lên mùi gỗ mới của những đồ hàng tiện mới làm xong còn phôi ngồn ngàng trên thềm bệ. Đọc câu đối, thấy ngoài cái vẽ có chữ *Hoa Đâm* (Ao Huê) đã giới thiệu ở trên, còn có những câu khác đáng chú ý. Xin tạm dịch một đôi:

Trời đề tạ còn lâu, nghìn thuở giống dòng bưng Trại Ôi

Đất nhờ người nên đẹp, trăm năm phong nhã tự đời Lê

Họ Dương này có một nhân vật mà văn học và sử học Việt Nam phải ghi ơn. Ấy là Dương Bá Cung. Chúng tôi vào xóm Hạ gặp ông Dương Công Su, cháu chắt của Bá Cung mà hỏi chuyện. Chúng tôi

(1) Nguyễn văn chữ Hán, bản dịch của Đào Duy Anh

ngồi trên nền nhà cũ của họ Dương, cùng với ông Su đọc lại vài đoạn trong bài « Cầm ơn Dương Bá Cung » (1):

« ... Chúng ta biết Nguyễn Trãi bị buộc tội « phản nghịch » và bị « tru di tam tộc » ngày 16 tháng 8 năm Đại Bảo, đời Lê Thái Tông (ngày 19 tháng 9 năm 1412). Theo tập tục phong kiến, tất cả tự tích của ông đều bị thiêu hủy, không ai được tàng trữ.

...Đến năm Quang Thuận thứ năm (1464) tức là 23 năm sau khi Nguyễn Trãi mất, Lê Thánh Tông mới xuống chiếu tầy oan..., đặc biệt sai sưu tầm thơ văn của ông. Người thi hành lệnh ấy là Trần Khắc Kiệm. Ông này bỏ ra hơn mười năm mới thu thập được 100 bài thơ, biên thành ba tập...

Thời gian mấy trăm năm từ Lê đến đầu Nguyễn, nước ta trải qua nhiều cuộc sóng gió. Thế rồi bộ sách của Trần Khắc Kiệm cũng thất lạc nốt! Người có công làm lại việc của Trần Khắc Kiệm chính là Dương Bá Cung. Dương Bá Cung không phải thi hành lệnh ông vua nào, mà vì kính phục Nguyễn Trãi, yêu quý văn thơ Nguyễn Trãi. Ông đã khắc phục những khó khăn mà một người sống sau Nguyễn Trãi những bốn thế kỷ có thể gặp phải, sưu tầm được đầy đủ hơn cả Trần Khắc Kiệm... »

Dương Bá Cung, hiệu Cẩn Đình, sinh năm Ất Mão (1795) đời Tây Sơn, mất năm Mậu Thìn (1868) đời Tự Đức, thọ 74 tuổi, táng ở xứ đồng Bò Vàng làng Nhị Khê. Tổ tiên hiền hách nhất của ông là Dương Công Độ, đỗ tiến sĩ đời Lê Hy Tông, Chính Hòa năm thứ tư (1683). Đạt tới địa vị cột trụ triều đình, được phong tới Quốc công. Chính Dương Công Độ đã cùng với một số người khác trong họ trong làng mua ruộng dựng bia chỗ bãi Sếu đầu cầu Văn ghi việc khoa bảng của Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi...

Bá Cung thi đỗ cử nhân đời Minh Mệnh, làm hành lâu (một chức quan nhỏ) bộ Công. Rồi tri huyện Gia Bình, bị giáng cấp, làm huấn đạo huyện Đan Phượng. Rồi giáo thụ phủ Tiên Hưng... Rồi lên đến chức cao nhất là đốc học tỉnh Biên Hòa. Về hưu, dạy học ở Hưng Yên. Bá Cung có làm thơ, viết văn và biên soạn khá nhiều sách. Nhưng có lẽ sự nghiệp lớn nhất của ông là sưu tầm, ghi chép lại thơ văn Nguyễn Trãi. Ông dè dặt nhiều trí lực vào việc này. Làm xong công trình lấy nhan đề là *Ức Trai di tập*, ông viết bài tựa, có những câu: « Quyền sách này, vì tôi yêu thích nên thu thập lại hàng năm mới xong. Văn chương của Ức Trai tiên sinh, người làng tôi, tận mắt ở truyền, ký của các nhà... »

(1) Bài của Lê Thuộc và Trương Chính. (Danh nhân quê hương tập I - Hà Tây (1973).

Cung này thường vào Nam ra Bắc, gặp các bậc sĩ phu, thường dò hỏi đi cảo của tiên sinh, may ra còn tìm được. Tiếc rằng sau những cơn gió sương, binh lửa, những tác phẩm thu thập lại chẳng được nhiều. Tôi chỉ sợ những bài mất đi đã khó thu lại được mà những bài thu lại được lại dễ mất đi, nên không tự lượng sức mình kém cỏi, sắp xếp lại thành tập..., may ra trong đời có ai yêu (văn chương Lê Trại) như tôi, lấy dùng được chăng?»

Dưới bài tựa có đóng chữ: «Tháng trọng thu năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức năm thứ 21, kẻ hậu học là Cẩn Đình Dương Bá Cung lay đề».

Đọc bài tựa đủ thấy quý Dương Bá Cung. Quý ở việc làm, quý ở tấm lòng. Kính yêu Nguyễn Trãi, Dương Bá Cung đã gắng sức góp phần «làm sống lại» vị danh nhân cùng làng.

Khi ông Cung còn sống, nhà đã bị cháy mấy lần, tư liệu lịch sử gia đình đã bị thiêu hủy mất nhiều. Học trò làm lại nhà cho thầy. Bảy gian lợp ngói lại bị giặc Pháp đốt, chấu chắt mới xây dựng lại. Di cảo của Dương Bá Cung hầu như chẳng còn gì. Ngày nay ai muốn thu thập tác phẩm của Bá Cung có lẽ cũng gặp khó khăn không kém gì Bá Cung thu thập tác phẩm của Nguyễn Trãi. Trong gia đình hiện nay chỉ còn giữ được mấy tờ sắc phong, một bài văn của ông hoàng giáp nào đó ở huyện Đồng Ngàn mừng Dương Công Độ thi đỗ tiến sĩ, và một quyển ghi chép linh tính, cả tóm lược gia phả, cả thơ văn tản mạn. Thấy tôi có vẻ không được mãn nguyện về cuộc tìm tòi, Dương Công Su liền có cách an ủi tôi ngay. Ông lấy ra một kỷ vật duy nhất còn lại của Dương Bá Cung. Một con dấu bằng ngà có núm hình con nghê, mặt dấu khắc bốn chữ triện: «Dương Bá Cung ấn» (con dấu của Dương Bá Cung). Đây là con dấu của các văn sĩ, họa sĩ... thời xưa dùng để đóng vào giấy tờ riêng hoặc tác phẩm của mình. Tôi xin phép ông Su cho tôi được đóng dấu Dương Bá Cung vào một trang sổ tay của tôi để làm kỷ niệm:

Chúng tôi lần la vào thăm một nhà thợ tiện, nhà anh Nguyễn Trọng Tích. Một cháu bé đang đập chữ con cờ trên một phiến đá. Tôi tò mò xin xem phiến đá. À, đây là một cái bia. Bia cao ba gang, rộng hai gang, nóc có trang trí hình lá sen khắc. Đọc kỹ mới thấy nội dung văn bia có dính liú đến Dương Bá Cung và dòng họ Nguyễn Trãi. Chính văn bia có dính liú đến Dương Bá Cung và dòng họ Nguyễn Trãi. Chính Dương Bá Cung viết mấy dòng văn bia «Gửi gió» này: «... Ông họ Nguyễn, tên là Chúc, cháu của vị Khai quốc công thần đời Lê, mất ngày 9 tháng 6, thọ 38 tuổi. Con gái ông là Thị Bàng, vợ trước của Cung.» Dòng cuối đề: «Minh Mệnh năm thứ 20 (1839), tháng 3, ngày lành, chàng rể là Dương Bá Cung. Hân lâm biên tu, Giáo thụ phủ Tiên Hưng, soạn.» Như vậy Dương Bá Cung là rể của dòng họ Nguyễn

Trải. Vợ trước của ông là Thị Bàng, mất sớm. Thị Bàng là con ông Nguyễn Chúc, cháu chắt Nguyễn Trải. Ông Nguyễn Chúc không có con trai, cho nên sau khi chết, được gửi thờ hậu và gửi giỗ ở chùa. Mỗi sau bía có ghi tên (bằng chữ Nôm), các xứ đồng có ruộng cũng vào chùa lễ thờ hậu: Chân Sếu, Đồng Rậm, Đồng Lê, Ngõ Quốc, Đồi Thượng, Bờ Ngòi, Đồng Hạ..., Đường Quan, Đường Vịt, Cửa Bà Mừng v.v.... Các xứ đồng này hiện nay còn giữ tên như thế. Cũng có ich cho nhà nghiên cứu.

Chúng tôi vào một nhà họ Lều ở xóm Đồng. Họ Lều, nghe hơi lạ tai. Hỏi ra mới biết gốc gác là họ Mạc. Sau khi bị nhà Lê đánh thua, chạy tán di các ngã, đổi làm nhiều họ khác nhau. Một chi đổi làm họ Lều, chạy xuống Nhị Khê đã mấy trăm năm. Anh Lều Thọ Lân, nông dân kiêm thợ tiện, còn giữ được bản thế thứ chép vào một sải lụa gấp nếp nhỏ lại. Tôi giờ ra đọc, thấy nổi lên một cái tên lừng lẫy: Mạc Bình Chi, đỗ trạng nguyên đời Trần Anh Tông, niên hiệu Hưng Long, khoa Giáp Thìn (1304).

Chúng tôi vào nhà thờ họ Trần Đình ở xóm Thượng xem có gì liên quan đến cụ Tư đồ Trần Nguyên Đán không. Không tìm ra điều gì về vấn đề này nhưng lại biết được một ông thầy thuốc cổ giỏi. Ông này là Trần Đình Nhâm, hiệu Anh Tuấn, làm thầy thuốc ở Thái y viện đời Lê — Trịnh. Có làm bài văn sách về y lý khá hay. Bà cụ Trưởng Học, người trông coi nhà thờ, rút từ trong chiếc ống dài sơn son ra cho xem bức chân dung của thầy thuốc họ Trần. Tranh chân dung vẽ rất tinh tế. Một ông cụ đầu tròn, râu bạc, người xương xương, mặc áo thụng xanh, một tay cầm quạt, một tay cầm sách. Thợ Phạm Quý Thích vẽ tranh, có câu (1)

Tay trái cầm quạt

Vẩy gió xuân về

Tay phải cầm sách

Có điều nghĩ suy.

Chúng tôi quay lại Xóm Hạ, tìm đến nhà ông Vinh thuộc dòng họ Nguyễn Đình, một dòng họ mà nhiều người cho rằng ở Nhị Khê từ khi « có xã đến nay », nghĩa là sinh cơ lập nghiệp ở Nhị Khê trước cả dòng họ Nguyễn Trải. Giấy tờ còn lại có ghi một ông tổ tên là Cường, làm « tổng thống binh mã » đời Trần, được phong là Vinh Bảo quân công. Sau đó là một ông tổ tên là Tuyền, lấy vợ tên là Mỹ Tâm, con gái của vua Trần. Không thấy ghi rõ công trạng của ông phò mã này. Xin giới thiệu như thế để các nhà sử học nghiên cứu thêm.

(1) Nguyên văn chữ Hán, Trần Lê Văn dịch.

Ài về Nhị Khê nghiên cứu lịch sử làng qua các dòng họ không thể bỏ sót dòng họ Lương mà những người ưu tú nhất, kế thừa truyền thống Nguyễn Trãi nổi nhất trong làng là cha con cụ cử Can. Đi từ xóm Tây về phía cuối làng, chúng ta gặp ngay bên đường gạch một ngôi trường cũ phẳng phai giống những trường tiểu học khác ở làng, nơi chúng ta cấp sách đi về hồi còn thơ ấu. Những cây hàng khải khu mà gân guốc còn đứng ở sân. Đầu hồi còn rõ chữ: *Trường Lương Văn Can, 1924*. Nhà trường còn vững nhưng cửa sổ và bàn ghế đã long lở nhiều. Nghe nói xã bản quá chưa kịp sửa, nhưng sắp quyết tâm sửa. Có thể mới khỏi phụ cái nhiệt tình của cụ cử Can đã bỏ công bỏ của ra xây trường cho làng, và khỏi phụ lòng mong mỏi của những người bố mẹ gửi con đến học trường cấp Một hàng ngày.

Vào nhà cụ cử Can thì ai cũng phải giật mình thấy cụ và năm người con trai đang ngồi quây quần với nhau... trên bàn thờ. Cha ngồi giữa, các con xung quanh. Cha là một ông già nghiêm nghị, quốc thước. Các con là những thanh niên tuấn tú và đều có gương mặt của những người có khí phách. Riêng Lương Ngọc Quyến còn mặc tấm áo tù. Cha và con — những người trong ảnh ấy — đều yêu nước khác thường và đều có những hoạt động chống Pháp thực dân. Cha là Lương Văn Can, sáng lập ra Đông Kinh nghĩa thực năm 1907. Cái trường học kiểu mới này cổ võ tinh thần yêu nước, phổ biến những kiến thức mới, chống lối học khoa cử hủ bại. Hoạt động được chín tháng, trường bị Pháp bắt đóng cửa và người sáng lập, người giảng dạy bị Pháp đưa đi lưu đày. Con cả cụ cử Can là Lương Trúc Đàm giúp cha trong việc giảng dạy và soạn sách, đặc biệt là cuốn «*Nam quốc địa dư*». Sách dạy môn địa lý, mà lại tràn đầy tinh yêu đất nước, cũng như «*Dư địa chí*» của Nguyễn Trãi ngày xưa. Em thứ ba của Lương Trúc Đàm là Lương Ngọc Quyến tìm cách ra nước ngoài học tập nhằm mục đích quay về đánh đuổi giặc Pháp. Bị chúng bắt và đưa lên giam ở Thái Nguyên năm 1916, ông vẫn làm cho chúng kinh sợ đến nỗi chúng phải đục thủng bàn chân ông để luồn dây xích mà trói buộc ông. Thế mà ông còn đủ sức giác ngộ Đội Cấn và giúp Đội Cấn làm cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917. Thờ Lương Ngọc Quyến viết trong tù gửi cho vợ có câu:

Mai sau bị cực, thái hạnh

Kéo cờ độc lập giữa thành Thăng Long

Mơ ước ấy, 28 năm sau mới thành hiện thực. Chỉ tiếc Lương Ngọc Quyến không được trông thấy cờ độc lập kéo «*giữa thành Thăng Long*» vào Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945.

Cụ cử Can viết « Nam Việt địa dư ca » bằng văn vần lục bát để người ta có thể truyền miệng khắp kẻ chợ, thôn quê, Địa dư ca giới thiệu từ thế giới:

Năm châu quanh mặt địa cầu
 Á châu lớn nhất, Mỹ châu thứ nhì
 Châu Âu, châu Úc, châu Phi
 Mỗi người mỗi giống, sắc chia rành rành
 đến trong nước:

Thăng Long là đất Hà Thành
 Lý, Trần, Lê đóng triều đình ở đây
 Tuyên Quang, Hưng Hóa, Sơn Tây
 Thái Nguyên, thành Lạng, Lào Cai, Cao Bằng...

Và kêu gọi khẩn thiết tình đồng bào:

Đã sinh cùng giống cùng nòi
 Cùng trong đất nước là người đồng thân
 Xem như ruột thịt cho gần
 Phải thương phải xót quây quần lấy nhau
 Phúc cùng hưởng, họa cùng đau
 Cùng gan cùng ruột ghi sâu chữ đồng

Những lời lẽ ấy nghe bồn chồn một niềm ưu ái, như dư âm của tâm sự Úc Trai.

Cụ cử Can và những người soạn bài, soạn sách còn viết diễn ca về sản vật nước ta, về các nghề thủ công mỹ nghệ địa phương:

Nhị Khê thợ tiện dẫu tay...

Nhị Khê còn nổi tiếng về hát trống quân. Cứ đến rằm tháng tám, sông Tô trở thành con sông ca hát. Gái trai Nhị Khê hát thi với gái trai các làng bạn. Hai bờ sông Tô đối đáp nhau bằng điệu hát. Thủ thách nhau về tình yêu và cũng thử thách nhau về kiến thức. Họ đổ nhau bằng những câu do chính các thầy ở Đồng Kinh nghĩa thực đặt ra:

Đó ai biết đất vương trôn?
 Ngoài năm châu lớn có còn gì không?
 Đó ai biết bề sâu nông?
 Biết núi nào rộng, biết sông nào dài?

Làng Nhị Khê hiện nay, so với nhiều làng khác, rất tươi về đời sống kinh tế. Một hộ nông nghiệp kiêm thủ công (nghề tiện) thu nhập hàng tháng có thể tới ba bốn trăm bạc cộng với số thóc ăn chia đầy đủ. Một cô bé hay chú bé mười ba, mười bốn tuổi chín khó mệt mỏi ngồi vào bàn liên buổi trưa hay buổi tối cũng có thể kiếm cho gia đình mỗi tháng một trăm bạc. Nhìn vào nhiều nhà thấy tivi, tủ lạnh, xe máy... chẳng kém gì ai. Thế còn đời sống văn hóa? Về vấn đề này, tôi xin nhường lời cho chủ tịch xã Nguyễn Đình Mùi:

— Vâng, cái bản khoán của đồng chí cũng là cái bản khoán của chúng tôi. Thời buổi này, ở các làng trong «thiên hạ», con cái nòng dân tôi tập vào các trường Đại học trở thành kỹ sư, bác sĩ, phó tiến sĩ... Để có trình độ cao giúp cho làng, cho nước về mặt khoa học kỹ thuật. Làng chúng tôi có truyền thống rực rỡ của Ao Huê, của các dòng họ nổi danh xưa nay về văn hóa, đáng lẽ phải trội hơn nhiều nơi khác. Chúng tôi bảo nhau phải cố gắng phấn đấu cho khỏi thẹn với người trước và xứng đáng với đất nước thời nay.

Vâng, câu thơ Nôm của Nguyễn Trãi đúng là chân ngôn của chúng tôi, của mọi người:

*Nên thơ nên thầy, vì có học
No ăn no mặc bởi hay làm*

Ý nghĩ của chủ tịch Mùi cũng là ý nghĩ của Nguyễn Non, phó chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp, châu xa đời của Nguyễn Trãi; ý nghĩ của mọi người ở Nhị Khê.

Những hạt giống trí tuệ gieo xuống sẽ nảy mầm trên đất Nhị Khê như lúa mạ non khỏe đang cấy, hẹn mùa bội thu.

Đầu năm 1980

NGUYỄN THÀNH LONG

Thăm quê Nguyễn Trãi

Bút ký

Nhìn tòa ngang dãy dọc cơ quan huyện Chí Linh, những phòng họp chói lóa, có hoa trên mỗi bàn nước, đồng chí bí thư huyện rất am tường lịch sử, có nhân viên áo lụa hoa rất to, khó lòng tin đây thật ra là một huyện cổ lắm, ít ra cũng đã được mười thế kỷ. Càng nghĩ càng thấy lạ: về trẻ trung này lại ẩn dưới bóng râm của một vườn thông già, ai nhớ thơ Nguyễn Trãi thì nhớ những cây thông ấy. Chúng tôi vừa mới nói nguyện vọng, bí thư huyện ủy đã sốt sắng trả lời liền: « Thế thì các anh đi với tôi. Tôi cũng đang muốn vào thăm Cụ ». « Anh muốn vào hỏi Cụ điều gì ». Tôi nói vui. « Không — anh nói — Sáng nay, thường vụ huyện chúng tôi họp bàn làm thế nào cấy được diện tích bốn nghìn hai trăm héc-ta lúa chiêm xuân bắt chấp hoàn cảnh hạn. Chúng tôi tìm được biện pháp và quyết tâm rồi. Ba vạn một người sẽ làm ruộng, làm thủy lợi, làm ba vạn tấn bún. Chúng tôi đang vui vì việc đó. »; « Chúng tôi là « người Côn Sơn » mà anh — anh lại nói. Không ai bảo ai, nhưng ai ở đây cũng coi mình như thế: coi Cụ như cha như mẹ, lâu lâu lại thấy muốn về thăm ».

Trên đường đi tới quê Nguyễn Trãi, không ai cười nói ồn ào. Không gian bao la quá chăng? Và thời gian nữa? Ngóanh nhìn lại, mình như đang bơi trong thông, thông gần thông xa trải đến tận chân trời. Thông lại như trải đến bây giờ từ thời xa xưa ấy, những cái chao lá thông giữa trưa đứng im trầm mặc e ấp một ánh sáng màu tím như sương. Một dòng nước nhỏ chảy róc rách chừng như tiếng suối của thơ Nguyễn Trãi, con suối của thơ Nguyễn Trãi, con suối chảy ra từ những bài thơ ấy. « Cây thông này năm trăm hai mươi

tuổi. Đây là nhà bia — bia hậu: Bác Hồ ngồi đây! Ta xúc động dữ dội nhờ cái ảnh ấy, một trong những cái ảnh đẹp nhất của Bác đang soi kính lên mặt chữ bia này, sáng lóa, rạng rỡ, nét mặt phúc hậu, uyên bác của Bác sâu sắc và ngưỡng mộ. Bác ngồi đây: bác ảnh hùng ấy, bác anh hùng này. Chúng tôi đến chùa Ưc Trai từng tu, nay thờ ông, ngẫu nhiên vào lúc đúng Ngọ. Sư ông thỉnh mấy hồi chuông trong lúc sư thầy kính cẩn bưng ngang mặt dâng lên cho Ưc Trai một bát cơm gạo trắng thơm đầy ắp. Năm trăm ba mươi bảy năm kể từ khi ông mất, đất nước trải bao nhiêu thay đổi gieo neo, lúc vui, lúc buồn, thế mà ngày nào dân cũng nhớ một bát cơm đầy dâng lên cho Nguyễn Trãi! *« Người đời trang trăm tuổi — Rốt cuộc như thảo mộc »*. Cơn thơ ấy của ông lại không đúng cho ông đâu!

Cùng với bát cơm cúng Ngọ, không lúc nào trong chùa, trong vườn chùa, trong nhà trưng bày các di tích về Nguyễn Trãi, nhất là trước tượng Nguyễn Trãi, ngọt ngào đến viếng ông như chúng tôi đâu. Họ là ai? Đó là những học sinh, những giáo viên, những nhà nghiên cứu. Nghe họ bàn tán kia: « Mười năm kể từ lúc chia tay cha ở biên giới cho đến lúc gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi có phải ở Đông Quan không? ». Người nói không, người bảo có. Và nhìn kia: những thanh niên, có lẫn cả những cô giáo nữa, họ có xếp hàng đấy, không phải ngẫu nhiên mà đứng yên như vậy, nhìn thẳng vào Nguyễn Trãi trang trọng khác thường, rõ ràng là họ có đang nói thầm điều gì, tâm niệm điều gì. « Đây là những cô cậu đi nghĩa vụ sắp ra trận đấy. Ở huyện Chi Linh, đã thành phong tục: tất cả ai sắp lên đường vào bộ đội đều tới thăm Nguyễn Trãi! » Và cũng bắt đầu thành phong tục: mấy đời nam nữ mà tôi gặp, xem cách họ ăn mặc, và nhìn cái thoảng hồng hồi hộp, lẫn sung sướng trên mặt họ, ý chừng họ đến thăm Nguyễn Trãi trong ngày cưới.

Chúng tôi lần theo bậc đá lên núi. *« Gió tung trên bậc đá — bóng hoa mai trên suối »* là bậc đá này. Đứng trên cao bậc đá này, cạnh tháp Pháp Loa hóa thượng, phóng mắt nhìn ra phía trước thấy trời xanh thẳm và bao la thông chập chờn trải mãi như biển, trên màu xanh của trời ấy, của thông ấy, chợt nhận ra một bóng chim, *« trời rộng bóng nhạn như đóa liễu »*, nhớ Nguyễn Trãi, thương Nguyễn Trãi vô cùng!

Đứng ở đây, nhân giải thích những vết dạn trên tháp Pháp Loa, ấy là do người Trung Quốc gọi là sang giúp ta làm đường, đã mượn thay, dùng tháp làm bia để tập bắn, anh bí thư huyện đã kể cho chúng tôi nghe một âm mưu của chúng hồng xóa bỏ vùng quê này của Nguyễn Trãi: chúng đã để nghị xây dựng « giúp » ta một nhà máy lọc dầu ngay tại địa điểm này. Âm mưu ấy của chúng bị Trung ương ta vạch trần và bác bỏ.

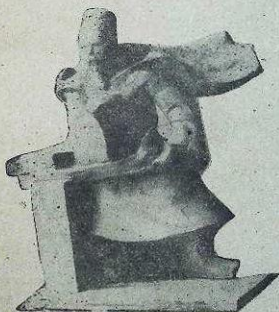
Tôi cũng kể cho các em một câu chuyện giống như chuyện đó. Về cái giếng Ngọc ở ranh giới Lạng Sơn và cửa Hữu Ngự. Gọi là giếng Ngọc, chắc các bạn đã đoán ra được nơi ấy là nơi Nguyễn Trãi chôn cha già biệt, những giọt nước mắt thù nhà nợ nước đã rơi xuống đó. Đất ấy là đất ta, hơn phân động Trung Quốc nay một tác mui một tác đã lần lần cướp cái giếng ấy, lấp máy quay tay và cống nước cho công xã của chúng ta!

Anh bi thư huyện chỉ các anh chị em thanh niên đang nín thở không nói, người cười nhạt, người mắt long lên vì giận: « Đây, họ là người Côn Sơn ». Tôi nói với anh: Cả chúng tôi nữa, tôi nghiệm ra chúng ta ít nhiều là người Côn Sơn! Côn Sơn hôm nay chúng ta tìm về, cũng như chúng ta tìm về Nam Liên, như là tìm về một quê chung cho mỗi người. Cũng như Nam Liên, Côn Sơn trọng trưng cho sự thanh sạch, sự thanh sạch của một người vĩ đại, của một con người. Nhưng sự thanh sạch của Côn Sơn có khác sự thanh sạch của Nam Liên: « *cơm rau nước lá nên tùy phận thôi* », sự thanh sạch bất đắc dĩ mà tôn lên đạo lý đó có chỗ làm cho ta sợ. Nhưng thôi, đó là chuyện khác. Tôi chỉ nói rằng tôi đã qua miền quê của Nguyễn Trãi, và tôi đã thấy miền quê ấy của ông hoàn toàn đổi khác. Quan họ chùa này là xã Cộng Hòa, là hợp tác xã Cộng Hòa, cái gọi là « động » ngày trước, nay đã có tới sáu nghìn dân rồi, cái « ao gọi là giếng Mất rồng, nước khe chảy quanh trước sau » đó nay đã, theo sáng kiến của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, trở nên đập Côn Sơn rộng bốn mươi hai hecta rồi. Không những với những nhà nghỉ ba bốn tầng trên bờ và trên nước thay đổi cả phong cảnh một vùng, pho bày một vẻ đẹp thật hiện đại, mang dấu ấn của dân tộc ngày xưa lâu hôm nay mà với số cá thả dưới đập mang về hai chục nghìn đồng mỗi năm, với nước cho cấy một nghìn sáu trăm mẫu Bắc Bộ lúa, tám trăm mẫu Bắc Bộ lạc, mỗi hecta lúa mùa cho ba mươi tạ, mỗi hecta lạc mười một tạ, thu hoạch cây dẻ cây độc, hai mươi nghìn đồng nữa, nhân dân Côn Sơn quả thực đã làm thêm được nhiều sau năm trăm ba mươi bảy năm từ khi Nguyễn Trãi mất, mà chủ yếu chỉ trong vòng hai mươi lăm năm trở lại đây mà thôi. Cái đó là Đảng mà cũng là Nguyễn Trãi đã cho họ; nhờ Đảng mà họ tiếp thu dùng bài học về cuộc đời của Nguyễn Trãi mỗi khi, theo cái tập quán mới thật văn minh, có chuyện hệ trọng trong đời họ đến viếng thăm Ức Trai như vậy đó.

Các anh chị em thanh niên ngồi quanh tôi tranh nhau nói thêm. « Yên cầu chủ chờ hồ sót », mỗi người một nét, vẻ thành tựu và hạnh phúc của họ; rằng cũng nhờ Nguyễn Trãi và Trần Hưng Đạo — « Trần Hưng Đạo nữa chứ », huyện này có Vạn Kiếp nữa — mà thanh niên Chí Linh được xếp nhất tỉnh Hải Hưng. Chúng cháu làm thêm được

một nghìn héc-ta sẵn, bán chỉ tám hào một ki-lô thôi. Thủ công nghiệp thì làm được hai triệu cái bát, hai triệu viên ngói, một triệu viên gạch, sắp xóa bỏ nhà tranh vách đất rồi, sáu mươi phần trăm đã là nhà xây! Năm nay huyện chúng cháu vượt mức nghĩa vụ Nhà nước huy động đến ba trăm tấn, đời sống nhân dân dễ chịu đấy ạ, « vụ sau thóc các nhà vụ trước hãy còn ».

Quả thực tôi rạo rạo cảm thấy lây nổi tự hào và hạnh phúc của các em. Tôi thật tình sung sướng thấy quê hương Nguyễn Trãi biến đổi như ngày nay: niềm vui trong sáng này là ân huệ đặc biệt đất nước cho người cầm bút. « Vụ sau thóc các nhà vụ trước hãy còn », câu nói mộc mạc ấy âm vang trong lòng tôi như một câu thơ hay. Đó là một câu thơ mới biến thể từ một câu nào đó trong Ước Trại, hay Quốc âm thi tập, hay trong bài *Cón Sơn ca...* chẳng ?



Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc
tượng của Trịnh Dân

QUANG DŨNG

Về Côn Sơn

Đi Côn Sơn, lên núi Kỳ Lân ngay sau chùa Hun, là được đi trong bóng rợp xanh của rừng thông suốt 758 bậc đá. Ta đã đi chùa Hương Tích, từ chùa ngoài vào chùa trong, cũng đã gặp vẻ đẹp của những bậc đá dưới cánh đại cổ kính và những cây gạo rụng hoa. Chim Khách kêu đầu cánh gạo, bầy sáo đá và bay từ bụi cây này sang bụi cây kia làm rộn rã cả ngày vui leo núi của chúng ta. Nhưng đặc biệt trên núi ở Côn Sơn, ta được hưởng một không khí yếm lặng êm ả và thoảng thơm mùi nhựa thông mà cái nền âm thanh theo ta suốt những bậc đá chỉ là tiếng gió vượt những vầng lá kim, có lúc hơi giống như từng đợt sóng biển ở xa, có lúc lại như tiếng gió ở đầu hồi nhà.

Bậc đá ở núi Kỳ Lân này có khác những bậc đá chúng ta trèo ở chùa Hương. Ở chùa Hương chúng ta có cái thú được bắt gặp nhiều góc khúc khuỷu tinh cở, gặp những vẻ đẹp của thiên nhiên mỗi bước. Ở đây, Côn Sơn dành cho chúng ta sự vững chãi và thoải mái của những bậc đá rộng, rộng đến có thể trải vài mớ lá thông rụng khô vơ quanh gốc gần đấy, làm thành một cái ổ mà ngã lưng. Những bậc đá ấy — ngót nghìn bậc — đều rộng và có những bậc rộng bằng cái chõng tre. Khi làm những bậc đá này, người ta có để lại mấy đoạn bậc cũ. Lối lên Bạch Vân am, đã có bậc đá từ ngày xưa. Ngày nay, chúng ta xếp bậc đá mới để leo núi sau chùa Hun, cũng là dựa trên dấu cũ của những bậc các cụ đã xếp lên tới am Bạch Vân. Bề rộng, bề dài và bề cao của từng bậc đá, ta tôn trọng kích thước của người xưa để giữ lại được cái đẹp của những bậc núi từ khi có động Thanh Hư.

Đi trên đường núi xanh rợp bóng thông và gặp những tảng đá xếp tự nhiên bên gốc cây suốt ngót nghìn bậc, người leo núi Kỳ Lân nhớ lại những câu tả thông và đá trong bài ca Côn Sơn.

Cón Sơn có khe
 Tiếng nước chảy rì rầm
 Ta lấy làm đàn cưa
 Cón Sơn có đá
 Mưa xối rêu xanh đậm
 Ta lấy làm chiếu thảm
 Trong núi cỏ thông
 Muốn dậm trên nền biếc một vùng.

Nhưng những cây thông từ năm sáu trăm năm tới bây giờ phần nhiều đã bị ngã từ mấy chục năm lúc những chủ đồn điền thực dân còn thịnh thời và một số cây to khác thì đã bị Pháp bắn gãy và cháy trong mấy trận giặc bom và bắn đạn lửa xuống chợ Cỏ Vịt. Nói đến rừng thông Cón Sơn, ai cũng nhớ đến một thị trấn mọc lên từ những năm đầu kháng chiến chống Pháp ở vùng này. Ngồi những phút yên lặng trong cái không khí yên tĩnh êm ả dưới bóng thông này, không ai ngờ đã có những năm, ở dưới rừng thông già chạy dài từ quả xóm Tiên Sơn đến lối bắt sang đường qua làng Ngái, đã hình thành một phố chợ đông vui, huyền ảo, y hệt những thị trấn dọc đường kháng chiến ta đã từng gặp những năm 47, 48. Ấy là những năm địch nổi chiếm từ Hải Phòng ra và Bắc Ninh xuống, đạn dày đặc đồn bốt từ đường 18 vào. Hoàng Triều, Phả Lại cũng đã có bớt giặc. Nhưng ở ven rừng thông chân núi Cón Sơn, người từ những thành phố Hải Phòng, Hải Dương, những tỉnh Bắc Ninh, những huyện Thủy Nguyên và Phả Lại kéo đến tụ họp để tránh giặc và buôn bán. Những căn nhà dựng lên, tường trình đất đỏ, mái lá nép dưới hàng thông mà các bậc cao tuổi ở đây vẫn gọi là rừng thông bát cổ. Rừng thông bát cổ là câu nói từ làn đời của các cụ phụ lão vùng Cón Sơn này, ý muốn tự hào về những cây thông già không biết từ bao nhiêu năm. Cón Sơn thuộc về huyện Chi Linh. Người ta thường nhắc tới bát cổ Chi Linh. Bát cổ Chi Linh như sau. 1 — Pháo Sơn cổ thành. Thành Pháo nằm ở địa phận xã Cỏ Thành ngày nay. Đây là vị trí có ý nghĩa chiến lược, nằm trên con đường thủy và đường bộ quan trọng về kinh đô. Năm 1418 thành được xây dựng. Đời nhà Mạc có đắp thêm. Cuối thế kỷ 18, bọn phong kiến nhà Lê chiếm giữ Pháo Sơn, chống lại Tây Sơn. Pháo Sơn bị tàn phá nặng nề từ đấy. 2 — Nhạn Loan cổ độ là nơi ở của Trần Khánh Dư. 3 — Trang nguyên cổ đường là nhà dạy học của Mạc Đĩnh Chi, nay thuộc Thanh Quang, Nam Sách. 4 — Thượng lễ cổ trạch, nơi ở của Trần Huệ Vũ Vương, xã Văn An, vì bị gièm pha về mở nhà dạy học cho con em thuyền chài. 5 — Được lĩnh cổ viên, quả núi trông các

loại thuốc Nam của Trần Quốc Tuấn. 6—Huyền thiên cô tự, một trong những nơi trụ trì của tổ Pháp Loa, một trong ba vị lập ra phái Trúc Lâm trong đạo Phật. 7—Tỉnh phi cô pháp là nơi di tích của bà Nguyễn Thị Duệ, một nữ tiến sĩ đời nhà Mạc. Bà là người Kiệt Đặc, gần Côn Sơn, thuở nhỏ ăn mặc giả con trai để đi học. Lớn lên bà cải trang và thi đậu ngay tiến sĩ. Lúc vào đa yến vua nhà Mạc ban cho các quan tán khoa, vua thấy một vị tiến sĩ nọ có dung mạo khác thường, tiếng nói trong trẻo, lấy làm ngờ bèn gạn hỏi. Vị tiến sĩ đó phải thú thật mình là gái người làng Kiệt Đặc (xã Văn An, Chí Linh ngày nay) Vua nhà Mạc rất khen ngợi. Bà Nguyễn Thị Duệ là người phụ nữ duy nhất có học vị tiến sĩ trong chế độ phong kiến ở nước ta. Sau khi đỗ bà về xã Lang Giang (giờ là thôn Trại Sen, xã Văn An, làm nghề chữa bệnh cho dân. 8—«Tiền ân cổ tích» Tiền Ân là hiệu của Chu Văn An sau khi treo ấn từ quan, về Kiệt Đoài (gần Côn Sơn) dạy học và làm thuốc. Nhân dân đời sau lập đền thờ, gọi là chùa Phụng Hoàng xã Văn An. Đó là Chí Linh bát cổ mà nhân dân Chí Linh ngày nay rất tự hào. Còn rừng thông ở Côn Sơn là chính những bậc tuổi tác ở Côn Sơn đặt tên cho là rừng thông bát cổ, có ý cũng muốn cho những gốc thông già mấy thế kỷ này, được đóng góp vào những di tích của Chí Linh bát cổ nổi tiếng ấy). Những cây thông to ba bốn người ôm, và cũng có số nhà đeo vào thân cây thông cùng với những biển quảng cáo. Hiệu may, cắt tóc, chữa đông hồ, quán phở, cứ lần lượt hiện lên. Chợ Cỏ Vịt là cái tên khắc sâu vào ký ức mọi người, mỗi khi nhắc đến cái thời tàn dư những ngày đầu chống Pháp ấy. Chợ Cỏ Vịt có đủ hiệu vàng bạc, hiệu trồng răng, hiệu chữa xe đạp. Một cái chợ đầy đủ mặt hàng, từ cửa hàng thuốc tây cho đến hàng tạp hóa. Người ta còn nhắc lại cảnh những ngày kỷ niệm mừng 2 tháng 9 ở chợ Cỏ Vịt, bộ đội điều binh và diễn kịch lừa trai, cờ và khẩu hiệu chăng ngang những hàng cây, rục rịch cả một dãy phố dài gần hai cây số dưới rừng thông che kín. Chợ Cỏ Vịt cũng giống như chợ Đền Và ở Sơn Tây năm 1948, cũng có đồn công an và phòng thuế, cũng có tiếng máy hát của một cửa hiệu quảng cáo mặt hàng và có cả tiếng nỉ, tiếng hát của một anh sấm rong hát những bài ca cải cách.

Nhưng cuộc sống đông vui huyền ảo ấy không được lâu. Giặc lao đến bắn phá mấy trận, cháy hết những cây thông bát cổ nổi tiếng và cháy trụi cả hai dãy phố. Chợ Cỏ Vịt lại phân tán di các vùng xa hơn, sâu hơn để chạy giặc. Và đến ngày nay, dấu vết của một phố chợ đông vui năm ấy không gì tìm thấy, chỉ còn một rừng bạch đàn đã khép tán. Có những người đi công tác qua chợ Cỏ Vịt ngày ấy, bây giờ vẫn nhớ được tiếng ồn ào của một phố đông, cái âm thanh quen thuộc của một thị trấn náo nhiệt dưới vòm lá thông che kín và còn nhớ

được cái tiếng máy khâu của một hàng thợ may đông khách lẫn với tiếng đánh kéo tanh tách của ông thợ cắt tóc. Hàng chục năm đã trôi qua và rừng bạch đàn đã yên tĩnh vắng lặng lưỡng như chưa từng bao giờ có một cuộc sống nhộn nhịp đã nằm kín dưới màu xanh che chở này mấy năm. Người ở đây hay nhắc đến rằng thông bát cổ đã cháy hết cùng dãy phố chợ Cổ Vịt ngày ấy. Câu nói nhớ tiếc « đứng gốc mít Vạn Yên, nhìn Cổ Vịt khởi lên ngút trời » là câu nói quen thuộc của nhân dân vùng gần đó với chợ Cổ Vịt có rằng thông già đã cháy hết vì sự tàn phá của giặc. Dãy thông bốn người ôm còn chưa hết ấy đã cháy thành than, dãy thông đẹp nhất và cổ nhất của Cồn Sơn. Ngày Bác Hồ về thăm Cồn Sơn, Bác rất chú ý đến những cây thông của núi Kỳ Lân. Nhà sư dẫn đường thăm núi là nhà sư Quá Hải. Trong bài *Bác Hồ về thăm Cồn Sơn* in trong tập *Người Vạn Kiếp - Cồn Sơn* (Huyện ủy Chí Linh xuất bản) có đoạn Bác hỏi nhà sư Quá Hải như sau :

— Năm nhà sư thọ bao nhiêu tuổi?

Nhà sư lễ phép thưa :

— Dạ, năm mươi chín tuổi ạ.

Bác nói : Cứ gọi cho là sáu mươi đi. Nhờ ơn Phật tổ, nhà sư thọ thêm hai ba mươi năm nữa. Mỗi năm nhà sư trồng lấy dăm, mười cây, chăm sóc cho sống cả, thì sau này phong cảnh chùa sẽ rất đẹp.

— Dạ, vâng ạ, nhà sư đáp.

Bác nói tiếp giọng vui vẻ :

— Con cháu sẽ nhìn rừng cây mà ca tụng : Đó là rừng cây của nhà sư Quá Hải thời trước. Như thế là nhà sư đã góp phần làm cho chùa Hun⁽¹⁾ cây trước đây, thành chùa xanh cây. Liệu có làm được không?

Nhà sư luống cuống rồi thưa :

— Dạ thưa Bác làm được ạ.

Bác động viên :

— Cố mà làm. Vận động mọi người cùng làm. Bây giờ trông tôi khó khăn về giống cây. Phải nhờ đồng bào địa phương giúp đỡ.

Về sau nhà chùa đã tích cực làm đúng lời Bác dạy. Năm tăng ni trong chùa đã treo đeo lối suốt đi nhiều nơi xin cây giống. Trồng thông là một việc khó. Các sư đến làm trưởng quốc doanh gần đó để học kỹ thuật rồi mới trồng. Trong vòng một năm cả nhà chùa đã trồng tám mươi một cây nhãn và bảy mươi ba cây thông. Riêng nhà sư được Bác

(1) Chùa Cồn Sơn, chính tên là chùa Tư Phúc nằm dưới chân núi Kỳ Lân, tên tục thường gọi là chùa Hun, vì trước kia nhân dân hay đến núi này đốt đèn cầy đốt than, khói bốc suốt ngày. Tên chùa Hun nay vẫn thường gọi.

trực tiếp dạy bảo, đợt ấy cũng trồng hai mươi cây thông nhựa, đều sống đẹp. Nhưng Côn Sơn còn có câu nói truyền miệng từ bao nhiêu đời nay về sự tích những cây thông và bãi rẫy hay bãi thanh hao gần ngay với cửa chùa Hư. « Ông trồng thông, bà cấy rẫy ». Các cụ không biết thật rõ « ông » đây là Nguyễn Trãi hay là ông ngoại của Nguyễn Trãi là cụ Trần Nguyên Đán trồng khi mở động Thanh Hư. Những rừng thông còn tên là thông hát cổ, đã bị cháy, là một bằng chứng ở đây đã có những gốc thông già, 4, 5 thế kỷ.

Ngày nay, nếu chơi núi Kỳ Lân mà cứ lang thang tìm thì cũng vẫn còn có thể gặp những gốc thông già cổ kính. Từ mé am Bạch Vân xuống đến rìa hồ sen, hồ bán nguyệt cũ, có một cây đứng là cây thông thách thức thời gian. Mé gần lối rẽ sang làng Tiên Sơn cũng còn một cây thân đã nứt nẻ, ước độ 4 người ôm, đã bị hun cháy mất nửa thân mà chưa đổ gục. Từng đàn kiến vẫn nhẩn nại leo, đi và về từ bao nhiêu đời nay hàng lên, hàng xuống, với với vàng vàng chen chúc nhau, theo đường khe rãnh nứt nẻ của vỏ cây. Gốc thông trông bề thế lắm. Canh cao vươn lên tới bốn năm mươi thước, và những kẽ nứt toác còn phần thông bầm dầy. Giữa những cây thông năm sáu mươi tuổi đã thành rừng rợp bóng là kim, cây thông này giống như một lão trượng, đứng vững chãi, gân guốc, trùm bóng cả lên một góc rừng. Hay chính những cây thông này đã vào Quốc âm thi tập của Úc Trai từ năm trăm năm trước :

Thu đến, cây nào chẳng là làng⁽¹⁾

Một mình lát thuở ba đông⁽²⁾

Lâm tuyền ai rằng già lâm khách⁽³⁾

Tại đồng lương cao ất cả dùng⁽⁴⁾

Trạm trồng rừng ở địa phận Chi Linh này cũng đã có kế hoạch phá kín núi trọc quanh đây bằng rừng thông. Các đoàn chuyên gia lâm nghiệp của nước Đức cũng đã giúp Tổng Cục Lâm nghiệp nước ta để trồng thông ở đất Quảng Ninh, vì thổ nhưỡng ở đất này có nhiều tính hợp với sự trồng thông cũng như thổ nhưỡng một số vùng rừng thông ở nước Đức. Sự tình cơ nào mà từ mấy trăm năm trước, ông cha mình đã biết trồng thông ở đất Côn Sơn này. Và còn bãi rẫy, rộng mênh mông đã trở thành nguồn lợi cho dân

(1) Mùa thu đến thì cây nào cũng thành là cỏ, lá đều vàng ra và bãi đều rụng.

(2) Một mình từng là coi thường, ra vô lại lẻo, thân nhiên đối với mùa đông. Ba đông: ba tháng mùa đông.

(3) Ai bảo rằng cây tùng suốt đời lâm khách ở lâm tuyền.

(4) Cây tùng có tại đồng lương cao, tức là có tư cách làm được ruộng nhà, có nhà, tất là sẽ được dùng vào việc lớn. Cả dùng là do chữ Hân đại dụng (Chú thích của Quốc âm thi tập).

địa phương hàng bao đời nay rồi, cũng do sự tình cờ nào mà có. Người ta cũng chưa giải thích được vì sao mà có bãi rế tức là bãi cây thanh hao này. Một bãi ước độ 60 héc-ta cây thanh hao, cứ héo rồi lại xanh tiếp nhau phủ kín diện tích rộng lớn ấy năm này qua năm khác mà chẳng ai phải mất công chăm sóc. Các bậc già cả ở vùng này cũng chỉ biết là lớn lên đã thấy bãi rế mệnh mông, thời Tây đồn điền thì bãi rế thuộc quyền chúng, ai vào cắt thanh hao về làm cái chổi suề cũng phải xin phép quan chủ mới được vào. Ngày trước Tây cũng đã định lấy dần ở cây thanh hao. Nay bãi rế là của ta, ta cũng đang có kế hoạch sẽ lấy tinh dầu thanh hao để chế thành dược phẩm. Thanh hao thu hoạch vào tháng 3 và tháng 8. Đúng là tháng 3 ngày 8 là những vụ giáp hạt thì người dân ở đây lại có một nghề phụ là lấy thanh hao về bện chổi suề. Chổi rế thanh hao bán các chợ Nam Sách, Phả Lại, Kim Tân. Đến ngày thu hoạch thanh hao nhiều thì các lái buôn về mua tận bãi. Bãi rế trông như những cánh đồng cỏ ở cạo nguyên Mộc, màu xanh đậm và lá có mùi thơm của dầu khuynh diệp. Những ngày nắng hanh, bãi rế rất dễ bắt lửa. Đã có những lần thanh hao cháy chỉ vì một mẩu thuốc lá vô ý vụt vào bãi và thế là lửa bùng lên, cây có chất dầu nên cháy rất dữ, giống như lá thông. Những héc-ta thanh hao này, giờ thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã Cộng Hòa. Dọc từ đầu xóm Tiên Sơn lên đến gần nhà An đường ven hồ nước của tỉnh Hải Hưng, bãi rế cao, và lượn sóng như những ruộng lúa đến thời con gái, cứ mệnh mông xanh tốt như thế không biết từ bao nhiêu đời nay rồi. Có nhiều giả thuyết nói rằng khi lui về động Thanh Hư, ông Trần Nguyên Đán thì trồng cây thông, sau này lan thành rừng thông trên núi Kỳ Lão, còn bà vợ ông thì cấy rế, đem màu xanh cây thanh hao phủ lên khắp vùng đất bãi hoang ở trước phía chùa Hun. Cây thông đuôi ngựa cho lấy nhựa và còn có

«Hồ phách phục linh nhìn mới biết»⁽¹⁾

Danh còn đề trợ dân này»⁽²⁾

(1) Hồ phách: «Một loại khoáng vật do chất nhựa thông từ thời viễn cổ chôn ở dưới đất lâu đời hóa thành. Dùng làm đồ trang sức rất quý. Phục linh: Một giống cây loài nấm, sinh ở dưới rừng thông thành khối như nấm này, dùng làm thuốc. Tương truyền rằng cây rừng (thông) sống một trăm năm thì sinh phục linh, một nghìn năm thì sinh hồ phách (Thiên niên sinh hồ phách, bách niên sinh phục linh).

(2) Ý câu nói cây tùng lâu năm có phục linh và hồ phách là vật quý, cứ để dành đó, sẽ có thể đáng để cứu giúp nhân dân. Minh đây về giá ân cần vậy.

Lại câu này là hai câu cuối của bài thơ ba đoạn về tùng. Chú thích của Quốc âm thi tập.

thì ở núi ; thanh hao là thứ thiết dụng cho dân thì ở bãi, đã gắn liền với đất Côn Sơn trong câu nói cửa miệng từ ngày xưa « ông trông thông bà cấy rẽ ». Trong sách « Những cây thuốc Việt Nam », dược sĩ Đỗ Tất Lợi đã viết về cây rẽ như sau : « Cây thanh hao dùng để chỉ cây chổi sue. Cây này có nhiều cành, có thể cao tới 2 mét, cành rất nhỏ. Lá mọc đối, hình lá kim, dài chừng 1cm, có những hạch màu nâu. Hoa nhỏ trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Mọc hoang rất nhiều ở những đồi trọc vùng Vĩnh Phú, Thái Nguyên. Trong cây có tinh dầu màu vàng, gần như tinh dầu khuynh diệp. Nhân dân thường lấy về làm chổi quét nhà. Lá dùng cho vào chum vại đựng đậu xanh hay để quần áo, tránh nhậy và sâu bọ cắn hại. Người ta đau bụng, thường nằm trên chiếc chông thưa, đốt cây chổi rẽ. Có người dùng hoa cây chổi sue này làm thuốc điều kinh ».

Lên núi Côn Sơn, đi quá tháp đá của sư tổ Huyền Quang mấy bậc, chúng ta nhìn thấy một cảnh đẹp mới của miền di tích lịch sử này : đó là những vườn cây mà các cụ trong Đội trồng cây xã Cộng hòa đặt tên là Vườn quả Bắc Hồ. Mùa này, vài thiều được mưa xuân đang rộ hoa. Những cây vài thiều, trồng trên núi xuống, giống như những mầm xói. Vung Côn Sơn này đang có hai tổ trồng gần ba nghìn gốc vài, đều là giống vài Thanh Hà nổi tiếng. Tổ I chăm sóc vườn vài ở ngay Chi Ngại, nơi quê gốc của Nguyễn Trãi. Nhìn từ trên cao xuống, thấy những mầm xói màu xanh ấy nở đầy hoa và điểm những lá non mới bật lên sau những trận mưa xuân đầu năm, người ta dễ nghĩ ngay đến những ngày nắng tháng 5 sắp tới. Phải rồi, mùa vài năm nay chắc chắn sẽ đầy hứa hẹn. Ba nghìn cây vài thiều chỉ đợi khi chín tu hú kêu là vào ngày hội của vài chín. Cụ Nguyễn Quý Trị người chị họ gốc của Nguyễn Trãi, ở vườn cây Chi Ngại, khoe với khách cái cảnh tháng 5 sắp tới ở vườn vài Côn Sơn :

Hễ có chim tu hú về kêu là cùng lúc thời kỳ vài ra mã. Thời kỳ ấy, quả vài bắt đầu chín, cứ đỏ dần dần từ cuống, cho đến toàn quả vài. Vườn vài lúc ấy đỏ ối đỏ tím, đỏ sẫm, đủ các sắc độ của màu đỏ... nói không là hết được vẻ đẹp của ba nghìn cây cùng đỏ chín dưới nắng tháng năm. Vườn quả Bắc Hồ sẽ rực màu đỏ ở ven núi Kỳ Lân vào mùa vài chín. Vài Thanh Hà là giống vài có tiếng của đất Hải Hưng, nay lại trồng trong vườn quả Bắc Hồ, ở trong những vườn từ Chi Ngại là quê hương Nguyễn Trãi đến vườn vài ở xóm Tiên Sơn quanh chùa Hưn, nơi có nhiều di tích của người anh hùng dân tộc, dù dù là một cảnh mới của Côn Sơn, mới và đầy ý nghĩa. Cụ Nguyễn Quý Dũng — các cụ thuộc chị họ gốc của Nguyễn Trãi, làm việc trong vườn quả Bắc Hồ ở Chi Ngại đều là họ Nguyễn Quý. Quý là về. Về trở lại quê hương sau khi đã được vua Lê Thánh Tôn xuống chiếu tầy

oan cho Nguyễn Trãi — tuổi trên bảy mươi cũng là dòng họ gốc của Nguyễn Trãi làm công việc bảo vệ vườn cây (mà các cụ ở đây hay gọi là công viên) dẫn khách đi thăm vườn vải và cho mọi người biết một điều mà cụ gọi là bí mật của thời kỳ vải ra hoa này.

Ở đầu những chùm hoa vải, có nhiều giọt nước đọng long lanh, trông như đây là những giọt mưa. Mà đúng buổi đêm có chút mưa bụi thật. Nhưng chính đây là những giọt nước đã ngọt chất mật của vải rồi. Hứng vào tay, thấy những giọt nước ấy đã có chất dính như ta hứng mấy giọt nước đường. Đưa lưỡi nhấp thử, thấy những giọt ấy ngọt và thơm, thơm mùi vị của quả vải thiều đang làm mát.

Các cụ ở vườn vải thường thích thú khoe với khách về quả vải thiều chính gốc Thanh Hà của mình. Mùa vải chín cũng là dịp Tết Đoan Ngọ. Ta vẫn có tục giết sâu bọ và quả vải phải được hái sớm để ăn tết mồng năm ấy. Vì thế ta có hai loại vải : vải sớm, vải muộn. Quả vải sớm còn hơi chua, hột to, cùi chưa dày lắm, quả vải muộn hột bé, bé nhiều khi chỉ bằng hạt đậu đen, và cùi thì rất dày, gần như chỉ toàn cùi, ăn ngọt lừ như đường phèn. Cứ nói riêng năm 79 thôi, đội trồng cây đã thu được trên 2 tấn quả. Còn năm 80 này thì chưa tính được, chỉ mới ước lượng là sẽ được thu hoạch gấp bội vì năm nay, vải các vườn quanh núi Kỳ Lân này, ra hoa rất đẹp.

Vườn vải Thanh Hà chín đỏ dưới nắng tháng năm ở quanh núi Cồn Sơn là một cảnh mới, cảnh mới của nơi non nước hữu tình đã nổi tiếng này.

VÕ VĂN TRỰC

Dấu chân lịch sử trên vùng « Đất đứng chân »

(Tài liệu)

Làng tôi ở cạnh sông Bung, một con sông chảy qua hai huyện Yên Thành và Diễn Châu rồi đổ ra cửa Vạn ở biển Đông. Làng nhỏ nhoi như một cù lao giữa mùa nước lũ. Sông thì cạn dòng vào mùa hanh khô. Thế mà làng nhỏ ấy có liên quan đến những dòng viết trong tác phẩm Nguyễn Trãi; sông cạn ấy đã được ghi tên vào sử sách chống Minh.

Làng có hai ngôi đền soi bóng xuống dòng sông. Một ngôi đền thờ Bạch Y Thần. Thuở bé, tôi thường theo bác tôi làm từ đền vào thắp nến và hương khói những ngày mùng một, ngày rằm, tết Nguyên Đán, ngày lễ lễ. Tôi lặng lẽ vào tận hậu cung. Ánh nến lập lòe soi cái mực chủ na nà hình người khoác tấm vải trắng. Tôi làm theo bác, chấp tay lạy ba lần rồi thụt lui ra trong mùi hương huyền ảo. Đêm về, trong giấc mộng, tôi thường thấy vị nữ thần áo trắng ấy đang dẫn đường cho vua Lê chạy giặc giữa đêm tối mịt mùng mưa bão. Bóng áo trắng sáng lên như một ngọn đèn không thể tắt được qua dòng tố... Lớn lên, tôi bồi hồi đọc những dòng chữ ghi lại sự tích nữ thần áo trắng trong *Lam sơn thực lục*: «... Giặc Minh đến bắt vua. Vua cùng với Lê Liễu chạy đến bên bờ sông Khù Lam, thì thấy một người đàn bà, mình mặc áo trắng, đeo xuyến vàng và thoa vàng, chết nằm ở đấy. Vua và Liễu ngửa mặt lên trời mà khẩn rằng: «Ta bị giặc Minh đuổi, xin giúp ta thoát nạn, sau (nếu ta) được thiên hạ, sẽ lập miếu thờ, sẽ có lợn bò cùng tế xin cúng trước». (Vua và Liễu) đắp mộ chưa xong thì giặc xua chó ngao đến. Vua và Liễu chạy vào gốc cây đa. Giặc lấy giáo đâm vào đùi bên tả Liễu, (Liễu) lấy tay xoa cát

nắm vuốt mũi giáo cho hết vết máu. Bỗng có một con chồn trắng (từ gốc cây) chạy ra, chó ngao đuổi theo chồn. Giặc không ngủi ngủ (trong hốc cây) có người nữa, liền bỏ đi. Vua nhờ vậy được thoát, khi định song thiên hạ, (vua) phong thần áo trắng làm Hoàng hậu đại vương, cây đa làm hộ quốc đại vương. Nay dấu vết hãy còn... Đến một người dân bà bị chết trong thời loạn cũng hóa kiếp làm con chồn đánh lạc hướng của giặc ư? Đến một cây cổ thụ đã rụng gốc cũng che chở cho vua khỏi tai nạn ư? Qua cái máu sắc huyền ảo ấy, ta biết được tính nhân dân của cuộc chiến tranh giải phóng này thật là sâu rộng.

Ngôi đền thờ hiện hiện bên bờ sông, một năm một kỳ lễ lễ, dịch thi là thờ vị nữ thần áo trắng rồi. Nhưng cây đa ở đầu làng kia có phải là cây cổ thụ che chở cho vua Lê và tướng Lê Liễu không? Có lẽ không phải. Ấy thế mà tự bao giờ, cứ mỗi lần lễ lễ ở đền xong thì làng tôi lại rước kiệu đến thờ ở gốc cây đa. Và người ta quen gọi là «Cây đa phủ Lê». Theo niềm tin ngưỡng cổ xưa, khi đi qua, ai cũng cúi đầu. Lũ trẻ chúng tôi dong trâu qua đây cũng không dám cỡi trên lưng trâu. Tôi còn nhớ, sau cách mạng Tháng Tám 1945, mấy người trai làng tổng quán Nam tiến, cu từ đền có thắp hương ở gốc cây đa khấn Vua Lê phủ hộ cho con cháu lên đường đánh thắng giặc.

Tiếc rằng, cây đa không còn nữa. Năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cây đã «vật ngang đường cản giặc» làm ụ chặn xe tăng địch trên đường số Bảy... Tôi trở về làng, đứng trên mảnh đất mà bóng mát của truyền thuyết đã che rợp tuổi thơ tôi, tâm tưởng băng khuáng quẩn theo mùi hương khói thiêng liêng từng dẫn tôi đi qua hai trận đánh trường kỳ...

Ngôi đền thờ hai, nhỏ hơn, ở giữa làng, gọi là đền thờ *Cố Hùng*. Tôi cứ tò mò hỏi các cụ: Cố Hùng là ai? Lần nào, tôi cũng chỉ được nghe một câu trả lời ngắn ngủi: Cố Hùng là con thứ Đức tổ Triệu cơ đã có công dẹp giặc! Nhưng tại sao chỉ thờ một Cố Hùng thôi mà lại thờ hai bài vị, bài vị Cố Hùng lại đặt ở án thờ thấp hơn? Tri óc tuổi thơ không chịu đứng lại ở sự hiểu biết sơ sài, tôi cứ hỏi vặn đến cùng, thì ông tôi nghiêm nghị nhìn tôi: Việc thánh thần, cháu đừng hỏi nhiều! Năm ông gần thượng thọ, sức đã yếu, biết khó sống qua khỏi... Sáng hôm ấy, ông tôi bắt tôi tắm rửa sạch sẽ, mặc bộ quần áo mới, rồi theo ông vào điện thờ. Ông mở hộp gỗ sơn son thiếp vàng, mở thần phả ra... Ánh nến thắp nghiêm soi trên trang giấy bản. Giọng ông rất nhỏ, chỉ vừa đủ cho tôi nghe:

«Cố Hùng tên thật là Võ Cương. Nhà nghèo. Thần đi đục đá thuê ở Động Đình. Khi Bình Định Vương kéo quân qua, dừng lại đề tuyên thệ nghia binh. Thắp vào thi vật và đã thắng hàng loạt đó vật khác.

Bình Định Vương gât đầu. Nhưng Vương chế thần thấp, Vương lắc đầu. Quân sư của Vương là một bậc thâm nho, thấy thần nhanh nhẹn, tuyền thần vào hàng quân vệ. Từ đó thần theo Bình Định Vương đi đánh giặc Minh. Sau khi hạ thành Trại, Thần đã « hóa » ở cánh đồng Cồn Nhà. Bình Định Vương phong thần là Hùng lễ bá.

Tôi sung sướng đến run người. Thì ra làng tôi cũng có một vị tướng theo vua Lê dựng nước và đã cùng Đinh Lễ chỉ huy nghĩa quân hạ thành Diên Châu (tức thành Trại). Cửa sông Bùng cách thành chừng hai ki-lô-mét, từ buổi ấy vô số sóng vào cuộc đời tôi, vô số sóng vào thơ tôi. Trang sử kỳ tôi học bổng sống động lạ thường. Và câu ca mẹ tôi ru hồi nhỏ bỗng thức dậy ngân nga suốt dọc mọi chặng đường tôi đi :

Buồm ra lịch Vạn buồm xuôi

Mà coi quân giặc đầu rơi thành Cồn

Cồn trời còn nước còn non

Còn quân giặc cướp thì còn đầu rơi.⁽¹⁾

Trên cánh đồng Cồn Nhà có ngôi mộ. Cổ Hùng chiếm gần một mẫu, lớn hơn ngôi mộ Đức tổ Triệu Cơ gấp mười lần. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, cứ gần tết Nguyên Đán, vào dịp tảo mộ, người ta đắp rộng dần. Thế là một ngôi mộ nhỏ « nhất thôn thổ » đã hóa thành một bãi cỏ rộng và cao nổi lên bên bờ sông Bùng. Điều lạ hơn là một ngôi mộ lại có hai mộ chí : một mộ chí khắc rõ tên Hùng Lễ bá, một mộ chí chỉ khắc chữ « Nguyễn quân sư tướng công ». Người ta đồn rằng, vào dịp giỗ Cổ Hùng, đêm đêm thường hiện lên một ông già râu tóc bạc phơ cùng phi ngựa với một thanh niên trai tráng chỉ hay quần tập trận. Tiếng ngựa phi, tiếng trống gióng, tiếng chiêng reo suốt dọc bờ sông... Lũ trẻ mặc đồng chúng tôi nghe theo câu chuyện kể, cũng chia phe đánh trận giả trên các Cồn Nghiến, Cồn Bút, Cồn Hồ, Cồn Voi, Cồn Rồng. Có đứa ngày thơ áp tai xuống đất để lắng nghe cái tiếng âm binh khua khua gươm giáo và nổi chiêng trống...

Ông già râu tóc bạc phơ ấy là ai? Và mộ chí « Nguyễn quân sư tướng công » là ai? Và chiếc bài vị đặt trong ngôi đền thờ Cổ Hùng là thờ ai? Những câu hỏi này đều có thể ăn khớp nhau trong câu trả lời bằng một dạng trả lời hư hư thực thực... Ông già quân sư họ Nguyễn là Nguyễn Trãi của truyền thuyết chăng? Chiếc bài vị thờ vọng tượng trưng chăng? Còn chiếc mộ chí? Cuộc sống đã cung cấp cho ta một chứng tích khá thú vị. Cách đây chừng tám bảy năm, hợp tác xã Diên Bình tiến hành cải tạo đồng ruộng, dời tất cả mồ mả vào nghĩa trang. Chẳng may ngôi mộ lịch sử Cổ Hùng cũng bị dời! Lúc đào lên chỉ thấy dấu vết chiếc mộ cau bọc nơm hời hợt cắt tắng ngay dưới

chân mộ đề tên Cổ Hàng (đối chiếu với thần phả thì đúng là táng vào mộ cau). Còn ở chân mộ chỉ « Nguyễn quân sư tướng công » không có mả hải cốt nào cả — có lẽ chỉ là ngôi mộ tượng trưng (?). Trong thần phả không hề ghi tên một vị quân sư họ Nguyễn nào.

Suốt thời gian dài mấy thế kỷ, chính sử và truyền thuyết cứ lồng vào nhau, ảo và thực trộn với nhau như nắng hồng ban mai trộn với sương khói u huyền. Các nhà sử học lần theo đường dây truyền thuyết mà xác minh chính sử. Còn lũ trẻ chúng tôi thì bú mớm dòng sữa truyền thuyết đề lớn lên và bước vào đời, cầm súng, đứng cầm xỏng pha trận mạc qua nhiều cuộc trường chinh chống giặc ngoại bang.

Vinh quang thay những anh hùng vô danh đã góp máu xương mình làm rạng rỡ núi sông. Trên mảnh đất bé nhỏ làng tôi, Nguyễn Trãi cũng là một anh hùng vô danh chăng? Gương mặt mộ chỉ không đề tên tuổi Ông. Bài vị nơi diện thờ, Ông chỉ là một biểu tượng chung của lịch sử. Trong thần phả, Ông cũng giấu tên mình. Và đất đai đau đớn Tổ quốc ngày xưa ấy không chứa nổi cái án Lệ Chi viên. Tư tưởng và hải cốt Ông đã hòa vào cây cỏ Chí Linh, khe suối Côn Sơn, mây gió Đông Quan... Vị tướng Hùng Lễ bà làm nên công nghiệp đường ấy, cũng chỉ khiêm tốn gói máu xương của mình vào mộ cau. Ngày cải táng, tôi cầm trên tay mảnh mộ cau rách xơ như cầm lấy cuốn sử thiêng, trong lòng vang vọng gươm đao một thời ông cha nếm mật nằm gai giành lại nền tự chủ.



Ưc Trai tâm thượng quang khuê tảo
(Tâm lòng Ưc Trai sáng tựa sao Khuê)

Lê Thánh Tông

Có lẽ trong cuộc đời của mỗi chúng ta đều có lấp lánh ít nhiều ánh sáng chiếu từ sao Khuê ấy. Trong thời đại chúng Minh, ánh sao Khuê Ưc Trai đã soi đường tiến quân cho nghĩa binh Lam Sơn. Dâng dặc dọc theo chiều dài lịch sử, ánh sao vẫn góp phần soi đường. Ánh sáng 118 Chí Minh là sự tiếp nối rực rỡ hơn và làm cho ánh sao Khuê đó lung linh một màu sắc mới.

Nhiều chiến sĩ cách mạng thuộc lòng bản *thiên cổ hùng văn* Bình Ngô đại cáo. Nhiều thi sĩ yêu nước thuộc lòng những câu thơ thuộc loại *thiên cổ lệ văn* của Ưc Trai. Có người tiếp nhận ánh sáng sao Khuê bằng một trang gia phả, một cuốn thần phả, hay một màu truyền

thuyết... Những tờ giấy điệp phủ bụi ở vàng ấy như những hạt thóc trong ngôi mộ cỏ, khi gặp ánh nắng lại nảy mầm tươi non trong lòng hồn thời đại mới.

Dấu chân Nguyễn Trãi dấu chỉ lưu lại trên quê ngoại Nhị Khê, với câu chuyện thầy đồ Nguyễn Ứng Long tư tình với bà Trần Thị Thái con gái quan tư đồ Trần Nguyên Đán; dấu chỉ lưu lại trên rừng núi Lam Sơn dựng cờ tu nghĩa; dấu chỉ lưu lại bên dòng khe Càn Sơn Ông nằm trên rêu xanh ngẫm nghĩ lại « nửa đời bụi bặm », rồi oan khốc rời dấu vì một vụ án vũ vớ! Dấu chân của Ông lưu lại trên mọi vùng chiến địa chống Minh và cả những nơi Ông chưa hề đi qua. Hồn Nguyễn Trãi chưa đi qua làng tôi, nhưng Ông đã sống trong máu truyền thuyết với người anh hùng trẻ tuổi Hùng Lê Bá (?)

Trên đường tiến quân từ Lam Sơn vào Nghệ An để tìm « đất dựng chân » theo kế hoạch chuyển hướng chiến lược của Nguyễn Chích; Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã cho một bộ phận nghĩa quân dừng lại núi Động Đình (Yên Thành) xây dựng căn cứ quân sự chuẩn bị làm bàn đạp tấn công thành Diễn Châu. Sau khi giải phóng thành Nghệ An, đội quân Động Đình do Đinh Lễ chỉ huy xuôi xuống Trại. Tên tướng giặc Tiết Tự sợ xanh mặt. Ba trăm chiến thuyền do đô ty Trương Hùng tử Đông Quan kéo vào bị quân ta chặn đánh 'tôi ta ở cửa Vạn. Bọn giặc dề lại dấu vết ở nhục của chúng trong những tên gọi: cánh Đồng Xương, cồn Ngô. Sông sông Bùng nghìn đời găm lên nguyên rửa... Rừng vàng tám không um tùm mọc trên chéng vánh sườn núi nữa, nhưng khe Lá khe Thiêm còn giấu kín trong lòng cát nhiều viên đạn đá của nghĩa quân. Bãi Tập còn đó. Bãi Đồn còn đó. Và máu mảy truyền thuyết còn ửng hồng mỗi ban mai khi nhà nho Lê Doãn Nhã, lãnh tụ Càn Vương, gói đầu ra cửa sổ phía mặt trời, sang sảng ngâm vần thơ cảm khái:

Nhớ thời núi lỵ anh linh

Quỳ Lai giáo dựng, Động Đình gương reo

Trời hồng nổi áng cờ treo

Nhớ ơn lẫm tở hiềm nghèo xóng pha⁽¹⁾

Bình Ngô sách của Nguyễn Trãi đã đánh thức tiềm năng yêu nước của cả một lớp người sống cay cực, sống đầy đau dưới gót giày phương Bắc. Tư tưởng chiến tranh nhân dân của ông đã khơi dậy bằng vạn nông dân « tranh nhau đem trâu rượu ra đến khao đề cung vào quân dùng », tráng đinh nỏ nước tinh nguyên, xung vào quân ngũ. Những thôn ấp ra trận. Những dòng họ ra trận. Những gia đình ra trận. Theo Bách thần lục và gia phả họ Nguyễn (Yên Thành) thì bốn anh em trãi

Nguyễn Thế Bồng, Nguyễn Thế Bình, Nguyễn Trung Lan, Nguyễn Thế Tài đều gia nhập nghĩa quân. Nguyễn Thế Tài hy sinh trong chiến trận. Nguyễn Thế Bồng lập công lớn, được phong chức đoàn luyện dò sù ti. Gia phả họ Nguyễn ở Quỳnh Lưu còn ghi: Nguyễn Ba Lai được phong đến thái phó Thuần quận công. Nghệ An thần tích ghi nhân vào bậc nhân thần người chiến sĩ Cao Nhân Tỏi ở xã Đào Hoa được phong Cao quốc công... Một làng nhỏ cách thành giặc về phía Bắc gần mười ki-lô-mét, các bà lão đã động viên con cháu tòng quân. Sau khi thắng, vua tặng dân làng chiếc áo cẩm bào. Từ đó cho đến nay làng mang tên Cẩm Bào... Xác giặc vĩnh viễn vùi dưới chân thành và ca về dựng chiến lũy vững chãi trong lòng dân;

Thành Trại Đông Lũy

Bây thước bề cao

Giặc kéo nhau vào

Đông như kiến cỏ

Nhờ tay thượng võ

Nhất đán vô thường

Giặc chề tan rường

Cuốn cờ quảng trống

Vạn chất biến rỗng

Dại cáo bình Ngô... (1).

Lần theo ánh sáng hào khí «Trần Bồ Đẳng sấm vang chớp giết — Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay», chân ta còn nóng hổi hiện thực binh đao trứ ngoại tặc của hơn năm trăm năm trước. Dọc ghềnh thác các con sông Ngân Sơn, Ngân Phố, La Giang, Lam Giang, ta gặp những lùm cây cổ thụ um tùm che rợp đến miếu thờ các vị thần phò Lê diệt Minh nằm giữa hai ngàn nông trường cam, nông trường cà phê và bờ bãi ngô khoai xanh biếc. Thành cổ «Tra Lũy» ở xã Xiềng Pún đã từng vang lên tiếng quân hò reo thắng trận. Đền thờ tù trưởng người Thái Trương Hán ở Kẻ Trắng vẫn sáng ánh gương giát vàng dăm máu giặc. Đền Bạch Mã ở Thanh Chương thờ người nông dân Phan Đà cưỡi ngựa trắng tả xung hữu đột. Ngồi miếu nhỏ bên chợ Trảng thờ mẹ con người cheo đó Nguyễn Tuệ đã chõ tui giặc vào giữa quảng sông nghĩa quân mai phục sẵn, giặc bị đánh bất ngờ, xác giặc đầy bãi. Đền núi Trét thờ Trương Tổng đã từng cầm gương mang nô phi ngựa xua giặc chạy tơi bời, khi bị giặc chém đứt đầu vẫn phi ngựa về quê hương mới ngã xuống. Đền thờ Cương Quốc công Nguyễn Xi ở Nghi Lộc nghiêng mái rêu phong giữa trùng vây núi Kiềm, núi Gươm, núi Kỳ, núi Mão rạp rón rừng thông non, rừng thông già trầm mặc và uy phong...

Núi cuộn cuộn chảy xiết từ Bồ Đẳng, Trà Lân cuộn xô hàng loạt đôn lũy giặc, rồi cuộn cuộn cuốn xô một vệt thành trì của chúng qua Tương Dương, Thanh Chương và nhấn chìm hàng nghìn tên ở bến Tam Sóa nồng tanh mùi máu thiên triều! Rồi cực, Phương Chính hạ sách dân hàng, ta thu lại loạn ven thành Nghệ An. Và ngọn bút Nguyễn Trãi hào hùng viết: « Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho đám trăm chiếc thuyền ra đến biển chưa thôi (trống ngực)... Núi non ấy còn âm dấu chân của lịch sử. Gốc đuổi cột voi vua Lê đã già cỗi sần sùi vẫn đâm chồi biếc khi mùa xuân về. Sau trận Bồ Đẳng, tảng đá Lê Lợi và Nguyễn Trãi ngồi bàn kế hoạch mở thế trận về xuôi, vẫn còn nghiêng chênh vênh bên dòng khe. Phải chăng dưới lùm cây cổ thụ kia, Nguyễn Trãi vâng lệnh vua ngồi thảo thư gửi Phương Chính với lời lẽ vừa cứng rắn vừa mềm mỏng: « Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ nhân nghĩa có gồm đủ thì công việc mới xong xuôi. Nước máy nhân dịp họ Hồ lồi dao, mượn tiếng điều dân phạt tội, kỳ thực làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng hình phiền, vợ vết của quý, dân mọn xóm làng không được sống yên. Nhân nghĩa mà lại thế ư? Nay ở nước máy, dân oán thán giận, kể tiếp đại tang, thế mà đã không tự xét lỗi mình, dân oán thán giận, kể tiếp đại tang, xâm lược phương xa, khiến cho sĩ tốt phơi thây, nhân dân lầm hại... » Giặc run sợ. Nghĩa quân đang đà thắng. Nhân dân nao nức nổi dậy. Hai cha con ông Nguyễn Tất Vinh ở làng Tôn Lỗ đều có mặt trong quân ngũ. Theo *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch thì Nguyễn Tất Vinh về sau được bổ làm chánh đốc. Ngọn núi Phú Lê ở Hương Khê còn nhắc lại một thời dân bản thổ quyên góp thóc gạo trữ trong hang núi để tiếp tế cho nghĩa quân... Những sự tích ấy còn vang dội trong bài phú Chi Linh:

Gạo nước đôn rước,

Người theo đầy đường.

Hào kiệt nghiêng rặng ư cầm gươm,

Phụ lão nước nờ thấy ngày nay... »

Nguyễn Trãi sáng suốt đề ra chủ trương vừa cày ruộng vừa đánh giặc, tổ chức binh sĩ khai khẩn đất hoang để tự túc lương thực. Những thửa « ruộng binh » ấy còn giữ tên gọi giữa qui hoạch mới của cánh đồng hợp tác xã. « Vũng voi đập lúa » lõm sâu trên tảng đá lớn ánh lên màu thạch diệp giữa lùm trường mới nhú màu cây xanh. Và kia, « hang kho » còn ẩm hơi thóc phả vào bữa cơm người thợ sơn tràng. Gia phả của nhiều dòng họ ở quanh thành Lục Niên tự hào ghi tên tuổi tổ tiên của mình là nghĩa quân Lam Sơn từ nhiều nơi kéo nhau lời lập ấp khai hoang và dựng từ đường. Lịch sử chống

rằm làng đã làm cho mỗi mảnh đất hoang vu bỗng ấm áp hồn nước, mỗi ngọn núi vô tri bỗng thiêng liêng thần thoại, và mỗi dòng sông biết vang lên bản trường ca trầm hùng:

*Nhớ thời đất nước thuộc Minh
Tò lièn dựng nghiệp, công trình biết bao
Tráng đinh đến bậc anh hào
Ra tay mây thuở ào ào gió thu
Lưỡi gươm quét sạch sương mù
Linh thiêng một cõi ngọn cờ dựng lên*

. (*)



Bà mẹ làng Gióng đã do bàn chân của mình vào dấu chân truyền thuyết để sinh nở ra người anh hùng Phù Đổng thiên vương đánh đuổi giặc Ân. Bà mẹ bên sông Hoàng giang cũng tơm chân mình vào dấu chân ông Khổng lồ để tạo ra một thời kỳ thống nhất non sông dưới cánh tay tài ba Đinh Bộ Lĩnh... Với một ý nghĩa tương tự như vậy, chúng ta tơm tâm hồn chúng ta vào sông núi của lịch sử để làm nảy nở những chiến công của thời đại mới. Men theo thơ phú của Nguyễn Trãi, ta tìm đến Bồ Đằng, Trà Lân, Thiên Nhân, Triều Khâu... dấu đề thỏa mãn một nỗi niềm hoài cổ. Ta đo lại kích thước tâm hồn và tư tưởng Nguyễn Trãi trên « đất dừng chân » này. Nhưng trong bao nhiêu miếu mạo đền đài và thần phả ghi sự tích của nhiều anh hùng Phò Lê, thì không có một ngôi đền nào thờ Nguyễn Trãi. Ngoài đền thờ chính của Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, ta chỉ thấy pho tượng ông được thờ phụ trong đền thờ vua Lê ở Lam kinh và ở Hưng Nguyên (Nghệ Tĩnh).

Phải chăng vụ án tây trời chu di tam tộc đã xóa bỏ những đền ruiếu thờ Ông? (Sau khi bị cái án rừng rợn ấy, một số cháu con của ông dời thành họ Hồ, trốn vào núi Độc Sơn gần Thiên Nhân lập nên xóm Cồn Sơn, dựng chùa Cồn Sơn, bên cạnh suối Nhị Khê, và vẫn biểu lộ khi phách của mình trong đôi câu đối treo ở chùa:

*Chi Linh cụ lịch diệc hà thù
Thiên Nhân thiên niên lưu thảng địa
(Chi Linh dấu cũ nào dấu khác
Thiên Nhân ngàn năm lưu thảng địa)*

Phải chăng Nguyễn Trãi đã lẫn mình sau Lê Lợi để quân sĩ và dân chúng chỉ hướng lòng hâm mộ vào một vị chủ tướng tối cao duy nhất?...

Những chú thích (1) rất trong ca về Nghệ Tĩnh. Những chú thích (*) rút trong tác phẩm Nguyễn Trãi.

Vài truyền thuyết về Nguyễn Trãi

VỌNG TIỀN TIÊU — VỌNG CÁC ĐÀI

Âi Chi Lăng — là một chiến lũy hình thang nổi liền đông tây giữa núi Hàm Quế và núi Mặt Quế. Hình như thiên nhiên đã có ý tạo ra cho mảnh đất này một địa thế hiểm yếu hiểm thấy. Dãy núi đá trùng điệp chạy dài theo hướng tây bắc — đông nam đến đúng hẻm Mặt Quế lại đâm ngang ra một hòn núi đá cao vút, dựng đứng sừng sững, tạo nên một bức tường thành Chi Lăng nổi tiếng. Trên lưng chừng bức tường thành bằng đá khổng lồ này, thiên nhiên lại tạo ra một hang động có hai cửa — cửa đông bắc và cửa tây nam, giống như một cái « lầu vọng nguyệt » có giá trị đặc biệt về mặt quân sự. Đó là vọng tiền tiêu.

Ở vọng tiền tiêu này từ người lính đến viên quan trấn ải có thể phát hiện được địch từ xa qua vòm cửa đông bắc. Qua cửa tây nam bao quát được toàn bộ trận đồ Chi Lăng. Ở vị trí này, một nghĩa quân trấn ải của ta có thể tiêu diệt được vài ba trăm địch bằng nhiều thứ vũ khí kể cả máy bắn đá, cung nỏ..., nhưng địch thì hoàn toàn bất lực. Bởi vì trước khi tiếp cận được đến vị trí có thể tiêu diệt được người lính trấn ải của ta thì địch đã về châu Diêm vương rồi. Đến một thời điểm nào đó với số đông áp đảo tầng tầng lớp lớp tràn lên được mặt thành, leo lên Vọng tiền tiêu để trả thù thì ời thôi! đối phương không có cánh mà đã bay mất rồi. Biết đối phương đã biến mất qua cửa phía tây nam lẫn vào giữa trùng trùng điệp điệp núi cao và hang động thì biết bao nhiêu quân truy đuổi cho vừa. Mà địa thế thiên la địa võng này thì dày đặc khắp nơi. Qua được một dải đất địch phải lặt thây lính mà đi cho đến khi số quân tướng như vô tận của thiên triều vơi đi một nửa, tướng sĩ còn đang bàng hoàng trong cảnh tiến

thoái lương nan thì bất thần tướng sĩ Đại Việt như có phép lạ từ dưới đất chui lên, từ trên trời rơi xuống, đánh cho một đòn chí tử, kẻ sống sót nhờ đầu hàng được cấp thuyền xe lương thảo về đến đại cố quốc mà vẫn còn «ngực đập chân run». Nếu nói đến chiến tranh hiện đại thì vọng tiền tiêu này còn có giá trị diệt địch rất lớn. Bao nhiêu lần bom dội xuống cũng chẳng ăn nhằm gì. Địch vác được B40, B41 đến đây thì chưa kịp nhắm bắn đã bị tiêu diệt.

Ở đây đã từng có truyền thuyết như sau :

Chính ở Vọng tiền tiêu này, trên năm thế kỷ trước, Nguyễn Trãi cùng Hoàng Đại Huệ và các dân binh trung thành của ông ngày ngày vẫn bí mật từ trong rừng sâu ra đây, ngồi nghiên cứu kế diệt giặc giữ dân giữ đất mà những trận đánh xuất quỷ nhập thần của nghĩa binh người dân tộc, do Hoàng Đại Huệ chỉ huy còn vang dội mãi đến bây giờ. Chẳng biết vì sao, mỗi lần Nguyễn Trãi muốn ra Vọng tiền tiêu thì ông và Đại Huệ nói với các nghĩa quân bảo vệ là : Ra Vọng các đài ; từ thời Tiền Lê vẫn gọi là Vọng tiền tiêu, giờ thêm tên gọi mới : Vọng các đài. Vì vậy Vọng tiền tiêu hay Vọng các đài chỉ là một. Nhiều người cho rằng bài thơ «Vọng các đài» là do Nguyễn Trãi viết ra song chưa có sở cứ khẳng định chắc chắn được, bởi lẽ : Triều Lê mà Nguyễn Trãi là một trong những người có công đầu dựng lên nó -- đã chu di hạ họ của ông vì lòng ghen ghét. Tệ hại hơn là toàn bộ những sáng tác vô giá của ông đều bị chúng ra lệnh đốt sạch. Dù sao, chúng tôi cũng xin mạnh dạn chép ra đây bài thơ đó để cùng tham khảo :

VỌNG CÁC ĐÀI

*Vọng các đài ! Vọng các đài !
Lầu cao hiem yếu, một không hai
Trời cho dễ giữ gìn non nước
Một địch trăm nghìn thỏa sức trai.*

LÂN ĐẠO

Đối diện với núi Kỳ Lân phục là một thung lũng rộng chừng vài hecta được bao bọc bởi diệp trùng núi đá vôi cao vút và rừng già, ẩn hiện đây đó những hang động có nhiều ý nghĩa quân sự. Những cây đại thụ quý như lát hoa, lát chun, nghìn, không còn nữa, song dấu vết của nó vẫn còn đây, gốc rễ lát hoa đào lên còn tốt nguyên, có

thể làm cánh tú rất đẹp bên và bóng láng mãi. Thung lũng này xưa là quê hương của thú rừng và chim muông. bây giờ đây, chim thú không còn mấy nữa.

Tương truyền rằng: Vào một đêm trăng sáng, sao chín rực cả bầu trời, trăng khuya lấp lánh tỏa xuống lá rừng, gió nhẹ lay cành xao động. Khuya lắm rồi mà Nguyễn Trãi vẫn không ngủ được. Từ căn cứ địa của Hoàng Đại Huê, ông lặng lẽ bước trong rừng sâu bên cạnh người vệ sĩ thân tín của Hoàng Đại Huê bấy lâu nay được ông cử theo hầu Nguyễn Trãi. Rừng khuya tịch mịch thỉnh thoảng lại vang lên tiếng tác của một chú nai con gọi mẹ.

Bỗng từ trong lòng thung lũng vẳng lên một âm thanh rất lạ, không phải là tiếng xé gỗ — tiếng xé gỗ nghe không danh như thế, và lại còn ai xé gỗ vào lúc khuya khoắt thế này nữa? Cũng chẳng phải là tiếng hổ cũi, tiếng hổ cũi trầm trầm và không rền như vậy.

Lặng lẽ, không nói một lời, Nguyễn Trãi cùng người vệ sĩ đi xuống lòng thung ... Dưới ánh trăng khuya, hàng trăm nghĩa sĩ đang mài miết mài gươm, đao, dao mác. Lòng xúc động sâu sắc, Nguyễn Trãi đến gặp một nhóm nghĩa sĩ trẻ, nhìn rõ những chiếc khăn tang trên đầu họ, ông hiểu được ngọn lửa nào đã thấp sáng trong tim họ. Nguyễn Trãi vừa cùng mài vũ khí vừa kể chuyện tổ tiên đất nước cho anh em nghĩa sĩ nghe. Mãi đến khi gà rừng đã gáy sáng, từ trên triền núi vách thung có tiếng cười vang của Đại Huê cất lên chào mời Nguyễn Trãi và các nghĩa sĩ nghỉ tay, họ mới biết là sắp qua đêm. Một số hình ảnh trong « Cáo bình Ngô » được thai nghén từ đây chăng?

« Gươm mài đá núi phải mòn

Voi uống nước, nước sông phải cạn. »

Và biết đâu thực tế này chẳng đã là chất liệu làm nên câu thơ sống động của Nguyễn Trãi: « Đem gươm mài bóng nguyệt với khăn tang ».

Trên đường về căn cứ địa, Hoàng Đại Huê bàn với Nguyễn Trãi đặt tên cho cái lán trong đêm ghi nhớ này. Nguyễn Trãi vui vẻ đáp:

— Lán Đao! ông và các nghĩa sĩ có bằng lòng không?

— Phải! Lán Đao — Lán Đao, cái tên mang biết bao ý nghĩa.

Sau này, Lán Đao đã trở thành nơi tập kết và luyện tập chuẩn bị trận phục binh nổi tiếng của quân ta vào mùa thu 1427, chém đầu Nguyễn soái An Viên hầu, góp phần kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài đằng đẵng suốt mười năm trời.

GIỀNG NƯỚC MẮT

Đã lên thăm Ai Bắc, nơi tiếp giáp ta và Trung Quốc, ít ai lại không ghé thăm « Giềng Nước Mắt ».

« Giềng Nước Mắt » có gì mà làm xúc động lòng ta đến thế ?

Một câu chuyện truyền miệng kể lại như thế này : Một buổi chiều mưa ba dốt cháy lòng nổi đau mắt nước năm 1407 ấy — Nguyễn Trãi vâng mệnh cha « hữu qui phục quốc thù khốc hà vi dã » — Nghĩa là hãy quay trở về đền nợ nước, khóc mà làm gì. Bời hơn ai hết, Nguyễn Phi Khanh hiểu rõ tấm lòng hiếu thảo của con trai mình mãnh liệt đến mức có thể chết để thực hiện kỷ được ý chỉ mang hai cốt của cha từ nước giặc về mai táng ở quê nhà. Chính vì vậy mà ông giả làm dân phu đi kiếng cũi tù để theo hầu cha trên đường bị giải về đất giặc. Là một người sáng suốt, Phi Khanh biết rất rõ tài năng và đức độ của con trai mình, ông tin rằng Nguyễn Trãi có thể trả thù nhà đền nợ nước được. Có lẽ chính vì vậy mà quyền lực làm cha của Phi Khanh buộc được Nguyễn Trãi quay trở về ngay trên mảnh đất Chi Lăng. Còn một lẽ nữa có thể là Phi Khanh biết rằng nếu cứ để Nguyễn Trãi đi theo hầu mình để thực hiện ý định thì có khi cả ba cha con đều bị chém trên đất giặc.

Chen Chi Lăng làm nơi trao lại sứ mệnh giải phóng giang sơn đang dầm chìm trong máu lửa hận thù cho người con trai yêu quý. Phi Khanh cho đó là một việc làm có ý nghĩa sâu sắc biết chừng nào.

Vĩnh biệt cha ở *Biệt thư xứ*, đến căn cứ địa của Hoàng Đại Huệ, lòng Nguyễn Trãi vẫn không yên. Điều đầu tiên ông bàn với Hoàng Đại Huệ là chỉ cho ông con đường tắt dẫn đến Ai Bắc trước khi giặc dẫn cha ông và những người đồng hành qua đó về nước chừng để ông nhìn thấy lần cuối cùng người cha thân yêu. Hiểu lòng Nguyễn Trãi, nhưng Hoàng Đại Huệ làm như vậy thì chẳng khác nào dẫn thân vào bang cộc, nộp mình cho giặc. Việc lớn không thành, tội lớn với trời đất, tổ tông, biết bao giờ đền xong.

— Việc lớn ư ? — Nguyễn Trãi trầm ngâm hỏi lại và như để nói với chính lòng mình.

— Việc nhỏ chưa làm được nói chi đến việc lớn. Chưa làm tròn bổn phận hiếu nghĩa với người sinh ra mình thì hiếu nghĩa với dân sao được ? Không thương cha mình thì làm sao có lòng thương dân ? Không thương dân, xả thân vì nước thì sao thành việc lớn ?

— Ông có quen ai ở vùng Ai Bắc không ?

— Có, tôi có người bạn thân làm tù trưởng vùng đó, bề ngoài trả hàng để che mắt địch, bên trong thì vẫn bí mật gửi lương thảo và nghĩa sĩ cho tôi.

— Thế thì được — Tôi đã có cách — ông cứ để tôi đi !

Vốn là người yêu nước, trọng nhân tài, bấy nay Đại Huệ một lòng kính trọng Nguyễn Trãi người đã từng đỗ Thái học sinh từ năm hai mươi tuổi, cháu ngoại của quan Đại tư đồ Trần Nguyên Hãn. Đại Huệ đã đích thân cùng một số người thân tín, quả nửa đêm hôm ấy đã đưa Nguyễn Trãi lên Ai Bắc qua con đường tắt xuyên núi, xuyên rừng mà chỉ có dân binh của Hoàng Đại Huệ mới biết. Đại Huệ đưa Nguyễn Trãi đến nhà bạn mình trên Ai Bắc trước khi đoàn tù tới những một ngày rưỡi. Họ được đón tiếp nồng hậu tại nhà tù trưởng họ Triệu. Ngay từ đầu, Nguyễn Trãi đã làm cho Đại Huệ và ban ông vừa ngạc nhiên vừa thích thú về cách thức của ông lập mưu lừa giặc để vịnh biệt cha.

Theo kế của Nguyễn Trãi, lợi dụng thế hợp pháp của người tù trưởng là bạn thân của Đại Huệ, một đại lễ được soạn sẵn để đón mừng chiến công của quan quân Thiên triều đi chinh phạt về. Thời thì đủ cả, nào xôi, bánh giầy, gà thiến, lợn quay, nai nướng... dân tế được lập ngay trên đường quan quân dẫn tù về nước.

Tất nhiên là quan quân Thiên triều sẽ ban khen quan tù trưởng địa phương đã có lòng trung thành với Đêc vua tối thượng của chúng. Chúng nào ngờ trong đoàn người mang y phục đại lễ dân tộc vùng Ai Bắc kia lại có con trai của người tù nguy hiểm trong cũi sắt, người mà mới cách hai ngày, chúng đã ra lệnh lùng bắt khắp vùng rừng núi Cùi Lẳng mà chẳng được. Người đó đang ung dung đứng trước dân tế để vịnh biệt cha lần cuối cùng ngay trước mũi kẻ thù. Dân tế này lại đâu phải lập ra để mừng công quan quân Thiên triều mà để tế sống những người trong cũi sắt kia bị sa cơ lâm nạn. Đó cũng là lời thề đối với những người ra đi không bao giờ trở lại nữa, nói lên lời bẽ bàng trước dân nước của những người ở lại, một ngày kia sẽ trả được thù nhà và đền xong nợ nước.

Giặc qua Ai Bắc đã lâu rồi mà đám tế vẫn chưa tan, Nguyễn Trãi đã thức suốt đêm hôm ấy trước dân tế cha và những người bị bắt. Nước mắt khóc thương cha của ông đã chảy như suối trong lòng người dân Ai Bắc.

Sau này, khi đã quét sạch giặc thù ra khỏi bờ cõi, để nhớ lại tấm lòng trung hiếu của người anh hùng dân tộc, nhân dân các dân tộc vùng Ai Bắc đã đào một cái giếng tại chỗ Nguyễn Trãi đứng tế sống cha, may sao đào trúng mạch, giếng rất trong, nước ngọt, mức đến đâu lại đầy đến đấy. Đó là Giếng Nước Mắt.

NGUYỄN TRƯỜNG THANH

Sưu tầm

NGUYỄN QUÂN

Sáng tác tạo hình về Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi là một cây đại thụ của thời ông, một thời rực sáng trong lịch sử nước nhà; tán lá xanh rờn vĩ đại của thân cây không lồ do tỏa mát om trùm thời ông, và ngả bóng dài về hậu thế. Cái án của Nguyễn Trãi như một lưỡi rìu oan nghiệt lá mở một vết thương đến nay còn rỉ máu. Vì nhân có những niềm khao khát lớn, những hạnh phúc lớn và nỗi đau lớn. Nguyễn Trãi quy tụ trong thân phận: xương thịt mình những phẩm cách tuyệt vời của một nhà thơ, một nhà chiến lược, một nhà quân sự; một nhà ngoại giao, một văn nhân hào hoa, một thanh niên đầy nam tính biết yêu hết mình, một hiền triết có lúc lánh đời bạn với mây với gió, một người bạn tận tụy, một đồng chí trung kiên... Tấm gương Nguyễn Trãi là tấm gương trong, nó có vờ ra làm trăm ngàn mảnh, mảnh của nó có găm vào trăm ngàn con tim thì trong những con tim đó sẽ nảy nở những điều tốt, điều thiện, điều đẹp. Cái bi kịch của Nguyễn Trãi lạc quan và làm ta nhớ tới bức đồ họa nổi tiếng của họa sĩ Pháp Dômiê vẽ về nước Pháp sau Cách mạng: một thân cây đại thụ rễ, thân gán guốc bám chắc vào đất, nên trời giông bão và cành lá xóc xóc với một dòng chữ: « Ôi nước Pháp! dù cành lá có tả tơi, gốc rễ còn vững chãi! ». Gốc rễ của người không lồ Nguyễn Trãi là nhân nghĩa, là chủ nghĩa nhân văn kết hợp với lòng yêu nước chứa chan.

Đứng trước một đối tượng nghệ thuật to lớn, phức tạp và đa diện như vậy ta thấy hai thực tế: một là khó có một tác phẩm nào có thể khai thác và tái hiện đầy đủ đối tượng này mà chắc chắn nó phải là đối tượng đồng thời của vô vàn các sáng tác, hợp nhau lại như những ngọn đèn đa diện, từ mọi phía mà soi rọi, mà phát hiện, mà khai thác. Hai là từ Nguyễn Trãi cho tới nay sáng tác về ông quả hết sức ít ỏi, quá ít ỏi và chưa có một tác phẩm tạo hình nào đủ ở mức tương đối thỏa đáng.

Sinh thời Nguyễn Trãi hẳn phải là người yêu thích hội họa. Ông từng học thợ vẽ chân dung Trần Nguyên Hãn. Ông từng vẽ mẫu khánh đá dâng lên Lê Thái Tông, được vua khen đẹp và sai thợ đá ở huyện Giáp Sơn làm⁽¹⁾. Ông nhiều lần làm thơ vịnh các bức tranh khác nhau. Có thể đương thời đã có tranh vẽ chân dung Nguyễn Trãi song đã bị thất lạc. Bức tranh lụa cỡ nhỏ ở đền thờ ông tại làng Nhị Khê (Thường Tín — Hà Sơn Bình) tương truyền là tác phẩm do Lê Thánh Tông sau khi mình oan đã tìm người vẽ theo trí tưởng tượng dựa vào sự mô tả của những người từng biết ông. Đó là bức tranh cổ duy nhất của chúng ta vẽ về Nguyễn Trãi. Bức tranh bị tô di sửa lại nhiều lần với mục đích đề thờ nhiều hơn là mục đích tư liệu hay nghệ thuật nên nó chỉ như một kỷ niệm mờ nhạt về con người Nguyễn Trãi mà thôi.

Như vậy, cũng như đối với nhiều vị anh hùng dân tộc khác trong lịch sử nước nhà, chúng ta không có một cơ sở tư liệu nào về hình dáng diện mạo nhân vật hầu làm xuất phát điểm cho sáng tác mới về các nhân vật đã để lại những vết chân không lờ trên con đường lịch sử dân tộc. Mọi sáng tác hiện đại về Nguyễn Trãi hoàn toàn không phải là những tranh tượng lịch sử theo nghĩa thực mà là những sáng tác theo tưởng tượng theo sự hình dung chủ quan của tác giả thông qua sự tìm hiểu và nghiên cứu các mặt khác của nhân vật như thân phận, thơ văn, sử sách; lời truyền tụng trong dân gian v.v. Thực tế đó tạo ra khó khăn rất lớn cho sáng tác tạo hình về Nguyễn Trãi (khó khăn này lớn hơn nhiều so với người sáng tác văn học hay sân khấu). Tuy nhiên điều đó không bó tay người làm tranh nặn tượng về nhân vật này. Bởi thần Giô-đê, nữ thần Vênuyt, chúa Giê-su, phật Thích Ca cũng như cả nhiều nhân vật lịch sử khác đã cũng ở tình trạng trên vẫn được « mô tả », thể hiện rất thành công bởi nhiều nghệ sĩ tạo hình vĩ đại của thế giới. Dựa trên một số tư liệu ít phần chính xác và sơ sài, với sức mạnh của trí tưởng tượng và tài năng tạo hình xuất chúng chàng thanh niên Raphaêlô, 27 tuổi, đã dựng tranh « Trường học Aten » với hàng chục các nhân vật lịch sử vĩ đại nhất của thế giới cổ đại từ Platon, Aristot, Xôcrát, tới Pitagor, Héraclit, Oclit, Ptolémê... Trong bức tranh tường rộng 7 mét này hiện hình lên bằng xương thịt trước mắt người xem toàn bộ thế giới tinh thần của Âu Châu trước đó 1500 năm. Nhiều nhân vật vừa có cá tính, có diện mạo cụ thể, vừa có sức khái quát cao và được thể hiện sinh động khó quên đã triệt tiêu những liên tưởng thị giác mơ hồ của người đời sau về những nhân vật cổ đại vĩ đại kia. Ai đã thấy Aristot trong bức tranh này

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư tập III, trang 210.

không thể còn có trong ký ức một hình ảnh nào khác về Arxiôt, Héraclit trong tranh, thực ra là một chân dung Mihengangiêlô mà vẫn để lại một ấn tượng trung thực về Héraclit.

Sáng tác mỹ thuật Việt Nam hiện đại về các nhân vật lịch sử còn rất thưa thớt, về Nguyễn Trãi lại càng thưa thớt. Đây còn là một khoảng đất rộng, trống nhưng chắc chắn sẽ màu mỡ cho sáng tác tới đây của chúng ta. Nguyễn Du mới xuất hiện khi đi săn quay lưng lại khán giả, hay ngồi trong chiếc thuyền nan nhỏ mờ giữa sương khói và lau lách bờ sông Lam. Lê Lợi, Quang Trung, Bà Triệu, Hùng Vương... trong tranh dân gian hay tranh tượng sáng tác mới vẫn còn đáng về của các nhân vật tưởng chèo, trang trí mang nhiều ý nghĩa của sự ngưỡng mộ, tôn kính hơn là tái hiện nhân vật. Người Việt Nam ai cũng có một Nguyễn Trãi, một Nguyễn Du trong lòng và nhắm mắt lại trong đầu mỗi người hiện lên một Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, vậy mà chưa có được một Nguyễn Trãi, Nguyễn Du cho mọi người nhìn thấy được, tin tưởng được, cảm thông được.

Về Nguyễn Trãi, sáng tác tạo hình lớn nhỏ có thể đếm trên đầu ngón tay. Đó là kể cả những tranh in để « phổ biến ».

Bức tượng cao hơn người thật của Lê Công Thánh bày ở Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc là một thử nghiệm đầu tiên và đầy công sức nhất. Tác giả dồn vào đó những ý đồ nghiêm túc: vừa muốn khái quát hóa nhân vật, làm rõ cái cốt cách và phẩm giá nhân vật lịch sử cụ thể này, gây một ấn tượng sâu sắc về con người mà chúng ta và tác giả cùng ngưỡng mộ. Mặt khác bức tượng cũng muốn làm hiện hình cụ thể một con người, một ông già có vóc dáng, diện mạo, cử chỉ cụ thể. Bức tượng đặt Nguyễn Trãi vào cái « tình huống điển hình » nhưng lại mang sức tượng trưng cao, đại diện cho sự thăng thế và sự bất diệt của tư tưởng Nguyễn Trãi là lúc ông đọc Bình Ngô đại cáo. Tất nhiên Nguyễn Trãi có đọc Bình Ngô đại cáo thôi lại là một chuyện khác căn bản. Nguyễn Trãi đứng nơi nghiêm nhưng vẫn có vóc dáng thanh cao của một quan văn, vẻ nho nhã uyên chuyên của một thi nhân. Gương mặt nhân vật được tạo ra với một vẻ sinh động có cá tính không chung chung. Một ông già có vẻ trải đời, hơi chút hóm hỉnh và bình dị mộc mạc như một người nông dân. Nhờ những điểm trên mà bức tượng được nhiều người chú ý. Song gương mặt chân dung này thiếu cái tỏa sáng của trí tuệ siêu việt, thiếu cái hào khí của một trang tuấn kiệt và chưa có phong độ của một lãnh tụ đọc một bản Tuyên ngôn độc lập đáng ghi nhớ trong lịch sử nước nhà. Gương mặt đó thể hiện Nguyễn Trãi ở một khía cạnh khác, ở vẻ dung dị, hiền đời và sẽ ăn nhập hơn ở các tình huống khác qua các bước chìm nổi trong cuộc đời ông. Cốt cách nhân vật, cái hồn của nhân vật này bộc lộ ở một khía cạnh chưa hoàn toàn hợp với

cái tình huống điển hình mà tác giả chọn, chưa hợp với cái không khí hào hùng của sự kiện tác giả định mô tả « Diễn giả » Nguyễn Trãi. « đọc » có vẻ thật quá, mắt hướng vào cuốn giấy, hai tay cầm bài cáo. Đứng bên cạnh tượng ta thấy thân mặt, như đứng cạnh một người đọc thư; một người rất đáng kính nể và dễ gần gũi chứ không phải ở cái phút mà ông trở thành điểm tụ của hàng ngàn con mắt mong chờ. Ở một khía cạnh nào đó các chi tiết quần áo che lấp « xương thịt » « cốt lõi » của nhân vật, khéo và có chất trang trí. Dẫu sao phải nhận rằng đối với một nhân vật hoành tráng như Nguyễn Trãi thì những thể nghiệm có tính chất tượng đài như trên của Lê Công Thành là đúng đắn và cần thiết.

Bức tranh sơn dầu về Nguyễn Trãi bày ở triển lãm Mỹ thuật thủ đô lần thứ II vừa qua của Trần Tuy lại chọn một cái mốc khác trong cuộc đời nhân vật. Nguyễn Trãi tiến cha lên biên giới phía Bắc. Nền dọc Bình Ngô đại cáo là cái đỉnh trong đời ông thì đây là bước đầu của con đường dẫn tới cái đích đó. Buc tranh được xây dựng khá công phu; màu sắc nâu trầm nhuộm hương vị lịch sử. Tuy vậy nhân vật Nguyễn Trãi ở đây chưa để lại một ấn tượng khó phai nhạt trong đầu người xem. Ngoài ra chúng ta còn thấy một số tranh in, tranh vẽ đền thờ Nguyễn Trãi, phong cảnh Côn Sơn của Tạ Thúc Bình, Phạm Công Thành, v.v....

Với những khó khăn thiếu thốn to lớn trong sáng tác về Nguyễn Trãi như đã nêu trên, với cái cực nhọc của những người đi đầu trong việc này số lượng sáng tác quá ít ỏi về Nguyễn Trãi hiện nay tất nhiên chưa thể dẫn tới những sáng tác có đức, có sức thuyết phục mạnh mẽ. Kết tinh hình tượng Nguyễn Trãi ở tác phẩm cụ thể là công việc của nhiều người, nhiều thế hệ nghệ sĩ. Tào ra một hình tượng Nguyễn Trãi toàn diện, đầy đủ, sâu sắc là việc của thiên tài hoặc của rất nhiều người chung sức lại, mỗi người tái hiện nhân vật ở một khía cạnh, một góc độ, một tình huống. Cuộc đời Nguyễn Trãi tự nó rất hấp dẫn các tác giả, tự nó đã mang niềm lạc quan và bi kịch, chứa đựng cả những mâu thuẫn về tư tưởng và xã hội..., còn biết bao nhiêu khía cạnh có thể cần khai thác ở nhân vật nghệ thuật lịch sử này. Cả những sáng tác về những địa bàn Nguyễn Trãi đã hoạt động, về quê hương ông, về cái lều ở góc thành Thăng Long xưa, quả núi Côn Sơn nơi ông vịnh thơ và ngắm cảnh... cả những sáng tác tạo hình về tác phẩm của ông, lấy cảm hứng từ thơ văn và trước tác của ông cũng sẽ là những phần đóng góp đáng kể xây dựng hình tượng tạo hình Nguyễn Trãi.

Trong năm kỷ niệm Nguyễn Trãi, với triển lãm Mỹ thuật toàn quốc lần này, người xem nóng lòng mong đợi những sáng tác mới về NGUYỄN TRÃI của các nghệ sĩ tạo hình.

MỤC LỤC

Trong

Lời nhả xuất bản

4

Bình luận:

- Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc
- Nguyễn Trãi, một tâm hồn lớn
- Chât Đại Việt trong « Ước trãi thi tập »
- Nguyễn Trãi, nhà văn chính luận kiệt xuất
- Bình Ngô đại cáo, hùng văn muôn thuở
- Đọc lại mấy bài thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi
- Một vài nét về con người Nguyễn Trãi qua thơ nôm
- Mấy suy nghĩ về thơ thơ sáu lời, (lục ngôn) xen bảy lời trong « Quốc âm thi tập »
- Một bài thơ của Nguyễn Trãi: « Ba điều »
- Nguyễn Trãi trong trái tim người xưa

Phạm Văn Đồng	5
Giảng Năm	10
Lê Tri Viễn	15
Bùi Duy Tân	31
Mai Quốc Liên	40
Bài Hạnh Cầm	52
Hoài Thanh	55
Ngô Văn Phú	76
Xuân Diệu	88
Hoài Anh	92

Thơ:

- Đọc thơ Ước Trãi
- Ghi ở sớ vàng Côn Sơn
- Về thăm đất Lam Sơn
- Bài thơ kính tặng
- Phó Nguyễn Trãi ở Hải Phòng
- Ôi câu thơ ấy...
- Nguyễn Trãi
- Về Côn Sơn
- Tưởng niệm Ước Trãi
- Về thăm lại Nhị Khê
- Xỉa đến với Người
- Ngày vui nhất trong đời Nguyễn Trãi
- Đêm ngủ ở Côn Sơn
- Vâng vạc sao Khuê
- Trong chiều Côn Sơn

Sóng Hồng	100
Tổ Hữu	102
Huy Cận	103
Tế Hanh	104
Nguyễn Hồng	105
Hoàng Minh Châu	107
Phạm Hò	108
Nguyễn Xuân Sanh	109
Trình Hoàng	110
Vương Linh	112
Tạ Hữu Yên	113
Phạm Xuân Hai	114
Tạ Vũ	115
Nguyễn Bào Vời	118
Vũ Lưu Thông	120

— Trái tim Nguyễn Trãi	Mai Văn Hai	122
— Nghe kể chuyện Ốc Trãi	Châu Văn Long	123
— Hương ngào thành cũ — Tiếng chim vườn vải	Anh Vũ	129
— Gặp Nguyễn Trãi trên sân khấu	Xuân Tàng	126
— Đi dọc đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Tào	127
— Chân dung	Vũ Đình Minh	129
— Giọt lệ	Nguyễn Thái Vượng	131
— Nhỏ tiếng gươm, tiếng thơ và tiếng hồn Nguyễn Trãi	Trần Đình Tuấn	132
— Nghĩ về những cây tùng ở Côn Sơn	Khánh Chi	134
— Nhị Khê — làng Nguyễn Trãi	Tô Hà	135
— Viết dưới rừng thông Côn Sơn	Vũ Đức Đại	137
— Đường về Nhị Khê	Ngô Viết Dinh	138
— Nền trường xưa — quê Nguyễn Trãi	Vân Long	139
— Viết ở Nhị Khê	Hồ Minh Hà	141
Văn		
— Mấy nét Nhị Khê	Trần Lê Văn	143
— Thăm quê Nguyễn Trãi	Nguyễn Thành Long	162
— Về Côn Sơn	Quang Dũng	166
— Dấu chân lịch sử trên vòng « Đất rừng chân »	Võ Văn Trực	174
— Vai truyền thuyết về Nguyễn Trãi	Nguyễn Trường Thanh	182
— Sáng tác tạo hình về Nguyễn Trãi	Nguyễn Quân	187

Sáu trăm năm NGUYỄN TRÃI. Tập văn thơ bình luận của nhiều tác giả. Nhà xuất bản Tác phẩm mới in lần thứ nhất 7100 cuốn. Tại nhà máy in Tiền Bộ Hà Nội
Khổ 16 x 24,96 in 1134 S6 XB 31 TPM. In xong ngày 25-9-1980
Gửi lưu chiểu tháng 10-1980

71
X

GIA: 2d40